

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN



THÔNG TIN  
**KHOA HỌC**  
**KINH TẾ - KỸ THUẬT**

THÁNG 5/2017



## THÔNG TIN KHOA HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*  
SỞ THÔNG TIN VÀ  
TRUYỀN THÔNG NGHỆ AN

*Chịu trách nhiệm nội dung:*  
TS. DƯƠNG XUÂN THAO

*Ban biên tập:*  
*Trưởng ban:*  
ThS. NGUYỄN THỊ MAI ANH  
*Phó ban:*  
TS. NGUYỄN XUÂN LAI

*Thư ký:*  
TS. NGUYỄN CÔNG TRƯỜNG

*Ban viên:*  
TS. DƯƠNG XUÂN THAO  
TS. ĐỖ NGỌC ĐÀI  
TS. NGUYỄN CÔNG NHẬT  
NGƯ.TS. NGUYỄN THỊ LAN  
ThS. TẶNG VĂN TÂN  
ThS. VÕ THỊ DUNG  
ThS. ĐOÀN TIỀN DŨNG  
ThS. PHẠM THỊ MAI HƯƠNG

*Trình bày và sửa bản in:*  
CN. NGUYỄN THỊ THÙY AN

-----  
In 100 cuốn, khổ 19 x 27cm tại  
Xí nghiệp In CP phát hành sách  
Nghệ An. Giấy phép xuất bản số:  
27/2017/GP-STTTT Sở Thông tin  
và Truyền thông cấp ngày 05  
tháng 4 năm 2017.  
In xong nộp lưu chiểu tháng 5  
năm 2017.

TT	MỤC LỤC	
1	<b>Hoàng Thị Lộc</b> Định hướng hoàn thiện chính sách tín dụng đầu tư của nhà nước qua hệ thống ngân hàng phát triển Việt Nam	5
2	<b>Nguyễn Thị Thanh Thương</b> Thực trạng về đợt phát hành trái phiếu quốc tế của doanh nghiệp Việt Nam	10
3	<b>Lê Thị Mỹ Tâm</b> Giải pháp phát triển kinh tế tỉnh Nghệ An trên con đường phát triển kinh tế bền vững	15
4	<b>Nguyễn Ngọc Liên</b> Rủi ro mất tiền gửi từ kí không	22
5	<b>Hoàng Thị Thu Hoài - Nguyễn Thị Lan</b> Một số vấn đề về phương pháp luận trong triết học Mác- Lênin	27
6	<b>Nguyễn Thị Quỳnh Trang</b> Vấn đề xây dựng và phát triển thương hiệu cho các doanh nghiệp Việt Nam: Thực trạng và giải pháp	33
7	<b>Nguyễn Thị Lan Anh</b> Xây dựng các bước áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015 cho doanh nghiệp Việt Nam	38
8	<b>Bùi Đình Thắng</b> Một số ứng dụng của tích phân trong kinh tế	44
9	<b>Lê Thị Dung</b> Lựa chọn chế độ tỷ giá hối đoái ở Việt Nam hiện nay	49
10	<b>Đào Nha Trang</b> Ứng dụng tập thô dung sai trong phân lớp dữ liệu	56
11	<b>Ngụy Vân Thùy</b> Khảo cứu nghĩa tiếng Việt của các danh từ chỉ bộ phận cơ thể trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh	63

<b>TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM</b>		
<b>12</b>	<b>Trương Quang Ngân</b> Nghiên cứu lựa chọn các phương pháp, chỉ tiêu điều tra, đánh giá đất nông nghiệp trên địa bàn các xã thuộc khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	<b>71</b>
<b>13</b>	<b>Nguyễn Thị Lam - Nguyễn Thị Lan</b> Xuân Mỹ - Bước đột phá trong xây dựng nông thôn mới	<b>76</b>
<b>14</b>	<b>Nguyễn Thị Hoa</b> Dạy môn thực hành kế toán tài chính hiệu quả hơn với bài giảng điện tử	<b>82</b>
<b>15</b>	<b>Thái Văn Hội</b> Trách nhiệm của học sinh, sinh viên trong vấn đề xây dựng và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia hiện nay	<b>89</b>
<b>16</b>	<b>Trần Thị Bình</b> Một số kinh nghiệm trong quá trình giảng dạy Triết học Mác-Lênin	<b>95</b>
<b>17</b>	<b>Trần Thị Diên</b> Một số nội dung cần chú ý trong luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015	<b>101</b>
<b>18</b>	<b>Hồ Thị Hoàng Lương</b> Các nhân tố ảnh hưởng tới việc tự học của sinh viên trong mô hình đào tạo tín chỉ	<b>107</b>
<b>19</b>	<b>Nguyễn Thị Hoài Ly</b> Một số biện pháp nâng cao hiệu quả kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên trường Đại học Kinh tế Nghệ An	<b>113</b>
<b>20</b>	<b>Hồ Thị Bích Ngọc</b> Gắn tư tưởng Hồ Chí Minh với thực tiễn cách mạng Việt Nam trong dạy học	<b>121</b>
<b>21</b>	<b>Đinh Thị Thu Hương</b> Tổ chức hoạt động dạy học với bản đồ tư duy - một trong những phương pháp giảng dạy tích cực	<b>125</b>
<b>22</b>	<b>Hoàng Thị Thúy Hằng</b> Bàn về nhu cầu của giảng viên đại học	<b>130</b>
<b>23</b>	<b>Phan Thanh Bình</b> Kinh nghiệm đổi mới phương pháp dạy và học môn pháp luật ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An	<b>137</b>
<b>24</b>	<b>Võ Thị Nguyên</b> Nghiên cứu một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật đánh cầu trái thấp tay trong môn cầu lông cho sinh viên một số trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh Nghệ An	<b>140</b>
<b>25</b>	<b>Lê Viết Vinh - Võ Thị Nguyên</b> Lựa chọn một số bài tập nhằm phát triển thể lực chung cho sinh viên nữ năm thứ nhất trường Đại học Kinh tế Nghệ An	<b>144</b>
<b>26</b>	<b>Cao Thị Phương Thảo</b> Áp dụng phần mềm Violet trong việc soạn bài giảng và giảng dạy	<b>151</b>
<b>27</b>	<b>Nguyễn Thị Thùy Dung</b> Những lưu ý khi chọn mua căn hộ chung cư đối với hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng trong giai đoạn hiện nay	<b>158</b>
<b>28</b>	<b>Trần Thị Thu Hà - Trần Thị Diên</b> Chế định miễn trách nhiệm hình sự là gì và áp dụng giai đoạn tố tụng hình sự nào cho đúng?	<b>162</b>
<b>THÔNG TIN KHOA HỌC</b>		
<b>29</b>	<b>Hoàng Quốc Sơn</b> Một số giải pháp đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý Ký túc xá sinh viên	<b>166</b>

## **ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

*ThS. Hoàng Thị Lộc  
Khoa Kế toán Phân tích*

### **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Việt Nam đang phấn đấu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 7 - 8%/năm. GDP theo giá so sánh bằng khoảng 2,2 lần so với năm 2010; GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt khoảng 3.000 USD. Tuy nhiên, để đạt được những mục tiêu đó trong nền kinh tế còn có những khó khăn nhất định. Các chương trình, dự án, ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khó khăn cần được sự hỗ trợ của Nhà nước, bao gồm cả các lĩnh vực như: phát triển năng lượng sạch, công nghiệp hỗ trợ, phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân, các chương trình dự án thực hiện chính sách xã hội hoá, chương trình dự án về môi trường... Với bài viết “Thực trạng hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước qua Ngân hàng phát triển Việt Nam giai đoạn 2006-2013” tôi đã nghiên cứu và trình bày ở tạp chí “Thông tin khoa học kinh tế - kỹ thuật số 11” tháng 5/2016, để đảm bảo nền kinh tế phát triển một cách bền vững tôi sẽ trình bày tiếp định hướng hoàn

thiện chính sách tín dụng đầu tư của nhà nước qua hệ thống Ngân hàng phát triển (NHPT) là tổ chức tài chính Nhà nước (Ngân hàng của Chính phủ) và là công cụ của Chính phủ để thực hiện các chính sách hỗ trợ này.

### **II. NỘI DUNG**

Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua các hình thức tín dụng để tài trợ cho các dự án phát triển thuộc lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. NHPT có nhiệm vụ chính là góp phần thực hiện hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế xã hội của Chính phủ.

Quan điểm chỉ đạo của nhà nước trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, NHPT là ngân hàng do Nhà nước sở hữu 100% vốn, Nhà nước không cổ phần hoá NHPT. Theo đó Chính phủ giao nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước (Bộ chủ quản) quản lý vốn nhà nước tại Ngân hàng. Tổ chức và hoạt động của NHPT được hoàn thiện phù hợp với điều kiện trong nước và thông lệ quốc tế. Nâng cao vai trò của NHPT trong tham mưu, đề xuất và thực thi các chính sách của

Nhà nước với phương châm hoạt động: An toàn - hiệu quả - hội nhập quốc tế - phát triển bền vững... Vì vậy định hướng hoàn thiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước qua hệ thống NHPT Việt Nam được thể hiện ở các nội dung như sau:

### **1. Về danh mục, đối tượng cho vay**

Do ngân sách Nhà nước phải cấp bù chênh lệch lãi suất huy động và lãi suất cho vay nên NHPT không thể cho vay tất cả các lĩnh vực, mà cần xác định đối tượng ưu tiên để cho vay. Theo đó, việc cho vay TĐĐT phải được xác định theo nguyên tắc tập trung trước hết cho phát triển một số lĩnh vực then chốt có vai trò đòn bẩy hỗ trợ các lĩnh vực khác phát triển theo.

Trên cơ sở định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 và Đề án tái cơ cấu kinh tế, Chiến lược phát triển NHPT đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, đồng thời để chuyển dịch cơ cấu ngành nghề theo hướng phát huy lợi thế các ngành then chốt, có tính cạnh tranh, có lợi thế so sánh cũng như phát triển các vùng kinh tế có sức lan tỏa làm động lực cho các vùng khác phát triển.

Đối với lĩnh vực kết cấu hạ tầng, kinh nghiệm các nước (Philippines, Trung Quốc) cho thấy, tùy thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế và yêu cầu đặt ra trong từng thời kỳ, đối tượng ưu tiên hưởng chính sách cho vay TĐĐT có thể được điều chỉnh tương ứng nhằm có thể tạo sức lan tỏa lớn nhất. Đối tượng cho vay trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của Việt

Nam trong thời gian tới nên tập trung vào: các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; các dự án đầu tư xây dựng các công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; và dự án đầu tư hạ tầng trong lĩnh vực xã hội hóa (giáo dục, y tế).

Ngoài những lĩnh vực đầu tư trên, nguồn vốn TĐĐT cần chú trọng hơn vào những lĩnh vực mang tính đột phá (những ngành có lợi thế cạnh tranh). Đây là những ngành nghề mới, triển vọng nhưng cần vốn đầu tư lớn và có độ rủi ro cao. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhỏ, tiềm lực kinh tế, tài chính không mạnh thì khó có khả năng đầu tư vào những lĩnh vực này nếu không có sự hỗ trợ của Nhà nước.

Bên cạnh việc hỗ trợ phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, danh mục cho vay cần có sự ưu tiên đối với các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao, sử dụng công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, bởi đây là những nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng của Việt Nam. Ngày 12/4/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 432/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 với mục tiêu tăng trưởng bền vững, có hiệu quả, đi đôi với tiến độ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Do đó, trong danh mục cho

vay lĩnh vực công nghiệp (Nghị định 75/2011/NĐ-CP), nên tập trung ưu tiên vào các dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng có khả năng tái tạo. Nguồn vốn TĐĐT cần được đẩy mạnh để hướng tới các chủ đầu tư đang thực hiện các dự án giảm thiểu ô nhiễm và xử lý môi trường như: Cải tạo, nâng cấp các hệ thống cấp thoát nước, chống ngập cục bộ; thu gom, xử lý rác thải để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đặc biệt là xử lý khói bụi, tiếng ồn, nước thải từ các khu công nghiệp, cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

## **2. Về cơ chế lãi suất**

Cơ chế lãi suất nên được điều hành theo hướng linh hoạt và từng bước tiệm cận lãi suất thị trường. Cụ thể:

Một là, lãi suất TĐĐT trong thời gian tới nên được điều hành theo cơ chế mở, linh hoạt phù hợp với đặc thù, tình hình tài chính của doanh nghiệp, đối tượng dự án đầu tư và thực trạng quản trị rủi ro đối với từng dự án thay vì áp dụng lãi suất cố định đối với tất cả các loại dự án. Đối với các dự án có mức độ rủi ro cao cần được tính toán và áp dụng mức lãi suất cao hơn, có thể xem xét áp dụng lãi suất thả nổi hoặc lãi suất cố định tùy theo các khoản vay khác nhau.

Hai là, từng bước xây dựng mức lãi suất TĐĐT tiệm cận với lãi suất thị trường, thay đổi cách thức ưu đãi đầu tư, chuyển dần từ ưu đãi lãi suất sang ưu đãi về các điều kiện tiếp cận tín dụng. Xét trong dài hạn, chính sách TĐĐT không nên dựa trên ưu đãi lãi suất, mà nên hướng tới cơ chế lãi suất

thị trường. Các ưu đãi của chính sách nên chủ yếu tập trung vào các điều kiện khác như: kỳ hạn cho vay, yêu cầu về tài sản thế chấp hoặc các điều kiện hỗ trợ khác.

Ba là, riêng đối với NHPT, tiếp tục hoàn thiện cơ chế lãi suất theo hướng: Xây dựng cơ chế điều chỉnh lãi suất kịp thời với sự biến động của lãi suất trên thị trường tiền tệ để đảm bảo được mục tiêu hỗ trợ, tính ưu đãi trong chính sách lãi suất của NHPT. Cần nhắc việc trao thêm quyền chủ động điều hành lãi suất cho Chủ tịch HĐQT của NHPT. Về nguyên tắc, mức cấp bù chênh lệch lãi suất được xác định trên cơ sở: Chênh lệch giữa lãi suất huy động với lãi suất cho vay, Dự nợ cho vay; và Khả năng đảm bảo chi trả của NSNN trong việc cấp bù. Tuy nhiên, do khả năng cấp bù từ NSNN hiện nay vẫn còn hạn chế nên có thể giải quyết theo hướng công bố mức cấp bù lãi suất tối đa hàng năm để NHPT và Bộ Tài chính chủ động hơn trong công tác điều hành lãi suất.

## **3. Về mức vốn cho vay**

Để tăng khả năng tiếp cận vốn của các đơn vị đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý và thu hồi nợ của NHPT, có thể xem xét việc điều chỉnh tăng mức tối đa cho vay đối với các đơn vị sự nghiệp công lên 80% (áp dụng cho NHPT, mức hiện nay: 70%) và 90% tổng vốn đầu tư của dự án (áp dụng cho Quỹ đầu tư phát triển, mức hiện nay: 80%) nhằm tạo điều kiện cho các đơn vị này có thể tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi.

Ngoài ra, hiện NHPT không được phép cho vay vốn lưu động nên cũng ảnh hưởng tới khả năng quản lý dòng tiền của khách hàng. Vì vậy, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống thanh toán đảm bảo nhanh chóng, kịp thời để góp phần tăng sự chủ động kiểm soát dòng tiền của dự án, quản lý được tài chính của khách hàng.

Trong thời gian tới, có thể cần nhắc việc cho phép NHPT thực hiện công tác cho vay vốn lưu động nhằm tháo gỡ khó khăn về vốn cho các khách hàng vay vốn tín dụng đầu tư tại NHPT, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của khách hàng, đồng thời tăng cường mối quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng, giúp NHPT theo dõi.

#### **4. Về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro**

Để tăng cường an toàn tài chính cho NHPT, trong ngắn hạn cần tăng mức trích dự phòng để xử lý những khoản nợ xấu, nợ quá hạn thay vì mức trích 0,5% như hiện nay. Tuy nhiên, trong dài hạn cần trích lập đầy đủ dự phòng theo phân loại nợ để đảm bảo có đủ nguồn xử lý các khoản cho vay TĐĐT gặp rủi ro.

Bên cạnh đó, cần xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng trên cơ sở những nguyên tắc Basel về quản lý nợ xấu và đặc thù của hoạt động tín dụng ĐTPT tại NHPT như: Phân loại nợ của NHPT không đi cùng với việc trích lập dự phòng rủi ro như các NHTM; Trích lập dự phòng rủi ro ở mức 0,5%; Nhiều ưu đãi trong cơ chế đảm bảo tiền vay (ví dụ: các dự án

vay vốn TĐĐT được phép sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo tiền vay).

#### **5. Về cơ chế đảm bảo tiền vay và xử lý rủi ro**

Cơ chế đảm bảo tiền vay và xử lý rủi ro nên chú trọng các ưu tiên sau:

Một là, về dài hạn, ưu đãi đầu tư nên chuyển từ ưu đãi lãi suất sang ưu đãi các điều kiện về tiếp cận tín dụng, trong đó có các yêu cầu về đảm bảo tiền vay. Do đó, để khắc phục những hạn chế về yêu cầu đảm bảo tiền vay trong quá trình thu hồi và xử lý nợ, cần cải tiến hệ thống thanh toán đảm bảo nhanh chóng, thuận tiện, hiện đại. Yêu cầu khách hàng phải mở tài khoản thanh toán tại NHPT; đồng thời yêu cầu doanh thu từ dự án phải được chuyển duy nhất về tài khoản của NHPT. Như vậy, sẽ tạo thuận lợi cho việc quản lý, kiểm soát dòng tiền của dự án, quản lý tài chính của khách hàng, và tăng cường khả năng thu hồi nợ của NHPT.

Hai là, đối với thẩm quyền xử lý rủi ro, nên phân cấp cho NHPT để tăng cường tính chủ động nhưng cần quy định rõ trách nhiệm của NHPT trong việc bảo toàn nguồn vốn của Nhà nước thay vì NHPT chỉ có quyền gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ như hiện nay.

### **III. KẾT LUẬN**

Qua 10 năm triển khai hoạt động, NHPT đã đạt được những thành quả đáng khích lệ; đặc biệt trong bối cảnh thị trường tài chính-tiền tệ, thị trường vốn của nền kinh tế Việt Nam chưa thực sự phát triển, nền kinh tế gặp những biến động lớn rất phức tạp và



khó lường. Có được thành quả đó là nhờ quyết tâm cao của tập thể Lãnh đạo và cán bộ NHPT, nhờ có sự quan tâm chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ và các Bộ, ngành và sự phối hợp, giúp đỡ của chính quyền các cấp, các doanh nghiệp.

Tuy vậy, hoạt động của NHPT vẫn còn những điểm tồn tại do những nguyên nhân chủ quan và khách quan nhiều phía, trong đó có nguyên nhân từ phía chính sách của Nhà nước, do sự biến động của thị trường và năng lực triển khai của NHPT.

Phát huy những thế mạnh và ưu điểm đã có, hạn chế và khắc phục các nhược điểm tồn tại, triển khai tốt các nghiệp vụ của ngân hàng là một yêu cầu quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả TĐĐT của Nhà nước, phục vụ tốt nhất cho mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng và xuất khẩu theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao và định hướng chiến lược phát triển của nền kinh tế. Đây là quan điểm xuyên suốt khi nghiên cứu và đề xuất định hướng phát triển của NHPT, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong giai đoạn mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI và

chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2011-2020./.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Báo cáo tình hình phát triển KT-XH hàng năm của Chính phủ ([www.chinhphu.vn](http://www.chinhphu.vn))
2. Nghị quyết của Chính phủ về tình hình KT-XH năm 2007 ([www.chinhphu.vn](http://www.chinhphu.vn))
3. Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của NHPT, TĐĐT & TDXK của Nhà nước.
4. Bộ KH&ĐT (2006), *Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010*, NXB Thống kê.
5. Đảng CSVN (2011), *Nghị quyết Đại hội XI*.
6. Phạm Văn Bón (2006), *Báo cáo chuyên đề nghiệp vụ thẩm định, tín dụng và quản lý rủi ro của NHPTVN*, Nxb Hà Nội.
7. Ban Chính sách phát triển (2010), *Báo cáo chuyên đề phân tích rủi ro thanh khoản của NHPT*.
- Ban Chính sách phát triển (2010), *Báo cáo chuyên đề phân tích rủi ro tín dụng của NHPT*.
- Ban Chính sách phát triển (2010), *Báo cáo chuyên đề phân tích tài chính của NHPT*.
8. Quyết định số 12/2006/QĐ-TTg ngày 24/05/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 định hướng đến năm 2020.

# **THỰC TRẠNG VỀ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU QUỐC TẾ CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

*ThS. Nguyễn Thị Thanh Thương  
Khoa Tài chính Ngân hàng*

## **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Giải pháp thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn huy động cho đầu tư phát triển kinh tế luôn là vấn đề hàng đầu cho các quốc gia đang phát triển. Khi việc huy động vốn trong nước ngày càng trở nên khó khăn thì việc phát hành trái phiếu quốc tế trở thành kênh huy động vốn hấp dẫn đối với các doanh nghiệp nhờ những giá trị to lớn mà nó mang lại.

Thứ nhất, giúp doanh nghiệp quảng bá hình ảnh của mình ra nước ngoài, từ đó, giúp người tiêu dùng ở quốc gia sở tại dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ, sản phẩm của doanh nghiệp hơn.

Thứ hai, việc tiếp cận này sẽ giúp doanh nghiệp huy động được nguồn vốn lớn, vốn không hề dễ dàng nếu thực hiện ở trong nước.

Có thể nói, việc phát hành trái phiếu quốc tế ở thị trường nước ngoài không chỉ mang lại giá trị lớn cho bản thân doanh nghiệp, cho các nhà đầu tư mà còn cho cả nền kinh tế. Do đó, nhu cầu “xuất ngoại” của doanh nghiệp hiện nay là có thật, vì đó là xu hướng của nền kinh tế hội nhập.

## **II. NỘI DUNG**

Theo điều 16 nghị định 53/2009 ND-CP:

Trái phiếu quốc tế là chứng chỉ vay nợ có mệnh giá, có thời hạn, có lãi, do Chính phủ hoặc các doanh nghiệp của Việt Nam phát hành để vay vốn trên thị trường tài chính quốc tế phục vụ cho nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế.

Trái phiếu quốc tế được điều chỉnh trong Nghị định này gồm:

Trái phiếu Chính phủ: là trái phiếu quốc tế do Chính phủ ủy quyền cho Bộ Tài chính phát hành.

Trái phiếu doanh nghiệp: là trái phiếu quốc tế do các doanh nghiệp Việt Nam tự phát hành có hoặc không có bảo lãnh Chính phủ.

### **2.1. Thực trạng phát hành trái phiếu quốc tế của các doanh nghiệp Việt Nam**

Trong số các thị trường vốn mà doanh nghiệp Việt Nam hiện đang hướng đến như Hồng Kông, Mỹ, Anh và Singapore, thì thị trường chứng khoán (TTCK) tại Singapore là một lựa chọn ưu tiên hơn cả đối với nhiều doanh nghiệp Việt Nam. Điều này xuất

phát từ thực tế rằng, Singapore là một trung tâm tài chính lớn của khu vực có khả năng vốn hóa cao, môi trường tài chính - kinh doanh ổn định, minh bạch và thân thiện đối với các doanh nghiệp nước ngoài. Nhìn từ bình diện hợp tác kinh tế, Singapore và Việt Nam có mối quan hệ thương mại - đầu tư rất chặt chẽ và không ngừng phát triển trong suốt hai thập kỷ qua. Bên cạnh đó, Sở Giao dịch chứng khoán Singapore (SGX) cũng luôn thể hiện mong muốn thu hút các doanh nghiệp Việt Nam đăng ký niêm yết và tạo các điều kiện thuận lợi khi xem xét hồ sơ đăng ký niêm yết của doanh nghiệp Việt Nam (bao gồm cả việc ưu đãi miễn trừ trong từng vụ việc cụ thể). Kể từ năm 2008 đến nay, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã nhận biết thuận lợi này và quan tâm đến việc niêm yết tại SGX. Tuy nhiên cho tới nay, chưa có doanh nghiệp nào chính thức niêm yết cổ phiếu tại TTCK Singapore, mới chỉ có một số ít các doanh nghiệp (như Hoàng Anh Gia Lai, Tập đoàn Vingroup) đã thành công trong việc niêm yết trái phiếu quốc tế tại SGX.

### **2.1.1. Phát hành thành công**

Ngày 17/11/2009, Công ty Cổ phần Vincom phát hành thành công 100 triệu USD trái phiếu chuyển đổi ra thị trường quốc tế và đã niêm yết trái phiếu này tại sàn giao dịch chứng khoán Singapore, trở thành doanh nghiệp Việt Nam đầu tiên phát hành và niêm yết trái phiếu ở thị trường vốn quốc tế. Trái phiếu chuyển đổi Vincom

có kỳ hạn 5 năm được phát hành bằng đồng USD, không có tài sản đảm bảo và có lãi suất hàng năm là 6%, thanh toán sáu tháng một lần vào cuối kỳ. Mục đích của việc phát hành trái phiếu đợt này là nhằm huy động vốn phục vụ việc triển khai các dự án bất động sản lớn của Công ty, gồm các tổ hợp BĐS cao cấp quy mô lớn tại Hà Nội: “Royal City” và “Eco City”. Tháng 1/2012, Công ty CP Vinpearl sáp nhập vào Công ty CP Vincom và chính thức hoạt động dưới mô hình Tập đoàn với tên gọi Tập đoàn Vingroup - Công ty CP. Vào ngày 31 tháng 10 năm 2013, Vingroup đã tiếp tục hoàn thành xuất sắc thương vụ phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra quốc tế. Đây là loại hình trái phiếu có thời hạn 4,5 năm và không có tài sản đảm bảo. Toàn bộ số trái phiếu trị giá 200 triệu USD tiếp tục được niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán Singapore và đã được các nhà đầu tư toàn cầu đặt mua với mức lãi suất cố định là 11,625%. Trái phiếu lần này của Vingroup được xếp hạng B+/ Ổn Định và B/ Ổn Định bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế Fitch và S&P. Chỉ sau 6 ngày roadshow chào bán trên toàn cầu, tập trung ở các trung tâm tài chính lớn như HongKong, Singapore, London, Los Angeles, Boston và New York, trái phiếu của Vingroup đã nhanh chóng nhận được sự quan tâm, đặt mua của hơn 100 nhà đầu tư toàn cầu với tổng nhu cầu đặt mua đã vượt gấp nhiều lần so với quy mô phát hành. Theo kế

hoạch, số tiền huy động từ đợt phát hành trái phiếu quốc tế lần này sẽ được Vingroup chuyển cho công ty Vincom Retail - là công ty con sở hữu và vận hành toàn bộ hệ thống các trung tâm thương mại Vincom Center và Vincom Mega Mall. Đây cũng chính là công ty được nhóm các nhà đầu tư quốc tế, dẫn đầu bởi Warburg Pincus đầu tư mua 20% vốn vào quý 2. Tuy nhiên, đến năm 2016 Vingroup đã thực hiện chuyển đổi toàn bộ 300 triệu USD trái phiếu cho trái chủ thành cổ phần của VIC và hủy bỏ niêm yết toàn bộ số trái phiếu đó trên SGX.

Ngày 12/5/2011, Công ty Hoàng Anh Gia Lai, mã chứng khoán là HAG, đã chính thức là doanh nghiệp tư nhân đầu tiên của Việt Nam phát hành thành công trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường quốc tế bằng cách đánh giá hệ số tín nhiệm mà không có sự bảo lãnh của một tổ chức nào thuộc chính phủ. Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm với tổng giá trị 90 triệu USD thanh toán 1 lần vào ngày đáo hạn. Lãi suất danh nghĩa là 9,875%. Giá phát hành ban đầu là 95,76 USD, có lợi suất đáo hạn 11%. Tổ chức Credit Suisse là tổ chức bảo lãnh duy nhất và công ty chứng khoán Sài Gòn là tổ chức tư vấn cho đợt phát hành này. Tuy nhiên, năm 2012 tập đoàn này đã phải hủy niêm yết trái phiếu trị giá 90 triệu USD trên sàn SGX. Việc rời bỏ sàn ngoại được HAG lý giải là do số lượng trái chủ nắm giữ trái phiếu quốc tế của HAG không nhiều và có ít

giao dịch được thực hiện. Theo tính toán của HAG, việc hủy niêm yết trái phiếu quốc tế ở SGX sẽ giúp HAG tiết kiệm được thời gian và chi phí.

### **2.1.2. Phát hành không thành công**

Trong năm 2011, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) triển khai xây dựng 15 dự án điện, với tổng công suất 10.581 MW cần số vốn đầu tư là 9 tỷ USD. Ngoài ra, EVN còn có 11 dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, với tổng công suất 7.285 MW và đang thực hiện các thủ tục đầu tư 5 dự án nguồn điện khác, dự kiến khởi công trong giai đoạn 2011 - 2015 gồm 2 nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1&2 (hơn 4.000 MW) và 3 dự án thủy điện tích năng (Bắc Ái, Hàm Thuận Bắc, Mộc Châu, tổng công suất 3.600 MW). Với những dự án lớn như vậy, khó có thể chỉ trông chờ vào vốn nội địa. Để đảm bảo nguồn vốn cho các dự án điện, EVN có kế hoạch phát hành 5.000 tỷ đồng trái phiếu trong nước và 1 tỷ USD trái phiếu quốc tế năm 2011, nhưng đến nay kế hoạch này vẫn chưa được thực hiện. Năm 2010, EVN cũng lên kế hoạch phát hành trái phiếu quốc tế 1 tỷ USD để lo vốn cho các dự án điện nhưng phương án này đã hoãn lại do thị trường không thuận lợi.

Bên cạnh đó, kế hoạch phát hành 1 tỷ USD trái phiếu ra thị trường quốc tế đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) dự kiến phát hành từ năm 2009. Mặc dù đã có quá trình chuẩn bị gần 2 năm nhưng do bức tranh tài chính toàn

cầu âm đạm nên kế hoạch này phải án binh bất động. Điều này đã tạo ra áp lực rất lớn lên nguồn vốn phát triển của PVN năm 2011 bởi PVN phải tiếp tục khởi công một loạt dự án nhiệt điện quan trọng như Long Phú 1, Sông Hậu 1, Thái Bình 2, Quảng Trạch 1 và Lọc dầu Nghi Sơn; đồng thời, PVN còn mở rộng đầu tư ở Nga, Hàn Quốc và Nhật Bản. PVN đã có kế hoạch đầu tư khoảng 5-6 tỷ USD cho các dự án trên và mục tiêu hướng tới là không vay ưu đãi mà sẽ phát hành trái phiếu quốc tế để giải quyết nhu cầu về vốn.

## 2.2. Một số kinh nghiệm rút ra

Có thể thấy, điều kiện phát hành trái phiếu quốc tế nói riêng và niêm yết chứng khoán ra nước ngoài nói chung của các doanh nghiệp Việt Nam rất phức tạp và khắt khe. Doanh nghiệp sẽ phải giải quyết những vấn đề về mặt pháp lý và kinh doanh trước khi tiến hành đăng ký niêm yết tại nước ngoài. Bên cạnh đó cũng có một số vấn đề thực tiễn mà doanh nghiệp phải lưu ý khi chuẩn bị phát hành trái phiếu ra nước ngoài:

*Một là*, sự trợ giúp của một ngân hàng đầu tư quốc tế có kinh nghiệm là điều không thể thiếu. Các ngân hàng này có mạng lưới khách hàng toàn cầu và có thể giúp doanh nghiệp thực hiện roadshow quảng bá cho đợt phát hành và tiến hành dựng sổ đăng ký nhu cầu của các nhà đầu tư. Tính thanh khoản của trái phiếu sau khi phát hành cũng là một nhân tố mà các nhà đầu tư quan

tâm, theo đó, nếu trái phiếu được niêm yết hoặc được một ngân hàng đầu tư có uy tín tạo lập thị trường thì sẽ hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư.

*Hai là*, các doanh nghiệp Việt Nam cần thiết lập một hệ thống kế toán theo chuẩn quốc tế phù hợp với quy chuẩn để đáp ứng các điều kiện niêm yết tại TTCK Singapore nói riêng và TTCK trên thế giới nói chung. Trên thực tế, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thường được cơ quan chức năng cho phép thiết lập hai chế độ kế toán tồn tại song song theo chuẩn VAS và chuẩn quốc tế mà họ muốn đăng ký. Các doanh nghiệp Việt Nam dự định niêm yết chứng khoán tại thị trường nước ngoài cũng có thể tham khảo thực tiễn này và xin phép thiết lập một chế độ báo cáo tài chính kế toán song song tương tự.

*Ba là*, không thể phủ nhận một thực tế rằng, các doanh nghiệp có tiềm lực tài chính lớn của Việt Nam thường là các tập đoàn kinh doanh trên nhiều ngành nghề và lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, việc đầu tư dàn trải này có thể gây ra nhiều khó khăn cho doanh nghiệp, cụ thể nếu việc kinh doanh tại các ngành nghề đó không hiệu quả, sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận chung của Công ty. Sự loãng hóa, không tập trung của các kênh đầu tư chính của doanh nghiệp sẽ làm giảm đáng kể khả năng niêm yết thành công của các doanh nghiệp này trên TTCK nước ngoài. Do đó, các doanh nghiệp Việt Nam chuẩn bị niêm yết trước hết cần phải cơ cấu

lại quy mô ngành nghề kinh doanh, tập trung vào các ngành nghề chính sinh lợi cho công ty và đồng thời cắt giảm, thoái vốn đối với những ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh không hiệu quả. Doanh nghiệp nên có sự cố vấn của các tổ chức tài chính quốc tế có kinh nghiệm về vấn đề này.

Bốn là, phải chọn đúng thời điểm để niêm yết ra nước ngoài. Trong khi việc niêm yết thành công là hiếm hoi, các doanh nghiệp Việt Nam có khuynh hướng xem xét rằng việc niêm yết chứng khoán ra nước ngoài là xu thế phải có và không ngại theo đuổi mục tiêu này như một phong trào, mà chưa cân nhắc đúng mức hiệu quả của việc đạt được tiến trình này. Đôi khi, diễn biến sa sút của nền kinh tế thế giới nói chung và TTCK nói riêng cũng buộc các doanh nghiệp phải tính toán lại. Vinamilk là một điển hình của sự cân nhắc khôn ngoan nói trên. Có thể nói, vào thời điểm cuối năm 2008, Vinamilk là một trong số ít các doanh nghiệp Việt Nam tại thời điểm này đã có thể đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết chứng khoán ra nước ngoài và hoàn tất các thủ tục đăng ký niêm yết tại SGX. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị của Công ty đã quyết định ngưng niêm yết vì tình hình kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Singapore nói riêng tại thời điểm được niêm yết đang trong thời kỳ khủng hoảng tài chính trầm trọng và việc niêm yết ra nước ngoài rất có khả năng sẽ gây ra thiệt hại không nhỏ cho Công ty. Quyết định giữ

vị thế vững chắc tại TTCK trong nước ngay sau đó đã có những kết quả to lớn về mặt kinh tế cho Công ty, khi mà TTCK Việt Nam đã tăng “phi mã” vào giữa năm 2009. Nhưng một khía cạnh đáng lưu ý ở đây là việc đạt yêu cầu niêm yết tại SGX đã đóng một vai trò quan trọng để Vinamilk chứng minh tiềm lực kinh tế và hiệu quả kinh doanh trước các nhà đầu tư trong nước và quốc tế. Như vậy, có thể thấy rằng, một quyết định cân nhắc đầu tư đúng đắn sẽ đem lại nhiều lợi ích tiềm năng cho doanh nghiệp.

### **III. KẾT LUẬN**

Để việc niêm yết chứng khoán ra nước ngoài đạt được thành công và đem lại lợi ích thực sự cho doanh nghiệp, doanh nghiệp Việt Nam trước khi niêm yết cần phải có chiến lược niêm yết rõ ràng; có sự chuẩn bị hợp lý và cần thiết về mặt pháp lý và tài chính cho việc niêm yết; và cũng cần phải cân nhắc diễn biến kinh tế của thị trường dự định niêm yết nói riêng và thị trường thế giới nói chung để chọn được thời điểm niêm yết tốt nhất./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Phan Duy Minh, Đinh Trọng Thịnh (2012), *Giáo trình tài chính quốc tế*, NXB Học Viện Tài Chính.
  2. Nguyễn Văn Tiến (2015), *Giáo trình tài chính quốc tế*, NXB Thống Kê.
  3. Nghị định số: 53/2009 NĐ-CP.
  4. Website: [www.Tapchitaichinh.vn](http://www.Tapchitaichinh.vn)
- Đánh giá thực trạng phát hành trái phiếu quốc tế của Việt Nam.

# GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH NGHỆ AN TRÊN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG

*ThS. Lê Thị Mỹ Tâm*  
*Khoa Quản trị Kinh Doanh*

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng trong chiến lược phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm 2016-2020 là mô hình tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới cần kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế, phát triển nhanh và bền vững; giải quyết hài hòa giữa mục tiêu trước mắt và lâu dài; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thân thiện với môi trường, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân...

Tiếp thu tinh thần của Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 12 về phát triển kinh tế xã hội đã được Đảng bộ tỉnh Nghệ An quan tâm, quán triệt và từng bước đưa vào thực hiện trong thực tiễn phù hợp với điều kiện kinh tế tỉnh. Tuy nhiên giai đoạn hiện nay tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh có tăng

nhưng chưa bền vững, chưa phát huy lợi thế sẵn có như lao động giá rẻ, tài nguyên thiên nhiên khoáng sản nhiều, vị trí địa lý có biển có du lịch tự nhiên và nhân văn phong phú, hội nhập kinh tế thế giới ngày càng sâu... Bài viết này tác giả đã dựa vào thực trạng phát triển kinh tế xã hội tỉnh Nghệ An giai đoạn 2010 - 2016, đưa ra một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế nhanh gắn liền với phát triển bền vững của tỉnh Nghệ An trong thời gian tới.

## II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

### 1. Thực trạng kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An giai đoạn 2010 - 2016

Nghệ An là tỉnh nằm ở trung tâm vùng Bắc Trung Bộ, trên tuyến giao lưu Bắc Nam và Đông Tây, phía Đông giáp biển, phía Tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào, phía nam giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía Bắc giáp tỉnh Thanh Hóa là tỉnh hội đủ các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển đường thủy nội địa là cầu nối giữa hai miền Nam Bắc và là cửa ngõ thông ra biển Đông của Trung Lào và vùng Đông bắc Thái Lan qua hệ thống cảng Cửa Lò, cảng nước sâu cửa Lò và cảng

Đông Hội trong tương lai. Nghệ An là điểm trung chuyển quan trọng của khu vực, cả nước cũng như các nước trong tiểu vùng sông Mê Kông.

Với diện tích tự nhiên 16.499,03 km<sup>2</sup>, Nghệ An là tỉnh có diện tích lớn nhất cả nước; với 21 đơn vị hành chính cấp huyện (thành phố Vinh - Đô thị loại 1; ba thị xã: Cửa Lò, Thái Hòa, Hoàng Mai và 17 huyện trong đó có 3 huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong là địa phương thực hiện nghị quyết 30a của Chính phủ về giảm nghèo nhanh, bền vững đến năm 2020; có 480 xã thị trấn trong đó có 27 xã biên giới với đường biên giới dài 419 km, 114 xã vùng cao, vùng sâu vùng xa và đặc biệt khó khăn. Địa hình phong phú đa dạng có biển đồng bằng và miền núi có nhiều loại khoáng sản dồi dào, diện tích rừng rộng lớn độ che phủ cao bờ biển dài diện tích mặt biển lớn, Nghệ An có tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến, kinh tế rừng và biển.

Nghệ An là điểm du lịch trọng điểm của cả nước và khu vực, là Quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh - Danh nhân văn hóa thế giới, là điểm khởi đầu của “Con đường di sản miền Trung” với nhiều bãi biển đẹp (Cửa Lò, Bãi Lữ), có tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, quỹ đất chưa sử dụng 600 nghìn ha, bờ biển 82 km, 650 nghìn ha rừng và nhiều loại khoáng sản như: đá vôi làm xi măng trên 5 tỷ tấn, các loại đá xây dựng, thiếc vàng... có trữ lượng lớn của cả nước.

Với dân số hơn 3 triệu người (đứng thứ tư trong cả nước), hiếu học, cần cù lao động, sáng tạo. Hiện nay số dân trong độ tuổi lao động ở tỉnh có hơn 2 triệu người, chiếm hơn 64%, đạt ngưỡng cơ cấu dân số vàng đồng nghĩa với việc tỉnh đang có thị trường nguồn lao động dồi dào, giá rẻ có sức hấp dẫn đầu tư.

Cùng với quá trình phát triển kinh tế và hội nhập ngày càng sâu rộng vào thị trường toàn cầu và khu vực, đã tạo ra nhiều cơ hội và thách thức. Trong bối cảnh đó, đòi hỏi các cơ chế và chính sách quản lý của các cấp ngành phải có những điều chỉnh phù hợp, hỗ trợ tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa và hội nhập kinh tế. Tỉnh Nghệ An cũng đã nhanh chóng thích ứng bằng việc điều chỉnh cơ chế chính sách thích ứng nhằm tận dụng các cơ hội và khắc phục các thách thức đã gặp hái được những thành công thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế. Nghệ An tiếp tục phát triển nhanh và tương đối toàn diện. Cơ cấu kinh tế đã có bước chuyển dịch theo hướng tích cực. Tình hình chính trị ổn định, quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Các vấn đề xã hội được chăm lo và có nhiều chuyển biến; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và ngày càng nâng cao.

Trong điều kiện kinh tế khó khăn, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm giai đoạn 2011 - 2015 đạt khá 7,89%. (GRDP) năm 2016 ước đạt 62.655,55 tỷ đồng, tăng 7,5% so với



cùng kỳ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: Theo cách tính mới, khu vực nông lâm ngư nghiệp giảm từ 26,35% năm 2015 xuống 26,3% năm 2016; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 31,49% năm 2015 lên 32,3% năm 2016; khu vực dịch vụ giảm từ 42,16% năm 2015 xuống 41,4% năm 2016. Giá cả ổn định hơn, chỉ số giá tiêu dùng tháng 10 năm 2016 tăng 3,0% so với tháng 12/2015. GRDP bình quân đầu người (theo phương pháp tính mới) năm 2016 ước đạt 28,54 triệu đồng. Đặc biệt thu ngân sách đạt kết quả khá, năm 2015 thu ngân sách đạt 10.034 tỷ đồng, tính đến hết ngày 29/12/2016, thu ngân sách của tỉnh đã đạt 10.753 tỷ đồng, vượt so với mục tiêu đề ra tăng hơn 7% so với năm 2015.

Trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm ngư nghiệp: Giá trị sản xuất ngành nông lâm ngư nghiệp giai đoạn 2011 - 2015 tăng 4,65% năm 2016 tăng 4,5%. Trong đó, nông nghiệp tăng 3,88%; lâm nghiệp: 6,53%; ngư nghiệp 13,88%. Cơ cấu kinh tế nội ngành có bước chuyển dịch tích cực trong nông nghiệp thuần tỷ trọng trồng trọt giảm dần, tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ tăng khá. Sản lượng lương thực vượt mục tiêu, đạt trên 1,2 triệu tấn/năm, tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp ước đạt 47,73%; tỷ lệ số dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 77%; số xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2016 đạt 30 xã; độ che phủ rừng đạt 57,2% và sản lượng

lương thực cây có hạt đạt 1,206 triệu tấn; tổng đàn trâu bò ước đạt 737.000 con, đàn gia cầm 19.200 nghìn con; tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng cả năm đạt 221 nghìn tấn, sữa bò tươi trên 240 nghìn tấn Sản xuất lâm nghiệp đã có chuyển biến mạnh về chất, vừa đảm bảo môi trường sinh thái, vừa đảm bảo dân sinh kinh tế, phát triển bền vững và hiệu quả. Đặc biệt, thủy sản mặc dù gặp nhiều khó khăn do sự cố môi trường biển, nhưng sản lượng tăng, năng lực đánh bắt xa bờ phát triển, năng suất nuôi trồng tăng khá.

Giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh Nghệ An đã có sự phát triển mạnh mẽ. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2015 so với năm 2010 đạt hơn 34 nghìn tỷ đồng; Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân 5 năm giai đoạn 2011-2015 đạt 15,44%; Giá trị Công nghiệp - Xây dựng chiếm 39 - 40% tổng sản phẩm xã hội của tỉnh. Năm 2016, hoạt động xúc tiến và thu hút đầu tư tại các khu công nghiệp tỉnh Nghệ An đã phát huy được hiệu quả rõ rệt, thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn. Với tổng vốn đăng ký 89,417 triệu USD, dự án Hemara Nghệ An cùng với dự án VSIP, khu công nghiệp Tuấn Lộc, Nhà máy tôn Hoa Sen, Trung tâm thương mại Nguyễn Kim, Dự án Bảo tồn và phát triển nguồn dược liệu chất lượng cao, tổ hợp sản xuất công nghiệp công nghệ cao Nam Đàn Vạn An, Quần thể du lịch sinh thái, biệt thự nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí Lan Châu - Song Ngư... đã tạo nên diện mạo mới.

Năm 2016, ngành xây dựng có tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành ước đạt 38.180 tỷ đồng (tăng 11,73% so với năm 2015); tỷ lệ đô thị hóa đạt 30%; tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung xây dựng đô thị đạt 76,9%; quy hoạch xây dựng nông thôn đạt 100%; tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đối với đô thị loại 4 trở lên đạt 85%; sản lượng nước máy đô thị đạt 27,97 triệu m<sup>3</sup>; tổng sản lượng xi măng đạt 1,764 triệu tấn; gạch nung quy chuẩn đạt 651,86 triệu viên; đá xây dựng các loại đạt 4,11 triệu m<sup>3</sup>; Gạch Granite đạt 2,326 triệu m<sup>2</sup>.

Các ngành dịch vụ tiếp tục phát triển, tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá thực tế ước đạt 4.348 tỷ đồng, tăng 7,5% so với 2015; Doanh thu ngành vận tải là 280.593 triệu đồng, tăng 7,9% so với 2015; Tổng nguồn vốn tín dụng huy động ước đạt 800 tỷ đồng, tăng 15,1% so với cuối năm 2015.

Các lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục chuyển biến tích cực: Chất lượng giáo dục được nâng lên, Nghệ An là địa phương đứng top đầu cả nước về số học sinh đạt huy chương quốc tế, học sinh giỏi quốc gia, đậu đại học, cao đẳng trong năm 2016 có 106 học sinh giỏi quốc gia, xếp thứ 3 toàn quốc, có 233 học sinh có điểm thi đại học cao. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em có nhiều tiến bộ, ngành y tế cũng có những bước tiến vững chắc khi chủ động giám sát các loại dịch bệnh,

nâng cao chất lượng khám, điều trị và phục vụ nhân dân, tỷ lệ bảo hiểm y tế đạt 81,6% dân số toàn tỉnh. Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, hành nghề y dược tư nhân được thực hiện thường xuyên. Lao động việc làm thực hiện tốt, đã giải quyết việc làm cho khoảng 37.860 lao động trong đó xuất khẩu lao động là 12.625 người, công tác xóa đói, giảm nghèo đạt được nhiều kết quả, tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,6%, cận nghèo tăng 1,92% so với 2015. Các chính sách người có công được thực hiện kịp thời. Công tác cải cách hành chính đạt được nhiều kết quả, triển khai ứng dụng thành công phần mềm chính phủ phủ điện tử HCM; Hoàn thành tốt cuộc bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021, kiện toàn lại bộ máy theo đúng quy định. Quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội cơ bản đảm bảo; công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo và phòng chống tham nhũng tiếp tục được triển khai tích cực.

Tuy vậy Nghệ An vẫn đang là tỉnh nghèo, xuất phát điểm thấp, xa các cực tăng trưởng; mức tăng trưởng kinh tế chưa bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, quy mô nền kinh tế còn nhỏ, hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp còn thấp, môi trường thu hút đầu tư chưa hấp dẫn các nhà đầu tư lớn, đầu tư cơ sở hạ tầng chưa xứng tầm, lao động thừa mà thiếu, tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp, đời sống nhân dân, nhất là vùng sâu vùng xa vẫn còn nhiều khó khăn.

## 2. Giải pháp phát triển kinh tế nhanh và bền vững

Năm 2017 là năm thứ hai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, Nghệ An tiếp tục tập trung thực hiện Nghị quyết số 26 của Bộ Chính trị, để nền kinh tế tỉnh nhà tiếp tục phát triển nhanh bền vững, trong đó cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

*Thứ nhất:* Bằng các giải pháp và sức mạnh tổng hợp, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, chủ động và tích cực hội nhập, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Đây là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển nhanh và bền vững. Đòi hỏi phải tạo được sự chuyển biến có tính cách mạng, thông suốt về nhận thức, đổi mới mạnh mẽ về tư duy, quán triệt trong mọi chính sách, quy hoạch, kế hoạch, dự án và chương trình hành động, tổ chức thực hiện quyết liệt ở tất cả các ngành, các cấp với sự tham gia của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân.

*Thứ hai:* Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển để cùng thực hiện mục tiêu đảm bảo tốc độ tăng trưởng cao, đồng thời nâng cao chất lượng tăng trưởng. Từ đó huy động nguồn lực phát triển kinh tế xã hội, con người tại các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn mở

rộng hệ thống phúc lợi và an sinh xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Mặt khác để sử dụng hiệu quả các nguồn vốn, nâng cao sức cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ đồng thời duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, tạo ra giá trị gia tăng lớn thì tỉnh Nghệ An cần tập trung nghiên cứu các cơ chế chính sách thu hút đầu tư, hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, tăng cường công tác xúc tiến vận động tạo nguồn lực đầu tư ngoài vốn ngân sách nhà nước bằng nhiều hình thức phù hợp. Chủ động lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng các chương trình dự án, tạo điều kiện giúp các nhà đầu tư có điều kiện lựa chọn và quyết định đầu tư. Tiếp tục đầu tư để từng bước hiện đại, đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải. Nâng cao chất lượng quản lý đầu tư và xây dựng ở tất cả các khâu.

*Thứ ba:* Phát triển các lĩnh vực văn hóa xã hội phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ công bằng xã hội. Tập trung xây dựng đời sống, lối sống và môi trường văn hóa lành mạnh, phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa. Phát triển giáo dục và đào tạo, nhất là đào tạo đại học và dạy nghề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh của nền kinh tế. Phát triển mạnh sự nghiệp y tế, nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe

nhân dân. Tập trung chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ và huy động sức mạnh của hệ thống chính trị để đảm bảo đạt được những chuyển biến vững chắc trong công tác phòng chống tham nhũng, tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông.

*Thứ tư:* Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện dân chủ rộng rãi, nhất là dân chủ trực tiếp, xây dựng xã hội đồng thuận, cởi mở. Thực hiện dân chủ là một trong những yếu tố quan trọng của phát triển bền vững nhằm phát huy khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân. Dân chủ càng cao thì sự đồng thuận trong xã hội càng sâu, sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc càng được củng cố vững chắc. Phải tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền, khắc phục bằng được tư tưởng bảo thủ, trì trệ, chậm thích ứng với cơ chế mới. Phát huy và tôn trọng ý kiến của nhân dân trong việc ban hành các chủ trương, cơ chế, chính sách. Tăng cường công tác đối thoại, cung cấp thông tin một cách công khai, minh bạch và tạo điều kiện để người dân tham gia giám sát đồng thời có biện pháp tuyên truyền rộng rãi để nhân dân hiểu, đồng tình ủng hộ. Đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch theo hướng công khai dân chủ. Sớm bổ sung điều chỉnh quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành, lĩnh vực, địa giới hành chính, không gian đô thị... một cách đồng bộ và phù hợp.

*Thứ năm:* Đẩy nhanh việc ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ,

đảm bảo khoa học công nghệ thực sự là động lực của sự phát triển, tạo tốc độ tăng trưởng cao. Tập trung thực hiện đồng bộ ba nhiệm vụ chủ yếu: Nâng cao năng lực khoa học, công nghệ; đổi mới cơ chế quản lý; đổi mới nghiên cứu, ứng dụng.

*Thứ sáu:* Đẩy mạnh cải cách hành chính tạo mới điều kiện thuận lợi nhất, nhanh nhất cho người dân và doanh nghiệp. Thực hiện phân cấp triệt để và toàn diện theo quy định hiện hành cho các ngành, các huyện, thành thị, và các xã, phường, thị trấn đảm bảo nguyên tắc: việc gì, cấp nào quản lý có hiệu quả nhất, thiết thực nhất thì giao cho cấp đó quản lý điều hành, nhưng phải đảm bảo sự thống nhất của nhà nước. Giáo dục rèn luyện xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn giỏi đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, xử lý kịp thời nghiêm khắc các cán bộ, công chức lạm dụng chức vụ những nhiễu, hạch sách, tham ô, tham nhũng, nhận hối lộ... Nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành tổ chức thực hiện, phát huy vai trò của các tổ chức, đoàn thể nhân dân, các cơ quan thông tin đại chúng trong việc kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đã đề ra.

### **III. KẾT LUẬN**

Tỉnh Nghệ An tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị; triển khai Nghị quyết 01 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế

hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Chỉ đạo mạnh mẽ tái cơ cấu kinh tế, đặc biệt là nông nghiệp, phát triển nông nghiệp công nghệ cao... “Tỉnh Nghệ An phải phấn đấu đến năm 2025 trở thành tỉnh khá của khu vực, cùng với Hà Tĩnh và Thanh Hóa trở thành cực tăng trưởng mới của cả nước; Đảm bảo môi trường, nâng cao đời sống nhân dân; Trở thành vùng đất khởi nghiệp, vùng đất thu hút nhân tài; Phấn đấu để có thể cân đối ngân sách; Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, xử lý nghiêm những đối tượng vi phạm pháp luật”, xây dựng thành phố Vinh trở thành thành phố hiện đại, có tầm cỡ trong nước; Xây dựng quy hoạch, phát triển dịch vụ; Phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển nhanh và bền vững, nhất là chuyển dịch mạnh mẽ hơn cơ cấu lao động, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, năng lực cạnh tranh, phấn đấu đến năm 2020 trở thành tỉnh nằm trong топ khá về chỉ số năng lực cạnh tranh; Phát triển nông nghiệp toàn diện; Đầu tư phát triển sân bay quốc tế, cảng biển quốc tế, đường bộ quốc tế; Quy hoạch phát triển các di tích lịch sử văn hóa gắn với phát triển kinh tế; Hình thành tổ chức nghiên cứu khoa học có tầm quốc gia...chúng ta tin tưởng rằng

dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Nghệ An sẽ quyết tâm thực hiện thành công Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị, xây dựng tỉnh nhà ngày càng phát triển nhanh hiện đại và bền vững./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục thống kê tỉnh Nghệ An (2015), *Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An năm 2015*, Nhà xuất bản thống kê.
2. Công thông tin điện tử tỉnh Nghệ An (2016), *Báo cáo kinh tế xã hội tỉnh Nghệ An năm 2016*.
3. Ngô Thắng lợi (2013), *Kinh tế phát triển*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
4. Đánh giá tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An năm 2016, [www.baonghean.vn](http://www.baonghean.vn)
5. Nghệ An phấn đấu cùng với Hà Tĩnh và Thanh hóa trở thành cực tăng trưởng mới của cả nước (2017), [www.nghean.gov.vn](http://www.nghean.gov.vn)
6. Nguyễn Doãn Hùng (2015), *Nghệ An trên đường hội nhập và phát triển bền vững*.
7. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Quyết định phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020*, Hà Nội.

## **RỦI RO MẤT TIỀN GỬI TỪ KÍ KHỔNG**

*ThS. Nguyễn Thị Ngọc Liên  
Khoa Tài chính Ngân hàng*

### **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Mất tiền do bị hacker tấn công, mất tiền do bị đánh cắp thông tin thẻ,... những vụ việc này khiến nhiều người tin tưởng rằng gửi tiền trong sổ tiết kiệm sẽ an toàn. Thế nhưng ngay cả khi đang cầm trong tay sổ gửi tiền tiết kiệm, toàn bộ số tiền vẫn có thể không cánh mà bay. Đây chính là vấn đề xảy ra đối với không ít khách hàng tại các ngân hàng từ các ngân hàng tầm trung đến các ngân hàng lớn như Eximbank, VPbank, SCB, BIDV,... trong thời gian vừa qua. Gần 50 tỷ đồng của các khách hàng của Eximbank Nghệ An không cánh mà bay chính là một ví dụ điển hình. Vì sao có thể lấy tiền ra khỏi Ngân hàng một cách dễ dàng như vậy? Do người dân quá sơ hở trong giao dịch hay tại quy trình kiểm soát của Ngân hàng còn quá lỏng lẻo?

### **II. NỘI DUNG**

#### **2.1. Ký khống là gì?**

Ký khống là việc khách hàng được chỉ định ký sẵn vào các loại giấy tờ chưa có nội dung.

Tại một số ngân hàng hiện nay, khách hàng đến gửi tiền hoặc vay tiền được yêu cầu kí tên, đóng dấu khống sẵn vào các chứng từ, giấy tờ như giấy rút tiền mặt, ủy nhiệm chi, giấy nhận nợ,... với nhiều lý do khác nhau được nhân viên ngân hàng đưa ra như để so

sánh chữ ký, để hoàn tất thủ tục nhanh chóng, để nhận quà, để giải ngân... Trên thực tế, không ít khách hàng đã đồng ý ký sẵn cả tập chứng từ giao dịch trắng (chưa rõ nội dung) vì tin tưởng và để thuận tiện, đỡ mất thời gian trong các giao dịch nộp, rút tiền mặt.

#### **2.2. Thực trạng về một số vụ “bóc hơi” tiền tỷ vì ký khống điển hình trong thời gian gần đây**

Trong thời gian vừa qua, những vụ chiếm đoạt tài sản của khách hàng diễn ra ở rất nhiều các ngân hàng lớn nhỏ trong cả nước, trong đó có những vụ liên quan đến tiền tỷ của khách hàng điển hình như một số trường hợp:

Năm 2012, một vụ sổ tiết kiệm bỗng dưng bị mất 1,1 tỷ đồng đã xảy ra tại VIB. Thời điểm đó, khách hàng Trần Thị Hòa gửi tiết kiệm 1,4 tỷ đồng tại chi nhánh VIB, quận 11, TP HCM từ ngày 14/8. Đến ngày 20/11/2012, khách hàng này đến ngân hàng để giao dịch thì phát hiện sổ tiết kiệm trong hệ thống ngân hàng chỉ còn ghi nhận 300 triệu đồng, tức 1,1 tỷ đồng đã "bóc hơi".

Tháng 4 năm 2016, bà Ngô Phương Anh ở Đà Lạt đã gửi đơn trình báo về việc 32 tỷ đồng trong sổ tiết kiệm của bà bị chiếm đoạt. Nguyên nhân bắt nguồn từ việc chính Giám đốc một phòng giao dịch của ngân

hàng BIDV đã yêu cầu bà Phương Anh ký không vào 10 tờ “giấy nộp tiền” mà không có nội dung với mục đích là để so sánh chữ ký. Chỉ 2 tháng sau, khi bà nhờ người kiểm tra số dư tài khoản sổ tiết kiệm thì số tiền 32 tỷ đồng của bà đã không cánh mà bay.

Mới đây nhất và đặc biệt nghiêm trọng là vụ việc của nhân viên ngân hàng Eximbank thuộc phòng giao dịch Đô Lương (Chi nhánh Nghệ An) đã lập hồ sơ “khống” đề nghị khách hàng ký vào hồ sơ. Sau đó, nhân viên này tiến hành rút tiền hoặc chuyển khoản gần 50 tỷ đồng tài khoản tiền gửi tiết kiệm của các khách hàng gửi tại ngân hàng. Sự việc bị điều tra và phát hiện vào tháng 9 năm 2016

### **2.3. Nguyên nhân dẫn đến rủi ro mất tiền gửi từ ký khống?**

Thực tế cho thấy, việc mất tiền gửi từ ký khống bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, nhưng chung lại có thể nhận thấy rõ các nguyên nhân cơ bản sau:

Nguyên nhân đầu tiên dẫn đến rủi ro mất tiền gửi bắt nguồn từ chính các khách hàng. Đó là việc khách hàng quá dễ dãi và tin tưởng thái quá vào nhân viên ngân hàng, qua đó, tạo điều kiện cho nhân viên ngân hàng sử dụng các “chiêu trò” của mình để chiếm đoạt tài sản của khách hàng. Nhiều trường hợp nhân viên ngân hàng và khách hàng tự thỏa thuận lãi suất với nhau cao hơn mức lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Thậm chí có những trường hợp, khách hàng không tới quầy giao dịch của Ngân hàng để gửi tiền mà gọi nhân viên ngân hàng tới để giao dịch. Việc khách

hàng chấp nhận những mức lãi suất “khủng” từ nhân viên ngân hàng vô hình chung sẽ đẩy khách hàng vào rất nhiều rủi ro, trong đó có rủi ro mất tiền gửi. Hơn nữa, vì chủ quan hoặc do thiếu hiểu biết, một số khách dễ dàng đồng ý ký vào những tờ giấy trắng khi được nhân viên ngân hàng đề nghị mà không biết rằng đây chính là công cụ cho các nhân viên ngân hàng thực hiện hành vi rút ruột tài khoản khách hàng.

Nguyên nhân thứ hai là bắt nguồn từ chính cán bộ, nhân viên ngân hàng. Đó là vấn đề về đạo đức nghề nghiệp. Khi làm việc trong môi trường hàng ngày tiếp xúc với một số tiền khổng lồ, cộng với nhiều sơ hở trong quá trình quản lý của ngân hàng rất dễ khiến nhân viên nảy sinh ý định lừa đảo lấy tiền. Sau khi yêu cầu khách hàng ký khống vào các giấy tờ chưa có nội dung, các nhân viên này tiến hành điền nội dung vào các tờ giấy đã được ký khống từ trước để rút tiền mặt hoặc chuyển tiền qua một tài khoản khác mà chính bản thân khách hàng cũng không hề ngờ tới.

Để xảy ra các rủi ro nói trên thì một phần lớn là do quy trình quản lý của các ngân hàng còn thiếu chặt chẽ. Trong thời buổi cạnh tranh khốc liệt hiện nay, để thu hút được một lượng vốn tiền gửi lớn thì ngoài chính sách lãi suất, các ngân hàng còn tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong việc gửi tiền bằng cách cho nhân viên tới nhà thu tiền, điều này vô tình tạo ra kẽ hở khiến nhân viên ngân hàng có thể thực hiện hành vi lừa đảo của mình một cách dễ dàng hơn.

## **2.4. Mất tiền gửi của khách hàng, trách nhiệm thuộc về ai?**

Nguyên Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Cao Sỹ Kiêm nhìn nhận các ngân hàng trên thế giới dù trang bị hệ thống bảo mật mạng hiện đại, một hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ nhiều năm qua, nhưng trên thực tế vẫn có những sơ hở (dù nhỏ). Khi sự cố xảy ra, kinh nghiệm các ngân hàng trên thế giới là không đổ lỗi cho khách hàng, bởi khi nhận tiền gửi vào của khách, trách nhiệm và nghĩa vụ đầu tiên của ngân hàng là phải áp dụng các biện pháp an toàn đảm bảo tiền của khách không bị thất thoát. “Nếu tiền bốc hơi mà không có chữ ký của khách hàng, ngân hàng trích từ quỹ rủi ro bồi thường trước, lỗi phải của ai sẽ làm rõ sau đó”

Hơn nữa, theo quy định của Pháp luật thì ngân hàng phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại, vi phạm, lợi dụng đối với tiền gửi tiết kiệm do lỗi của tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm. Do đó, ngân hàng phải trực tiếp đứng ra đền bù các thiệt hại cho khách hàng sau đó ngân hàng có thể khởi kiện nhân viên của mình ra tòa để yêu cầu bồi thường.

Tuy nhiên trên thực tế, để giải quyết vấn đề mất tiền trách nhiệm thuộc về ai lại diễn ra phức tạp và cần nhiều thời gian và sự vào cuộc của các cơ quan, ban, ngành để điều tra làm rõ.

## **III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM ĐẢM BẢO AN TOÀN KHI GỬI TIỀN VÀO NGÂN HÀNG**

### **3.1. Đối với khách hàng**

*3.3.1. Trước hết là phải gửi tiền trực tiếp tại quầy*

Theo quy chế về tiền gửi, các ngân hàng đều quy định rất rõ là khách hàng phải gửi tiền trực tiếp tại ngân hàng. Tuy nhiên, trên thực tế, đặc biệt với khách hàng VIP, họ thường nhờ các nhân viên quan hệ khách hàng hay nhân viên quen biết để hỗ trợ mở tài khoản tiền gửi mà không phải đến ngân hàng thực hiện thủ tục theo quy định.

Hoặc khi là khách hàng VIP thường họ không cần phải mở tài khoản và nộp tiền tại quầy giao dịch mà hay được vào phòng VIP hoặc phòng giám đốc để thực hiện các thủ tục cho giao dịch gửi hoặc rút tiền gửi, cũng như ký các giấy tờ có liên quan.

Việc này là vô cùng nguy hiểm, vì trong nhiều trường hợp, nhân viên ngân hàng không nộp tiền vào tài khoản của khách hàng hoặc không đưa đầy đủ các giấy tờ cần thiết cho khách hàng ký hoặc sau khi ký xong giấy tờ giao dịch thì nhân viên ngân hàng vẫn có thể tráo hồ sơ giả. Hơn nữa, khi giao dịch tại quầy, khách hàng sẽ được camera ghi hình và đây là bằng chứng rất tốt khi có sự cố xảy ra sau này.

### *3.1.2. Không nên tự thỏa thuận lãi suất với nhân viên ngân hàng*

Việc các khách hàng đồng ý với sự thỏa thuận về các mức lãi suất cao hơn mức lãi suất ngân hàng đưa ra sẽ tạo điều kiện cho các nhân viên ngân hàng thực hiện hành vi lừa đảo của mình, đồng thời việc tự thỏa thuận lãi suất là trái với quy định của ngân hàng. Do vậy khi rủi ro xảy ra, khách hàng sẽ gặp rất nhiều bất lợi khi khởi kiện ngân hàng.



### 3.1.3. Tuyệt đối không nên ký sẵn chứng từ

Khi làm thủ tục gửi tiền hoặc rút, chuyển tiền, trong bất cứ trường hợp nào thì khách hàng cũng không được ký vào các tờ giấy trắng. Tại vì, tất cả các mẫu giấy tờ giao dịch về gửi và rút hay chuyển tiền của ngân hàng đều có nội dung rõ ràng và nhân viên nhà băng phải tuân thủ theo đúng quy trình của ngân hàng để giao dịch với khách.

Hơn nữa, với các mẫu giấy trắng đã có chữ ký của khách hàng, nhân viên ngân hàng vẫn có thể điền thông tin vào đó nhằm rút tiền của khách hàng theo nhiều cách khác nhau và thậm chí tin nhắn rút tiền cũng không được gửi đến số điện thoại mà khách hàng đã đăng ký, vì có thể đã có sự thông đồng tại các bộ phận khác nhau.

### 3.1.5. Phải kiểm tra số dư tài khoản tiền gửi định kỳ

Việc kiểm tra nên thực hiện hàng tuần, hoặc hàng tháng, nhằm trong trường hợp nếu bị mất tiền thì khách hàng có thể nhanh chóng báo ngay với ngân hàng và cơ quan chức năng để có biện pháp khẩn cấp phối hợp giải quyết. Nếu không chú ý việc này, khách hàng khó có thể thu hồi được số tiền của mình.

Vì lúc đó, các cơ quan chức năng và ngân hàng phải tốn nhiều thời gian trong việc điều tra, truy tố, xét xử, kể cả thi hành án cũng rất nhiều khê, đặc biệt là khi người lấy cắp tiền không còn tiền để trả lại cho khách hàng. Việc kiểm tra số dư này có thể được thực hiện nhanh chóng qua tài khoản Internet Banking hoặc Mobile Banking đã được đăng ký với ngân hàng.

### 3.1.4. Bảo quản sổ tiết kiệm cẩn thận

Bên cạnh mẫu chữ ký và giấy tờ tùy thân thì sổ tiết kiệm là giấy tờ quan trọng chứng minh số tiền khách hàng đã gửi vào ngân hàng. Do đó, người gửi phải cất giữ sổ tiết kiệm cẩn thận, khi mất phải thông báo ngay cho ngân hàng. Trong vòng 24 tiếng sau khi thông báo bằng điện thoại, khách hàng phải trực tiếp đến ngân hàng để làm giấy báo mất sổ tiết kiệm. Nếu không thông báo kịp thời, lại bị kẻ gian giả mạo chữ ký và các loại giấy tờ tùy thân thì khách hàng có thể sẽ chịu thiệt hại về số tiền gửi của mình.

Ngoài ra, khách hàng không được cho bất kỳ ai mượn sổ tiết kiệm của mình, vì trong nhiều trường hợp họ có thể giả chữ ký, giấy chứng minh nhân dân và cấu kết với nhân viên ngân hàng để rút tiền từ tài khoản của khách hàng. Song song đó, người gửi tiền cũng không nên cho các nhân viên ngân hàng “nợ” sổ tiết kiệm sau khi đã mở tài khoản và gửi tiền vào. Vì khi đó, nhân viên ngân hàng có thể đã không gửi tiền vào tài khoản của khách mà đã gửi tiền vào tài khoản của họ hoặc người thân của họ như trường hợp nhân viên của Eximbank tại Nghệ An rút 50 tỷ đồng từ tài khoản của khách hàng mới đây.

### 3.1.6. Kiểm tra chi tiết nội dung trên sổ tiết kiệm hay hợp đồng tiền gửi

Khách hàng có thể gặp rủi ro khi nhân viên ngân hàng vô tình nhập nhầm số tiền bạn gửi hoặc cố ý chiếm đoạt tiền nếu khách hàng không phát hiện ra do không kiểm tra sổ tiết kiệm hoặc là sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi đó không có đầy đủ thông tin.

Khi nhận sổ tiết kiệm, bạn cần kiểm tra các thông tin về: tên ngân hàng, loại tiền, số tiền; kỳ hạn gửi tiền; ngày gửi tiền; ngày đến hạn; lãi suất; phương thức trả lãi; họ tên và địa chỉ của chủ sở hữu tiền gửi tiết kiệm, của đồng chủ sở hữu tiền gửi tiết kiệm; số CMND hoặc hộ chiếu; số thẻ, con dấu, chữ ký của Trưởng đơn vị (hoặc người được ủy quyền);...

### 3.1.7. Cố gắng duy trì một chữ ký cố định

Dù không đến nỗi bị vô hiệu hóa sổ tiết kiệm nhưng việc thay đổi chữ ký liên tục lại là sai lầm rất phổ biến và gây phiền toái nhiều nhất cho không ít khách hàng. Khi giao dịch với ngân hàng, từng nét chữ, bút tích khách hàng để lại đều có giá trị. Do đó, khách hàng không nên thấy làm quá phiền lòng khi bị nhân viên ngân hàng yêu cầu ký đi ký lại chữ ký nhiều lần để đảm bảo an toàn và tránh rủi ro.

Do vậy, việc duy trì một chữ ký trong suốt quá trình giao dịch với ngân hàng là điều cần thiết nhằm giúp khách hàng thuận tiện và nhanh chóng khi gửi hay rút, chuyển tiền từ tài khoản của mình.

### 3.2. Về phía các Ngân hàng.

Thứ nhất, ngân hàng cần siết chặt lại các trình tự thủ tục để đảm bảo không có sai sót xảy ra trong quá trình hoạt động. Cung cấp dịch vụ phải đi kèm với việc nâng cao chất lượng dịch vụ và kiểm soát rủi ro của chính các dịch vụ mà ngân hàng cung cấp, điều này không chỉ đảm bảo an toàn, tạo niềm tin cho các khách hàng mà còn là cơ sở để các ngân hàng đứng vững và phát triển trong môi trường

cạnh tranh ngày càng khốc liệt khi mở cửa hội nhập.

Tiếp theo là các ngân hàng cũng cần phải nâng cao chất lượng tuyển dụng cán bộ. Bởi thực tế, dù cho quy trình hoạt động của ngân hàng có chặt chẽ tới đâu thì những người có ý đồ trục lợi vẫn sẵn sàng thực hiện hành vi trục lợi của mình, Tuyển dụng ngoài việc quan tâm đến trình độ, thì một yếu tố không nên bỏ qua đó chính là vấn đề đạo đức của người được tuyển dụng. Bởi đạo đức của cán bộ ngân hàng sẽ ảnh hưởng tới uy tín của chính ngân hàng.

## IV. KẾT LUẬN

Qua một loạt các vụ việc mất tiền gửi từ ký không đã gióng lên một hồi chuông cảnh tỉnh cho các khách hàng đang gửi tiền tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng cần phải nâng cao nhận thức để tránh bị lợi dụng. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước cũng cần phải có sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ quy trình hoạt động của các ngân hàng, tránh xảy ra những sai sót, xác định rõ nguyên nhân và phải xử lý nghiêm đối với các ngân hàng có nhân viên vi phạm./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Đinh Xuân Hạng (2012), *Quản lý tín dụng ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính.
2. Quyết định số 1160/2004/ QĐ - NHNN ngày 13/9/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế tiền gửi tiết kiệm.
3. TS. Bùi Quang Tín, “Eximbank và câu chuyện rủi ro từ ký không” - VITV 10/10/2016
4. TS. Bùi Quang Tín, “Làm gì để tiền gửi ngân hàng không bốc hơi” - Vnexpress 27/9/2016.

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRONG TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

ThS. Hoàng Thị Thu Hoài - NGŨT.TS. Nguyễn Thị Lan  
Khoa Lý luận Chính trị

Triết học Mác - Lênin là một bộ phận quan trọng trong học phần *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin I*. Một bài giảng triết học gồm nhiều nội dung mà giảng viên cần làm rõ để sinh viên hiểu, vận dụng vào quá trình nhận thức và thực tiễn. Đó là các khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật, từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận. Trong những nội dung đó, phần ý nghĩa phương pháp luận có vai trò rất quan trọng, là cái chốt cuối cùng để bài giảng triết học đạt được mục đích cơ bản của nó. Vì thế, cần có sự nghiên cứu sâu về phương pháp luận.

## I. KHÁI NIỆM PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Để hiểu về phương pháp luận, trước hết chúng ta cùng bàn về phương pháp. Có nhiều tác giả đã đưa ra quan niệm của mình về khái niệm phương pháp, có nhiều tác giả đã đưa ra quan niệm của mình. Theo tác giả Phùng Văn Bộ, *phương pháp là cách thức, là con đường, là phương tiện để đạt tới mục đích* (1). Trong Từ điển triết học, “*Phương pháp - theo nghĩa chung nhất là cách thức đạt tới mục tiêu, là*

*hoạt động được sắp xếp theo một trật tự nhất định. Theo nghĩa triết học chuyên môn, với tính cách là phương tiện nhận thức, phương pháp là cách thức tái hiện lại đối tượng nghiên cứu trong tư duy*”(2). Việc áp dụng các phương pháp đã được luận chứng một cách khoa học là điều kiện quan trọng nhất để nhận được tri thức mới. Trong phương pháp có phương pháp chung và phương pháp riêng. Phương pháp riêng là phương pháp được áp dụng trong một ngành khoa học cụ thể. Mỗi ngành khoa học có những phương pháp đặc thù vì có đối tượng nghiên cứu riêng. mỗi ngành khoa học có những phương pháp đặc thù vì có đối tượng nghiên cứu riêng.

Phương pháp luận khác với phương pháp. Giáo trình *Triết học Mác- Lênin* của Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đưa ra khái niệm: “*Phương pháp luận là một hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát, những cách thức chung để thực hiện hoạt động nhận thức và thực tiễn cùng với bản thân học thuyết về hệ thống đó*”(3).

Trong Từ điển triết học, phương pháp luận được hiểu là :

*“1. Toàn bộ các biện pháp nghiên cứu được áp dụng trong một khoa học nào đó;*

*2. Học thuyết về phương pháp nhận thức khoa học và chỉ đạo thế giới”.* (4)

Phương pháp luận có thể phân chia thành các cấp độ: Phương pháp luận ngành, phương pháp luận chung và phương pháp luận chung nhất. Phương pháp luận ngành là phương pháp của một ngành khoa học cụ thể nào đó. Phương pháp luận chung là phương pháp luận được sử dụng cho một số ngành khoa học. Phương pháp luận chung nhất là phương pháp luận được dùng làm điểm xuất phát cho việc đề ra các phương pháp luận chung, các phương pháp luận ngành và các phương pháp hoạt động khác của con người.

Với tư cách là hệ thống tri thức chung nhất của con người về thế giới và vai trò của con người trong thế giới đó, với việc nghiên cứu các quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, triết học thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất.

Từ những quan điểm về phương pháp luận đã trình bày ở trên, có thể rút ra những nhận xét cơ bản:

*Thứ nhất:* Phương pháp luận giữ vai trò chỉ đạo trong việc đề ra phương pháp. nó không trang bị phương pháp nhận thức sự vật một cách cụ thể.

*Thứ hai:* Phương pháp luận được rút ra từ những lý luận, học thuyết của một khoa học cụ thể hoặc của triết học. Nhưng phương pháp luận của một khoa học cụ thể chỉ vận dụng được trong ngành khoa học đó hoặc có thể mở rộng ra ở những ngành có quan hệ gần với nhau. Còn phương pháp luận triết học được áp dụng trong tất cả các ngành khoa học. Tất cả các ngành khoa học đều phải vận dụng phương pháp luận của triết học.

## **II. VIỆC NGHIÊN CỨU VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA CÁC TRƯỜNG PHÁI TRIẾT HỌC TRONG LỊCH SỬ**

Trong lịch sử triết học, phương pháp luận được chú trọng từ khi nào? Do những nhu cầu của khoa học đang phát triển, các phương pháp nhận thức khoa học cần được luận chứng về lý luận và những luận chứng đó được phát triển nhiều nhất trong triết học hiện đại, bắt đầu từ Ph. Bê con (1561 - 1626), nhà triết học Anh, người sáng lập chủ nghĩa duy vật và khoa học thực nghiệm cận đại. Ông thừa nhận có thể có tri thức chính xác nhưng để đạt tới chân lý, theo ông, phải cải cách phương pháp. Bước đầu tiên của việc cải cách đó là phải làm cho trí tuệ gột sạch những sai lầm đang thường xuyên đe dọa nó. Sau khi khắc phục những quan điểm sai trái, có thể chuyển qua phương pháp chân chính của khoa học mới. Theo ông, những nguyên lý dựa trên những khái niệm đã đạt được bằng sự khái quát về mặt phương pháp,

hoặc bằng quy nạp sẽ là những tiền đề của những kết luận về khoa học. Nhưng Bêcon đã đưa phương pháp tư duy siêu hình được hình thành trong khoa học ở thế kỷ XV, XVI từ khoa học tự nhiên vào triết học.

Triết học duy vật trước Mác đã luận chứng cho các phương pháp nhận thức bằng những quy luật của thế giới khách quan. Triết học duy tâm đã cố gắng giải thích các phương pháp nhận thức bằng những quy luật của tinh thần, của ý niệm hoặc đã xem xét chúng là toàn bộ những quy tắc do trí tuệ con người tạo nên một cách tùy tiện. Bên cạnh đó, đôi khi phương pháp nhận thức chung lại gắn liền với những quy luật của một trong những lĩnh vực tri thức cụ thể (cơ học, toán học, sinh vật học) và được quy về phương pháp của một ngành khoa học nào đó.

Hêghen (1770-1831) nhà triết học duy tâm khách quan, đại diện của nền triết học cổ điển Đức đã có đóng góp đáng kể về phương pháp luận. Ông là người đầu tiên đã chú ý đến tính chất đặc thù của phương pháp triết học, đến sự khác biệt của phương pháp triết học so với những phương pháp của các ngành khoa học cụ thể cũng như đến việc không thể gộp chúng lại làm một. Ông đã nhấn mạnh rằng phương pháp là sự vận động của bản thân nội dung và vì vậy không thể nghiên cứu nó ở ngoài mối liên hệ với nội dung. Nhưng với thế giới quan duy tâm, Hêghen đã tuyệt đối hóa vai trò của phương pháp, đem những quy luật của thế giới khách quan quy thành những quy luật của nhận thức.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác- Lênin đã rất chú trọng điều này. Lênin chỉ ra rằng “quả nhiên những người mácxít chỉ mượn ở chủ nghĩa Mác cái phương pháp quý báu của nó mà thôi”. Trên tinh thần đó, Hồ Chí Minh cũng đã lưu ý những người nghiên cứu, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin ở Việt Nam rằng học chủ nghĩa Mác - Lênin là học cái phương pháp xử lý mọi việc. Điều đó càng khẳng định rằng, cái cốt yếu trong học tập chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng là hiểu phương pháp luận mà lý luận đó mang lại cho chúng ta, dùng nó như là một công cụ sắc bén nhất, hiệu quả nhất để phân tích tình hình thực tiễn, rút ra những lời giải đáp đúng đắn nhằm giải quyết những vấn đề cuộc sống đang đặt ra từng ngày, từng giờ.

Phương pháp luận mácxít xuất phát từ chỗ cho rằng cơ sở của các phương pháp nhận thức là các quy luật khách quan của tự nhiên và xã hội. Phương pháp nhận thức chỉ có thể là phương pháp khoa học khi nó phản ánh những nhu cầu khách quan của bản thân thực tại. Đồng thời, phương pháp luận mácxít, vừa dựa trên phép biện chứng của đối tượng, vừa dựa trên đặc thù của sự phản ánh phép biện chứng đó trong tư duy. Điều này phân biệt một cách cơ bản phương pháp luận mácxít và phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật trước Mác. Phương pháp luận mácxít có tính đến những tính quy luật đặc thù của hoạt động tư duy và điều đặc

biệt là nó gắn liền những quy luật này với sự tác động thực tiễn của chủ thể xã hội tới thế giới khách quan.

### **III. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHƯƠNG PHÁP CHUNG, PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA CÁC KHOA HỌC CỤ THỂ**

Phương pháp chung là muốn nói tới phương pháp tổng quát nhất của toàn bộ thế giới vật chất. Khác với những ngành khoa học cụ thể, triết học Mác-Lênin đề ra một phương pháp nhận thức chung nhất, là phương pháp tổng quát nhất của toàn bộ thế giới vật chất - đó chính là phương pháp biện chứng duy vật. Phương pháp này không thay thế những phương pháp của các ngành khoa học khác, mà là cơ sở triết học chung của chúng và được dùng làm công cụ nhận thức trong mọi lĩnh vực.

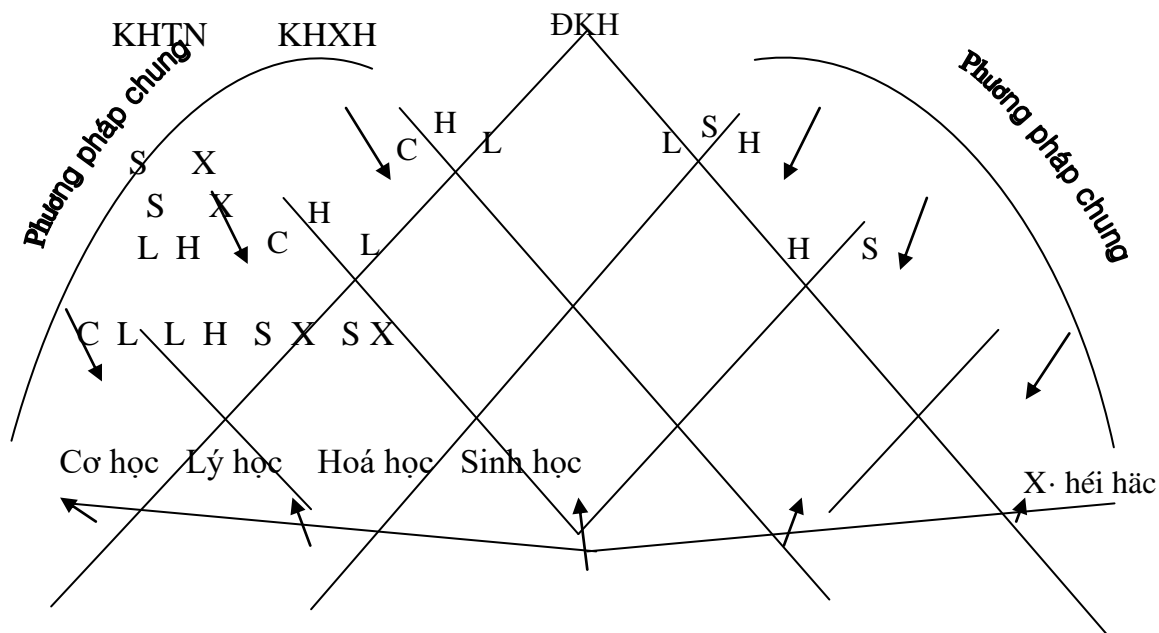
Ph. Ăng ghen đã khẳng định điều căn bản của phương pháp biện chứng là *“xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng, trong mối quan hệ qua lại lẫn nhau giữa chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và tiêu vong của chúng”* (5).

Như trên đã nói, phương pháp là cách thức, biện pháp, con người sử dụng để nhận thức và hoạt động thực tiễn cải biến sự vật. Nó thuộc nhân tố chủ quan. Nhưng một phương pháp chỉ đúng, khi lấy khách quan làm cơ sở, khi được rút ra từ thực tế khách quan. Cho nên phương pháp đúng là cách thức con người dùng để nhận thức và hoạt động thực tiễn được rút ra từ hiện thực khách

quan, phù hợp với hiện thực đó. Còn phương pháp luận là hệ thống lý thuyết có ý nghĩa chỉ đạo việc lựa chọn phương pháp, xác định rõ phạm vi ứng dụng phương pháp có hiệu quả trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nó bao hàm một loạt nguyên lý về phương pháp mà những nguyên lý này được rút ra từ thực tế khách quan. Trong khi đó, thực tế khách quan được phản ánh khái quát trong lý luận tạo thành các nguyên lý về giới quan.

Giữa phương pháp luận của triết học với phương pháp luận chung của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, giữa phương pháp luận chung của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và các môn khoa học cụ thể có quan hệ biện chứng, tác động ảnh hưởng và quy định lẫn nhau. Trong mối quan hệ đó thì phương pháp luận của triết học giữ vai trò chỉ đạo. Tất cả các phương pháp chung và phương pháp riêng đều chịu sự tác động, chi phối của phương pháp luận triết học. Mỗi ngành khoa học có một phương pháp cụ thể nhưng những phương pháp đó đều không có thể thiếu được sự chỉ đạo, định hướng của phương pháp luận triết học. Do đó, dù bất cứ ngành khoa học nào, dù ai đó không nghiên cứu, giảng dạy triết học đều cần tiếp thu phương pháp luận của triết học Mác- Lênin để từ đó chỉ đạo hoạt động nhận thức và thực tiễn.

Có thể hiểu thêm về mối quan hệ này qua tham khảo sơ đồ của tác giả Platônốp (Viện sỹ triết học thời Liên Xô cũ) .



Phương pháp luận của triết học

Sơ đồ của Platôn nóp được giải thích như sau:

- Năm hình thức vận động cơ bản của vật chất: Cơ, lý, hoá, sinh, xã hội vận động theo hình cánh quạt.

- Các điểm giao cắt của chúng tạo nên sự liên kết của hai môn học, của 3 môn học và 4 môn học.

- Cuối cùng chúng quy tụ lại thành sự tổng hợp của cả khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và Điều khiển học. Điều khiển học trực tiếp chỉ đạo cả “cái tự nhiên” và “cái xã hội”.

- Hai cánh cung bên sườn: Có các mũi tên hướng vào các chỗ giao cắt, tức là các phương pháp chung của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

- Dưới cùng là phương pháp luận của triết học, có nghĩa là phương pháp luận của triết học bao quát tất

cả các phương pháp của khoa học cụ thể (6).

Cho nên, có thể nói rằng, các nguyên lý về phương pháp luận được rút ra trực tiếp từ các nguyên lý về thế giới quan. Do đó, những nguyên lý về thế giới quan chưa phải là những nguyên lý về phương pháp luận. Có thể tóm tắt vấn đề vừa phân tích theo sơ đồ sau:

\* Thực tế khách quan → Phương pháp.

\* Thực tế khách quan → Nguyên lý về thế giới quan → Nguyên lý về phương pháp luận.

Do đó, trong đó quá trình giảng dạy triết học, nếu chỉ làm rõ được nguyên lý về thế giới quan thì có thể nói, mới chỉ đạt được một nửa mục đích.

Mỗi nguyên lý về thế giới có thể rút ra những nguyên lý về phương pháp luận nhất định chứ không chỉ rút ra từ toàn bộ vấn đề triết học đó. Trong giáo trình triết học thường chỉ rút ra ý nghĩa phương pháp luận sau khi phân tích một vấn đề lớn. Ví dụ, sau khi phân tích nội dung quy luật lượng - chất, quy luật phủ định của phủ định thì rút ra ý nghĩa phương pháp luận. Nhưng có những nguyên lý về thế giới quan cũng có thể rút ra được ý nghĩa phương pháp luận cần thiết.

Như vậy, phương pháp luận là một nội dung quan trọng trong triết học Mác- Lênin. Nó đóng vai trò là phương pháp chung nhất mà tất cả các ngành khoa học đều phải sử dụng. Giữa phương pháp luận của triết học với phương pháp luận của các nhóm ngành khoa học, của từng khoa học cụ thể có mối quan hệ tác động lẫn nhau. Triết học Mác - Lênin là “công cụ nhận thức vĩ đại” nhưng đó không chỉ là phương pháp luận duy nhất cho các

môn khoa học. Mỗi khoa học cụ thể còn phải tìm ra những công cụ nhận thức riêng, tức là phương pháp luận riêng của mình sao cho phù hợp với đối tượng nghiên cứu ./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phùng Văn Bộ, *Một số vấn đề về phương pháp giảng dạy và học tập triết học*, Nxb Giáo dục, H. 2001, tr 5.
2. *Từ điển Triết học*, Nxb Tiên bộ Mát xít cơ va, tr.458
3. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Nxb CTQG, H.1999, tr.40
4. *Từ điển Triết học*, Nxb Tiên bộ Mát xít cơ va, tr.460
5. *Từ điển Triết học*, Nxb Tiên bộ Mát xít cơ va, tr.33
6. C.Mác và Ph. Ăngghen Toàn tập (1999), Nxb CTQG, H. tr .37.
7. Xem Platônnốp (1971), *Triết học là phương pháp luận của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội*, sách dịch, Thư viện Đại học su phạm Hà Nội.



# VẤN ĐỀ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU CHO CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang  
Khoa Quản trị Kinh doanh

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thương hiệu là tài sản quý giá của mỗi doanh nghiệp, là sự ghi nhận của khách hàng đối với những nỗ lực của doanh nghiệp. Thương hiệu không chỉ là dấu hiệu để nhận biết và phân biệt giữa hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp này với doanh nghiệp khác mà còn góp phần giúp doanh nghiệp duy trì và mở rộng thị trường kinh doanh, nâng cao văn minh thương mại và chống cạnh tranh không lành mạnh. Đứng trước xu thế toàn cầu hóa, việc xây dựng và phát triển thương hiệu ngày càng trở nên cấp thiết đối với các doanh nghiệp nếu không muốn bị bỏ lại phía sau trong cuộc chiến cạnh tranh khốc liệt và lâu dài. Bài viết nhằm chỉ ra thực trạng đồng thời đề xuất một số giải pháp giúp các doanh nghiệp xây dựng và phát triển thương hiệu trong bối cảnh hiện nay.

## II. NỘI DUNG

### 2.1. Những vấn đề chung về thương hiệu

#### 2.1.1. Thương hiệu là gì?

Thương hiệu là sự cam kết của người bán đối với người mua về mức độ lợi ích sẽ cung ứng cho họ, được thể hiện trong tập hợp các tính năng, chất lượng, các dịch vụ chuyên biệt và

được nhận biết thông qua tên gọi, thuật ngữ, biểu tượng, hình vẽ, câu khẩu hiệu, nhạc hiệu hay sự phối hợp giữa chúng.

#### 2.1.2. Vai trò của thương hiệu

##### 2.1.2.1. Đối với Nhà nước

Trong nền kinh tế hội nhập toàn cầu, thương hiệu thực sự là biểu hiện cho sức mạnh và niềm tự hào của một quốc gia. Việc xây dựng được các thương hiệu quốc gia mạnh sẽ tạo hàng rào ngăn cản sự xâm nhập của các hàng hóa chất lượng kém, giá rẻ từ thị trường nước ngoài, bảo vệ thị trường nội địa. Thương hiệu còn góp phần quảng bá hình ảnh quốc gia, góp phần thu hút đầu tư nước ngoài, thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển trên thế giới.

##### 2.1.2.2. Đối với doanh nghiệp

Thương hiệu giúp cho doanh nghiệp có khả năng đứng vững trên thị trường bởi trước hết nó giúp cho khách hàng phân biệt được sản phẩm của doanh nghiệp trong vô vàn các loại sản phẩm cùng loại trên thị trường, từ đó tạo thuận lợi cho việc khách hàng giới thiệu sản phẩm cho bạn bè. Xây dựng thương hiệu cũng góp phần chống lại nạn hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng tràn lan trên thị trường.

Khi thương hiệu của doanh nghiệp được khẳng định sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng quy mô, đảm bảo ổn định sản xuất. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, nhu cầu của khách hàng không ngừng tăng lên. Do đó việc mở rộng quy mô sản xuất hoặc thay đổi công nghệ là xu thế tất yếu. Để tăng quy mô sản xuất, đầu tư cho công nghệ, doanh nghiệp cần có nguồn vốn đầu tư. Bên cạnh nguồn vốn tự thân của doanh nghiệp, các khoản đầu tư từ bên ngoài cũng là một lựa chọn hợp lý cho doanh nghiệp. Một thương hiệu mạnh chính là lợi thế giúp doanh nghiệp thu hút vốn đầu tư từ các nguồn tài chính bên ngoài.

Thương hiệu giúp cho doanh nghiệp dễ dàng định giá bán cao hơn đối thủ cạnh tranh. Người tiêu dùng không chỉ trả tiền cho giá trị sản phẩm mà còn trả tiền cho sự hài lòng của mình khi mua được sản phẩm có thương hiệu nổi tiếng và hiểu được nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm. Chính vì vậy việc tăng giá sản phẩm với một thương hiệu đã được đông đảo khách hàng biết đến sẽ dễ dàng được chấp nhận hơn.

#### *2.1.2.3. Đối với người tiêu dùng*

Thương hiệu làm cho khách hàng tin vào sản phẩm của doanh nghiệp. Một sản phẩm có thương hiệu mạnh sẽ được nhiều người tiêu dùng biết đến và sử dụng, từ đó giúp doanh nghiệp dễ thu hút khách hàng mới. Một thương hiệu mạnh sẽ nhanh chóng được lan truyền trên thị trường bởi những người đã tiêu dùng và tin tưởng vào sản phẩm của thương hiệu đó.

## **2.2. Thực trạng xây dựng và phát triển thương hiệu của các doanh nghiệp hiện nay**

Nhận thức được vai trò quan trọng của việc xây dựng và phát triển thương hiệu đối với sự sống còn của doanh nghiệp, từ lâu các công ty, tập đoàn lớn trên thế giới đã rất chú trọng vào vấn đề này với những chiến lược thương hiệu rất bài bản. Những cái tên như Google, Microsoft, Apple, Facebook, Amazon... đã trở nên quen thuộc trong các bảng xếp hạng những thương hiệu mạnh nhất thế giới trong những năm gần đây. Và rõ ràng không thể phủ nhận mức độ phủ sóng và lan tỏa của các thương hiệu này ở bất kỳ quốc gia nào trên thế giới.

Riêng tại thị trường Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài sẵn sàng bỏ ra khoản chi phí lớn để mua lại các thương hiệu lớn hay các chỉ dẫn địa lý nổi tiếng nhằm củng cố thêm sức mạnh thương hiệu, thâm tóm thị trường... Có thể kể đến một số thương vụ điển hình như: Unilever mua lại thương hiệu kem đánh răng P/S vào năm 1995; Mondelez International (Mỹ) bỏ 8 ngàn tỷ đồng mua 80% cổ phần mảng bánh kẹo của Kinh Đô cuối năm 2014; đại gia Thái Central Group thâm tóm 49% điện máy Nguyễn Kim đầu 2015 hay tập đoàn TTC Holdings Thái Lan mua lại chuỗi siêu thị và bất động sản Metro Cash & Carry Việt Nam năm 2016 ...

Trong khi các doanh nghiệp trên thế giới đã có những bước đi vững chắc trong tiến trình xây dựng thương hiệu thì các doanh nghiệp Việt nam

vẫn loay hoay đi tìm lời giải cho bài toán này. Ngoại trừ một số tên tuổi lớn đã có quá trình xây dựng và phát triển thương hiệu tương đối thành công như Viettel, FPT, Vinamilk, Trung Nguyên... thì phần lớn các doanh nghiệp Việt vẫn chưa đề cao vấn đề thương hiệu trong các hoạt động của mình. Chính vì vậy, với thị trường quốc tế, các doanh nghiệp Việt vẫn chưa tạo được chỗ đứng kể cả các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như thủy hải sản, thực phẩm, may mặc, hàng tiêu dùng...

May mặc là một thế mạnh của Việt Nam với các sản phẩm mang thương hiệu "Made in Vietnam" rất được khách hàng quốc tế ưa chuộng. Tuy nhiên tại thị trường trong nước, hàng may mặc do các công ty trong nước sản xuất vẫn chưa thu hút sự quan tâm từ người tiêu dùng. Vấn đề chính nằm ở tâm lý "sính ngoại" và việc các hãng thời trang nước ngoài xây dựng thương hiệu quá thành công. Và như vậy, người tiêu dùng Việt Nam đang dùng hàng của chính nước mình sản xuất với mức giá "quốc tế".

Ngoài dệt may, xuất khẩu thủy sản cũng là một ngành chủ lực của Việt Nam. Tuy nhiên, ở cả hai thị trường trong nước và nước ngoài, thủy sản Việt Nam vẫn chưa thực sự có tên tuổi nào nổi bật, có sức hút và được nhiều người tiêu dùng biết đến.

Ngoài việc hình ảnh thương hiệu Việt Nam còn mờ nhạt đối với khách hàng, các doanh nghiệp Việt Nam còn phải đứng trước nỗi lo bị chiếm đoạt thương hiệu. Câu chuyện về việc bảo

hộ thương hiệu và đăng ký thương hiệu trước pháp luật vẫn là vấn đề cần được các doanh nghiệp cân nhắc kỹ trước khi tham gia vào những sân chơi lớn. Bài học về việc xây dựng và bảo vệ thương hiệu của cà phê Trung Nguyên hay thuốc lá Vinataba là những minh chứng rõ ràng nhất cho vấn đề này.

### **2.3. Những hạn chế trong hoạt động xây dựng và phát triển thương hiệu của doanh nghiệp Việt Nam**

Một là, doanh nghiệp Việt chưa thật sự hiểu rõ về bản chất và lợi ích của thương hiệu đối với quá trình phát triển của doanh nghiệp, dẫn tới sự thờ ơ, sự lúng túng trong công tác xây dựng thương hiệu. Chính khoảng cách khá xa giữa nhận thức và thực tế đã khiến cho các doanh nghiệp khó lòng tạo ra thương hiệu có chỗ đứng vững vàng trên thị trường. Gạo đóng mác Trung Quốc, cà phê xuất đi nhiều nhưng không ai biết đó là hàng hóa của Việt Nam... Những vấn đề này đã tồn tại từ lâu nhưng vẫn chưa thể tìm hướng khắc phục.

Hai là, doanh nghiệp Việt chưa đánh giá đúng mối quan hệ giữa chất lượng và thương hiệu. Tuy hàng hóa trên thị trường đã có nhiều cải tiến, đổi mới nhưng đâu đó vẫn còn tồn tại lỗi làm ăn chộp giật, chỉ nghĩ đến chút lợi nhuận trước mắt mà không đầu tư cho mục đích phát triển lâu dài. Thực trạng này đã ảnh hưởng không nhỏ đến những doanh nghiệp Việt chân chính đang cố gắng từng ngày để ghi dấu ấn cho các thương hiệu Việt Nam trên thị trường quốc tế. Như vậy, nếu tạo ra

những sản phẩm có chất lượng nhưng không biết cách quản lý thì dần dần thương hiệu đó sẽ không còn chỗ đứng trên thị trường. Và ngược lại, yếu tố tiên quyết để một thương hiệu có thể tồn tại lâu dài, chính là sản phẩm có chất lượng.

Ba là, sức mạnh thương hiệu quốc gia chưa cao. Chương trình thương hiệu quốc gia được triển khai từ năm 2013 nhưng đến nay vẫn chưa thật sự phát huy hiệu quả trong việc quảng bá thương hiệu quốc gia thông qua thương hiệu sản phẩm, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.

Theo khảo sát của Chương trình hợp tác kỹ thuật giữa Cục Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) và Ủy ban Kinh tế Thụy Sĩ (SECO), trong số 63 trang web của 63 công ty tham gia chương trình Thương hiệu quốc gia của Việt Nam, tất cả đều có tiếng Anh nhưng nội dung các website này đều rất nghèo nàn, thiếu tính tương tác và một số tính năng. Chỉ có 16% công ty đăng tải logo thương hiệu quốc gia lên website, 38% công ty đăng tải thông tin cho biết sản phẩm nhận được các chứng chỉ quốc tế (ISO, HACCP,..); 28% công ty liệt kê các hoạt động thể hiện trách nhiệm cộng đồng, trách nhiệm xã hội trên website.

Giá trị thương hiệu quốc gia Việt Nam năm 2015 được định giá là 140 tỷ USD, giảm 32 tỷ USD, tương đương 19% so với năm trước đó. Trong bảng xếp hạng so với các nước trong ASEAN, vị trí thương hiệu Việt Nam

đang thua nhiều nước như Indonesia, Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philippines và chỉ xếp trên Campuchia. Những con số được ông Samir Dixit, Giám đốc Vùng châu Á Thái Bình Dương của Công ty Brand Finance nêu ra khiến nhiều người không khỏi giật mình.

Những chỉ số trên cho thấy, sức mạnh thương hiệu quốc gia Việt Nam chưa cao. Nhiều doanh nghiệp vẫn chỉ coi đây là một giải thưởng chứ không phải là công cụ để quảng bá thương hiệu. Chính cách nhìn nhận này đã gây ra không ít khó khăn cho các doanh nghiệp trong quá trình phát triển thương hiệu.

Bốn là, thương hiệu Việt chưa tạo ra sự khác biệt. Muốn thương hiệu quốc gia được biết đến rộng rãi, Việt Nam cần quảng bá nhiều hơn nữa. Các doanh nghiệp phải tạo thành một cộng đồng vững mạnh, cùng giúp đỡ nhau trong việc đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá, khai thác những điểm mạnh, lợi thế trong từng ngành hàng để tạo ra một hướng đi mới. Sự thành công không chỉ đến từ một cá nhân, một đơn vị nhỏ lẻ mà cần sự chung tay của cả một tập thể các doanh nghiệp Việt Nam, với mong muốn cùng xây dựng thương hiệu quốc gia Việt Nam ngày càng lớn mạnh.

#### **2.4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động xây dựng thương hiệu đối với doanh nghiệp Việt Nam**

Thứ nhất, các doanh nghiệp cần nhận thức đúng đắn và đầy đủ về vai trò của thương hiệu đối với sự phát triển của doanh nghiệp. Việc hiểu rõ

bản chất và lợi ích của thương hiệu đối với quá trình phát triển doanh nghiệp sẽ đem lại những kết quả khả quan hơn cho quá trình xây dựng thương hiệu. Từ những hiểu biết này, doanh nghiệp sẽ tìm ra con đường phù hợp nhất để tạo nên những thương hiệu mạnh.

Thứ hai, doanh nghiệp cần quan tâm hơn nữa đến việc phát triển thương hiệu thay vì chỉ quan tâm đến việc tìm kiếm lợi nhuận trước mắt. Bởi thương hiệu chính là vũ khí cạnh tranh hữu hiệu và góp phần mang lại lợi ích lâu dài cho doanh nghiệp

Thứ ba, mỗi doanh nghiệp phải tự đánh giá lại nguồn lực của mình, đồng thời đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu thị trường, để từ đó đề xuất các kế hoạch và chiến lược xây dựng, phát triển thương hiệu, đặc biệt là chiến lược khác biệt hóa thương hiệu để cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài ngay tại thị trường Việt Nam. Bản thân các doanh nghiệp phải khẳng định được chất lượng thương hiệu tại thị trường Việt Nam, tạo sự tin tưởng cho người tiêu dùng trong nước thì khi đó mong ước chinh phục thị trường thế giới mới có thể trở thành hiện thực.

Thứ tư, các cơ quan quản lý nhà nước cần tăng cường hỗ trợ nhiều hơn nữa các vấn đề thủ tục, pháp lý, tư vấn cho các doanh nghiệp trong quá trình xây dựng, phát triển và đặc biệt là vấn đề bảo hộ thương hiệu, không để thương hiệu Việt trở thành tài sản của các quốc gia khác.

### III. KẾT LUẬN

Ted Levviet, chuyên gia Marketing Đại học Harvard đã phát biểu rằng: "Cạnh tranh kiểu mới không phải là cạnh tranh ở cái mà các công ty sản xuất ra ở tại nhà máy của mình mà là cạnh tranh giữa những cái mà họ gia tăng vào sản phẩm đầu ra của nhà máy dưới hình thức bao bì, dịch vụ, quảng cáo, tư vấn khách hàng, tổ chức bố trí giao hàng và đặc biệt là thương hiệu và những thứ khác mà khách hàng có thể đánh giá." Khi khái niệm "thương hiệu" ngày càng trở nên phổ biến trong đời sống kinh tế - xã hội và Việt Nam đang tham gia tích cực vào quá trình hội nhập quốc tế, việc tạo nên một thương hiệu có uy tín sẽ là con đường giúp các doanh nghiệp Việt tiến gần hơn đến sự thành công./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jack Trout & Steve Rikin (2004), "*Khác biệt hay là chết*", NXB Trẻ.
2. Trần Minh Đạo (2013), "*Giáo trình Marketing căn bản*", NXB ĐH Kinh tế quốc dân.
3. Đào Thị Minh Thanh, Nguyễn Quang Tuấn (2016), "*Giáo trình Quản trị thương hiệu*", NXB Tài Chính.
4. <http://www.mnavietnam.com/nhung-vu-thau-tom-thuong-hieu-viet-dinh-dam/>
5. <http://vcci.com.vn/nguy-co-thuong-hieu-quoc-gia-bi-doanh-nghiep-ngoai-thau-tom>

# **XÂY DỰNG CÁC BƯỚC ÁP DỤNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG THEO TIÊU CHUẨN ISO 14001:2015 CHO DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

*ThS. Nguyễn Thị Lan Anh  
Khoa Quản trị kinh doanh*

## **I. LỜI NÓI ĐẦU**

Hiện nay, việc bảo vệ môi trường đã trở thành vấn đề toàn cầu chứ không chỉ là việc riêng của một quốc gia nào. Nhiều nước trên thế giới đã yêu cầu sản phẩm muốn nhập khẩu phải có “nhãn xanh” ISO 14001. Bên cạnh một số điều kiện khác, ISO 14001 đã trở thành giấy thông hành quan trọng để doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào thị trường thế giới.

Hơn thế nữa, đất nước chúng ta đã từng bước hội nhập với nền kinh tế thế giới nên tính cạnh tranh của mỗi công ty ngày càng phải được nâng cao. Đây chính là phương pháp duy nhất để các doanh nghiệp Việt Nam có thể cùng hội nhập và phát triển. Một trong những yếu tố cạnh tranh cần quan tâm hiện nay đó là việc chứng tỏ cho khách hàng và các bên hữu quan thấy được sự quan tâm đến môi trường của doanh nghiệp; cụ thể là các kết quả hoạt động môi trường tốt thông qua việc kiểm soát ảnh hưởng môi trường do các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của mình, mà hệ thống quản lý môi trường là bằng chứng rõ ràng và dễ thấy nhất.

## **II. NỘI DUNG**

### **1. Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001**

#### ***1.1. Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001***

Tiêu chuẩn ISO 14001 là chứng nhận đầu tiên trong hệ thống quản lý chất lượng. ISO 14001 là tiêu chuẩn mang tính chất tự nguyện và được triển khai bởi tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO).

ISO 14001 là tiêu chuẩn quy định các yêu cầu đối với hệ thống quản lý môi trường cho phép tổ chức thiết lập, thực hiện chính sách và các mục tiêu về môi trường của mình, có xem xét đến các yêu cầu của pháp luật và yêu cầu khác mà tổ chức tuân thủ, cũng như có xét đến các khía cạnh môi trường có ý nghĩa liên quan đến hoạt động, sản phẩm, dịch vụ mà tổ chức đó có thể kiểm soát và có ảnh hưởng.

Hệ thống quản lý môi trường là một phần của hệ thống quản lý chung của tổ chức có đề cập đến các vấn đề về môi trường phát sinh từ hoạt động của tổ chức. Hệ thống quản lý môi trường giúp cho tổ chức đạt được hiệu

quả trong công tác bảo vệ môi trường và tiến đến cải tiến liên tục hệ thống.

### **1.2. Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001 : 2015**

Ngày 14/09/2015 tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) đã chính thức ban hành tiêu chuẩn ISO 14001:2015 thay thế cho tiêu chuẩn ISO 14001:2004 và 14001:2009. ISO 14001 đã được Việt Nam chấp nhận và đã trở thành TCVN 14001:2010. Sau 20 năm kể từ khi nó được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1996, tiêu chuẩn ISO 14001 đã được sửa đổi 3 lần và phiên bản mới nhất là năm 2015.

Phiên bản mới yêu cầu phải nắm bắt được thực trạng của tổ chức hay doanh nghiệp nhằm quản lý rủi ro tốt hơn. Bên cạnh đó, phiên bản ISO 14001:2015 cũng chú trọng hơn tới vai trò của lãnh đạo đối với tổ chức hay doanh nghiệp trong công tác quản lý môi trường. Ngoài ra, sẽ có sự thay đổi theo hướng nâng cao hiệu quả môi trường bên cạnh việc cải tiến hệ thống quản lý.

### **2. Lợi ích của doanh nghiệp khi áp dụng tiêu chuẩn ISO 14001**

Các lợi ích chính mà ISO 14001 đem lại cho doanh nghiệp

- Giúp doanh nghiệp xác định và quản lý các vấn đề môi trường một cách toàn diện, liên tục cải tiến kết quả hoạt động môi trường qua đó nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Đảm bảo sự phát triển bền vững của công ty, hài hòa lợi ích của các bên liên quan trong quá trình phát triển sản xuất kinh doanh.

- Đáp ứng yêu cầu từ phía khách hàng gồm: yêu cầu trực tiếp từ phía khách hàng, nhà cung cấp, đặc biệt là các khách hàng là các tập đoàn đa quốc gia, khách hàng nước ngoài và chuẩn bị trước cho các quan hệ hợp tác kinh doanh sẽ phát sinh trong tương lai. Nâng cao hình ảnh của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng và cộng đồng.

- Đáp ứng và kiểm soát tốt hơn yêu cầu về môi trường từ phía cơ quan Nhà nước: Thực hiện quản lý và kiểm soát rủi ro môi trường; Xây dựng hệ thống thu thập, xử lý thông tin, xây dựng sẵn báo cáo cung cấp cho cơ quan chức năng khi kiểm tra;

- Tiết kiệm chi phí liên quan đến môi trường: chi phí rác thải, tái chế, tiêu thụ, chi phí bảo hiểm. Phòng tránh các rủi ro môi trường có thể xảy ra. Sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tiết kiệm chi phí hạch toán môi trường, giảm tiêu thụ năng lượng.

### **3. Xây dựng các bước áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001 : 2015 cho doanh nghiệp.**

#### **3.1. Các bước xây dựng áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001 : 2015**

Các bước chính để xây dựng và áp dụng ISO 14001:2015 tại doanh nghiệp gồm 6 bước chính:

*Bước 1: Chuẩn bị và lập kế hoạch tiến hành dự án*

- Nghiên cứu, tìm hiểu cụ thể về ISO 14001:2015

- Thành lập ban chỉ đạo dự án ISO 14001:2015. Thành viên ban chỉ đạo phải có các kiến thức cơ bản về môi trường và hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001:2015. Bổ nhiệm đại diện lãnh đạo về môi trường.

- Phân tích bối cảnh của doanh nghiệp, các vấn đề nội bộ và bên ngoài doanh nghiệp, những bên liên quan, những ảnh hưởng đến môi trường. So sánh với các điều khoản luật hiện hành và những yêu cầu khác có liên quan

- Thực hiện đánh giá ban đầu về môi trường.

- Lập kế hoạch cụ thể và phân công cán bộ chuyên trách từng phần công việc cụ thể cho việc xây dựng hệ thống quản lý môi trường.

- Tổ chức đào tạo về ISO 14001:2015 cho cán bộ, nhân viên trong doanh nghiệp, đặc biệt là nhóm thực hiện dự án và các cán bộ lãnh đạo.

*Bước 2: Xây dựng và lập văn bản hệ thống quản lý môi trường*

- Xây dựng chính sách môi trường và cam kết của lãnh đạo, tuyên bố cam kết này với toàn thể cán bộ, nhân viên trong công ty.

- Thiết lập mục tiêu, chỉ tiêu và chương trình quản lý môi trường nhằm đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra. Chương trình cần mô tả cách thức tổ chức sẽ đạt được các mục tiêu của mình, bao gồm cả thời gian, các nguồn lực cần thiết và người chịu trách nhiệm thực hiện.

*Bước 3: Thực hiện và theo dõi hệ thống quản lý môi trường*

- Đảm bảo về nhận thức và thông tin liên lạc cho mọi thành viên trong tổ chức để thực hiện hệ thống quản lý môi trường một cách hiệu quả.

- Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện hệ thống quản lý môi trường, thực hiện các hành động cần thiết nhằm đảm bảo sự phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn, các chương trình về môi trường, các qui trình và sổ tay quản lý môi trường.

- Sử dụng các kỹ thuật năng suất xanh như các công cụ hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động môi trường.

*Bước 4: Đánh giá nội bộ và xem xét*

- Trang bị kiến thức về đánh giá nội bộ hệ thống quản lý môi trường cho lãnh đạo và các cán bộ chủ chốt của công ty.

- Thiết lập hệ thống đánh giá nội bộ và hệ thống xem xét của lãnh đạo.

- Thực hiện chương trình đánh giá hệ thống quản lý môi trường nội bộ theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 14001:2015.

- Báo cáo kết quả của đợt đánh giá trên lên lãnh đạo để xem xét, thực hiện các hành động khắc phục.

*Bước 5: Đánh giá, xem xét và chứng nhận hệ thống*

- Lựa chọn cơ quan chứng nhận phù hợp và xin đăng ký chứng nhận. Tổ chức tiến hành đánh giá trước chứng nhận nếu thấy cần thiết.

- Chuẩn bị cho cơ quan chứng nhận tiến hành đánh giá hệ thống văn bản và đánh giá thực trạng của tổ chức. Xem xét kết quả đánh giá ban đầu của



cơ quan chứng nhận và thi hành các biện pháp khắc phục đối với những điểm không phù hợp.

*Bước 6: Duy trì chứng chỉ*

- Thực hiện đánh giá nội bộ.
- Thực hiện các hành động khắc phục.
- Thực hiện đánh giá giám sát.
- Không ngừng duy trì, cải tiến liên tục hệ thống và chịu sự giám sát định kỳ của tổ chức chứng nhận.

### **3.2. Thuận lợi và khó khăn khi áp dụng hệ thống quản lý môi trường 14001 ở Việt Nam**

Tại Việt Nam hiện nay, chứng chỉ ISO 14001 cũng đã được cấp cho khá nhiều tổ chức với các loại hình sản xuất kinh doanh và dịch vụ khá đa dạng, trong đó các ngành nghề như Chế biến thực phẩm (mía đường, thủy sản, rượu bia giải khát...), Điện tử, Hóa chất (dầu khí, sơn, bảo vệ thực vật), Vật liệu xây dựng, Du lịch-Khách sạn đang chiếm tỷ lệ lớn. Những ngành có nhiều doanh nghiệp được cấp chứng chỉ ISO 14001 ở Việt Nam là: thiết bị quang học, điện tử (15%), cao su và nhựa (13%), sản xuất kim loại và các sản phẩm kim loại cơ bản (12%), chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá (11%) và hóa chất (7%). Đây cũng chính là các ngành có nhiều tiềm năng gây ô nhiễm môi trường hoặc có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Tổng số chứng chỉ các hệ thống được cấp năm 2015 tại Việt Nam trong năm 2015 là 5899 chứng chỉ, tăng 17,8% so với năm 2014. Chiếm tỷ

trọng lớn nhất trong các chứng chỉ được cấp là ISO 9001 với 4148 chứng chỉ, chiếm tỷ trọng 70,3%, tiếp theo là ISO 14001 với 903 chứng chỉ chiếm tỷ trọng 20,31% và ISO 22000 với 395 chứng chỉ chiếm tỷ trọng 6,7%. Các số liệu này cho thấy lĩnh vực môi trường đang thu hút sự quan tâm của các doanh nghiệp sau khi đã có nhiều thông tin tiêu cực trong các lĩnh vực này được công bố trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên nếu so sánh với số lượng doanh nghiệp được chứng nhận về hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 thì các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý môi trường còn rất hạn chế. Việc áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001 tại Việt Nam thời gian còn có những khó khăn và thuận lợi như sau :

*Những thuận lợi khi áp dụng hệ thống quản lý môi trường ISO 14001 ở Việt Nam.*

- Các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường ngày càng chặt chẽ hơn.

Tiêu chuẩn ISO 14001 không đề ra những quy định hay tiêu chí cụ thể về môi trường mà chỉ đề ra các nguyên tắc trong công tác quản lý, và một trong những nguyên tắc quan trọng là doanh nghiệp và tổ chức phải “ phù hợp với các yêu cầu pháp quy sở tại”. Bởi vậy tính đầy đủ, dễ hiểu và khả thi của hệ thống văn bản pháp quy về môi trường rất cần thiết để nguyên tắc này được thực hiện. Luật pháp bảo vệ ngày càng chặt chẽ đã thúc đẩy các doanh nghiệp ngày càng chú trọng đầu tư và

áp dụng các công cụ quản lý cũng như xử lý ô nhiễm môi trường.

- Sức ép từ các công ty đa quốc gia.

Hiện nay có nhiều tập đoàn đa quốc gia yêu cầu các nhà cung cấp, các nhà thầu của mình phải đảm bảo vấn đề môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, và chứng chỉ ISO 14001 như sự bảo đảm về yếu tố đó. Honda Việt Nam là một trong các doanh nghiệp của Nhật Bản đã áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001, tiếp sau đó là một loạt các nhà cung cấp phụ kiện như Goshi Thăng Long, Nisin Brake, Tsukuba, Stan - Ley... cũng áp dụng ISO 14001. Những hoạt động như vậy đã tạo ra trào lưu nhân rộng mô hình. Trào lưu này bắt đầu xuất hiện phần lớn từ các công ty nước ngoài, liên doanh, sau đó mở rộng các đối tượng là tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

- Sự quan tâm của Nhà nước, cơ quan quản lý và cộng đồng đối với việc áp dụng ISO 14001 cũng ngày càng gia tăng. Nghị định số 19/2015/NĐ – CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 Quy định chi tiết thi hành một số điều luật Bảo vệ môi trường đã quy định một số loại hình sản xuất phải áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001. Điều này đã thể hiện sự quan tâm của Chính phủ trong công tác bảo vệ môi trường nói chung và ISO 14001 nói riêng. Định hướng này cũng sẽ tạo tiền đề cho các ngành, các địa

phương xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường cho mình để từ đó thúc đẩy việc áp dụng ISO 14001 trên phạm vi toàn quốc.

*Những khó khăn khi áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001.*

- Vấn đề nhận thức

Các tổ chức, doanh nghiệp trong nước chưa thực sự quan tâm và nhận thức về hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001 còn rất hạn chế. Đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ có tư tưởng rằng hệ thống quản lý môi trường chỉ áp dụng cho các nhà máy, công ty lớn, những công ty đa quốc gia chứ không áp dụng cho những cơ sở dịch vụ, những công ty nhỏ. Có nhưng doanh nghiệp nghĩ rằng việc áp dụng hệ thống quản lý môi trường chỉ phục vụ cho mục đích xin chứng nhận chứ không hiểu rằng nó sẽ đem lại lợi ích kinh tế và cải thiện môi trường làm việc cho chính cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp.

- Chi phí thực hiện và và chứng nhận ISO 14001 cao

Vấn đề kinh phí vẫn là một vấn đề nan giải đối với tất cả các doanh nghiệp Việt Nam, vì khi áp dụng bất kỳ tiêu chuẩn nào, không chỉ riêng đối với ISO 14001, doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra một khoản kinh phí không nhỏ phục vụ cho việc đào tạo nguồn nhân lực, thiết lập, áp dụng và duy trì tiêu chuẩn đó, có thể phải thay đổi công nghệ sản xuất, chi phí về xử lý chất thải.

- Chưa kết hợp mục tiêu môi trường với các mục tiêu phát triển chung của tổ chức.

Việc hoạch định và triển khai thực hiện mục tiêu môi trường ở các doanh nghiệp đôi khi còn tách rời. Thực tế hoạt động của các doanh nghiệp luôn hướng tới các mục tiêu liên quan tới tăng doanh thu, giảm sai lỗi, nâng cao hiệu quả, tiết kiệm chi phí... nên mục tiêu môi trường chưa được quan tâm. Các doanh nghiệp nên tích hợp các mục tiêu đó với nhau để tận dụng tối đa cho việc triển khai thực hiện.

- Việc triển khai đánh giá nội bộ còn gặp nhiều khó khăn

Đánh giá nội bộ là một hoạt động bắt buộc và cần triển khai định kỳ nhằm xác định hiệu quả cũng như tìm ra cơ hội để cải tiến nâng cao hệ thống quản lý môi trường. Các doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong việc lựa chọn đánh giá năng lực và trình độ. Quá trình đánh giá vẫn còn mang tính hình thức nên việc đánh giá chưa mang lại giá trị thực sự cho việc cải tiến môi trường cho tổ chức.

### III. KẾT LUẬN

Trong quá trình hội nhập với khu vực và thế giới, để các sản phẩm Việt Nam có thể cạnh tranh được trên thị trường toàn cầu thì vấn đề chất lượng là quan trọng. Song xu hướng trong

tương lai, khi vấn đề môi trường trở nên bức bách trên toàn cầu thì các đối tác không những đòi hỏi sản phẩm có chất lượng cao mà còn phải đáp ứng được hệ thống quản lý môi trường. Chính vì vậy, việc xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001:2015 cho doanh nghiệp ngoài lợi ích sẽ tạo lập một môi trường lao động được tốt hơn còn giúp cho các doanh nghiệp tự trang bị hành trang vững chắc trước ngưỡng cửa hội nhập với hình ảnh ngày càng được nâng cao./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Hồng Trân (2008), *Thực thi hệ thống quản lý môi trường - ISO 14001*, NXB ĐHQGTP.HCM.

2. Trần Thị Tường Vân (2009), *Nghiên cứu xây dựng Hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001:2004 cho các trường đại học tại TP. HCM*, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP. HCM.

3. Trần Văn Vinh (2003), *Các chính sách pháp luật, tiêu chuẩn môi trường liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản Hà Nội, Hà Nội.

4. Ban Kỹ thuật Tiêu chuẩn TCVN/TIÊU CHUẨN/207 (2005), *Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN ISO 14001:2005, ISO 14001:2004: Hệ thống quản lý môi trường*.

5. Tạp chí năng suất và chất lượng công thương số 13/2015.

# MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA TÍCH PHÂN TRONG KINH TẾ

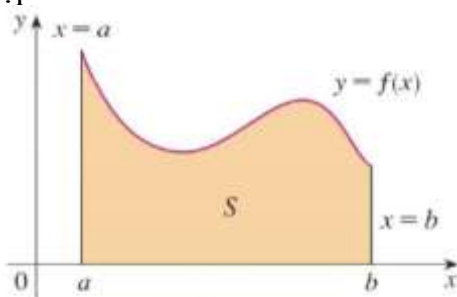
ThS. Bùi Đình Thắng  
Khoa Cơ sở

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Những vấn đề trong các hoạt động kinh tế thường rất đa dạng và phức tạp. Việc sử dụng mô hình hóa các hoạt động đó bằng các công cụ toán học và vận dụng các phương pháp toán học để phân tích, đánh giá cũng như kiểm nghiệm các kết quả đạt được một cách logic luôn là một yêu cầu cấp bách đối với các chuyên gia trong lĩnh vực phân tích kinh tế. Trong bài báo này tôi trình bày một số ứng dụng cơ bản nhất của phép tính tích phân trong kinh tế.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

**2.1. Định nghĩa.** Hàm số  $F(x)$  được gọi là một nguyên hàm của hàm số  $f(x)$  trên tập  $D$  nếu  $F'(x) = f(x), \forall x \in D$ .



hình 1

**2.2. Định nghĩa.** Biểu thức  $F(x) + C$ , trong đó  $F(x)$  là một nguyên hàm của hàm số  $f(x)$  và  $C$  là hằng số bất kỳ, được gọi là tích phân bất định của hàm

số  $f(x)$  và được ký hiệu như sau:

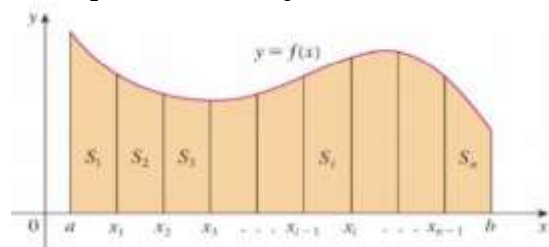
$$\int f(x)dx = F(x) + C$$

## 2.3. Khái niệm tích phân xác định.

Giả sử  $f(x)$  liên tục trên  $[a, b]$  và  $f(x) > 0, \forall x \in [a, b]$ . Gọi S là hình phẳng được giới hạn bởi miền (D).

$$(D) \begin{cases} x = a \\ x = b \\ y = 0 \end{cases} \quad (\text{hình 1})$$

Để tính diện tích hình S, ta chia đoạn  $[a, b]$  thành  $n$  phần với cách chia:



Hình 2

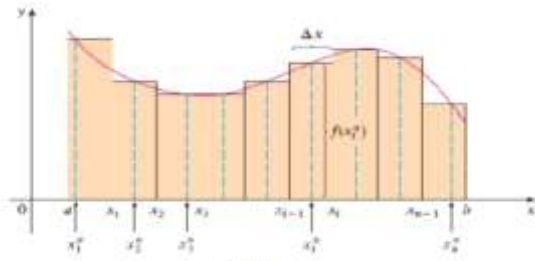
$a = x_0 < x_1 < x_2 < \dots < x_n = b$ . Tại mỗi khoảng  $(x_i, x_{i+1})$ , ta xét diện tích  $S_{i+1}$  như hình 2.

Khi giá trị  $\Delta x_i = x_i - x_{i+1}$  là đủ nhỏ, ta có thể xấp xỉ giá trị diện tích  $S_i$  là diện tích hình chữ nhật với độ dài 2 cạnh lần lượt là  $\Delta x_i$  và  $f(x_{i-1})$ . Kết

quả là diện tích  $S$  có thể được xấp xỉ

$$S \approx \sum_{i=1}^n f(x_{i-1}) \Delta x_i$$

như sau:



Hình 3

$$S = \lim_{n \rightarrow +\infty} \sum_{i=1}^n f(x_{i-1}) \Delta x_i$$

Vậy

Trong mỗi đoạn  $[x_i, x_{i-1}]$  ta lấy  $\xi_i$

$$\sigma_n = \sum_{i=1}^n f(\xi_i) \Delta x_i$$

bất kỳ và lập tổng:

Nếu tồn tại giới hạn hữu hạn

$$I = \lim_{n \rightarrow +\infty} \sigma_n = \lim_{n \rightarrow +\infty} \sum_{i=1}^n f(\xi_i) \Delta x_i$$

giới hạn này không phụ thuộc vào cách chia đoạn  $[a, b]$  và cách lấy điểm  $\xi_i$  thì  $y = f(x)$  là hàm khả tích trên đoạn  $[a, b]$ .

$I$  được gọi là tích phân xác định của hàm số  $f$  trên  $[a, b]$ . Ký hiệu là

$$I = \int_a^b f(x) dx$$

**2.4. Định lý.** Hàm số  $y = f(x)$  xác định trên đoạn  $[a, b]$  là khả tích trên đoạn đó nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

i)  $f(x)$  liên tục;

ii)  $f(x)$  bị chặn và chỉ có một số hữu hạn điểm gián đoạn trên  $[a, b]$ ;

iii)  $f(x)$  đơn điệu và bị chặn trên  $[a, b]$ .

## 2.5. Công thức Newton – Leibnitz.

Cho  $f(x)$  liên tục trên  $[a, b]$  và  $F(x)$  là một nguyên hàm của  $f(x)$  thì ta có:

$$\int_a^b f(x) dx = F(b) - F(a) = F(x) \Big|_a^b$$

## 2.6. Một số hàm ứng dụng trong kinh tế

- Hàm doanh thu  $TR = TR(Q)$

( $Q$  là sản lượng), doanh thu cận biên

$$MR = \frac{dTR}{dQ}$$

- Hàm chi phí  $TC = f(Q)$  ( $Q$

là sản lượng), chi phí cận biên

$$MC = \frac{dTC}{dQ} = \frac{df}{dQ}$$

- Hàm sản xuất  $Q = f(L)$  ( $L$  là lao động), sản lượng cận biên

$$MQ = \frac{dQ}{dL} = \frac{df}{dL}$$

- Hàm lợi nhuận

$$\pi = TR - TC = TR - (FC + VC(Q))$$

( $FC$  là chi phí cố cố định (định phí) là phần chi phí không phụ thuộc mức sản lượng  $Q$ ;  $VC(Q)$  là chi phí khả biến (biến phí) là phần chi phí phụ thuộc vào mức sản lượng  $Q$ ).

- Hàm tiêu dùng  $C = C(I)$  ( $I$  là thu nhập),  
 $MPC = \frac{dC}{dI}$  là xu hướng tiêu dùng cận biên.

- Hàm tiết kiệm  $S = S(I)$  ( $I$  là thu nhập),  
 $MSP = \frac{dS}{dI}$  là xu hướng tiết kiệm cận biên.

### 3. MỘT SỐ VÍ DỤ ÁP DỤNG TÍCH PHÂN TRONG VIỆC GIẢI CÁC BÀI TOÁN KINH TẾ

#### 3.1. Tìm hàm tổng khi biết hàm giá trị cận biên

Trong kinh tế, giả sử biến số kinh tế  $y$  mang ý nghĩa tổng giá trị mục tiêu (tổng chi phí, tổng doanh thu, tổng tiêu dùng ...) và là hàm số được xác định theo giá trị của đối số  $x$ :  
 $y = f(x)$ .

Nếu ta biết được hàm giá trị cận biên  $My = f'(x)$  thì ta có thể xác định được hàm tổng giá trị thông qua phép tính tích phân:

$$y = f(x) = \int f'(x) dx = \int My dx$$

**Ví dụ 1.** Cho hàm sản phẩm cận biên của lao động  $MQ(L) = 40L^{-0.5}$ . Hãy tìm hàm sản xuất ngắn hạn  $Q = f(L)$ , biết  $Q(100) = 4000$ .

*Giải.* Ta có

$$Q = Q(L) = \int 40L^{-0.5} dL = 80L^{0.5} + C$$

$$Q(100) = 80 \cdot 100^{0.5} + C = 4000 \Rightarrow C = 3200.$$

$$\Rightarrow Q = 80L^{0.5} + 3200.$$

**Ví dụ 2.** Một công ty cho biết hàm chi phí cận biên của việc sản xuất sản

phẩm A là:  $MC$  ở mỗi mức sản lượng  $Q$  là  $MC = 8 \cdot e^{0.2Q}$  và chi phí cố định là  $FC = 50$ .

Khi đó hàm tổng chi phí được xác định như sau:

$$C(Q) = \int 8 \cdot e^{0.2Q} dQ = 40e^{0.2Q} + C$$

Chi phí cố định (định phí)  $FC$  là mức chi phí ở mức sản lượng  $Q = 0$ , do đó  $FC = C(0)$ . Nên  $50 = 40 + C \Leftrightarrow C = 10$ . Vậy  $C(Q) = 40e^{0.2Q} + 10$ .

Chi phí khả biến (biến phí)  $VC$  là phần chi phí phụ thuộc vào mức sản lượng  $Q$  và được xác định như sau:  
 $VC = C(Q) - FC = 40e^{0.2Q}$ .

**Ví dụ 3.** Cho hàm doanh thu cận biên của sản phẩm X là  $MR = 50000 - Q^3$ . Hãy xác định hàm cầu của sản phẩm X trên thị trường tại một thời điểm  $t$  nào đó.  
*Giải.* Tổng doanh thu sản phẩm X là:

$$TR = \int (50000 - Q^3) dQ = 50000Q - \frac{Q^4}{4} + C.$$

Khi chưa kinh doanh thì  $Q = 0$  và  $TR = 0$ , nên  $C = 0$ , do đó

$$TR = 50000Q - \frac{Q^4}{4}$$

$$TR = PQ \Rightarrow P = \frac{TR}{Q} = 50000 - \frac{Q^3}{4}$$

Ta có:

là hàm cầu của sản phẩm X tại thời điểm  $t$ .

**Ví dụ 4.** Cho biết khuynh hướng tiết kiệm biên  $MSP = 0,3 - 0,1I^{-0.5}$ . Cho điều kiện ban đầu  $S(81) = 0$ . Tìm hàm tiết kiệm.

*Giải.* Ta có

$$S = S(I) = \int (0,3 - 0,1I^{-0,5})dI = 0,3I - 0,2I^{0,5} + C$$

Vì  $S(81) = 0$  nên

$$0,3 \cdot 81 - 0,2 \cdot 81^{0,5} + C = 0 \Leftrightarrow C = -22,5$$

$$\text{Vậy } S = S(I) = 0,3I - 0,2I^{0,5} - 22,5$$

### 3.2. Bài toán đầu tư và hình thành vốn

Xét hàm tích trữ vốn  $K = K(t)$  và hàm  $I = I(t)$ , cường độ đầu tư thuần. Vốn tích trữ  $K$  và cường độ đầu tư  $I$  có mối quan hệ cho bởi phương

trình vi phân  $\frac{dK}{dt} = I(t)$  (lượng đầu tư tại thời điểm  $t$ , biểu thị tốc độ tăng vốn tại thời điểm đó), do đó nếu biết hàm đầu tư  $I(t)$  thì hàm quỹ vốn  $K(t)$  được xác định như sau:

$$K(t) = \int K'(t)dt = \int I(t)dt$$

Hằng số  $C$  trong tích phân bất định trên được xác định nếu ta biết quỹ vốn tại một thời điểm nào đó.

**Ví dụ 5.** Cho hàm đầu tư sau  $I(t) = 3 \cdot t^{1/2}$  (nghìn đô la một tháng) và quỹ vốn tại thời điểm  $t = 1$  là  $K(1) = 10$  (nghìn đô la). Hãy xác định hàm quỹ vốn  $K(t)$  và lượng vốn tích lũy được từ tháng 4 đến tháng thứ 9.

*Giải.* Quỹ vốn tại thời điểm  $t$  là

$$K(t) = \int 3t^{1/2} dt = 2t^{3/2} + C$$

Tại thời điểm  $t = 1$  thì  $K(1) = 2 + C = 10$ , do đó  $C = 8$ .

$$K(t) = 2t^{3/2} + 8 \text{ (nghìn đô la)}$$

Lượng vốn tích lũy được từ tháng 4 đến tháng thứ 9 được tính theo công thức:

$$K(9) - K(4) = 2t^{3/2} \Big|_4^9 = 38 \text{ (nghìn đô la).}$$

### 3.3. Tính giá trị trung bình

Hàm  $f(x)$  liên tục trên  $[a, b]$ .

Giá trị trung bình của  $f(x)$  trên  $[a, b]$  là:

$$\frac{1}{b-a} \int_a^b f(x) dx$$

**Ví dụ 6.** Sau  $t$  tháng làm việc tại xưởng may, một nhân viên cắt may có thể cắt  $Q(t) = 700 - e^{-0,5t}$  chiếc quần dài trên một giờ. Tính tốc độ sắp xếp trung bình của nhân viên cắt may trên trong 3 tháng đầu làm việc.

*Giải.* Tốc độ sắp xếp trung bình của nhân viên cắt may trong 3 tháng đầu làm việc là:

$$\frac{1}{3-0} \int_0^3 Q(t) dt = \frac{1}{3} \int_0^3 (700 - e^{-0,5t}) dt = \frac{1}{3} (700t + 2e^{-0,5t}) \Big|_0^3 = 699,41$$

(chiếc/tháng).

Vậy trong 3 tháng đầu tiên nhân viên cắt được 699,41 chiếc/tháng.

**Ví dụ 7.** Trong chu kỳ kinh doanh 2 năm, chi phí sản xuất một đơn vị sản phẩm được cho bởi:

$$C = 0,005t^2 + 0,01t + 13,15; 0 \leq t \leq 24, t \text{ tháng, 2 năm} = 24 \text{ tháng.}$$

Tìm chi phí trung bình để sản xuất 1 đơn vị sản phẩm trong kỳ kinh doanh này.

*Giải.* Chi phí trung bình được xác định bởi công thức:

$$\begin{aligned} \bar{C} &= \frac{1}{24} \int_0^{24} (0,005t^2 + 0,01t + 13,15t) dt \\ &= \frac{1}{24} \left[ \frac{0,005t^3}{3} + \frac{0,01t^2}{2} + 13,15t \right]_0^{24} = 14,23. \end{aligned}$$

*Nhận xét:* Chúng ta có thể kiểm tra lại kết quả này bằng cách làm thông thường như sau: tính chi phí ứng với  $t = 0, t = 1, t = 2, \dots, t = 24$ .

Với  $t = 0$  thì  $C = 13,15$

Với  $t = 1$  thì  $C = 13,17$

...

Với  $t = 24$  thì  $C = 16,27$ .

Vậy

$$\bar{C} = \frac{13,15 + 13,17 + \dots + 16,27}{25} = 14,25 \square 14,23$$

### 3.4. Thặng dư của người tiêu dùng và thặng dư của nhà sản xuất

Cho hàm cầu  $Q_d = D(p)$  cho biết lượng hàng hóa  $Q_d$  mà người mua bằng lòng mua ở mỗi mức giá  $p$ . Hàm ngược của hàm cầu là  $p = D^{-1}(Q_d)$ . Giả sử điểm cân bằng của thị trường là  $(p_0, Q_0)$  và hàng hóa được bán với giá  $p_0$ . Khi đó thặng dư của người tiêu dùng được tính theo công thức:

$$CS = \int_0^{Q_0} D^{-1}(Q) dQ - p_0 Q_0$$

Cho hàm cung  $Q_s = S(p)$  của thị trường cho biết lượng hàng hóa  $Q_s$  mà người bán bằng lòng bán ở mỗi mức giá  $p$ . Hàm ngược của hàm cung là  $p = S^{-1}(Q_s)$ . Nếu hàng hóa được bán ở mức giá cân bằng  $p_0$  thì thặng dư của nhà sản xuất được tính theo công thức:

$$PS = p_0 Q_0 - \int_0^{Q_0} S^{-1}(Q) dQ$$

**Ví dụ 8.** Cho các hàm cung và cầu của một sản phẩm A như sau:

$Q_s = \sqrt{p-2} - 1, Q_d = \sqrt{43-p} - 2$ . Hãy tính thặng dư của nhà sản xuất và thặng dư của người tiêu dùng.

*Giải.* Các hàm ngược của hàm cầu và hàm cung lần lượt là:

$$p = D^{-1}(Q) = 43 - (Q + 2)^2;$$

$$p = S^{-1}(Q) = (Q + 1)^2 + 2$$

Sản lượng cân bằng khi cung = cầu, do đó:

$$43 - (Q + 2)^2 = (Q + 1)^2 + 2$$

$$\Rightarrow Q_0 = 3, p_0 = 18$$

Thặng dư của nhà sản xuất được tính theo công thức:

$$PS = 18 \times 3 - \int_0^3 [(Q + 1)^2 + 2] dQ = 27$$

Thặng dư của người tiêu dùng được tính theo công thức:

$$CS = \int_0^3 [43 - (Q + 2)^2] dQ - 18 \times 3 = 36$$

### 4. KẾT LUẬN

Bài báo đã cung cấp một số ví dụ cụ thể cho các bài toán ứng dụng của tích phân trong kinh tế như: Tìm hàm mục tiêu khi biết hàm giá trị cận biên; tính giá trị trung bình trên  $[a, b]$ ; bài toán đầu tư và hình thành vốn; thặng dư của người tiêu dùng và thặng dư của nhà sản xuất; ... trong vô vàn ứng dụng đa dạng của tích phân trong kinh tế./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quốc Hưng (2009), *Toán cao cấp và một số ứng dụng trong kinh doanh*, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
2. Lê Đình Thúy (2010), *Toán cao cấp cho các nhà kinh tế*, Nxb Giáo dục.
3. Lê Văn Phốt (2002), *Hướng dẫn giải bài tập Toán cao cấp*, Nxb Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.



# VẤN ĐỀ LỰA CHỌN CHẾ ĐỘ TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*ThS. Lê Thị Dung*  
*Khoa Tài chính Ngân hàng*

## I. LỜI NÓI ĐẦU

Tỷ giá hối đoái là một phạm trù kinh tế quan trọng trong đời sống kinh tế, xã hội của mỗi nước, là công cụ để đo lường giá trị giữa các đồng tiền và do vậy có tác động như một công cụ cạnh tranh trong thương mại quốc tế, một công cụ quản lý kinh tế, có ảnh hưởng mạnh mẽ tới giá cả, tới mọi hoạt động kinh tế - xã hội của nước đó và các nước có liên quan.

Do đó việc lựa chọn chế độ tỷ giá nào là điều kiện tiên quyết cho quá trình phát triển nền kinh tế của đất nước? Trong 10 năm trở lại đây (2006-2016) nền kinh tế Việt Nam luôn ở trong trạng thái không ổn định, lạm phát tăng cao, dự trữ ngoại hối mỏng, thâm hụt cán cân vãng lai ngày càng lớn. Về tỷ giá, mặc dù NHNN Việt Nam đã áp dụng các biện pháp như tạm thời đóng cửa thị trường tự do, tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ, giảm lãi suất huy động đối với ngoại tệ, và đồng nội tệ đã trải qua nhiều lần phá giá, tình hình thị trường ngoại hối vẫn chưa hết căng thẳng. Những thời gian gần đây tỷ giá ít biến

động, nhưng chủ yếu là do các biện pháp mang tính cưỡng chế, phản ánh sự không bền vững và luôn chứa đựng rủi ro tiềm ẩn.

Chính điều này đặt ra câu hỏi; chế độ tỷ giá mà Việt Nam theo đuổi và duy trì hơn chục năm nay liệu có còn phù hợp trong hoàn cảnh hiện tại? Nếu không còn phù hợp thì Việt Nam nên chuyển sang áp dụng chế độ tỷ giá nào? Và Việt Nam đã đủ điều kiện để chuyển sang chế độ tỷ giá đó hay chưa?

## II. NỘI DUNG

### 1. Chế độ tỷ giá và phân loại chế độ tỷ giá

Tỷ giá hối đoái là giá chuyển đổi từ một đơn vị tiền tệ nước này sang đơn vị tiền tệ nước khác. Chế độ tỷ giá hối đoái là cách thức một đất nước quản lý đồng tiền của mình liên quan đến các đồng tiền nước ngoài và quản lý thị trường ngoại hối. Có nhiều tiêu thức để phân loại chế độ tỷ giá nhưng trong nội dung bài viết này tác giả chỉ đưa ra cách thức phân loại tỷ giá hối đoái theo tiêu chuẩn của quỹ tiền tệ IMF.

**Bảng 1: Các cơ chế tỷ giá theo phân loại của IMF**

<b>Cơ chế tỷ giá</b>	<b>Định nghĩa theo IMF</b>	<b>Ưu điểm</b>	<b>Nhược điểm</b>
Không dùng đồng bản địa (No separate legal tender)	Không sử dụng đồng bản tệ riêng, sử dụng đồng tiền của quốc gia khác	Không phải chịu rủi ro nội tệ giảm giá nên không phải tăng lãi suất nhằm tăng giá trị đồng nội tệ	NHTW không có vai trò “người cho vay cuối cùng”; CSTT phụ thuộc vào quốc gia in và sở hữu đồng ngoại tệ
Neo cứng theo 1 đồng tiền mạnh (currency board)	Cam kết bằng luật đối với việc neo vào một đồng tiền khác theo một tỷ lệ cố định	Bảo đảm giá cả ổn định; cán cân thanh toán quốc tế luôn được điều chỉnh	Yêu cầu dự trữ ngoại hối phải đủ lớn, chi tiêu công chặt chẽ, hệ thống tài chính phải mạnh và được giám sát chặt chẽ. CSTT mất đi sự độc lập. Nền kinh tế mất khả năng tự điều chỉnh trước những cú sốc về giá.
Neo cố định (Conventional fixed peg arrangements) -Với một đồng tiền (single currency) -Với một rổ đồng tiền (composite)	Neo tỷ giá trung tâm với đồng tiền khác theo một tỷ lệ cố định; dao động trong biên độ hẹp +/- 1% ít nhất trong 3 tháng; NHTW sẵn sàng can thiệp để duy trì tỷ giá này; NHTW có thể điều chỉnh tỷ giá trung tâm, nhưng không thường xuyên.	Giảm chi phí giao dịch và rủi ro tỷ giá; phù hợp với các quốc gia nhỏ, hội nhập sâu và có mức lạm phát cao; thương mại quốc tế phụ thuộc vào một đối tác quan trọng; chưa thực hiện tự do hóa tài khoản vốn; chính sách tiền tệ ổn định và tin cậy	Dễ tổn thương khi xuất hiện đầu cơ; NHTW không còn giữ vai trò “người cho vay cuối cùng”
Neo tỷ giá có điều chỉnh (crawling peg)	Tỷ giá trung tâm được điều chỉnh thường xuyên với các bước nhỏ theo các chỉ số định lượng như lạm phát		

◆ THÔNG TIN KHOA HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Neo tỷ giá với biên độ điều chỉnh (crawling band)	Cho phép biên độ được thay đổi trên +/- 1%; đồng thời tỷ giá trung tâm được điều chỉnh thường xuyên theo các chỉ số định lượng như lạm phát.		
Thả nổi hoàn toàn (independent floating)	Tỷ giá được xác định hoàn toàn bởi thị trường; NHTW can thiệp ít và không có mức tỷ giá mục tiêu	Không bị tác động bởi các cuộc đầu cơ; chống đỡ tốt với khủng hoảng và cú sốc; cho phép NHTW thực hiện chính sách tiền tệ độc lập	Dòng tiền ngắn hạn có thể giao động mạnh; nếu nợ nước ngoài bằng ngoại tệ lớn có thể gây nguy hiểm cho nền kinh tế nếu ngoại tệ tăng giá gây khủng hoảng thanh khoản
Thả nổi có quản lý (managed floating)	Tỷ giá được xác định bởi thị trường, nghĩa là không có tỷ giá chính thức được công bố; NHTW chủ động can thiệp để làm mềm sự biến động của tỷ giá; chính phủ có một mức tỷ giá mục tiêu (target level) ngầm đối với tỷ giá	Kết hợp ưu điểm của chế độ tỷ giá cố định và thả nổi: - Khi nền kinh tế ổn định, NHTW ít can thiệp, CSTT tương đối độc lập - Khi kinh tế bất ổn, phải có sự can thiệp của NHTW, CSTT mất đi sự độc lập do phải sử dụng cung tiền để giảm bớt sự biến động trên thị trường ngoại hối	Phức tạp, không công khai tỷ giá trung tâm và biên độ giao động. Khó xác định thời điểm nào là bất ổn và NHTW cần can thiệp. Nếu can thiệp quá sớm, có thể ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư nước ngoài và thu hẹp thương mại quốc tế. Nếu can thiệp quá muộn có thể phá vỡ thế cân bằng của quốc gia trong thương mại và đầu tư

*Neo tỷ giá: cố định tỷ giá; NHTW: Ngân hàng trung ương; CSTT: chính sách tiền tệ*

## **2. Thực tế điều hành chế độ tỷ giá ở Việt Nam trong thời gian qua**

### *2.1. Thực tế điều hành chế độ tỷ giá ở Việt Nam trong thời gian từ năm 2006 đến 2016*

Từ năm 1986, Việt Nam chủ trương chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng mở cửa và hội nhập với nền kinh tế thế giới. Xu hướng này chính thức diễn ra từ năm 1989, chúng ta đã chuyển sang chế độ neo tỷ giá có điều chỉnh. Để thực thi chế độ neo tỷ giá có điều chỉnh, hàng ngày Ngân hàng Nhà nước công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng về tỷ giá giao dịch liên ngân hàng và biên độ dao động cho phép (hiện tại là  $\pm 1\%$ ). Theo đó, định hướng của Ngân hàng Nhà nước là:

(i) Cơ bản giữ tỷ giá ổn định, song có xem xét diễn biến trên thị trường ngoại hối thế giới (sự biến động của các ngoại tệ mạnh, đặc biệt là USD) để điều chỉnh khi cần thiết.

(ii) Cho phép tỷ giá được dao động trong một biên độ nhất định (có lúc cao nhất lên đến  $\pm 5\%$ , sau giảm còn  $\pm 3\%$  và từ năm 2011 đến nay là  $\pm 1\%$ ).

(iii) Hàng năm, Ngân hàng Nhà nước đưa ra tuyên bố về giới hạn điều chỉnh của tỷ giá trong năm để thị trường biết trước (ví dụ tuyên bố điều chỉnh tỷ giá không quá  $\pm 2\%$  năm trong năm 2014 và 2015).

(iv) Ngân hàng Nhà nước sẵn sàng can thiệp mỗi khi thị trường tự do có biến động mạnh. Trước hết, bằng các

tuyên bố chính thức về ổn định thị trường. Sau đó, nếu thị trường vẫn có biến động mạnh, thì áp dụng các nghiệp vụ mua vào, bán ra USD để giữ tỷ giá ổn định.

(v) Nếu tỷ giá trên thị trường vẫn tiếp tục dao động mạnh trong một thời gian dài, Ngân hàng Nhà nước sẽ có động thái điều chỉnh tỷ giá, thường là với mức độ nhỏ vài phần trăm. Lần điều chỉnh tỷ giá lớn nhất gần đây là tháng 2/2011 với mức tăng 9%, các đợt điều chỉnh sau đó đều áp dụng mức độ giao động thấp hơn.

### *2.2. Đánh giá chính sách điều hành tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước trong các năm qua*

Để Ngân hàng Nhà nước có khả năng thực thi được chế độ neo tỷ giá có điều chỉnh, hiện đang tồn tại các điều kiện khá thuận lợi sau:

- Cán cân thương mại nghiêng về xuất siêu trong 5 năm 2012-2016 (riêng năm 2014 xuất siêu 2 tỷ USD, 2015 nhập siêu 3,5 tỷ USD, 2016 xuất siêu 2,52 tỷ). Điều này khiến nguồn cung ngoại tệ tăng lên trong khi cầu ngoại tệ giảm mạnh (do đặc điểm Việt Nam là phần lớn các hoạt động xuất - nhập khẩu được giao dịch bằng USD).

- Nguồn cung ngoại tệ tăng mạnh trong mấy năm qua không chỉ do xuất siêu, mà còn là kết quả tổng hợp của các nguyên nhân khác, trong đó có: Nguồn kiều hối gửi về nước tăng mạnh (đạt trên dưới khoảng 12 tỷ USD/năm); Nguồn vốn FDI giải ngân đạt khoảng 10-11,5 tỷ USD/năm;

Nguồn vốn ODA giải ngân đạt khoảng 4 tỷ USD/năm.

- Với sự tăng mạnh của các nguồn cung ngoại tệ, Ngân hàng Nhà nước thông qua các hoạt động mua vào ngoại tệ, hiện nắm giữ trong tay một lượng dự trữ ngoại hối cao kỷ lục 41 tỷ USD. Lượng dự trữ ngoại hối cao cho phép Ngân hàng Nhà nước có khả năng can thiệp giữ ổn định tỷ giá mỗi khi thị trường có biến động lớn, bằng cách bán ra ngoại tệ khi giá lên nhằm giữ cho tỷ giá không dao động quá lớn.

- Tình trạng đô la (USD) hóa nền kinh tế đã giảm mạnh trong các năm gần đây, trong khi niềm tin vào đồng nội tệ tăng lên. Đồng thời, lãi suất tiết kiệm gửi bằng VND cao hơn nhiều so với gửi bằng USD. Các yếu tố đó khiến nhu cầu nắm giữ USD trong dân cư và tình trạng đầu cơ USD trên thị trường giảm mạnh, do vậy giảm áp lực về cầu ngoại tệ.

Thực tế, chế độ neo tỷ giá có điều chỉnh đã tạo nhiều thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp, đồng thời, giúp duy trì sự ổn định vĩ mô của nền kinh tế. Song, chính sách neo tỷ giá có điều chỉnh cũng gây ra không ít bất lợi cho nền kinh tế, cụ thể là:

- Ngân hàng Nhà nước hiện theo đuổi chính sách neo tỷ giá có điều chỉnh bằng cách giữ tỷ giá ổn định trong một thời gian khá dài và tuyên bố mức dao động tỷ giá thường không quá 2% năm. Trong khi đó, trên cục diện chung của thị trường thế giới,

đồng USD hiện vẫn đang trong xu hướng lên giá mạnh so với hầu hết các đồng tiền chủ chốt khác trên thế giới.

- Neo tỷ giá trong lúc trên thế giới giá USD tăng, khiến đồng VND tăng giá quá cao so với USD cũng như so với các đồng tiền ngoại tệ khác, khiến năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam bị giảm mạnh.

- Việc đồng VND tăng giá quá cao so với USD còn gây ra tình trạng tỷ giá chính thức có thời điểm chênh lệch lớn so với tỷ giá thị trường tự do. Điều đó khiến hoạt động đầu cơ ngoại tệ vốn được giảm mạnh trong mấy năm qua có thể sẽ bùng phát quay trở lại. Hoạt động này nếu mạnh lên có thể sẽ gây bất lợi lớn cho hoạt động của thị trường ngoại hối.

- Việc USD liên tục tăng giá trong khi Ngân hàng Nhà nước vẫn duy trì tỷ giá ổn định trong một thời gian dài, sẽ có lúc buộc phải điều chỉnh tỷ giá cho sát thực tế nếu để tích tụ lâu ngày, chênh lệch tỷ giá quá cao so với thị trường tự do sẽ phải điều chỉnh với biên độ lớn, gây ra cơn sốc, bất ổn lớn.

### **3. Kiến nghị về việc lựa chọn áp dụng chế độ tỷ giá ở Việt Nam.**

*Thứ nhất*, chính sách neo tỷ giá chỉ phù hợp với những quốc gia: (i) thường bị động trong kiểm chế lạm phát; (ii) chưa hội nhập sâu vào thị trường vốn quốc tế; (iii) có dự trữ ngoại hối đủ mạnh; (iv) đồng tiền mà tỷ giá neo đậu vào phải là đồng tiền của đối tác thương mại chính; (v) khả năng đối mặt với những cú sốc của

quốc gia và đối tác đó là tương đương nhau; (vi) thị trường lao động phải khá linh hoạt để sẵn sàng phát huy lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu.

Xem xét tình hình của Việt Nam ta thấy, gần một nửa số điều kiện trên, lại là những điều kiện hết sức quan trọng, Việt Nam chưa thể đáp ứng. Dự trữ ngoại hối của Việt Nam là một vấn đề mà chúng ta thường né tránh. Mỹ là một trong những đối tác quan trọng nhất của Việt Nam, tuy nhiên đó mới chỉ là xét trên góc độ kim ngạch xuất nhập khẩu. Đặc biệt, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam chưa đạt tới tiền đề có thể xoay chuyển tình hình, làm lợi cho quốc gia khi giá hàng xuất khẩu biến động theo chiều hướng tích cực. Hơn thế nữa, thực tiễn đã cho thấy sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong suốt một thời gian dài theo đuổi chế độ tỷ giá neo với biên độ điều chỉnh là sự phát triển bấp bênh, bị động và không bền vững. Lạm phát lên xuống thất thường và cán cân vãng lai thâm hụt triền miên. Sự thâm hụt của cán cân vãng lai được giải quyết bằng chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài ồ ạt về mặt lượng nhưng yếu về mặt chất.

**Thứ hai**, đối với những quốc gia đang neo tỷ giá với một đồng tiền, trong đó có Việt Nam, nếu tất yếu phải từ bỏ chế độ neo tỷ giá do những nhược điểm của mô hình này thì nên từ bỏ khi nền kinh tế đang trong giai đoạn phát triển tốt, tăng trưởng cao,

dòng vốn vào gia tăng. Khi tình hình trở nên xấu đi, tăng trưởng chậm lại, nội tệ giảm giá, việc thay đổi chế độ tỷ giá phải trả một cái giá rất đắt. Khi ấy, Chính phủ không còn cách nào khác buộc phải từ bỏ cam kết bảo vệ tỷ giá vốn luôn được neo với một ngoại tệ, gây giảm sút niềm tin, dẫn đến sự bất ổn. Riêng trường hợp của Việt Nam, lẽ ra việc thay đổi chế độ tỷ giá từ neo với USD sang thả nổi có quản lý nên được quyết định vào thời điểm 2006 - 2007. Trong giai đoạn neo hiện tại, mặc dù lạm phát đã giảm nhưng cán cân vãng lai thặng dư chưa bền vững, nên chưa phải thời điểm phù hợp để Chính phủ và NHNN Việt Nam công bố chuyển sang chế độ tỷ giá mới. Một điều cần lưu ý nữa, đó là nếu trong tương lai Việt Nam chuyển sang chế độ tỷ giá neo với một rổ tiền tệ hoặc thả nổi có quản lý, thì trước đó NHNN Việt Nam cần có sự nghiên cứu kỹ về việc lựa chọn đồng nào trong rổ tiền tệ và tỷ trọng của chúng trong rổ là bao nhiêu.

**Thứ ba**, giả sử, vào thời điểm thích hợp, nếu Việt Nam quyết định lựa chọn chuyển đổi mô hình tỷ giá từ neo với đồng USD sang thả nổi có quản lý, tự do hóa tài khoản vốn hay không là một vấn đề sẽ gây nhiều tranh cãi.

Tự do hóa tài khoản vốn cần được thực hiện sau khi quốc gia chính thức chuyển sang chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý. Bởi vì, nếu tài khoản vốn được mở trước và chế độ tỷ giá vẫn là

neo với một đồng tiền, dòng vốn vào gia tăng, có nguy cơ gây bong bóng tín tệ. Ngược lại, khi vốn bị rút ra ồ ạt, dự trữ sẽ cạn kiệt nếu NHTW không phá giá. Đây chính là bài học từ các nước Thái Lan, Hàn Quốc, Indonexia, Brazil, Acentina ở thập kỷ 90 của thế kỷ trước, các quốc gia này đã thực hiện tự do hóa tài khoản vốn theo gợi ý của IMF mà chưa có sự chuẩn bị kỹ lưỡng. Trung Quốc cũng đã phải gánh chịu hậu quả lạm phát tăng cao (hơn 17% năm 1995) do bắt đầu mở cửa thị trường vốn trong khi vẫn đang duy trì chế độ tỷ giá neo cố định.

**Thứ tư**, nhưng không kém phần quan trọng, đó là muốn cải cách chế độ tỷ giá, trước hết Việt Nam cần học tập tấm gương của Trung Quốc để đảm bảo rằng hệ thống các doanh nghiệp Nhà nước đã được cải tổ về chất và sẵn sàng đáp ứng được yêu cầu cho một cuộc cải cách tiếp theo về tỷ giá.

### III. KẾT LUẬN

Chế độ tỷ giá và lựa chọn chế độ tỷ giá là một câu hỏi lớn ở mọi thời đại, bởi tính chất quan trọng và sự ảnh hưởng vô cùng to lớn của nó tới toàn bộ đời sống kinh tế xã hội của một quốc gia. Chính vì vậy, Chính phủ và NHNN Việt Nam cần hết sức thận trọng khi quyết định, không phải chỉ là lựa chọn chế độ tỷ giá nào, mà còn liên quan tới những đồng tiền nào, tỷ trọng ra sao ?

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jeffrey A. Frankel, 2003, “*A proposed monetary regime for small commodity exporters: Peg to the Export Price (PEP)*”
2. Viện Kinh tế Tài chính - Học viện Tài chính, 2015, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Chính sách tỷ giá của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*
3. website của Quỹ tiền tệ quốc tế <http://imf.org.com>
4. website của Ngân hàng phát triển Châu Á <http://adb.org.com>

# **ỨNG DỤNG TẬP THÔ DUNG SAI TRONG PHÂN LỚP DỮ LIỆU**

*ThS. Đào Thị Nha Trang*

*Khoa Cơ sở*

## **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Sự phát triển mạnh mẽ của các ứng dụng công nghệ thông tin vào các lĩnh vực đời sống xã hội, giáo dục, khoa học kỹ thuật, kinh tế, quốc phòng... đã tạo ra các cơ sở dữ liệu lớn.

Để khai thác hiệu quả thông tin trong các khối dữ liệu lớn nhằm hỗ trợ tiến trình ra quyết định, các nhà nghiên cứu đã phát triển phương pháp và kỹ thuật khám phá, phân tích và tổng hợp thông tin.

Năm 1989, Fayyad, Piatetsky-Shapiro và Smyth đã dùng khái niệm phát hiện tri thức trong cơ sở dữ liệu (KDD: Knowledge Discovery in Database) để chỉ quá trình phát hiện các tri thức có ích từ các tập dữ liệu lớn, trong đó khai thác dữ liệu (data mining) là một bước đặc biệt trong toàn bộ quá trình.

Theo Fayyad, khai thác dữ liệu là tiến trình tìm kiếm các mẫu mới, có ích, tiềm ẩn trong khối dữ liệu lớn.

Mục đích chính của khai thác dữ liệu là dự đoán và mô tả.

• Dự đoán: Phân tích dữ liệu để tìm luật cho phép tiên đoán các mẫu dữ liệu chưa biết hay các dữ liệu đáng quan tâm trong tương lai.

• Mô tả: Tập trung vào việc tìm kiếm các mẫu mà con người có thể hiểu được để mô tả dữ liệu.

Khai thác dữ liệu có các bài toán cơ bản sau đây:

- Phân lớp (Classification) dữ liệu.
- Luật kết hợp (Association rule).
- Gom nhóm (Clustering) dữ liệu.

Trong phân lớp dữ liệu là một lĩnh vực rất được quan tâm.

Phân lớp dữ liệu là việc ánh xạ một mẫu dữ liệu vào một trong số các lớp đã được xác định.

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về bài toán phân lớp dữ liệu, trong đó có phương pháp dựa trên lý thuyết tập thô.

Lý thuyết tập thô được trình bày đầu tiên bởi Pawlak vào khoảng đầu thập niên 80 thế kỷ 20[8], và được phát triển tiếp bởi Ziarko, Hu và các người khác, được xem như một công cụ xử lý các thông tin mơ hồ, không chắc chắn.

Trong lý thuyết tập thô, có thể tồn tại các đối tượng khác nhau, nhưng nếu chỉ xét trên một tập thuộc tính nào đó, chúng giống nhau mà ta không thể phân biệt được. Một quan hệ như vậy ta gọi



là quan hệ bất khả phân trên tập các đối tượng tương ứng với tập thuộc tính cho trước. Quan hệ bất khả phân này là một quan hệ tương đương. Các tập thô được định nghĩa dựa vào các lớp tương đương này.

## II. NỘI DUNG

### II.1. Tập thô dung sai (TRS-Tolerance Rough Set)

Cho  $U = \{o_1, o_2, \dots, o_m\}$ ;

#### II.1.1. Quan hệ tương đương.

##### Định nghĩa

Quan hệ  $R \subseteq U \times U$  được gọi là quan hệ tương đương trên  $U$  nếu  $R$  thỏa mãn ba điều kiện

(\*) Phản xạ:  $\forall o \in U$  thì  $(o, o) \in R$

(\*\*) Đối xứng:  $\forall o, o' \in U$  nếu  $(o, o') \in R$  thì  $(o', o) \in R$

(\*\*\*)Bắc cầu:  $\forall o, o', o'' \in U$  nếu  $(o, o') \in R$  &  $(o', o'') \in R$  thì  $(o, o'') \in R$

#### II.1.2. Quan hệ dung sai (TR-Tolerance Relation).

**Định nghĩa** Quan hệ  $R \subseteq U \times U$  được gọi là quan hệ dung sai trên  $U$  nếu  $R$  thỏa mãn hai điều kiện

(\*) Phản xạ:  $\forall o \in U$  thì  $(o, o) \in R$

(\*\*) Đối xứng:  $\forall o, o' \in U$  nếu  $(o, o') \in R$  thì  $(o', o) \in R$ .

Như vậy quan hệ tương đương là quan hệ dung sai. Mọi tính chất kết quả đúng cho quan hệ dung sai thì đúng cho quan hệ tương đương.

**Chú ý:** Trong nhiều trường hợp thay cho viết  $(x, y) \in R$  ta viết  $xRy$ .

### II.2. Đo độ tương tự của hai đối tượng.

Cho hệ quyết định  $DT = \langle U, A \cup D, V, f \rangle$ ; với  $V$  là tập số thực.

Lấy  $a \in A, x, y \in U$ . Đặt  $d_a = d_{\max_a} - d_{\min_a}$ ; trong đó  $d_{\max_a}, d_{\min_a}$  là giá trị max và min tương ứng trong cột  $a$ .

##### Định nghĩa

Độ đo tương tự của  $x$  và  $y$  trên thuộc tính  $a$ , ký hiệu là  $S_a(x, y)$ , được tính bởi công thức sau:

$$S_a(x, y) = 1 - \frac{|a(x) - a(y)|}{d_a}$$

##### Nhận xét:

Từ định nghĩa ta thấy  $0 \leq S_a(x, y) \leq 1$

Khi  $x$  gần giống  $y$  (hay khi  $x$  càng tương tự  $y$ ) thì độ tương tự của chúng càng gần 1.

Ta có thể dùng độ đo tương tự để xếp và gom nhóm các đối tượng

##### Định nghĩa

Độ đo tương tự của  $x$  và  $y$  trên tập thuộc tính  $A$ , ký hiệu là  $S_A(x, y)$ , được tính bởi công thức sau:

$$S_A(x, y) = \frac{\sum_{a \in A} S_a(x, y)}{|A|};$$

trong đó  $|A|$  là số các phần tử của  $A$ .

##### Nhận xét:

Tương tự như  $S_a(x, y)$  ta thấy

$$0 \leq S_A(x, y) \leq 1$$

##### Ngưỡng của độ tương tự

$t(a)_{a \in A}, t(A) \in [0, 1]$  là các ngưỡng tương ứng do người sử dụng chọn trước để giải quyết bài toán.

### II.3. Phân lớp dữ liệu bằng tập thô dung sai.

#### II.3.1. Phân tích thuật giải.

Input:

$DT = \langle U, A \cup D, V, f \rangle$   $t(a)_{a \in A}, t(A) \in [0,1]$

là các ngưỡng tương ứng

Output: Các lớp  $D_1, \dots, D_{r(d)}$

Đầu tiên xác định quan hệ dung sai (tương tự)  $\tau_A$  trên  $U$  theo tập các thuộc tính  $A$ :

$\tau_A \subseteq U \times U$  sao cho  $(x, y) \in \tau_A$  khi và chỉ khi  $S_A(x, y) \geq t(A)$

Với mỗi  $x \in U$ , tính tập dung sai  $TS(x)$  theo công thức:

$$TS(x) = \{y \in U : x \tau_A y\}$$

Kế tiếp, tính tập xấp xỉ dưới  $\underline{\tau}_A(x)$  và tập xấp xỉ trên  $\overline{\tau}_A(x)$  của  $x \in U$  bằng cách dùng các công thức sau:

$$\underline{\tau}_A(x) = \bigcup_{y \in U} \{TS(y) \subseteq d(x)\}$$

$$\overline{\tau}_A(x) = \bigcup_{y \in U} \{TS(y) : TS(y) \cap d(x) \neq \emptyset\}$$

Với  $d(x)$  là lớp quyết định chứa  $x$ .

Tập biên  $BN(x)$  của đối tượng  $x$  xác định như sau:

$$BN(x) = \overline{\tau}_A(x) - \underline{\tau}_A(x)$$

Với đối tượng  $x$  có tập dung sai  $TS(x)$  không nằm trong một lớp quyết định, nghĩa là  $TS(x)$  có các đối tượng thuộc các lớp quyết định khác nhau, cần có kỹ thuật đo các lớp không chắc chắn chứa  $x$ .

Gọi  $d_i (i = 1, 2, \dots, r(d))$  là lớp quyết định thứ  $i$ , với  $r(d)$  số các lớp quyết định.

Hàm thành viên thô  $\mu_{d_i}$  của  $x$  trong lớp  $d_i$ :

$$\mu_{d_i}(x) = \frac{|\{y \in TS(x) : d(y) = d_i\}|}{|TS(x)|}$$

Nhận xét:

•  $\mu_{d_i}(x)$  càng tiến đến 1 thì  $TS(x)$  càng có nhiều phần tử thuộc lớp  $d_i$ .

•  $\mu_{d_i}(x) = 1$  thì  $TS(x)$  nằm trong xấp xỉ dưới của lớp  $d_i$ .

•  $\mu_{d_i}(x)$  cho độ phân bố của  $TS(x)$  trong  $d_i$ .

Phương pháp phân lớp tiến hành theo hai giai đoạn với chi tiết của mỗi giai đoạn như sau:

• Giai đoạn 1 (Phân lớp dữ liệu sử dụng tập xấp xỉ dưới):

Vì các phần tử thuộc tập dung sai của đối tượng  $x$  có thể thuộc vào các lớp quyết định khác nhau, nên từ hàm thành viên thô ta xét tần số quan hệ của đối tượng  $x$  theo lớp quyết định  $d_i (i=1, 2, \dots, r(d))$  như sau:

$$freq_{d_i} = \text{Số các đối tượng thuộc lớp}$$

quyết định  $d_i$  có quan hệ  $\tau_A$  với đối tượng  $x$  với  $i = 1, 2, \dots, r(d)$ .

Nhận xét rằng những đối tượng này cũng thuộc tập  $\underline{\tau}_A(x)$ .

Nếu tập  $\underline{\tau}_A(x)$  chỉ có duy nhất một đối tượng  $x$ , khi đó đối tượng  $x$  không thể phân lớp theo giai đoạn 1. Ta giữ đối tượng  $x$  cho phân lớp theo giai đoạn 2.

Nếu đối tượng  $x$  mà tập thô dung sai  $TS(x)$  có các phần tử thuộc vào các lớp quyết định khác nhau (tức là

$TS(x) \notin \tau_A(x)$ ) ta kiểm tra phân lớp theo giai đoạn 1 như sau:

Đặt:

freg1 = tần số quan hệ lớn nhất của đối tượng x theo lớp quyết định  $d_i$ .

freg2 = Tần số quan hệ lớn thứ hai của đối tượng x theo lớp quyết định  $d_i$ .

Với  $i = 1, 2, \dots, r(d)$ .

Nếu  $\frac{freg1 - freg2}{freg1} \leq \frac{1}{r(d)}$  thì x không

phân lớp được trong giai đoạn 1, ta chuyển x qua giai đoạn 2.

Ngược lại, đối tượng x sẽ gán vào lớp tương đương  $D_i$  mà x có tần số quan hệ lớn nhất theo lớp quyết định  $d_i$  tương ứng ( $i = 1, 2, \dots, r(d)$ ).

•Giai đoạn 2:

Trong giai đoạn 2 chỉ xử lý những đối tượng không phân lớp được trong giai đoạn 1. Với mỗi đối tượng như vậy ta xác định được tập xấp xỉ trên

$\tau_A$  tương ứng. Với  $\tau_A(x) \subseteq \tau_A(x)$ , mà

các đối tượng thuộc  $\tau_A(x)$  đó được phân lớp trong giai đoạn 1, nên thực chất các đối tượng cần phân lớp trong giai đoạn 2 chỉ nằm trong  $BN(x)$ .

Với x là một đối tượng cần phân lớp trong giai đoạn 2, khi đó tập biên của đối tượng x xác định bởi:

$$BN(x) = \tau_A(x) - \tau_A(x)$$

Giả sử  $BN(x) = \{y_1, y_2, \dots, y_M\}$  có M đối tượng.

Hàm thành viên thô theo các lớp quyết định của các đối tượng thuộc tập  $BN(x)$  là xác định được (theo công thức đó cho ở trên).

Từ tập

$$\{\mu_{d_i}(y_j) : i = 1, 2, \dots, r(d), j = 1, 2, \dots, M\}$$

ta xác định công thức tính hàm thành viên thô trung bình của đối tượng x theo lớp quyết định  $d_i$  như sau:

$$\mu_{d_i}(x) = \frac{1}{M} \sum_{j=1}^M \mu_{d_i}(y_j) \text{ với } i = 1, 2, \dots, r(d)$$

Để phân lớp theo giai đoạn hai ta cần xác định được hàm thành viên thô trung bình của những đối tượng (cần phân lớp trong giai đoạn 2) theo từng lớp quyết định tương ứng. Sau đó việc kiểm tra phân lớp sẽ diễn ra theo các bước:

Với  $i = 1, 2, \dots, r(d)$ , gọi:

$\mu_{d_{max1}}$  = giá trị lớn nhất của hàm thành viên thô của đối tượng x theo lớp quyết định  $d_i$ .

$\mu_{d_{max2}}$  = giá trị lớn thứ hai của hàm thành viên thô của đối tượng x theo lớp quyết định  $d_i$ .

Nếu  $\frac{\mu_{d_{max1}} - \mu_{d_{max2}}}{\mu_{d_{max1}}} \leq \frac{1}{r(d)}$  thì đối

tượng x không phân lớp được theo giai đoạn 2. Những đối tượng dữ liệu này không đủ thông tin cho việc phân lớp.

Ta không thể phân biệt chính xác đối tượng đó thuộc lớp tương đương nào.

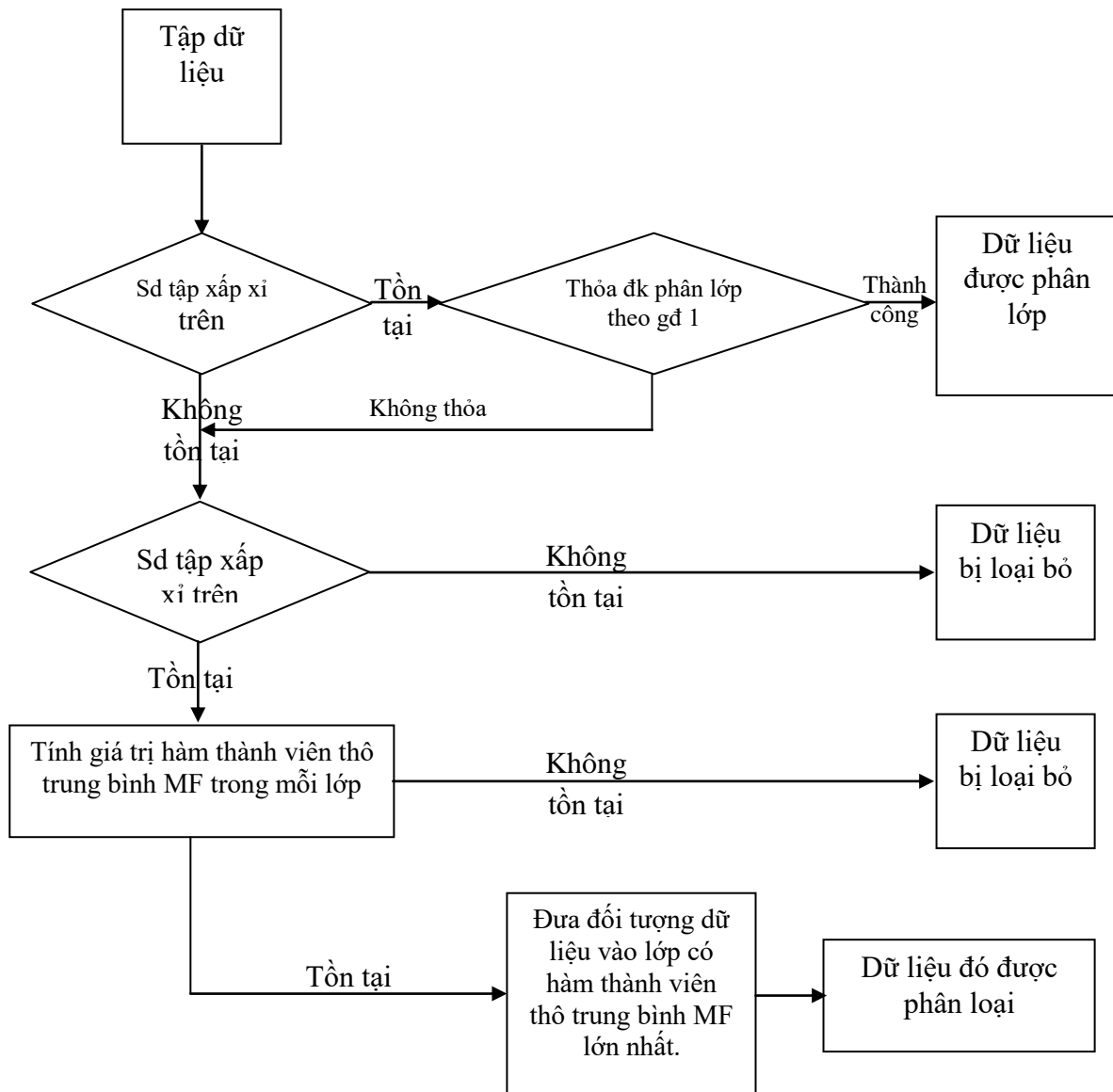
Ngược lại, đối tượng x sẽ gán vào lớp tương đương  $D_i$  mà có giá trị hàm thành viên thô lớn nhất theo lớp quyết định  $d_i$  tương ứng ( $i = 1, 2, \dots, r(d)$ ).

**Lưu ý:**

Các lớp tương đương  $D_i (i = 1, 2, \dots, r(d))$  đó được xây dựng trong giai đoạn 1. Sau đó các lớp tương đương này được bổ sung dần trong giai đoạn 2.

**II.3.2. Sơ đồ thuật giải.**

Sơ đồ sau (Hình 1) mô tả phương pháp phân lớp 2 giai đoạn dựa vào tập thô dung sai.



Hình 1: Mô tả phương pháp phân lớp 2 giai đoạn dựa vào tập thô dung sai

### II.3.3. Mô tả thuật giải.

Input:

- DT =  $\langle U, A \cup D, V, f \rangle - t(a)_{a \in A}, t(A)$

Output Các lớp  $D_i; i = 1, \dots, r(d)$

Mô tả:

• Với mọi  $x \in U$ , tính:

$$TS(x) = \{y \in U : x \tau_A y\}$$

$$\tau_A(x)$$

• Giai đoạn 1:

Với mọi  $x \in U$ :

• Nếu  $\tau_A(x) = \{x\}$

Chuyển  $x$  sang phân lớp trong giai đoạn 2.

• Nếu  $TS(x) \not\subset \tau_A(x)$ :

freg1 = tần số quan hệ lớn nhất của đối tượng  $x$  theo lớp quyết định  $d_i$ .

freg2 = tần số quan hệ lớn thứ 2 của đối tượng  $x$  theo lớp quyết định  $d_i$ .

Với  $i = 1, 2, \dots, r(d)$ .

• Nếu  $\frac{\text{freg1} - \text{freg2}}{\text{freg1}} \leq \frac{1}{r(d)}$  thì

chuyển  $x$  sang phân lớp trong giai đoạn 2.

Ngược lại, đối tượng  $x$  sẽ được gán vào lớp tương đương  $D_i$  mà  $x$  có tần số quan hệ lớn nhất theo lớp quyết định  $d_i$  tương ứng  $i = 1, 2, \dots, r(d)$ .

Ngược lại, gán  $x$  vào lớp  $D_i$ ; với  $d(x) = d_i, i = 1, 2, \dots, r(d)$ .

• Giai đoạn 2:

Tính  $BN(x) = \tau_A(x) - \tau_A(x)$

Giả sử  $BN(x) = \{y_1, \dots, y_M\}$ ;

Tính  $\forall i = 1, 2, \dots, r(d)$

$$\mu_{d_i}(x) = \frac{|\{y \in TS(x) : d(y) = d_i\}|}{|TS(x)|}$$

$$\bar{\mu}_{d_i}(x) = \frac{1}{M} \sum_{j=1}^M \mu_{d_i}(y_j)$$

$\mu_{d_{max1}}$  = giá trị lớn nhất của hàm thành viên thô của đối tượng  $x$  theo lớp quyết định  $d_i$ .

$\mu_{d_{max2}}$  = giá trị lớn thứ hai của hàm thành viên thô của đối tượng  $x$  theo lớp quyết định  $d_i$ .

$$\text{Nếu } \frac{\mu_{d_{max1}} - \mu_{d_{max2}}}{\mu_{d_{max1}}} \leq \frac{1}{r(d)} \text{ thì đối}$$

tượng  $x$  không phân lớp được.

Ngược lại, đối tượng  $x$  sẽ được gán vào lớp tương đương  $D_i$  mà có giá trị hàm thành viên thô lớn nhất theo lớp quyết định  $d_i$  tương ứng ( $i = 1, 2, \dots, r(d)$ ).

### III. KẾT LUẬN

Phương pháp tập thô dung sai (Tolerant), tập thô dựa vào quan hệ dung sai, là mở rộng quan hệ tương đương, bằng cách dựa vào độ đo tương tự giữa 2 mẫu dữ liệu được mô tả bằng hàm khoảng cách trên các thuộc tính. Khi độ đo tương tự vượt qua ngưỡng tương tự sẽ xác định tập thô dung sai. Sự xác định giá trị ngưỡng tương tự tối ưu là quan trọng cho sự phân lớp chính xác, tiêu chí tối ưu là:

“Nếu các đối tượng có quan hệ dung sai với nhau thì chúng cùng nằm trong một lớp càng nhiều càng tốt.”

Nếu các đối tượng cùng nằm trong một lớp thì chúng có quan hệ dung sai với nhau càng nhiều càng tốt”.

Bằng cách sử dụng phương pháp tập thô dung sai, người ta đã thực hiện thành

công việc phân lớp dữ liệu, từ đó có thể hoàn thành tiến trình nhận dạng đặc trưng của các đối tượng, dự đoán các quy luật, các khuynh hướng phát triển./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

#### **Tài liệu tiếng việt:**

1. Nguyễn Bá Tường (2011), *Cơ sở dữ liệu Quan hệ & Ứng dụng*, Nhà Xuất Bản Thông tin và Truyền thông.
2. Hoàng Kiếm (2001), *Giải một bài toán trên máy tính như thế nào*, Tập 2, Nhà Xuất Bản Giáo dục, Hà Nội.

#### **Tài liệu tiếng Anh:**

3. Daijin Kim (2001), "Data Classification Based On Tolerant Rough Set", *pattern Recognition*, 34, 1613-1624.
4. Jan M. Zytkow, M. Quafafou (1998), "Principles of Data Mining and Knowledge Discovery", Kluwer Academic Publisher, Springer.
5. Z. Pawlak, *Rough Sets - Theoretical Aspect of Reasoning about Data*, Kluwer Academic publishers 1991

# **KHẢO CỨU NGHĨA TIẾNG VIỆT CỦA CÁC DANH TỪ CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TIẾNG ANH**

*ThS. Nguyễn Văn Thùy  
Khoa cơ sở*

## **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Ngày nay, trong quá trình hội nhập, tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ chung trên toàn thế giới. Do đó, việc học để biết sử dụng tiếng Anh đang là xu thế tất yếu của xã hội. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả trong giao tiếp, đòi hỏi người học không chỉ thành thạo về ngôn ngữ Anh, mà còn phải biết làm thế nào để “lời nói ít nhưng nghĩa nhiều”. Vì vậy, thành ngữ, tục ngữ được xem như sự lựa chọn tốt nhất để diễn đạt ý nghĩa một cách ngắn gọn, súc tích, sâu sắc và tế nhị. Tuy nhiên, thành ngữ, tục ngữ là một trong những phạm trù ngôn ngữ học phức tạp. Từ trước tới nay, đã có rất nhiều nhà ngôn ngữ học và học giả, ở Việt Nam cũng như trên thế giới, dành nhiều công sức và thời gian để tìm hiểu và nghiên cứu về thành ngữ và tục ngữ. Song cho dù ở bất cứ đâu, bất kỳ dân tộc nào, thì thành ngữ và tục ngữ cũng chiếm một vị trí rất quan trọng trong giao tiếp ngôn ngữ. Bởi vì chúng chính là sản phẩm tư duy, là công cụ diễn đạt tri thức và là sự sáng tạo dân gian mang đậm bản sắc của mỗi dân tộc.

## **II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Nội dung nghiên cứu**

Thành ngữ và tục ngữ là tinh hoa của ngôn ngữ, thể hiện tính triết lý sâu xa. Chúng có thể được nghiên cứu trên nhiều bình diện khác nhau như cú pháp, nét văn hóa, nét nghĩa, biện pháp tu từ... Ở nghiên cứu này, nội dung nghiên cứu của tác giả là khảo cứu nét nghĩa của các danh từ chỉ bộ phận cơ thể trong thành ngữ, tục ngữ Tiếng Anh sang Tiếng Việt.

### **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu, tác giả đã sử dụng các phương pháp sau đây:

2.2.1. Phương pháp thống kê phân loại được dùng khi khảo sát định lượng để so sánh tần suất xuất hiện của các từ chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh.

2.2.2. Phương pháp phân tích miêu tả được dùng khi tiến hành giải thích nét nghĩa tiếng Việt tương đương của các danh từ chỉ bộ phận cơ thể thường gặp trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh

2.2.3. Phương pháp so sánh đối chiếu được dùng khi so sánh đối chiếu việc chuyển nghĩa các danh từ chỉ bộ phận cơ thể có trong các thành ngữ, tục ngữ từ tiếng Anh sang tiếng Việt

2.2.4. Phương pháp quy nạp được dùng để kết luận kết quả nghiên cứu.

### **2.3. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng khảo sát của nghiên cứu này là các thành ngữ, tục ngữ chứa danh từ chỉ bộ phận cơ thể trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt, được thống kê ở:

- “Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt” Nguyễn Như ý (chủ biên). NXBGD, 1995. Số lượng khảo sát: 3247 đơn vị thành ngữ.

- “Tuyển tập thành ngữ tục ngữ ca dao Việt-Anh thông dụng”, Nguyễn Đình Hùng (chủ biên), 2011.

Số lượng khảo sát: 1371 đơn vị thành ngữ, tục ngữ

- “Oxford Dictionary of English Idioms”, John Ayto (chủ biên), 2009

Số lượng khảo sát: 867 đơn vị thành ngữ

## **III. TỔNG QUAN VỀ THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT**

### **3.1. Quan niệm thành ngữ trong Tiếng Việt**

Khái niệm về thành ngữ được nhà ngôn ngữ học Dương Quảng Hàm (1975), quan niệm trong “Việt Nam văn học sử yếu” là “những lời nói có sẵn để ta tiện dùng mà diễn đạt một ý gì hoặc một trạng thái gì cho có màu mè.”. Hồ Lê (1976) trong “Vấn đề

cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại” coi thành ngữ là “những tổ hợp từ có tính vững chắc về cấu tạo và tính bóng bẩy về ý nghĩa dùng để miêu tả một hình ảnh, một hiện tượng, một tính cách hay một trạng thái nào đó”. Nhà ngôn ngữ học Nguyễn Văn Tu (1968) trong cuốn “Từ vựng học tiếng Việt hiện đại” thì cho rằng: “Thành ngữ là từ tổ cố định mà các từ trong đó đã mất tính độc lập đến một trình độ cao, kết hợp làm thành một khối vững chắc, hoàn chỉnh. Nghĩa của chúng không phải do nghĩa của từng thành tố (từ) tạo ra. Những thành ngữ này cũng có hình tượng hoặc cũng có thể không có. Nghĩa của chúng đã khác nghĩa của những từ nhưng cũng có thể cắt nghĩa nguyên do như từ nguyên đọc.”. Các tác giả Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2001) trong “Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt” lại xem thành ngữ là “cụm từ cố định hoàn chỉnh về cấu trúc và ngữ nghĩa. Nghĩa của chúng có tính hình tượng và gợi cảm”. Theo quan niệm của học giả Nguyễn Thiện Giáp (2008) trong “Giáo trình ngôn ngữ học” thì thành ngữ là “những cụm từ cố định vừa có tính hoàn chỉnh về nghĩa, vừa có tính gợi cảm”. Ông còn nêu rõ: “Bên cạnh nội dung trí tuệ, các thành ngữ bao giờ cũng kèm theo sắc thái bình giá, cảm xúc nhất định, chẳng hạn, có thể nói lên lòng kính trọng, sự tán thành hoặc là chê bai, khinh rẻ...”



Từ những quan niệm và khái niệm trên, có thể hiểu: thành ngữ là những cụm từ cố định, có sẵn mang tính hình tượng, bóng bẩy, gợi tả, được lưu truyền trong dân gian từ đời này sang đời khác

### **3.2. Quan niệm thành ngữ trong tiếng Anh**

Do những khác biệt về hoàn cảnh lịch sử, việc nghiên cứu thành ngữ tiếng Anh trên thế giới đã đi trước Việt Nam một khoảng thời gian rất dài. Theo Jenifer Seidl *“Thành ngữ là một nhóm từ xuất hiện cùng nhau và mang một ý nghĩa khác ý nghĩa của mỗi từ đơn”*. Theo từ điển Cambridge, thành ngữ là *“một cụm từ được sắp xếp theo một trật tự cố định mang nghĩa khác biệt so với nghĩa của các từ đơn lẻ”*. Rosalind Ferguson lại định nghĩa *“Thành ngữ là cụm từ hoặc ngữ mà nghĩa của nó không thể được hiểu ngay từ nghĩa của các thành tố tạo nên nó”*.

Từ các quan niệm và định nghĩa trên ta có thể hiểu thành ngữ là một cụm từ, có kết cấu nhất định về mặt trật tự từ và mang nghĩa khác biệt so với nghĩa gốc của các từ đơn lẻ hình thành nên nó.

### **3.3. Quan niệm về tục ngữ trong tiếng Việt**

Theo học giả Nguyễn Đình Hùng (2011) đã quan niệm trong Tuyển tập thành ngữ tục ngữ ca dao Việt Anh thông dụng thì tục ngữ là *“một câu nói hoàn chỉnh, diễn đạt trọn vẹn một ý mang nội dung nhận xét quan hệ xã*

*hội, truyền đạt kinh nghiệm sống, cho bài học luân lý hay phê phán sự việc”*. Ông còn nhấn mạnh thêm rằng *“một câu tục ngữ có thể được coi là một “tác phẩm văn học” hoàn chỉnh vì nó mang trong mình cả ba chức năng cơ bản của văn học là chức năng nhận thức, chức năng thẩm mỹ và chức năng giáo dục”*.

Quan niệm của Bùi Mạnh Nhị trong cuốn Tục ngữ// Văn học dân gian những công trình nghiên cứu thì tục ngữ là *“những câu nói dân gian, ngắn gọn, ổn định có nhịp điệu, hình ảnh và thường mang nhiều nghĩa thể hiện kinh nghiệm của nhân dân về mọi mặt (tự nhiên, lao động sản xuất, xã hội) được nhân dân áp dụng vào đời sống, tư duy và lời ăn tiếng nói hàng ngày”*

Hoàng Tiên Tựu đã nói trong cuốn văn học dân gian rằng *“Tục ngữ là thể loại văn học dân gian nhằm đúc kết kinh nghiệm tri thức, nêu lên những nhận xét phán đoán, lời khuyên răn của nhân dân dưới hình thức những câu nói ngắn gọn, giản dị súc tích, có nhịp điệu dễ nhớ, dễ truyền”*

Đúc rút từ các quan niệm trên, ta có thể hiểu tục ngữ là những câu nói dân gian ngắn gọn có ngữ điệu và hình ảnh phản ánh kinh nghiệm, tri thức của con người về mọi mặt trong đời sống xã hội.

### **3.4. Quan niệm về tục ngữ trong tiếng Anh**

Theo Wolfgang Mieder (1993), tục ngữ là *“những câu nói ngắn gọn, được*

*phổ biến rộng rãi của dân gian thể hiện sự thông thái, chân lý, đạo đức và quan niệm truyền thống dưới hình thức ẩn dụ, cổ điển và dễ nhớ và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác”*

Theo định nghĩa trong từ điển Oxford thì tục ngữ là “những câu nói phổ biến và cổ xưa được lặp đi lặp lại, đặc biệt chúng thường ngắn và diễn tả một cách sinh động thực tiễn hoặc những kinh nghiệm, quan sát”

Nhà nghiên cứu Richard L. Berry thì quan niệm “Tục ngữ là những câu nói ngắn gọn chứa đựng sự thông thái hoặc diễn đạt những kinh nghiệm cụ thể rõ ràng. Chúng chứa đựng rất nhiều giá trị văn hóa của con người..”

Như vậy, tục ngữ trong tiếng Anh cũng có những điểm giống với tiếng Việt đó là tục ngữ được thể hiện dưới dạng đơn vị câu ngắn gọn, đúc kết kinh nghiệm, thể chân lý và sự sáng tạo của dân gian.

#### **IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

Việc hiểu và sử dụng đúng thành ngữ, tục ngữ trong các tình huống giao tiếp bằng ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng là rất phức tạp. Cũng giống như tiếng Việt, thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh dùng nhiều biện pháp tu từ và hình ảnh bóng bẩy. Ý nghĩa của phần lớn các thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Anh không phải là nghĩa “tại ngôn”. Do vậy, trong quá trình học và sử dụng tiếng Anh, việc dịch và chuyển nghĩa thành ngữ, tục ngữ gây nhiều khó khăn cho người học. Sau khi, khảo sát gần 4500 thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh,

tác giả thấy các danh từ chỉ bộ phận cơ thể xuất hiện với tần suất tương đối nhiều. Bằng phương pháp thống kê phân loại và phương pháp so sánh đối chiếu ngôn ngữ học, tác giả có một số phát hiện như sau:

- Danh từ “hand” có tần suất xuất hiện nhiều nhất trong số các thành ngữ, tục ngữ có chứa danh từ chỉ bộ phận cơ thể được thống kê trong quá trình khảo cứu, 125 lần. Tiếp theo đó là sự xuất hiện theo tần suất giảm dần là “head”, “eye”, “face”, “mouth”, “heart”, “tongue”, “finger”, “ear”, “feet”, “belly”, “hair”, “legs”, “back” “shoulder”, “throat”, “nose” và cuối cùng là “chin” và “lip” với tần suất xuất hiện là 01 lần.

- Các danh từ chỉ cơ thể xuất hiện trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh thường được chuyển nghĩa sang tiếng Việt theo nghĩa biểu niệm-nghĩa được hình thành trong quá trình chúng ta nhận thức về sự vật. Ví dụ như từ “hand” có nghĩa biểu vật tiếng Việt là “tay”- là một bộ phận cơ thể người, kéo dài từ vai đến các ngón tay. Tuy nhiên khi chuyển nghĩa sang tiếng Việt, từ “hand” thường được hiểu là “ăn” hoặc diễn đạt ý lao động, làm việc. Lý giải cho hiện tượng ngôn ngữ này có thể là do “bàn tay” luôn gắn với hoạt động lao động sản xuất của con người. Mục đích của lao động là để kiếm sống, kiếm miếng “ăn”. Do đó hầu hết các từ “hand” xuất hiện trong các thành ngữ, tục ngữ được chuyển nghĩa thành “ăn”, hoặc diễn đạt ý “lao động”.

## ◆ THÔNG TIN KHOA HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt tương đương
1. Live from <i>hand</i> to mouth	- Ăn bữa hôm lo bữa mai
2. Bite the <i>hand</i> that feeds	- Ăn cháo đá bát
3. Keep one's <i>hand</i> in pockets/ sit with idle <i>hands</i>	- Ăn không ngồi rồi
4. Many <i>hands</i> make light work	- Lắm vai nhẹ gánh ( <i>chỉ lao động</i> )
5. Nothing enters a closed <i>hand</i>	- Xởi lời trời cho, co ro trời phạt ( <i>chỉ lao động</i> )
6. Nothing is stolen without <i>hands</i>	- Mèo nào mèo lại ăn tham Bởi chung có mỡ đồ tràn lên trên

- Ngoài từ "hand", còn có rất nhiều các từ chỉ bộ phận cơ thể khác xuất hiện trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh được chuyển nghĩa tiếng Việt theo nghĩa biểu niệm. Danh từ "tongue" có nghĩa là

"lưỡi", "mouth" có nghĩa là "miệng, mồm" nên thường được chuyển nghĩa biểu niệm hành động là "nói", hoặc hiện tượng "lời nói". Danh từ "ears" có nghĩa là tai nên hành động tương ứng là "nghe".

Thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt tương đương
1. A still <i>tongue</i> makes a wise head	- Ăn bớt đọi, nói bớt lời
2. Don't look a gift horse in the <i>mouth</i>	- Ăn mày đòi ăn xôi gấc
3. An eye for an eye, a <i>tooth</i> for a tooth	- Ăn miếng trả miếng
4. One <i>tongue</i> is enough for a woman	- Ba bà chín <i>chuyện</i>
5. Have a loose <i>tongue</i> / shoot one's <i>mouth</i> off (something)	- Ba hoa chích chòe/ba hoa thiên địa
6. Cut the ground under somebody's <i>feet</i>	- Đi guốc trong bụng
7. Laugh on the wrong side of one's <i>mouth</i>	- Dở khóc dở cười
8. His <i>tongue</i> is too long for his teeth	- Chưa thấy người đã thấy <i>tiếng</i>
9. To speak kindly does not hurt the <i>tongue</i>	- Lời nói chẳng mất tiền mua Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau
10. Keep your <i>mouth</i> shut and your <i>ears</i> open	- Năng nghe hơn năng nói
11. An ox is taken by the horns and a man by the <i>tongue</i>	- Nói quạ vạ vào thân
12. You dig your grave with your <i>teeth</i>	- Tham thực cực thân
13. Wag one's <i>tongue</i>	- Buôn dưa lê ( chỉ việc nói chuyện)
14. To speak kindly does not hurt the <i>tongue</i>	- Lời nói chẳng mất tiền mua Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau

15. Drink loosens the <i>tongue</i>	- Rượu vào <i>lời</i> ra
16. An ox is taken by the horns and a man by the <i>tongue</i>	- Cái <i>miệng</i> làm tội cái thân
17. He cannot speak well that can not hold his <i>tongue</i>	- Nói <i>lời</i> phải giữ lấy <i>lời</i> Đừng như con bướm đậu rồi lại bay
18. A fool's <i>tongue</i> is long enough to cut his throat/ let not your <i>tongue</i> cut your throat	- Éch chết tại <i>miệng</i>
19. There is no venom like that of the <i>tongue</i>	- Lưỡi không xương lắm đường lắt léo <i>Miệng</i> không vành nó méo tự nhiên
20. A honey <i>tongue</i> , a heart of gall	- <i>Miệng</i> nam mô. bụng bồ dao găm

- Tàn suất xuất hiện của danh từ “heart” trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh tương đối nhiều. Từ “heart” có nghĩa biểu vật tiếng Việt là “trái tim, quả tim”, tuy nhiên trong quá trình dịch nghĩa, chuyển nghĩa thì nghĩa “trái tim, quả tim” hầu như không được sử dụng. Thay vào đó, nghĩa tiếng Việt được sử dụng nhiều nhất để dịch nghĩa từ “heart” trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh đó là từ “lòng”. Theo từ điển tiếng Việt, “lòng” có nghĩa là: (1) một trong những cơ quan nội tạng của động vật; (2) Bụng dạ con người (biểu tượng của mặt tâm lí, tình cảm, ý chí, tinh thần, tình yêu...); (3) phần ở giữa hay ở trong một số vật, có khả năng chứa đựng hay che chở.

Nghĩa của từ “lòng” ở trong thành ngữ, tục ngữ mang nét nghĩa thứ 2. Theo tác giả, điều này có thể lý giải được. Trái tim là một trong những bộ phận quan trọng của cơ thể động vật trong đó có con người. Nói đến trái tim là nói đến mạng sống. Do đó, trái tim rất quan trọng. Người phương Đông nói chung và người Việt Nam nói riêng rất coi trọng tình cảm. Do đó, trái tim còn được dùng để biểu trưng cho tình yêu, tình cảm. Trong thơ ca tiếng Việt, cái “tình” còn được gọi là “lòng, dạ” hoặc các từ đồng nghĩa khác như là “bụng, ruột, tâm”. Vì vậy, từ “heart” trong thành ngữ, tục ngữ Tiếng Anh chủ yếu được dịch sang tiếng Việt là “lòng, dạ”, đôi khi được dịch là “bụng, ruột, tâm”

Thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt tương đương
1. Lean by <i>heart</i>	- Học thuộc <i>lòng</i>
2. Willing speech but unwilling <i>heart</i>	- Bằng mặt không bằng <i>lòng</i>
3. Open up one's <i>heart</i>	- Mở <i>lòng</i> / tâm sự thật <i>lòng</i>
4. Take <i>heart</i>	- Vững <i>lòng</i>
5. Have/be with a heavy <i>heart</i>	- <i>Lòng</i> nặng trĩu

◆ THÔNG TIN KHOA HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

6. Cut/touch sb to the <i>heart</i>	- Làm ai đau lòng
7. Go to somebody's <i>heart</i>	- Làm mũi lòng ai
8. From the bottom of one's <i>heart</i>	- Tận đáy lòng/ từ đáy lòng
9. Loose <i>heart</i>	- Nản lòng
10. Know thyself to know other, for <i>heart</i> beats like <i>heart</i> .	- Lòng trâu như dạ bò/lòng vả cũng như lòng sung
11. What the eyes don't see, the <i>heart</i> doesn't grieve over	- Mắt không thấy, lòng không đau
12. Warm <i>heart</i> , cold hands	- Xanh vỏ đỏ lòng
13. You cannot see into another's <i>heart</i>	- Sông sâu còn có kẻ dò Lòng người nham hiểm ai đo cho cùng
14. Far from eyes, far from <i>heart</i>	- Xa mặt cách lòng
15. Not have a <i>heart</i> to do something	- Không nở lòng
16. When the blood sheds, the <i>heart</i> aches	- Máu chảy ruột mềm
17. Honey in his mouth, knives in his <i>heart</i>	- Miệng nam mô, bụng một bồ dao găm
18. A person's <i>heart</i> is a mystery	- Dạ sâu hơn bể, bụng kín hơn buồng
19. Wear one's <i>heart</i> on one sleeve	- Ruột để ngoài da
20. Have no <i>heart</i>	- Nhẫn tâm

- Bên cạnh nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu vật - nghĩa khái quát về chủng loại sự vật - cũng được dùng

để chuyển nghĩa các thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh. Sau đây là một số ví dụ cụ thể:

Thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt tương đương
1. Walls have <i>ears</i>	- Bức vách có tai
2. A bird in the <i>hand</i> is worth two in the bush	- Thà rằng được sỏ trên tay Còn hơn được hứa trên mây hạc vàng
3. His <i>eyes</i> are bigger than his <i>belly</i>	- No bụng đói con mắt
4. Put your feet in your <i>mouth</i>	- Há miệng mắc quai
5. Know something like the <i>palm of one's hand</i>	- Biết rõ như lòng bàn tay
6. Turn a deaf <i>ear</i> to (something)/shut one's <i>ears</i> to (something)	- Bỏ ngoài tai (chuyện gì)
7. Weak at the <i>knees</i>	- Bùn rùn chân tay
8. A hury <i>belly</i> has no <i>ears</i>	- Bụng đói tai điếc
9. Cannot make <i>head</i> or tail of (something)	- Chẳng biết đầu cua tai nheo thế nào
10. Choose a wife by your <i>ears</i> rather than by your <i>eyes</i>	- Chọn vợ thì chọn bằng tai Chớ chọn bằng mày có ngày oan gia
11. The same knife cuts bread and <i>fingers</i>	- Chơi dao sắc có ngày đứt tay
12. Put one's <i>head</i> into the noose	- Tự đưa đầu vào thong lọng

13. To see stars before one's eyes	- Đổ đom đóm <i>mắt</i> /tỏa đom đóm
14. Many hands make light work	- Đồng tay hơn hay làm
15. Not let the grass grow under one's feet	- Đừng để nước đến <i>chân</i> mới nhảy
16. Hold one's tongue/keep a still tongue in one's head	- Giữ <i>mồm</i> giữ <i>miệng</i>
17. Have one's heart in one's mouth.	- Sợ lúu cả <i>lưỡi</i>
18. Stand head and shoulders above (somebody)	- Hơn hẳn một cái <i>đầu</i>
19. You dig a your grave with your teeth	- Kẻ tham ăn lấy <i>răng</i> đào huyệt

## V. KẾT LUẬN

Nói tóm lại, qua quá trình khảo cứu, có thể thấy, tư duy và văn hóa của người Việt và người Anh, bên cạnh những nét tương đồng còn có những điểm khác biệt rất lớn. Đặc biệt đối với thành ngữ, tục ngữ, sự khác biệt được thể hiện ở nét văn hóa, nét đặc trưng của dân tộc. Đây cũng là nguyên nhân làm cản trở đến sự thông hiểu trọn vẹn khi giao tiếp bằng tiếng nước ngoài. Việc chuyển nghĩa và hiểu nghĩa tương đương thực sự không đơn giản. Nhận thức được những sự khác biệt này sẽ giúp người học có thể hiểu rõ và sử dụng tốt thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh trong quá trình giao tiếp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, NXB khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Dương Quảng Hàm (1975), *Việt Nam văn học sử yếu*, NXB Xuân Thu, TP Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Văn Tu (1968), *Từ vựng học Tiếng Việt hiện đại*, NXB ĐH&TCHCN
4. Nguyễn Đình Hùng (2011), *Tuyển tập thành ngữ tục ngữ ca dao Việt Anh thông dụng*, Ebook
5. Nguyễn Như Ý, *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, NXBGD, 1995.
6. John Ayto (2009), *Oxford Dictionary of English Idioms*, NXB Oxford

# NGHIÊN CỨU LỰA CHỌN CÁC PHƯƠNG PHÁP, CHỈ TIÊU ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ THUỘC KHU KINH TẾ ĐÔNG NAM NGHỆ AN

*ThS. Trương Quang Ngân  
Khoa Nông Lâm Ngư*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất là sản phẩm của tự nhiên, là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là thành phần quan trọng của môi trường sống, là địa bàn phân bố khu dân cư, xây dựng các công trình văn hóa, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng, là yếu tố cấu thành lãnh thổ của mỗi quốc gia. Trong quá trình lao động, đất đai là tư liệu sản xuất, đối với ngành Nông nghiệp thì đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt. Với ý nghĩa và tầm quan trọng của đất đai, đặc biệt là đất nông nghiệp thì việc sử dụng đất nông nghiệp hợp lý và có hiệu quả trên quan điểm phát triển bền vững là vấn đề quan trọng mà nhiều địa phương ngày càng được quan tâm. Thực trạng tài nguyên đất hiện nay cho thấy gần như đã được khai thác hết tiềm năng vốn có của chúng. Trong khi đó, những đòi hỏi nhằm đáp ứng nhu cầu về an ninh lương thực, các mục tiêu về xóa đói giảm nghèo vẫn là những vấn đề cấp bách cần giải quyết.

Nghiên cứu đặc điểm đất đai, đặc

điểm vùng sinh thái để từ đó xác định chỉ tiêu, phương pháp đánh giá đất đai tại một địa phương, hoặc một vùng sinh thái cụ thể là một vấn đề mang tính khoa học.

Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An được thành lập tại Quyết định số 85/2007/QĐ-TTg ngày 11/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Và được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 67/2014/QĐ-TTg và Quyết định số 10/2015/QĐ-TTg, KKT có tổng diện tích tự nhiên 20.026,47ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch là 13.375,97 ha. Trên cơ sở đó tôi nghiên cứu đặc điểm đất nông nghiệp tại KKT để xác định phương pháp, chỉ tiêu điều tra, đánh giá đất nông nghiệp làm cơ sở cho việc đánh giá đất nông nghiệp.

## 2. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

### 2.1. Mục đích

Nghiên cứu đặc điểm cơ bản của đất nông nghiệp để từ đó xác định phương pháp, chỉ tiêu điều tra, đánh giá đất nông nghiệp, làm cơ sở cho việc đánh giá đất Nông

nghiệp hợp lý tại khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An.

## **2.2. Yêu cầu**

- Xác định được các chỉ tiêu điều tra, đánh giá phù hợp, đảm bảo khoa học và chính xác.

- Lựa chọn phương pháp thực hiện để đánh giá tiềm năng đất nông nghiệp.

- Số liệu điều tra, thu thập phản ánh trung thực, khách quan địa bàn nghiên cứu.

## **3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

### **3.1. Đặc điểm cơ bản của đất nông nghiệp trong khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An**

Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An nằm trong khu vực Bắc Trung Bộ do vậy quá trình hình thành đất nông nghiệp chịu sự ảnh hưởng lớn của đặc trưng khí hậu miền Trung. Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An có vị trí địa lý trải dài ven biển Đông, nên đất nông nghiệp có ảnh hưởng lớn một phần của phù sa biển và khí hậu vùng biển.

Đất nông nghiệp trong khu kinh tế Đông Nam có địa hình cảnh quan đẹp và phong phú, sông, núi và biển gắn kết hài hòa trong đặc thù của địa hình Đông Trường Sơn. Núi tiến sát ra biển, tạo nên những vũng, vịnh và bãi tắm đẹp nhiều tiềm năng về du lịch và kinh tế biển.

\* *Các dạng địa hình chính bao gồm:* Địa hình núi thấp và địa hình đồng bằng ven biển, thềm biển vùng cửa sông. Hướng dốc chính của địa hình từ Tây sang Đông. Hướng dốc cục bộ từ núi về các thung lũng sông.

- Địa hình núi thấp: Cao độ nền từ (150-250) m, độ dốc sườn núi <20%.

- Địa hình đồng bằng ven biển và cửa sông: nằm ở phía Bắc và phía Đông của khu vực thiết kế, thuộc huyện Diễn Châu và vùng đồng bằng ven sông Cấm. Dải bờ biển thuộc khu kinh tế có chiều dài trên 21km, cao độ địa hình biến thiên từ 0,5 - 100m bao gồm các cồn cát ven biển, khu vực đất canh tác, đầm tôm, rừng phòng hộ và gò đồi thấp vươn ra biển, có độ dốc địa hình từ 0,005% đến 10%.

\* *Đặc điểm khí hậu:* Khí hậu chịu ảnh hưởng của chế độ nhiệt đới gió mùa, chia thành hai mùa. Mùa khô và mùa mưa. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11. Nhiệt độ trung bình trong năm 24 đến 26<sup>0</sup>C, chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng là rất lớn, nhiệt độ không khí trung bình các tháng cao nhất là 34 C là tháng 6,7, nhiệt độ không khí trung bình các tháng thấp nhất là đến 19<sup>0</sup>C là tháng 12 đến tháng 2. Lượng mưa trung bình hàng năm là 2000 mm, tập trung nhiều nhất từ tháng 8 đến tháng 10 chiếm 70% của cả năm, trong những tháng này thường có gió bão lớn nên ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp.

\* *Điều kiện thủy văn sông, hồ và hải văn:* Trong khu vực đất nông nghiệp của Khu kinh tế có 24,7km sông Cấm và 19,2 km kênh Nhà Lê chảy qua có nhiệm vụ cung cấp nước tưới và tiêu cho khu vực. Bên cạnh đó trong khu vực còn có hồ thủy lợi (Hồ Khe Gõ Nghi lâm dung tích 5,18 triệu m<sup>3</sup>, Hồ Xuân Dương - Diễn Phú 8,5 triệu m<sup>3</sup>) có vai trò tích cực trong việc cấp nước, giữ ẩm, tạo cảnh



## ◆ THÔNG TIN KHOA HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

quan, cải thiện môi trường sinh thái, là điều kiện tốt để hạn chế xói mòn...phát triển rừng phòng hộ, cùng như vùng lâm viên trong hệ thống du lịch khu Kinh tế.

\* *Hải văn*: Đất nông nghiệp trong khu vực chịu sự ảnh hưởng của chế độ thủy triều, chế độ nhật triều không đều, trong những năm gần đây cao độ đỉnh triều cường từ 1,2 đến 1,5m có lúc lên đến 2m. Thời điểm triều cường gặp bão trong lũ mức nước biển đã dâng cao trong bão +3,3m tại Cửa Lò.

\* *Hiện trạng sử dụng các loại đất nông nghiệp*:

Hiện trạng sử dụng đất: Với diện tích quy hoạch 20.026,47 ha, KKT Đông Nam được quy hoạch chủ yếu đất lâm nghiệp (6.735,02 ha chiếm 35,77%) và đất sản xuất nông nghiệp

(6.366,19 ha chiếm 33,82%); còn lại là đất sông suối, mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất ở, đất đồi núi. Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm 71,05% KKT.

Khu Kinh tế Đông Nam có tổng diện tích đất nông nghiệp là 13.375,97 ha chiếm 71,05% tổng diện tích khu kinh tế, trong đó đất sản xuất nông nghiệp là 6.366,19 ha, bao gồm diện tích đất trồng lúa 3.708,32 ha; Diện tích đất trồng cây lâu năm 491,09 ha. Diện tích đất lâm nghiệp 6.735,02 ha, trong đó đất rừng sản xuất 569,86 ha, rừng phòng hộ 6.165,16 ha. Diện tích các loại đất nông nghiệp được thống kê theo địa bàn hành chính của các xã thuộc 3 huyện Nghi Lộc, Diễn Châu và Cửa Lò bao gồm các loại đất chủ yếu sau:

**Biểu 1: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp Khu Kinh tế Đông Nam**

TT	Hạng mục đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ	2 phường thuộc TX Cửa Lò	10 xã Nghi Lộc	6 xã Diễn Châu
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>13375.97</b>	<b>100</b>	<b>51.47</b>	<b>7117</b>	<b>6207</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	6366.19	47.59	23.15	3294.1	3048.9
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5875.1	43.92	23.15	2812.2	3039.7
	Trong đó: Lúa	3708.32	27.72		2081.7	1626.6
1.1.2	Cây lâu năm	491.09	3.67		481.88	9.21
1.2	Đất lâm nghiệp	6735.02	50.35	27.49	3632.1	3075.4
1.2.1	Rừng sản xuất	569.86	4.26		130.21	439.65
1.2.2	Rừng phòng hộ	6165.16	46.09	27.49	3501.9	2635.8
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	274.76	2.05	0.83	191.17	82.76

*Nguồn số liệu: Báo cáo Khu Kinh tế Đông Nam năm 2013*

- Đất cát ven biển: 1768,69 ha phân bố tại các xã ven biển như Diễn Thịnh,

Diễn An, Nghi Tiến, Nghi Thiết, Nghi Quang, Nghi Tân, Nghi Hải. Đặc điểm

chủ yếu của vùng đất này là đất cát đây là vùng có điều kiện về sản xuất lương thực (lúa, ngô) và phát triển cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, vừng, đậu đỗ các loại), phát triển tiểu thủ công nghiệp, đánh bắt nuôi trồng thủy sản, và phát triển kinh tế rừng.

- Đất feralit: 1308,21 ha phân bố tại các xã Nghi Yên, Nghi Thiết, Nghi Đồng, Nghi Hưng, Diễn Lộc. Đây là vùng có khả năng phát triển kinh tế rừng, kinh tế trang trại lương thực (lúa, ngô), cây công nghiệp ngắn ngày lạc dứa, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản.

- Đất phù sa cổ: 1809 ha; Diễn Trung, Diễn Lộc, Diễn Thọ, Diễn Lợi, Nghi Long, Nghi Xá, Nghi Trường đất là vùng đất thuận lợi cho phát triển cây hàng năm, đặc biệt là cây hoa màu ngắn ngày.

- Đất nhiễm mặn: 1160,17 ha, đây là các loại nằm gần cửa sông bị nhiễm mặn phân bố tại địa bàn xã Nghi Thiết, Nghi Quang, Nghi Tiến, Diễn An, đặc điểm của đất phù hợp với nuôi trồng thủy sản.

- Đất dốc tụ có diện tích khá lớn 3258 ha rải rác trên địa bàn các xã trong khu kinh tế đây là diện tích chủ yếu để trồng rừng.

### **3.2. Xác định chỉ tiêu điều tra để đánh giá đất nông nghiệp**

Căn cứ vào đặc điểm nghiên cứu trên chúng tôi xác định chỉ tiêu được lựa chọn phân cấp để xác định đơn vị đất nông nghiệp của địa bàn Khu Kinh tế Đông Nam bao gồm:

- Loại đất, nhóm đất chính
- Độ dày tầng đất được phân chia theo các cấp

- Thành phần cơ giới đất được chia theo 5 mức: thành phần cơ giới cát, cát pha, thịt nhẹ, thịt trung bình và thịt nặng.

- Độ chua tầng mặt (pHKCl): Độ chua của đất là một yếu tố chỉ thị để xác định độ phì của đất, nó ảnh hưởng trực tiếp đến tính chất lý, hóa học và sinh học của đất.

- Chế độ tưới được phân chia theo dạng: tưới chủ động, tưới bán chủ động và nhờ nước trời.

- Chế độ tiêu cũng ảnh hưởng không nhỏ tới năng suất cây trồng và sự sinh trưởng phát triển của cây, đặc biệt vào lúc ngập lụt mưa bão. Chế độ tiêu nước được chia làm 3 cấp như sau: Tiêu thoát tốt, Tiêu trung bình, Tiêu chậm

- Thời gian mặn: (của nước trên kênh, sông, >0,4%) được phân thành 4 cấp (Không bị mặn, Mặn < 3 tháng, Mặn 6 tháng, Mặn cả năm).

### **3.3. Xác định phương pháp đánh giá đất nông nghiệp tại Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An**

#### **3.3.1. Phương pháp điều tra, thu thập thông tin thứ cấp**

- Phương pháp điều tra thu thập các số liệu thứ cấp: thu thập và xử lý các nguồn số liệu và tài liệu có sẵn gồm:

+ Số liệu khí tượng trung bình về nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm, lượng bốc hơi, chế độ gió, bão... tại trạm khí tượng Bắc Trung Bộ - thành phố Vinh.

+ Các nguồn số liệu có liên quan đến tài nguyên nước, khả năng tưới, tiêu và mức độ ngập úng...

+ Các nguồn số liệu về tình hình

sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp.

### 3.3.2. Phương pháp điều tra thực địa

Điều tra xác định các loại hình sử dụng và các hệ thống sử dụng đất chính tại vùng nghiên cứu.

Được áp dụng trong việc khảo sát hệ thống đồng ruộng, khả năng tưới, tình hình sản xuất thực tế để đối chiếu, bổ sung và củng cố mức độ tin cậy so với thông tin thứ cấp đã thu thập được.

### 3.3.3. Phương pháp xử lý số liệu

Các thông tin, số liệu được sắp xếp theo thời gian, đối tượng và được xử lý bằng phần mềm Excel từ đó cho thấy mức độ biến động, thay đổi của vấn đề nghiên cứu.

### 3.3.4. Phương pháp kế thừa

Phương pháp kế thừa được sử dụng nhằm kế thừa có chọn lọc các bản đồ đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 huyện Nghi Lộc, huyện Diễn Châu, Cửa Lò.

### 3.3.5. Phương pháp xây dựng bản đồ

Sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) và các phần mềm ArcView 9.2, ArcGIS, MicroStation, MapInfo để chồng xếp, chồng ghép các bản đồ chuyên đề xây dựng bản đồ đơn vị đất đai, bản đồ phân hạng mức độ thích hợp đất đai, bản đồ đề xuất sử dụng đất bền vững. Kết quả xây dựng bản đồ được biên tập theo tỷ lệ 1/25.000, hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 6<sup>0</sup>.

### 3.3.6. Phương pháp đánh giá tiềm năng đất đai

Vận dụng phương pháp đánh giá đất của FAO, kết hợp giữa phương pháp “Yếu tố hạn chế” trong sử dụng

đất và phương pháp xác định “trọng số”, đồng thời lượng hóa các yếu tố định tính để đánh giá hiệu quả và tính bền vững của các loại hình sử dụng đất nông nghiệp. Từ đó xác định tiềm năng đất đai và đề xuất sử dụng đất nông nghiệp bền vững.

## 4. Kết luận

Trên cơ sở nghiên cứu các đặc điểm đất nông nghiệp của khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An. Chúng tôi xác định 8 chỉ tiêu cần điều tra đánh giá đối với đất nông nghiệp, 6 phương pháp tổ chức thực hiện để làm cơ sở đánh giá đất nông nghiệp tại Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Xây dựng, Viện kiến trúc Quy hoạch Đô thị và Nông thôn (2008), *Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An - tỉnh Nghệ An giai đoạn 2007-2020 (Tầm nhìn 2030)*.
2. Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn (1999), *Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 343-98 Quy trình đánh giá đất đai phục vụ nông nghiệp*, Nhà Xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Ban quản lý KKT Đông Nam Nghệ An (2013), *Báo cáo tình hình hoạt động và thu hút đầu tư tại KKT Đông Nam Nghệ An*.
4. Nguyễn Văn Trị (2014), *Luận văn Nghiên cứu quy hoạch sử dụng đất lồng ghép yếu tố môi trường tại khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo, Hà Tĩnh*.
5. Phùng Hải Trung (2014), *Luận văn Đánh giá tiềm năng đất đai và định hướng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp huyện Ba Vì - Thành phố Hà Nội*.
6. Ngô Quang Trường (2014), *Luận văn Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu cây trồng huyện Phòng Điền - tỉnh Thừa Thiên Huế*.

## **XUÂN MỸ - BƯỚC ĐỘT PHÁ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

*ThS. Nguyễn Thị Lam - NGUT.TS. Nguyễn Thị Lan  
Khoa Lý luận Chính trị*

Phong trào thi đua *Cả nước chung tay xây dựng nông thôn mới* đã và đang tạo ra một khí thế sôi nổi, quyết liệt trong cả nước nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người nông dân, hiện thực hóa chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn của Đảng. Trong phong trào này, nhiều địa phương đã lôi cuốn được toàn thể cán bộ, nhân dân cùng tích cực tham gia, có những bước đột phá, có nhiều cách làm hay, tạo nên những kỳ tích làm cho quê hương ngày càng giàu đẹp, xứng đáng là điển hình để các địa phương đến học tập kinh nghiệm. *Xã Xuân Mỹ (huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh)* là một trong những điển hình tiêu biểu đó.

Xuân Mỹ là một xã gần trung tâm của huyện Nghi Xuân. Diện tích tự nhiên là 1.148,35 ha, trong đó đất nông nghiệp 600 ha, toàn xã có 8 thôn, với 1.093 hộ dân với trên 4.050 nhân khẩu, Xuân Mỹ là một xã thuần túy về sản xuất nông nghiệp. Năm 2002 đã được Nhà nước phong tặng đơn vị “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”.

Khi *Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới* được ban

hành, Xuân Mỹ là một địa phương có điểm xuất phát thấp. Năm 2011, khi UBND huyện phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới thì Xuân Mỹ được huyện xếp vào những xã về đích cuối cùng vào năm 2020. Với lòng quyết tâm cao, Đảng ủy, chính quyền và nhân dân Xuân Mỹ đã mạnh dạn đăng ký về đích vào năm 2017. Đến năm 2013 xã đã đạt 12/19 tiêu chí, trong đó có những tiêu chí mà khi xây dựng đề án cán bộ và nhân dân cho rằng khó thực hiện nhất như *Nhà ở dân cư, Lao động việc làm, Hình thức tổ chức sản xuất, Thu nhập, Thủy lợi*.

Trên cơ sở kết quả ban đầu, sau hội nghị tổng kết thực hiện chương trình “Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2013”, Đảng bộ và nhân dân đã đăng ký với Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của huyện sẽ về đích năm 2014. Cuối năm 2014, Xuân Mỹ đã được UBND tỉnh quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới. Với ý chí quyết tâm và hành động quyết liệt, sự đồng sức đồng lòng của cán bộ và toàn thể nhân dân, thực hiện nhiều giải pháp hữu hiệu, biết chọn điểm đột phá, Xuân Mỹ đã về

đích trước thời hạn 3 năm, trở thành điển hình trong xây dựng nông thôn mới của tỉnh Hà Tĩnh và của cả nước, được UBND tỉnh tặng thưởng công trình trị giá 2 tỷ đồng. Trong dịp Đại hội thi đua yêu nước lần thứ IX, Xuân Mỹ là một trong 60 xã của cả nước được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và thưởng công trình trị giá 1 tỷ đồng.

Nhìn lại những thành quả mà cán bộ, nhân dân xã Xuân Mỹ đã đạt được thật đáng tự hào. Nếu như năm 2010 bình quân thu nhập đầu người đạt 11.000.000đ/người, thì đến năm 2014 tăng lên 25.900.000 đ/người. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 là: 12,5% nhưng đến năm 2014 giảm còn 4,12%. Thu ngân sách trên địa bàn xã năm 2010 đạt 8,0 tỷ đồng, năm 2014 tăng lên 18,2 tỷ đồng. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên năm 2010 là 1,7%, đến năm 2014 giảm còn 1,2%. Đường giao thông nhựa, bê tông năm 2010 là 11 km đến năm 2015 là 33 km; xây dựng kênh mương bê tông năm 2010 là 0,5 km nhưng đến năm 2015 là 23,99 km. Đến năm 2014 xã đã hoàn thành giáo dục phổ cập tiểu học và trung học. Năm 2010 chỉ có 01 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia nhưng đến năm 2015 có 3/3 trường đạt chuẩn. Đây là những con số thật ngoạn mục, điều mà nhiều địa phương trong cả nước đang mong muốn đạt được. Nhưng điều đạt được lớn hơn những con số đó là đã làm thay đổi được tư duy, cách nghĩ, cách làm giàu của người nông dân ở

một vùng đất trũng, quanh năm trông chờ vào tự nhiên, thì nay họ đã chủ động tính toán, làm giàu ngay trên đất quê nhà, bằng chính trí tuệ, ý chí của bản thân.

Đạt được những thành quả đó chính là nhờ cán bộ và nhân dân Xuân Mỹ đã có những bước đột phá, dám nghĩ, dám làm. Trước hết, Ban chỉ đạo, Ban điều hành xây dựng nông thôn mới xác định phải *xây dựng được một lộ trình cụ thể, khoa học* và quyết tâm thực hiện đúng như kế hoạch. Để làm được việc đó thì yếu tố đầu tiên là yếu tố con người. Con người ở đây không chỉ là cán bộ mà là cả người dân. Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới Xuân Mỹ xác định muốn xây dựng thành công nông thôn mới trước hết phải xây dựng được con người mới - con người có cách nghĩ mới, cách làm mới, có tư duy dám nghĩ dám làm, phải đam mê với công việc.

Cũng như những địa phương khác, Xuân Mỹ xác định *việc cần kíp phải làm là công tác tuyên truyền*. Nhưng điểm mới trong hoạt động này của Xuân Mỹ là không chỉ dừng lại bằng tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng mà phải để cán bộ, nhân dân tận mắt chứng kiến các địa phương khác làm kinh tế, xây dựng quê hương như thế nào. Với suy nghĩ đó, xã đã tổ chức nhiều chuyến tham quan, học hỏi trong và ngoài tỉnh cho đội ngũ cán bộ cốt cán và một số hộ dân có chí hướng làm kinh tế. Những chuyến đi này đã mang lại hiệu quả rất

khả quan. Cả cán bộ và nhân dân đều chung suy nghĩ tại sao các địa phương khác gặp nhiều khó khăn mà vẫn làm được mà mình lại chưa làm được. Từ đó thôi thúc mọi người ý chí quyết tâm để đạt được những thành quả như các địa phương khác.

Khi bước vào xây dựng nông thôn mới, người dân và không ít cán bộ nghĩ rằng nguồn vốn thực hiện chương trình này sẽ do Nhà nước cấp, cho nên không tránh khỏi tư tưởng trông chờ, ỷ lại. Vì vậy, quá trình tuyên truyền xã đã đã thông tư tưởng cho nhân dân không nên trông chờ ở nơi khác mà phải tự mình nỗ lực xây dựng quê hương. Hoặc trong khoảng thời gian đầu thực hiện xây dựng nông thôn mới, khi xây dựng đề án phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân thì cũng không ít cán bộ và nhân dân thiếu tin tưởng vì biết khi nào mới có được sản phẩm hàng hóa, làm sao mà có thu nhập 20 - 30 triệu đồng/người/năm. Do vậy, trong công tác tuyên truyền lại phải tạo được niềm tin cho người dân. Có như vậy họ mới có thể yên tâm đầu tư xây dựng các mô hình kinh tế.

Từ thực tế được chứng kiến, học hỏi kinh nghiệm, xã xác định vấn đề đầu tiên là phải tìm mọi giải pháp để nâng cao thu nhập cho nhân dân. Nông thôn mới không chỉ là đường làng được rải nhựa, bê tông hóa, các công trình phúc lợi được xây dựng, mà điều quan trọng hơn là Xuân Mỹ đã tổ chức lại sản xuất, sản xuất hàng hóa lớn cho

thị trường... Với suy nghĩ đó, xã đã vận động nhân dân xây dựng các mô hình kinh tế. Trong việc làm này, Xuân Mỹ xác định cán bộ phải đi đầu gương mẫu để nhân dân noi theo. Ông Lê Văn Bình, lúc bấy giờ là Chủ tịch xã - Trưởng ban quản lý xây dựng nông thôn mới đã xây dựng mô hình kinh tế trang trại, từ đó vận động, giúp đỡ nhiều hộ gia đình cùng thực hiện. Cho đến nay, bằng nhiều cách làm, Xuân Mỹ đã có 133 mô hình phát triển kinh tế, trong đó có 05 mô hình lớn thu nhập từ 1 tỷ đồng trở lên; 08 mô hình vừa thu nhập từ 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng; 120 mô hình nhỏ thu nhập từ 100 - 500 triệu đồng. Xã đã thành lập được 04 hợp tác xã nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp; 11 tổ hợp tác và 02 doanh nghiệp, hiện tại đang hoạt động hiệu quả.

Nhiều mô hình đã khẳng định được hiệu quả kinh tế cao, giúp hàng trăm hộ dân xóa đói giảm nghèo, vươn lên làm giàu, điển hình như mô hình chăn nuôi lợn liên kết của gia đình bà Đinh Thị Nga, gia đình ông Lê Văn Lịch; gia đình ông Lê Văn Duệ; mô hình sản xuất - chăn nuôi tổng hợp của bà Lê Thị Tâm... Qua các mô hình, việc liên kết với các doanh nghiệp cũng được mở rộng về quy mô và chất lượng, các HTX dịch vụ nông nghiệp được củng cố, đáp ứng nhu cầu dịch vụ sản xuất nông nghiệp cho nông dân.

Để có thể thực hiện thành công xây dựng nông thôn mới, lãnh đạo xã Xuân Mỹ đã quán triệt lời dạy của Chủ

tịch Hồ Chí Minh *lấy sức dân mà lo liệu cho dân*. Nếu như một số xã như Sơn Thành ( Yên Thành- Nghệ An), Tùng Ảnh ( Đức Thọ- Hà Tĩnh) trong nguồn vốn xây dựng nông thôn mới có sự đóng góp rất lớn của con em xa quê thì Xuân Mỹ không có lợi thế đó. Vì vậy, Ban chỉ đạo, Ban điều hành xây dựng nông thôn mới của xã xác định phải huy động sức mạnh của chính người nông dân sống trên mảnh đất này thì mới có thể thành công. Trên tinh thần đó, trao đổi với chúng tôi, ông Lê Văn Bình, Bí thư Đảng ủy xã đã nói: *Phương châm của chúng tôi đặt ra là: Dân biết - dân bàn - dân làm - dân kiểm tra và xây dựng nông thôn mới người dân là chủ thể , nhà nước chỉ định hướng, hỗ trợ. Do vậy mỗi việc làm từ xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt mà đặc biệt là các mô hình sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân thì việc bàn bạc cụ thể là phải người dân, cán bộ chỉ là định hướng, tạo cơ chế hỗ trợ cho họ.*

Cán bộ ở Xuân Mỹ đã hiểu khá toàn diện về khái niệm sức dân. Nhiều người khi nghe khái niệm này thường hiểu là tiền của và công lao động của dân. Nhưng với Xuân Mỹ, sức dân không chỉ là như vậy mà quan trọng hơn nữa đó là trí tuệ của người dân, là sự đoàn kết, đồng lòng của người dân thì việc *dù khó mấy cũng làm được*. Xuân Mỹ đã biết phát huy dân chủ, vận dụng, huy động, đón nhận trí tuệ của dân trong mọi lúc, mọi nơi. Nếu biết khai thác, biết vận

dụng, đón nhận trí tuệ của người dân khi gặp gỡ, trao đổi thì có thể gọi mở ra nhiều điều mới mẻ, nhiều ý tưởng hay. Chỉ một câu nói của một vị cao tuổi, một cụ hưu trí cũng có thể gọi mở một giải pháp có tính khả thi. Hoặc trong công tác tuyên truyền, chỉ cần một câu nói của người có uy tín trong thôn nhiều khi còn hiệu quả hơn cán bộ thuyết phục, vận động. Trong việc vận động nhân dân xây dựng mô hình kinh tế cũng vậy. Chỉ cần vận động được một gia đình trong xóm, khu dân cư mạnh dạn đứng ra thực hiện mẫu, mặc dù hiệu quả kinh tế chưa cao, nhưng cũng đã đủ sức thuyết phục nhiều người. Sức dân chính là vậy chứ không nên hiểu đơn giản là đóng góp ngày công, tiền của. Có thể giá trị này không so sánh được bằng tiền, nhưng nó rất có ý nghĩa và mang lại hiệu quả cao nếu biết vận dụng.

Để huy động được sức dân, Xuân Mỹ xác định cần thực hiện tốt quy chế dân chủ, phát huy dân chủ tập thể với tinh thần *lấy sức dân để lo cho dân*. Phải biết lắng nghe, tôn trọng và khai thác, vận dụng được trí tuệ của người dân mọi lúc mọi nơi. Nhờ vậy mà trong quá trình thực hiện nhân dân đã hiến đất, hiến tài sản, đóng góp tiền của để xây dựng gần 50km đường giao thông nông thôn, giao thông thủy lợi nội đồng mà không phải mất kinh phí để giải phóng mặt bằng. Hay là việc xây dựng nhà văn hóa các thôn, Xuân Mỹ xác định XDNTM không nhất thiết phải xây dựng mới hoàn toàn, mà vấn đề là làm sao có lợi cho người

dân. Nếu xây mới thì mỗi nhà văn hóa phải hết từ 600 đến 800 triệu đồng nhưng cán bộ xã đã cùng với nhân dân bàn bạc đưa phương án là cải tạo nâng cấp các nhà văn hóa theo một mẫu quy định mà chỉ hết từ 150 đến 180 triệu đồng. Trong việc mua sắm các trang thiết bị, thiết chế văn hoá như ghế ngồi ở các nhà văn hóa thôn thì cũng một loại ghế đồng nhất mà kinh phí là từ nguồn vận động ủng hộ của nhân dân.

Đặc biệt là công tác vệ sinh môi trường - một công việc không cần nhiều kinh phí mà chỉ cần ý thức của người dân, nhưng để giải quyết được vấn đề này cũng không hề đơn giản, vì người dân vẫn thờ ơ coi đó là việc của ai. Song nhờ làm tốt công tác tuyên truyền vận động, giao từng tổ chức, cá nhân phụ trách từng tổ dân cư, khu dân cư giao trách nhiệm cho hộ tự chỉnh trang vườn hộ, vệ sinh môi trường từ trong mỗi gia đình cho đến nơi công cộng. Đến nay người dân Xuân Mỹ đã thực sự có ý thức xây dựng môi trường xanh sạch đẹp.

Xuân Mỹ đạt đích trước thời hạn ngoài sự đồng sức đồng lòng của cán bộ, nhân dân và có sự lãnh đạo - chỉ đạo - điều hành của đội ngũ cán bộ từ xã đến cơ sở thì không thể không nói đến vai trò của người đứng đầu. Để xây dựng nông thôn mới thành công thì vai trò của người đứng đầu đặc biệt quan trọng. Ở Xuân Mỹ, nói đến người đứng đầu ai cũng nhắc đến ông Lê Văn Bình- Chủ tịch xã- Trưởng Ban quản lý xây dựng nông thôn mới ( hiện

nay là Bí thư đảng ủy- Trưởng ban chỉ đạo). Sau khi rời quân ngũ trở về địa phương, ông luôn trăn trở để tìm cách đưa kinh tế gia đình đi lên ngay trên mảnh đất quê hương .

Với bản lĩnh của người lính “Cụ Hồ”, dám nghĩ, dám làm, quyết không cam chịu cảnh đói nghèo, không trông chờ kết quả của người khác mang lại, ngay sau khi Chính phủ có Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 về chính sách cấp - giao đất nông nghiệp - lâm nghiệp - mặt nước ao hồ cho tổ chức cá nhân sử dụng, ông đã vận động mọi thành viên trong gia đình vào ven chân núi Hồng Lĩnh để lập nghiệp. Ông mạnh dạn lập trang trại sản xuất chăn nuôi tổng hợp bao gồm trồng rừng, chăn nuôi bò, dê, cá nước ngọt kết hợp nuôi vịt, trồng lúa, trồng màu. Từ đó đến nay, trang trại của ông đã mang lại thu nhập ngày càng tăng cho gia đình, giải quyết việc làm thường xuyên cho 15 lao động . Lợi nhuận năm 2011 đạt 200 triệu, 2012 là 600 triệu. Các năm tiếp theo là 800 triệu, 1 tỷ và 1,2 tỷ. Với những thành quả đó, ông đã nhiều lần được vinh danh là *Nông dân sản xuất giỏi* ; *Doanh nhân tiêu biểu của Hà Tĩnh*, được tặng 19 bằng khen và năm 2015 vinh dự được đón nhận Huân chương lao động hạng ba.

Không những làm giàu cho gia đình mà với sự đam mê nghề nghiệp, nhiệt tình, vừa làm, vừa trao đổi kinh nghiệm cho nhiều người khác nên trong những năm qua ông đã vận động được thêm nhiều hộ dân đầu tư xây



dựng mô hình với quy mô khác nhau bước đầu đã có hiệu quả và phát triển tốt. Điển hình như mô hình chăn nuôi bò sinh sản kết hợp nuôi bò thương phẩm của ông Lê Đức Thọ quy mô 100 con, mô hình chăn nuôi lợn liên kết 1.200 con/ lứa của ông Đinh Thăng Long, mô hình chăn nuôi lợn của HTX Phong Thành với quy mô 2.000 con/lứa, mô hình chăn nuôi lợn nái quy mô 450 con của ông Phan Văn Hòa, mô hình ông Hoàng Như Thăng nuôi 2ha cá nước ngọt kết hợp nuôi 2.000 con vịt đẻ với 20 con trâu, mô hình chăn nuôi 10 con trâu của ông Lê Văn Duệ ...

Chính từ kinh nghiệm và tâm huyết, sự năng động của bản thân, với cương vị là người đứng đầu, ông đã có đã có cách nghĩ - cách làm mới - có giải pháp kịp thời, biết vận dụng thời cơ và đã xây dựng được kế hoạch cụ thể cho lộ trình xây dựng nông thôn mới, đã biết chọn điểm nhấn, đầu tư mũi nhọn, ưu tiên cho việc tăng thu nhập cho người dân. Ông đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng mô hình sản xuất ở cả ba loại quy mô: lớn, vừa và nhỏ, đưa ra chính sách hỗ trợ kịp thời cho những gia đình bước đầu xây dựng mô hình kinh tế. Chính điều đó đã lý giải vì sao chỉ trong 5 năm mà bình quân thu nhập đầu người của xã đã tăng thêm 14,9 triệu đồng (235,4%), điều mà khó có địa phương

nào làm được. Với cương vị của mình, ông đã xây dựng được sự đoàn kết trong đội ngũ cán bộ để cùng chung ý chí quyết tâm đưa quê hương Xuân Mỹ ngày càng khởi sắc, thành nơi đáng sống của mỗi người dân. Ông thực sự là người cán bộ điển hình theo tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh *Cán bộ đi trước, làng nước theo sau*, thực sự là *Cán bộ nào, phong trào đó*

Cho đến nay, dù không phải là xã điểm trong xây dựng nông thôn mới nhưng Xuân Mỹ đã đón hơn 100 đoàn đến học tập kinh nghiệm. Trong quyết định 912/QĐ- UBND của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt danh sách các xã đăng ký đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu tuy không có xã Xuân Mỹ nhưng hiện nay Xuân Mỹ đang tiến hành xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu. Phương thức xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu của Xuân Mỹ là đi từ xây dựng các thôn kiểu mẫu. Hiện nay thôn Hương Mỹ đã đạt chuẩn thôn kiểu mẫu và một số thôn đã đạt chuẩn được 70-80%. Cán bộ và nhân dân Xuân Mỹ đang phấn đấu đến năm 2018 sẽ hoàn thành đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu. Với đội ngũ cán bộ có năng lực, tâm huyết, với sự quyết tâm, đồng sức đồng lòng của toàn dân, với nhiều cách làm hay, hiệu quả, tin tưởng rằng Xuân Mỹ sẽ sớm đạt được mục tiêu này./.

# **DẠY MÔN THỰC HÀNH KẾ TOÁN TÀI CHÍNH HIỆU QUẢ HƠN VỚI BÀI GIẢNG ĐIỆN TỬ**

*ThS. Nguyễn Thị Hoa  
Khoa Kế toán Phân tích*

## **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Kế toán là một trong những ngành đang được nhiều trường Đại học đào tạo. Tuy nhiên, một thực tế đang xảy ra hiện nay là các sinh viên kế toán là sau khi tốt nghiệp với nền tảng kiến thức về lý thuyết tương đối tốt nhưng lại chưa thể làm việc ngay do thiếu kinh nghiệm thực tế.

Nhận thức được vấn đề trên, khoa Kế toán phân tích - Trường Đại học Kinh tế Nghệ An đã xây dựng môn học “Thực hành kế toán tài chính” nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tính thực tiễn của sinh viên.

Môn học Thực hành kế toán tài chính có đặc trưng là sinh viên được tiếp cận với rất nhiều loại chứng từ, sổ kế toán, báo cáo. Đa số các giảng viên hiện nay đang triển khai bằng các mẫu chứng từ, sổ, báo cáo đã được in sẵn nên việc tiếp nhận kiến thức của cả lớp còn hạn chế. Do vậy, việc sử dụng bài giảng điện tử PowerPoint sẽ giúp toàn bộ sinh viên có thể theo dõi được rõ ràng, đồng thời sẽ rút ngắn được thời gian triển khai hơn. Trong phạm vi bài viết này, tác giả

chỉ đề cập đến việc hướng dẫn nội dung về chứng từ và sổ kế toán chi tiết bằng Slide.

## **II. NỘI DUNG**

### **1. Tổng quan về môn học Thực hành kế toán tài chính**

Môn học Thực hành kế toán tài chính là sự mô phỏng phòng kế toán tại doanh nghiệp sản xuất theo các nội dung: Tổ chức bộ máy kế toán, nhiệm vụ của từng kế toán viên, các nghiệp vụ, trình tự thực hiện công việc của một phòng kế toán. Công việc thực hành này giống như sinh viên được làm công việc kế toán thực tế. Tại đây, sinh viên được đóng vai trò là kế toán viên của các đơn vị, thực hiện tất cả các công việc của kế toán từ khâu lập, thu nhận, lưu giữ chứng từ kế toán; mở sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp của tất cả các phân hành; từ đó tổng hợp số liệu để lập báo cáo tài chính cuối kỳ, lập báo cáo thuế.

Công việc thực hành được thực hiện trên bộ chứng từ kế toán, sổ sách kế toán thật theo sự hướng dẫn của giảng viên, nhờ đó đã trang bị cho các

## ◆ THÔNG TIN KHOA HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

bạn sinh viên một số kỹ năng nghề nghiệp, tránh tình trạng không biết vận dụng lý thuyết đã học vào thực tế như thế nào khi đến các đơn vị thực tập cũng như trong công việc sau này.

### 2. Sử dụng PowerPoint để hướng dẫn các yêu cầu thực hành

#### 2.1. Yêu cầu 1: Xác định chứng từ đi kèm của từng giao dịch kinh tế,

#### phân loại tài liệu thu thập và chứng từ kế toán lập

Bước 1: Yêu cầu sinh viên đọc, nghiên cứu nội dung giao dịch. Giảng viên chiếu lên Slide

Bước 2: Yêu cầu sinh viên xác định và phân loại chứng từ đi kèm giao dịch. Giảng viên công bố đáp án trên Slide

Giao dịch 2	
Chị Trương Thị Minh Anh (Phòng kế toán) đề nghị thanh toán tiền tiếp khách, Nhà máy đã duyệt chi và đã thanh toán bằng tiền mặt.	
1, Hóa đơn GTGT số 0009872 của Nhà Hàng Tùng Lâm	→ Chứng từ thu thập
2, Giấy đề nghị thanh toán số 01 của chị Trương Thị Minh Anh	→ Chứng từ thu thập
3, Phiếu chi	→ Chứng từ kế toán lập

Bước 3: Giảng viên chiếu các chứng từ trên Slide

Hóa đơn		Mẫu số: 01GTGT3,001			
Giá trị gia tăng		NH.20NB			
Liên 2: Giao khách hàng		0009872			
Ngày 01 tháng 01 năm 2016.					
Đơn vị bán hàng: Nhà hàng Tùng Lâm					
Địa chỉ: Phú lý – Hà Nam					
Số tài khoản: .....					
Điện thoại: ..... MS: [07] [9933123] [9] [ ] [ ] [ ]					
Họ tên người mua hàng: Trương Thị Minh Anh					
Tên đơn vị: Nhà máy xi măng Nam Sơn					
Địa chỉ: Thanh Sơn – Kim Bình – Hà Nam					
Hình thức thanh toán: T/M					
MS: [07] [9901223] [9] [ ] [ ] [ ]					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
01	Tiếp khách				374343
Cộng tiền hàng:					374343
Thuế suất GTGT 10% Tiền thuế GTGT:					37435
Tổng cộng tiền thanh toán:					412000
Số tiền viết bằng chữ: (Bốn trăm mười hai nghìn đồng chẵn).					
Người mua hàng		Người bán hàng		Thu trưởng đơn vị	
(Ký, ghi rõ họ tên)		(Ký, ghi rõ họ tên)		(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	



## ◆ THÔNG TIN KHOA HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Đơn vị: NMMNM Nam Sơn Bộ phận:	<b>PHIẾU CHI</b> Ngày 01 tháng 01 năm 2016	Quyển số: 01 Số: 01 Số TK642: 374.343 Số TK133: 37.433 Số TK111: 412.000	Mẫu số: 01 - TT Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng BTC	
Họ, tên người nhận tiền: Trương Thị Minh Anh	Địa chỉ: Phòng kế toán	Lý do chi: Thanh toán tiền tiếp khách	Số tiền: 412.000 (Viết bằng chữ): Bốn trăm mười hai nghìn đồng /.	
Kèm theo 01 Chứng từ gốc	Ngày 01 tháng 01 năm 2016			
<b>Giám đốc</b> (Ký, họ tên, đóng dấu)	<b>Kế toán trưởng</b> (Ký, họ tên)	<b>Người lập phiếu</b> (Ký, họ tên)	<b>Người nhận tiền</b> (Ký, họ tên)	<b>Thủ quỹ</b> (Ký, họ tên)
Vương Thanh Trung	Trương Thị Minh Anh	Phạm Hồng Thái	Trương Thị Minh Anh	Đương Thị Phương
Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Bốn trăm mười hai nghìn đồng + Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý): + Số tiền quy đổi: (Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)				

Bước 3: Ghim kẹp chứng từ và sắp xếp các giao dịch

Trong một giao dịch có thể có nhiều chứng từ và thường được sắp xếp theo thứ tự phát sinh. Chứng từ nào được lập trên cơ sở các chứng từ khác thì được sắp xếp trên các chứng từ cơ sở.

Các giao dịch được sắp xếp theo trình tự từ bé đến lớn. Giao dịch 01 trên cùng, tiếp đến giao dịch 02, 03, ...

Giảng viên có thể mô tả cách ghim kẹp và sắp xếp trên Slide

Đơn vị: NMMNM Nam Sơn Bộ phận:	<b>PHIẾU CHI</b> Ngày 01 tháng 01 năm 2016	Quyển số: 01 Số: 01 Số TK642: 374.343 Số TK133: 37.433 Số TK111: 412.000	Mẫu số: 01 - TT Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng BTC	
Họ, tên người nhận tiền: Trương Thị Minh Anh	Địa chỉ: Phòng kế toán	Lý do chi: Thanh toán tiền tiếp khách	Số tiền: 412.000 (Viết bằng chữ): Bốn trăm mười hai nghìn đồng /.	
Kèm theo 01 Chứng từ gốc	Ngày 01 tháng 01 năm 2016			
<b>Giám đốc</b> (Ký, họ tên, đóng dấu)	<b>Kế toán trưởng</b> (Ký, họ tên)	<b>Người lập phiếu</b> (Ký, họ tên)	<b>Người nhận tiền</b> (Ký, họ tên)	<b>Thủ quỹ</b> (Ký, họ tên)
Vương Thanh Trung	Trương Thị Minh Anh	Phạm Hồng Thái	Trương Thị Minh Anh	Đương Thị Phương
Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Bốn trăm mười hai nghìn đồng + Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý): + Số tiền quy đổi: (Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)				

Đơn vị: NMMNM Nam Sơn Bộ phận:	<b>PHIẾU THU</b> Ngày 01 tháng 01 năm 2016	Quyển số: 01 Số: 01 Số TK111: 412.000	Mẫu số: 01 - TT Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng BTC	
Họ, tên người nộp tiền: Trần Thanh	Địa chỉ: CT XD công trình Hà Nam	Lý do nộp: Trả nợ tiền mua hàng kỳ trước	Số tiền: 3.277.500 (Viết bằng chữ): Ba triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng /.	
Kèm theo Chứng từ kế toán	Ngày 01 tháng 01 năm 2016			
<b>Giám đốc</b> (Ký, họ tên, đóng dấu)	<b>Kế toán trưởng</b> (Ký, họ tên)	<b>Người lập phiếu</b> (Ký, họ tên)	<b>Người nộp tiền</b> (Ký, họ tên)	<b>Thủ quỹ</b> (Ký, họ tên)
Vương Thanh Trung	Trương Thị Minh Anh	Phạm Hồng Thái	Trần Thanh	Đương Thị Phương
Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Ba triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng + Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý): + Số tiền quy đổi: (Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)				

Mỗi chứng từ kế toán lập sẽ bao gồm rất nhiều thông tin, nếu giảng viên không sử dụng PowerPoint để hướng dẫn thì sinh viên có thể không chủ động nghe để ghi mà chỉ chép bạn bên cạnh. Việc ghim kẹp chứng từ cũng như sắp xếp giao dịch nếu được chiếu trên Slide thì rất dễ để sinh viên thực hiện. Khi đó, giảng viên không cần nhắc đi nhắc lại thứ tự mà sinh viên chỉ cần nhìn Slide, tránh được tình trạng thiếu hoặc sắp xếp lộn xộn.

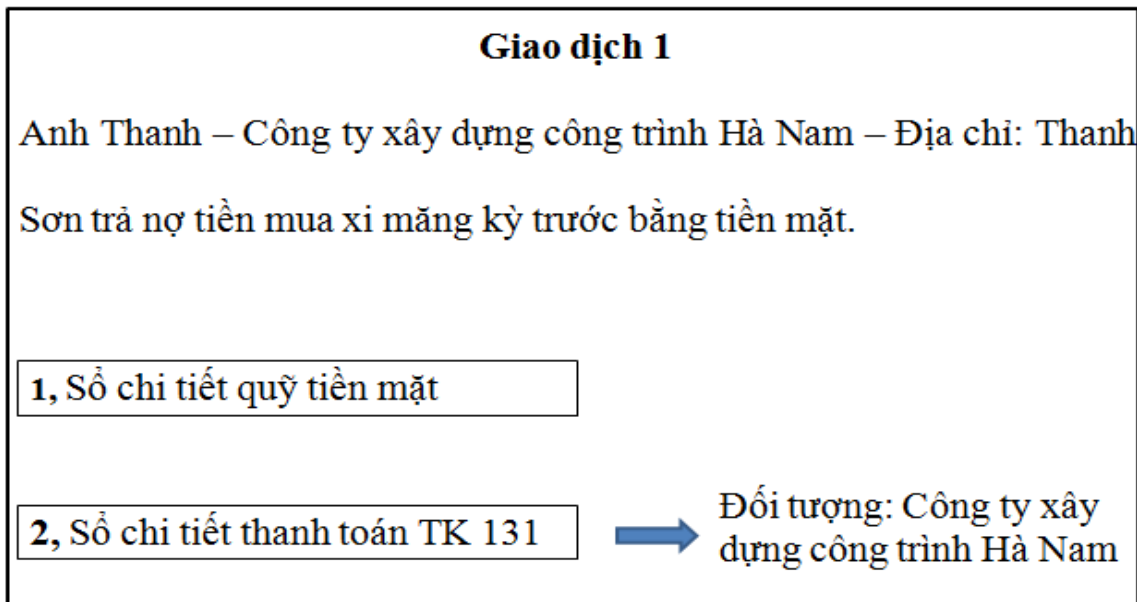
**2.3. Yêu cầu 3: Ghi vào sổ chi tiết các tài khoản có liên quan**

Bước 1: Công bố các sổ chi tiết sẽ sử dụng trong môn học

Bước 2: Hướng dẫn ghi vào sổ chi tiết theo thứ tự các giao dịch

- Xác định các sổ sẽ sử dụng để phản ánh giao dịch đó.

Mỗi giao dịch sẽ phải ghi vào ít nhất hai sổ để đảm bảo nguyên tắc ghi kép. Đối với những sổ theo dõi chi tiết nhiều đối tượng thì cần xác định đúng đối tượng để phản ánh chính xác vào các trang sổ cho phù hợp (như sổ chi tiết vật tư, sổ chi tiết thanh toán, ...)



- Căn cứ vào các chứng từ để ghi vào sổ chi tiết

Mỗi sổ đều phải phản ánh các nội dung sau:

- + Số dư đầu kỳ
- + Phát sinh trong kỳ: ngày tháng ghi sổ, ngày tháng chứng từ, số hiệu chứng từ, diễn giải, tài

khoản đối ứng, phát sinh (nợ, có), số tiền, số lượng (đối với vật tư, thành phẩm).

+ Số dư cuối kỳ

Giảng viên hướng dẫn ghi vào sổ chi tiết bằng các hiệu ứng trên Slide, có thể dùng màu mực khác để phân biệt thông tin có sẵn và mới lập.

## ◆ THÔNG TIN KHOA HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

SỐ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT									
Tài khoản: 1111									
Loại quỹ: Vốn SXKD									
Năm: 2016									
Trang: 01									
NTGS	NTCT	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số tồn	Ghi chú
		Thu	Chi			Nợ	Có		
				1. Số tồn đầu kỳ					
				2. Phát sinh trong kỳ				476.085.855	
01/01	01/01	PT 01		Công ty xây dựng công trình Hà Nam trả nợ	131	3.277.500			
				Cộng phát sinh					
				3. Số tồn cuối kỳ					

SỐ CHI TIẾT THANH TOÁN									
Tài khoản: 131									
Đối tượng: Công ty xây dựng công trình Hà Nam									
Năm: 2016									
Trang: 01									
NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư		Ghi chú
	NT	SH			Nợ	Có	Nợ	Có	
			1. Số dư đầu kỳ				3.277.500		
			2. Phát sinh trong kỳ						
01/01	01/01	PT 01	Trả nợ tiền mua xi măng kỳ trước	111		3.277.500			
			Cộng phát sinh						
			3. Số dư cuối kỳ						

Các sổ chi tiết về cơ bản là có phương pháp lập tương tự nhau. Nhưng một số sổ mang tính chất kế thừa số liệu của các sổ khác thì giảng viên cần hướng dẫn sinh viên trình tự

và cách lấy số liệu thông qua việc nhắc lại phương pháp hạch toán kế toán. Cuối cùng, giảng viên cần cho sinh viên đối chiếu tất cả các sổ chi tiết nhằm đảm bảo thống nhất về số liệu để

từ đó ghi vào các sổ kế toán tổng hợp và báo cáo tài chính.

Như vậy, sử dụng PowerPoint trong việc hướng dẫn vào sổ chi tiết sẽ rất thuận lợi cho tất cả các sinh viên theo dõi. Mỗi giao dịch phát sinh liên quan tới ít nhất hai sổ kế toán chi tiết, nếu không sử dụng phương tiện này thì giảng viên sẽ phải đọc lại một số thông tin có sẵn trên sổ, nhắc sinh viên tìm đến các đối tượng cụ thể trên sổ nếu có dẫn đến mất thời gian, đồng thời cũng khó để bao quát toàn bộ thao tác ghi sổ của cả lớp.

### **III. KẾT LUẬN**

Bài giảng điện tử hiện nay đã và đang là một công cụ hữu hiệu của tất cả các môn học nói chung và môn Thực hành kế toán tài chính nói riêng. Với phương tiện này, giảng viên có thể chủ động được trong trình bày, bao quát được toàn bộ thao tác thực hành của sinh viên, nâng cao được chất lượng của giờ giảng.

Để phát huy được tối đa hiệu quả của công cụ này, các giảng viên nên

thiết kế slide với nhiều giao dịch, yêu cầu. Đồng thời, cũng cần có bộ đáp án cụ thể để sinh viên có thể đối chiếu số liệu, đảm bảo tính thống nhất. Việc xây dựng bộ đáp án nên được thực hiện trên Excel để khi có sự thay đổi về chế độ kế toán tài chính thì việc chỉnh sửa đáp án được thuận lợi và nhanh chóng hơn./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trường Đại học Kinh tế Nghệ An (2016), *Bài tập thực hành*
2. Bộ tài chính (2015), *Các văn bản pháp luật về đào tạo sau đại học*, Nxb Tài chính
3. <http://www.cdktctn.vn/kinhte-taichinh-thainguyen/tin-tuc/tabid/89/CatId2019/Article/3017/Default.aspx>
4. Trường Đại học Kinh tế Nghệ An (2016), *Thông tin khoa học kinh tế - kỹ thuật*, Sở thông tin và truyền thông Nghệ An



# TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN TRONG VẤN ĐỀ XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ, BIÊN GIỚI QUỐC GIA HIỆN NAY

*ThS.Thái Văn Hội  
Khoa Cơ sở*

1. Lãnh thổ, dân cư và nhà nước có chủ quyền là ba yếu tố cơ bản cấu thành một quốc gia, trong đó lãnh thổ là vấn đề quan trọng hàng đầu. “Của báu của một nước không có gì quý bằng đất đai, nhân dân và của cải từ đó mà sinh ra” (1, tr25). Chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ là vấn đề thiêng liêng bất khả xâm phạm đối với mỗi quốc gia, dân tộc. Vì vậy, việc xác định, quản lý, bảo vệ biên giới, lãnh thổ cũng là mối quan tâm hàng đầu của mỗi quốc gia, dân tộc.

Dân tộc Việt Nam đã trải qua hàng ngàn năm lịch sử phải đương đầu với nhiều cuộc chiến tranh, phải đứng trước nhiều nguy cơ còn và mất nhưng ông cha chúng ta đã kiên cường, bền bỉ, khôn khéo bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia. Biết bao thế hệ người Việt Nam đã cống hiến công sức, mồ hôi và xương máu xây đắp nên giang sơn gấm vóc như ngày nay. Lãnh thổ quốc gia Việt Nam ngày nay không chỉ bao gồm vùng đất liền mà còn có vùng biển, hải đảo và vùng trời rộng lớn. Đó là di sản vô cùng quý giá của tổ

tiên ta, và cũng là nền tảng vật chất cho quốc gia Việt Nam tồn tại và phát triển. Trách nhiệm xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới, lãnh thổ đang đặt lên vai mọi tầng lớp con người Việt Nam. Việc giáo dục vai trò và trách nhiệm cho học sinh, sinh viên trong vấn đề xây dựng và bảo vệ chủ quyền biên giới lãnh thổ quốc gia hiện nay là hết sức cần thiết.

## 2. Xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia (BGQG)

### 2.1 Biên giới quốc gia

**Luật BGQG** của Việt Nam năm 2003 xác định: “BGQG của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam là đường và mặt phẳng thẳng đứng theo đường đó để xác định giới hạn lãnh thổ đất liền, các đảo, các quần đảo trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, vùng biển, lòng đất, vùng trời của nước CHXHCN Việt Nam” (2; tr 8). BGQG của Việt Nam được xác định bằng hệ thống các mốc quốc giới trên thực địa, được đánh dấu bằng các toạ độ trên hải đồ và thể hiện bằng

mặt phẳng thẳng đứng theo lãnh thổ Việt Nam. BGQG Việt Nam bao gồm BGQG trên đất liền, trên biển, trên không, trong lòng đất.

*2.1.1 BGQG trên đất liền* là phân định lãnh thổ trên bề mặt đất liền của vùng đất quốc gia. Trong thực tế, BGQG trên đất liền được xác lập dựa vào các yếu tố địa hình (núi, sông, suối, hồ nước, thung lũng...); thiên văn (theo kinh tuyến, vĩ tuyến); hình học (đường nối liền các điểm quy ước). BGQG trên đất liền được xác lập trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia có lãnh thổ tiếp giáp với nhau và được thể hiện bằng các điều ước hoạch định biên giới giữa các quốc gia liên quan. Việt Nam có đường BGQG trên đất liền dài 4.550km tiếp giáp với Trung Quốc ở phía Bắc, với Lào và Campuchia ở phía Tây, phía Đông giáp Biển Đông.

*2.1.2 BGQG trên biển* là phân định lãnh thổ trên biển giữa các quốc gia có bờ biển liền kề hay đối diện nhau; là ranh giới phía ngoài của lãnh hải. BGQG trên biển của quốc gia quần đảo là đường BGQG phân định lãnh thổ quốc gia với biển cả. Đối với các đảo của một quốc gia nằm ngoài phạm vi lãnh hải của quốc gia, BGQG trên biển là đường ranh giới phía ngoài của lãnh hải bao quanh đảo. BGQG trên biển của Việt Nam được hoạch định và đánh dấu bằng các tọa độ trên hải đồ là ranh giới phía ngoài lãnh hải của đất liền, lãnh hải của đảo, lãnh hải của quần đảo của Việt Nam, được xác định theo Công ước của Liên hợp quốc về

Luật Biển năm 1982 và các điều ước quốc tế giữa CHXHCN Việt Nam và các QG hữu quan.

*2.1.3 BGQG trên không* là biên giới phân định vùng trời giữa các quốc gia liền kề hoặc các vùng trời quốc tế, được xác định bởi mặt phẳng thẳng đứng từ BGQG trên đất liền và BGQG trên biển lên trên vùng trời. Trong điều kiện khoa học và công nghệ phát triển, việc xác lập BGQG trên không có ý nghĩa ngày càng quan trọng trong việc thực hiện chủ quyền đối với vùng trời quốc gia. Đến nay chưa có quốc gia nào quy định độ cao cụ thể của BGQG trên không.

*2.1.4 BGQG trong lòng đất* là phân định lãnh thổ quốc gia trong lòng đất phía dưới vùng đất quốc gia, nội thủy và lãnh hải, được xác định bởi mặt phẳng thẳng đứng từ BGQG trên đất liền và BGQG trên biển xuống lòng đất. Độ sâu cụ thể của biên giới trong lòng đất được xác định bằng độ sâu mà kỹ thuật khoan có thể thực hiện. Đến nay, chưa có quốc gia nào quy định độ sâu cụ thể của biên giới trong lòng đất.

*Khu vực biên giới* là vùng lãnh thổ tiếp giáp BGQG có quy chế, quy định đặc biệt do Chính phủ ban hành nhằm bảo vệ an toàn biên giới. Khu vực biên giới Việt Nam bao gồm: khu vực biên giới trên đất liền gồm xã, phường, thị trấn có một phần địa giới hành chính trùng hợp với BGQG Việt Nam trên đất liền; khu vực BGQG Việt Nam trên biển được tính từ BGQG trên biển vào hết địa giới hành chính xã,

phường, thị trấn giáp biển và đảo, quần đảo; khu vực biên giới trên không gồm phần không gian dọc theo BGQG có chiều rộng 10km tính từ biên giới Việt Nam trở vào.

## **2.2. Nội dung xây dựng và bảo vệ BGQG**

**2.2.1 Xây dựng và bảo vệ BGQG là thực hiện tổng thể các biện pháp để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, bảo vệ tài nguyên, môi sinh, môi trường, lợi ích quốc gia trên khu vực biên giới;** giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới. Do vị trí địa lý và chính trị, trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, việc xây dựng và bảo vệ BGQG luôn là một vấn đề đặc biệt quan trọng đối với sự ổn định và phát triển đất nước. Xây dựng và bảo vệ BGQG là một nội dung của xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia, là một biện pháp hiệu quả chống lại sự xâm phạm chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

**2.2.2 Trong hoà bình, bảo vệ BGQG là tổng thể các biện pháp mà hệ thống chính trị, xã hội, các lực lượng vũ trang khu vực biên giới áp dụng nhằm tuần tra, giữ gìn nguyên vẹn, chống lại sự xâm phạm BGQG.** Bộ đội biên phòng là lực lượng chuyên trách và làm nòng cốt trong bảo vệ BGQG. Khi có xung đột hoặc chiến tranh, các biện pháp bảo vệ BGQG được thể hiện rõ qua các trạng thái sẵn sàng chiến đấu: thường xuyên, tăng cường và cao.

**2.2.3 Luật BGQG của nước CHXHCN Việt Nam năm 2003 xác định:** “Xây dựng, quản lý, bảo vệ BGQG, khu vực

biên giới là sự nghiệp của toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước và nhân dân thực hiện kết hợp phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại” (2; tr 13). Xây dựng, bảo vệ bao gồm các nội dung sau:

- Ưu tiên đầu tư xây dựng khu vực biên giới vững mạnh toàn diện về chính trị, KT-XH, quốc phòng, an ninh; có chính sách ưu tiên tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân khu vực biên giới định cư ổn định, phát triển và sinh sống lâu dài ở khu vực biên giới; điều chỉnh dân cư theo yêu cầu phát triển KT-XH và củng cố quốc phòng - an ninh khu vực biên giới.

- Tăng cường, mở rộng quan hệ đối ngoại các cấp trên khu vực biên giới; phát triển kinh tế đối ngoại, tăng cường hợp tác nhiều mặt nhằm xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, ổn định lâu dài với các nước láng giềng.

- Bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, sử dụng tổng hợp các lực lượng và biện pháp của Nhà nước chống lại sự xâm phạm, phá hoại dưới mọi hình thức để giữ gìn toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ và BGQG.

- Bảo vệ tài nguyên, môi sinh, môi trường, sử dụng tổng hợp các biện pháp đấu tranh ngăn chặn mọi hành động xâm phạm tài nguyên, đặc biệt là xâm phạm tài nguyên trong lòng đất, trên biển, trên không, thềm lục địa của Việt Nam. Ngăn chặn, đấu tranh với mọi hành động phá hoại, huỷ hoại, gây ô nhiễm môi sinh, môi trường khu vực

biên giới, bảo đảm cho người Việt Nam, nhân dân khu vực biên giới có môi trường sinh sống bền vững, ổn định và phát triển lâu dài.

- Bảo vệ lợi ích biên giới trên khu vực biên giới. Thực thi quyền lực chính trị tối cao (quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp) của Nhà nước CHXHCN Việt Nam trên khu vực biên giới; chống lại mọi hành động xâm phạm về lợi ích kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước trên khu vực biên giới. Bảo đảm mọi lợi ích của người Việt Nam phải được thực hiện ở khu vực biên giới theo luật pháp Việt Nam, phù hợp với luật pháp quốc tế và các hiệp định mà Việt Nam kí kết với các nước hữu quan.

- Giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới. Đập tan mọi âm mưu và hành động gây mất ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội khu vực BGQG. Đấu tranh chống mọi tư tưởng và hành động chia rẽ đoàn kết dân tộc, phá hoại sự ổn định, phát triển khu vực biên giới.

- Phối hợp với các nước, đấu tranh ngăn chặn mọi hành động phá hoại tình đoàn kết, hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước láng giềng. Trấn áp mọi hành động khủng bố, tội phạm xuyên BGQG.

### **3. Trách nhiệm của HS, SV trong việc xây dựng và bảo vệ chủ quyền BGQG**

**3.1 HS, SV là một bộ phận của cộng đồng dân cư là công dân Việt Nam. Do vậy, HS, SV có đầy đủ trách nhiệm như công dân Việt Nam**

*HS, SV là lực lượng thanh niên có tri thức của nước nhà. Vì vậy, Đảng và Nhà nước ta rất coi trọng vai trò của thanh niên và công tác giáo dục thanh niên hiện nay. Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) nêu rõ: “Sự nghiệp đổi mới có thành công hay không, đất nước ta bước vào thế kỷ XXI có vị trí xứng đáng trong cộng đồng thế giới hay không, phần lớn phụ thuộc vào lực lượng thanh niên, vào việc bồi dưỡng rèn luyện thế hệ thanh niên. Công tác thanh niên là vấn đề sống còn của dân tộc, là một trong những nhân tố quyết định thành bại của cách mạng” (3, tr 82). Văn kiện đại hội Đảng lần thứ IX cũng đã khẳng định: “Đối với thế hệ trẻ phải chăm lo, giáo dục bồi dưỡng, đào tạo phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, văn hóa, sức khỏe, nghề nghiệp, giải quyết việc làm, phát triển tài năng sáng tạo, phát huy vai trò xung kích trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là vô cùng quan trọng và cấp bách” (4, tr 126).*

**3.2 Sự nghiệp cách mạng Việt Nam nói chung và sự nghiệp xây dựng, quản lý, bảo vệ BGQG nói riêng có thể thành công hay không, một phần nhờ vào lực lượng thanh niên.**

HS,SV là một bộ phận của thanh niên Việt Nam, có tri thức nên phải có nghĩa vụ và trách nhiệm xung kích trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền an ninh BGQG và biển, đảo Việt Nam.

3.2.1 HS, SV phải ra sức học tập nắm vững tri thức khoa học - kỹ thuật; tích cực tu dưỡng rèn luyện đạo đức cách mạng, chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết để thực hiện tốt trách nhiệm và nghĩa vụ công dân đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nói chung, nhiệm vụ bảo vệ biên giới nói riêng.

3.2.2 Học tập tìm hiểu truyền thống bảo vệ Tổ quốc và bảo vệ BGQG của ông cha ta để kế thừa và phát huy truyền thống đó sẵn sàng tham gia bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh, trật tự BGQG.

3.2.3 Học tập nắm vững chủ nghĩa Mác- Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng ta về biên giới; chủ quyền lãnh thổ quốc gia; về bảo vệ BGQG. Thống nhất tư tưởng hành động trong xung kích tham gia bảo vệ chủ quyền BGQG và chủ quyền biển, đảo Việt Nam.

3.2.4 Học tập, tìm hiểu về BG Việt Nam, quá trình hình thành lãnh thổ, BGQG, thấy được cơ sở pháp lý quốc tế để khẳng định lẽ phải, tính hợp pháp của lãnh thổ BGQG Việt Nam hiện nay, có ý thức đúng đắn về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ lãnh thổ BGQG là phù hợp với luật pháp quốc tế, phù hợp với truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

3.2.5 Học tập, tìm hiểu pháp luật về BGQG để thực hiện và vận động mọi người thực hiện pháp luật về BGQG. Thực hiện nghiêm khẩu hiệu “Sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật”.

3.2.6 Tích cực tham gia nghiên cứu về biên giới, vùng biển Việt Nam; nghiên cứu ứng dụng những tiên bộ khoa học, kỹ thuật để góp phần đưa tiên bộ khoa học, kỹ thuật vào quản lý, bảo vệ BGQG theo ngành nghề, lĩnh vực được học tập.

3.2.7 Tham gia nghiên cứu góp phần xây dựng, phát triển khu vực biên giới, biển, đảo về kinh tế, văn hóa, xã hội, xây dựng cơ sở khoa học để Đảng, Nhà nước hoạch định chính xác phù hợp cho phát triển toàn diện khu vực biên giới.

3.2.8 Thấy rõ ý nghĩa thiêng liêng, cao quý và bất khả xâm phạm về chủ quyền lãnh thổ, BGQG của nước CHXHCN Việt Nam; xác định rõ vinh dự và trách nhiệm của công dân trong nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, BGQG của nước CHXHCN Việt Nam. Hướng tình cảm và trí tuệ về biên giới, tích cực tham gia các hoạt động vì biên giới; tham gia xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân. Tích cực hưởng ứng phong trào thanh niên, sv tình nguyện đem tri thức đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào khu vực biên giới cũng như lực lượng nòng cốt chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới. Thực hiện lời dạy của Bác Hồ: “Đâu cần thanh niên có, việc gì khó có thanh niên”.

3.2.9 SV thực hiện tốt chương trình môn học Giáo dục quốc phòng - An

*ninh*; hoàn thành tốt các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trong thời gian học tập tại trường. Sau khi tốt nghiệp sẵn sàng tự nguyện, tự giác tham gia quân đội nhân dân, công an nhân dân khi Nhà nước yêu cầu. Tinh nguyện tham gia xây dựng và phục vụ lâu dài tại các khu kinh tế - quốc phòng, góp phần xây dựng khu vực biên giới, hải đảo vững mạnh, phát triển KT-XH, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, thực hiện nghiêm chỉnh **Luật BGQG** của nước CHXHCN Việt Nam. Nâng cao ý thức, trách nhiệm công dân, học tập tốt, thực hiện tốt các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, sẵn sàng nhận và hoàn thành mọi nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

Bảo vệ toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ, BGQG là nhiệm vụ nặng nề nhưng hết sức thiêng liêng và cao cả. Bởi vì, đó chính là nhiệm vụ gìn giữ tài sản vô giá mà ông cha ta đã phải đổi bằng xương máu trong lịch sử tồn tại và phát triển của quốc gia, dân tộc. Sự nghiệp ấy đòi hỏi phải có sự quan tâm thích đáng của Đảng, Nhà nước và sự tham gia với tinh thần trách nhiệm cao của các Bộ, Ngành từ Trung ương đến địa phương cùng nhân dân cả nước, với tinh thần “tất cả hướng về biên giới”, xây dựng biên giới ngày

càng giàu mạnh. Trong thời bình hiện nay, HS - SV cần phải nhận thức sâu sắc trách nhiệm của mình trong việc xây dựng và giữ gìn, bảo vệ chủ quyền biên giới lãnh thổ quốc gia. Luôn nêu cao tinh thần cảnh giác, đấu tranh đối với các thế lực thù địch có ý đồ xâm phạm chủ quyền biên giới lãnh thổ quốc gia Việt Nam./.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Phan Huy Chú (1983), Lịch triều hiến chương loại chí, *tập 1*. NXB Sử học.
2. Quốc hội (2004), *Luật Biên giới quốc gia*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1993), *Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 4 khóa VII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
5. Bộ GD-ĐT (2013), *Giáo trình Giáo dục quốc phòng - An ninh, tập 1*. NXB Giáo dục Việt Nam.
6. Quân chủng hải quân - Quân đội nhân dân Việt Nam (2008), *Một số vấn đề về chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, NXB Quân đội nhân dân.
7. Vụ Giáo dục quốc phòng - Bộ Quốc phòng (2007), *Giáo trình một số nội dung cơ bản về lãnh thổ quốc gia, biên giới quốc gia*, NXB Quân đội nhân dân.

# MỘT SỐ KINH NGHIỆM TRONG QUÁ TRÌNH GIẢNG DẠY TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN

TS. Trần Thị Bình  
Khoa Lý luận Chính trị

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nâng cao chất lượng giảng dạy môn triết học Mác - Lênin thuộc các môn Lý luận chính trị ở các trường Đại học cả nước nói chung và ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An nói riêng là vấn đề cấp thiết. Mục đích của nâng cao là nhằm khắc phục thực trạng giảng dạy theo phương pháp truyền thụ một chiều; “đọc chép” hay “chiếu chép” của thầy và trò. Rõ ràng phương pháp này không còn phù hợp với xu thế phát triển giáo dục mới - lấy người học làm trung tâm; tôn trọng, phát huy vai trò người học. Với những kinh nghiệm, đúc rút được trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu khoa học, tác giả đã tích lũy được một số kinh nghiệm cơ bản, gần gũi, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy học phần này trong xu thế đất nước đổi mới và hội nhập hiện nay.

## II. NỘI DUNG

**2.1. Giảng viên phải nắm vững kiến thức và khi truyền đạt kiến thức phải chất lọc, cô đọng, dễ hiểu**

Kiến thức của triết học Mác-Lênin rất trừu tượng, khó hiểu, sức nặng lý thuyết lớn, sinh viên thường xem đây là môn học khó-không-khỏi, nhàm chán, môn học này thường được bố trí, sắp xếp vào đầu khóa học, các em vừa rời mái trường phổ thông với những lượng kiến thức Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội rất cơ bản thì đến môn học này có thể xem là “gánh nặng”, “lo sợ” trong học tập và thi cử và thường học với tâm lý “đổi phó”. Vậy khi giảng viên giải thích nội dung của triết học thì phải tập trung làm rõ nội dung, nội hàm, những ý chính, cô đọng, khái quát để sinh viên hiểu được cơ bản nội dung đó. Khi kết thúc bài, giảng viên nên hệ thống hóa bài học bằng sơ đồ, cây kiến thức và nhấn mạnh, khắc sâu những kiến thức mà sinh viên phải nắm vững.

*Chẳng hạn:* Khi giảng phần kiến thức “*Giai đoạn bảo vệ và phát triển Chủ nghĩa Mác*”, giảng viên nhấn mạnh có hai ý chính sinh viên cần nhớ:

*Một là; Bối cảnh lịch sử và nhu cầu bảo vệ và phát triển Chủ nghĩa Mác*

- Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, CNTB đã phát triển sang một giai đoạn mới là giai đoạn CNĐQ.

- Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên, đặc biệt là lĩnh vực vật lý.

- Để bảo vệ lợi ích giai cấp tư sản, trào lưu chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa phê phán, chủ nghĩa xét lại... mang danh đổi mới chủ nghĩa Mác để xuyên tạc và phủ nhận chủ nghĩa Mác.

*Hai là; Vai trò của V.I. Lênin đối với việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác.* Trong giáo trình nội dung này viết khá dài và cơ bản quá trình V.I. Lênin bảo vệ và phát triển Chủ nghĩa Mác được chia thành 3 thời kỳ, tương ứng với ba nhu cầu cơ bản khác nhau, tuy nhiên để phát huy tính tích cực, tự giác học tập của sinh viên, giảng viên hướng dẫn sinh viên tự nghiên cứu bằng cách, ở mỗi thời kỳ chọn một tác phẩm tiêu biểu của V.I. Lênin viết để bảo vệ, phát triển chủ nghĩa Mác. Và chỉ khắc sâu nội dung có sức lan tỏa đối với kiến thức lịch sử trong nhiều nội dung học của sinh viên, đó là thời kỳ thứ 3, khi Cách mạng tháng Mười Nga thành công, đã mở ra một thời đại mới - thời đại quá độ từ CNTB lên CNXH trên phạm vi quốc tế. Sự kiện này làm nảy sinh những nhu cầu mới về lý luận mà thời C. Mác và Ph. Ăngghen chưa được đặt ra.

Đồng thời để tránh khô khan, trừu tượng, sức nặng của lý thuyết, giảng viên có thể vận dụng linh hoạt, sáng tạo ca dao, thành ngữ, tục ngữ, lồng ghép các tác phẩm nghệ thuật có nội dung phù hợp để truyền tải nội dung chính trị vào bài giảng lý thú và hấp dẫn hơn.

*Ví dụ: Ở quy luật lượng, chất*

*Phần Ý nghĩa phương pháp luận.*

Được sử dụng ở nội dung sau:

+ Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, tùy theo mục đích cụ thể, **cần từng bước tích lũy về lượng để có thể làm thay đổi về chất**, đồng thời, có thể phát huy tác động của chất mới theo hướng làm thay đổi về lượng của sự vật, hiện tượng. Với mục đích sử dụng những câu ca dao, tục ngữ để liên hệ đến ý thức, nỗ lực, ý chí phấn đấu vươn lên trong học tập và vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống của sinh viên

\* Kiến tha lâu cũng đầy tổ.

\* Có công mài sắt có ngày nên kim.

\* Đi một ngày đàng học một sàng khôn.

\* Muốn cho lúa trở bông to,

Cày bừa cho kỹ, phân tro cho nhiều.

\* Năng nhặt chặt bị.

\* Cần cù bù thông minh.

**2.2. Trong giờ giảng giảm thuyết trình, diễn giải, tăng gợi mở, dẫn dắt, kích thích trí tuệ, suy nghĩ của sinh viên**



*Ví dụ:* Khi giảng đề phân biệt vật chất với vật thể.

Khi giảng viên nói về khái niệm, nội dung vật chất xong, giảng viên dùng câu hỏi vật chất và vật thể có giống nhau không? (sinh viên nhiều em sẽ chưa biết - giảng viên chỉ vào cái bàn, cái bút để hỏi sinh viên đây là vật chất hay vật thể). Lúc này sinh viên sẽ đoán hoặc nhận biết được cái bàn là vật thể. Giảng viên chốt lại cái bàn là một dạng cụ thể của vật chất -> chính là vật thể.

Vậy vật thể là gì? Vật thể chỉ là một dạng vật chất có hình dáng cụ thể trong thế giới vật chất vô tận và bí ẩn

Để phát huy được tính năng động, tích cực trong hoạt động của sinh viên, thì giảng viên trong giảng dạy phải tế nhị, bình tĩnh khi đặt câu hỏi mà sinh viên chưa trả lời được thì chưa vội giải thích luôn mà phải gợi ý, vui vẻ, tạo không khí thân thiện, gần gũi, gợi ý cho sinh viên, khuyến khích sinh viên thể hiện ý kiến và có những lời khen, đánh giá phù hợp để khích lệ sinh viên có tính thần xây dựng bài trong những lần tiếp theo.

### **2.3. Giảng viên phải có vốn kiến thức thực tiễn (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội...) phong phú và đa dạng**

- Do yêu cầu nhận thức của sinh viên ngày càng cao, cùng với tốc độ phát triển thông tin, công nghệ nhanh như vũ bão, đòi hỏi người giảng viên

phải thường xuyên cập nhật những đường lối đổi mới của Đảng và pháp luật, chính sách của Nhà nước. Nắm bắt được các thông tin đổi mới kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, những biến động của tình hình quốc tế,... thì trong bài giảng của môn triết mới sinh động, hấp dẫn được.

*Ví dụ:* Khi giảng ý nghĩa định nghĩa vật chất của V.I. Lênin, với nội dung; *Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin là cơ sở thế giới quan khoa học và phương pháp luận đúng đắn cho các nhà khoa học trong nghiên cứu thế giới vật chất; định hướng, cổ vũ họ tin ở khả năng nhận thức của con người tiếp tục đi sâu khám phá những thuộc tính mới của vật chất, tìm kiếm các dạng hoặc các hình thức mới của vật thể trong thế giới.* Để chứng minh điều này là đúng đắn và khoa học nhằm tạo niềm tin cho sinh viên, giảng viên phải cập nhật kiến thức mới nhất, đó là, mới đây, các chuyên gia thuộc Đại học California đã phát triển thành công một dạng vật chất có tên "tinh thể thời gian" - theo Norman Yao - thành viên của nhóm nghiên cứu cho rằng: *"Đây là một dạng vật chất mới, và nó thực sự tuyệt vời vì lần đầu tiên chúng ta được trông thấy một ví dụ điển hình về vật chất cân bằng. Trong những năm gần đây, ta đã nghiên cứu quá nhiều các dạng vật chất cân bằng, như kim loại và chất*

*cách điện. Đây là lúc chúng ta xét đến các dạng vật chất không ổn định rồi".* (Nguồn: tri thức trẻ 5/2/2017) Giảng viên phân tích thêm cho sinh viên rõ, phát hiện này có thể tạo ra một bước đột phá, cho phép con người hiểu hơn về thế giới xung quanh, cũng như phát triển thêm về công nghệ chế tạo máy tính khoa học lượng tử. Nghiên cứu này càng khẳng định điều Các Mác từng nói, không có gì ở gần con người mà lại xa lạ với con người, điều đó càng thôi thúc, khát vọng của con người là luôn khám phá, chinh phục và cải tạo thế giới.

Hoặc là khi giảng về “biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng”. Sau khi giảng lý thuyết gồm có khái niệm, quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, giảng viên phải giảng phần: “liên hệ vào quá trình đổi mới kinh tế và chính trị ở Việt Nam hiện nay”. Cụ thể giảng viên làm rõ vấn đề chính để sinh viên hiểu bài; kinh tế và chính trị và hai mặt cốt lõi của mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, trong mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị thì kinh tế giữ vai trò quyết định.

- Cơ sở hạ tầng kinh tế nước ta hiện nay là kết cấu kinh tế đa thành phần. Theo Đại hội XI (04-2011) có 4 thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư của nước ngoài. Trong

đo kinh tế nhà nước giữ vai trò chỉ đạo, tương ứng với nhiều thành phần kinh tế là nhiều hình thức sở hữu phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất ở nước ta.

- Hiện nay với một kết cấu kinh tế đan xen nhiều thành phần thì kiến trúc thượng tầng cũng phải xây dựng, củng cố, đổi mới cho phù hợp với cơ sở hạ tầng; đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội có hiệu quả, mở rộng dân chủ, pháp luật chặt chẽ, nghiêm minh.

Đó là nội dung cốt lõi của việc vận dụng và quán triệt biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng trong quá trình phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

\* *Lưu ý:* Khi liên hệ kiến thức với thực tiễn thì giảng viên chú ý lựa chọn những ví dụ cụ thể, phù hợp, sát thực để minh họa cho các nguyên lý, quy luật hay các cặp phạm trù tránh một nội dung hoặc ý đưa ra quá nhiều ví dụ sẽ loãng vấn đề.

**2.4. Để kiểm tra sự lĩnh hội kiến thức của sinh viên cũng như thái độ, kỹ năng trong học tập thì giảng viên phải ra bài tập về nhà**

Trong hình thức đào tạo tín chỉ, bài tập của sinh viên có nhiều kiểu: Bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài tập

tháng và giảng viên phải kiểm tra, có đánh giá, nhận xét, khích lệ thì sinh viên mới có động lực, tinh thần, niềm tin để học, tìm kiếm kiến thức trong thực tiễn đối với môn học này.

**2.5. Giảng viên phải thực hiện tốt giờ thảo luận** (quyết định 52/QĐ-BGDĐT 2008 quy định: giờ lý thuyết 70%, giờ thảo luận 30%). Thông qua thảo luận tạo một giờ học thoải mái, không khí trao đổi dân chủ, có sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên, tránh sự nhàm chán, lý thuyết suông, đồng thời giải quyết những nội dung còn chưa rõ, khó hiểu, giúp sinh viên hiểu sâu hơn vấn đề. Đặc biệt thông qua giờ thảo luận, phát huy tính năng động, sáng tạo, chủ động tìm kiếm tri thức của sinh viên, rèn luyện được nhiều kỹ năng cho người học: như thuyết trình, năng lực phân tích, bảo vệ ý kiến, quan điểm, tự tin trong giao tiếp. Khi vai trò của người học được tôn trọng là góp phần đổi mới và nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập của môn học.

**2.6. Giảng viên phải chú trọng nghiên cứu khoa học** vì thông qua nghiên cứu khoa học, giảng viên tiếp cận, tìm tòi, khám phá những tri thức có liên quan đến chuyên môn nhằm vận dụng nội dung nghiên cứu vào bài giảng, góp phần nâng cao chất lượng dạy học. Bên cạnh đó, đối với sinh viên, giảng viên phải nhiệt tình, tận tâm trong việc hướng dẫn sinh viên

nghiên cứu khoa học dưới hình thức làm tiểu luận hoặc viết tham luận... Khi tham gia viết tiểu luận, giúp sinh viên nhận ra được học tập các môn lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân là giáo dục những vấn đề cơ bản nhất của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam là khoa học, đáp ứng nhu cầu thực tiễn, không máy móc, giáo điều, khô cứng mà gắn với chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đồng thời góp phần làm cho Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng giữ vai trò chủ đạo trong đời sống xã hội, giúp thế hệ trẻ Việt Nam luôn luôn trung thành với mục tiêu, lý tưởng của Đảng, phân biệt được các giá trị Chân - Thiện - Mỹ và cái tiêu cực, giả dối để từ đó biết hành động đúng đắn, tránh vấp phải những ý thức và hành động sai lầm. Chẳng hạn, khi sinh viên làm tiểu luận: “*Ý thức và vai trò của nó trong hoạt động thực tiễn*” ngoài việc làm bật vấn đề lý luận của ý thức, sinh viên phải làm bật được vai trò của ý thức trong hoạt động thực tiễn, ý thức chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người, giúp con người nhận biết được bản chất của sự vật, hiện tượng, từ đó đề ra phương pháp để cải tạo nó khoa học và hợp lý. Đồng thời sinh viên nhận thức được “ý thức” giúp con người luôn tu

dưỡng, rèn luyện, vượt qua khó khăn để đi đến thành công.

### **III. KẾT LUẬN**

Trong công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay, cùng với Tư tưởng Hồ Chí Minh, Chủ nghĩa Mác - Lênin đã được Đảng ta xác định là tư tưởng nền tảng, là cơ sở lý luận và kim chỉ nam cho mọi hành động. Theo đó, việc đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng giáo dục và học tập các môn Lý luận chính trị nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng là một yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở các cơ sở đào tạo, giáo dục nói chung và trường Đại học Kinh tế Nghệ An nói riêng. Trên đây là một vài suy nghĩ chủ quan bằng kinh nghiệm của cá nhân cùng với cách nghĩ, hiểu, cùng với những cách thức tháo gỡ trong quá trình giảng dạy môn

học này, bởi thiết nghĩ sáng tạo trong giảng dạy là một quá trình liên tục thậm chí là "vạn năng" của bản thân mỗi giảng viên, tuy nhiên việc lựa chọn phương pháp, hình thức nào để kết hợp thì quan trọng nhất là phải HIỂU đối tượng học, tôn trọng người học và lấy người học làm trung tâm./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Hòa (2013), *Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin* (hỏi - đáp), NXB, Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đại học Quốc gia TP HCM, Trung tâm Lý luận Chính trị (2014), *Sức sống của Chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời đại ngày nay*, NXB, Chính trị quốc gia, Hà Nội.

# MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN CHÚ Ý TRONG LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT NĂM 2015

*ThS. Trần Thị Diên  
Khoa Cơ sở*

Văn bản quy phạm pháp luật là yếu tố quan trọng hàng đầu đối với mọi hoạt động quản lý nhà nước. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật không những tạo nên nền tảng pháp lý, “hành lang pháp lý” cho các quan hệ xã hội nói chung mà còn thiết lập khuôn khổ pháp lý cho tổ chức và hoạt động cho bộ máy nhà nước và các tổ chức khác trong hệ thống chính trị. Ngày 22/6/2015 Quốc hội thông qua Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (có hiệu thi hành từ ngày 01/7/2016) trên cơ sở hợp nhất Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 (Luật năm 2008) và luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND năm 2004 (Luật năm 2004). So với các Luật năm 2008 và Luật năm 2004 thì Luật mới năm 2015 đã bổ sung những điểm mới cơ bản sau:

## **1. Thống nhất các đạo luật hiện hành về ban hành văn bản quy phạm pháp luật thành một luật duy nhất**

Trước đây, việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo hai luật, đó là: Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 và

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND 2004. Mặc dù cùng điều chỉnh hoạt động ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tuy nhiên nội dung của hai luật có những quy định không thống nhất, thậm chí mâu thuẫn nhau như khái niệm, hình thức văn bản quy phạm pháp luật, quy trình soạn thảo, lấy ý kiến, đăng tải, đưa tin về văn bản quy phạm pháp luật... Với sự ra đời của Luật năm 2015 đã khắc phục được những bất cập này. Sau khi Luật năm 2015 có hiệu lực (thay thế Luật năm 2008 và Luật năm 2004) việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật sẽ được áp dụng thống nhất ở trung ương và địa phương.

## **2. Làm rõ hai khái niệm: Văn bản quy phạm pháp luật và Quy phạm pháp luật**

Khái niệm “Văn bản quy phạm pháp luật” được quy định lần đầu tiên trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996, sau đó tiếp tục được quy định trong Luật năm 2008 và Luật năm 2004. Việc quy định khái niệm văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền phân biệt văn bản quy phạm

pháp luật với văn bản hành chính và văn bản áp dụng pháp luật, góp phần hạn chế đáng kể số lượng văn bản hành chính có chứa quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, cách định nghĩa “văn bản quy phạm pháp luật” ở Luật năm 2008 và Luật năm 2004 còn nặng về tính học thuật, chung chung, thiếu sự cụ thể, rõ ràng nên đã gây khó khăn, lúng túng cho các cơ quan, tổ chức và người dân trong việc xác định văn bản nào là văn bản quy phạm pháp luật. Luật năm 2015 đã tách khái niệm “văn bản quy phạm pháp luật” và khái niệm “quy phạm pháp luật”.

Cụ thể, theo khoản 1 Điều 3 của Luật năm 2015 thì “quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan Nhà nước, người có thẩm quyền quy định trong Luật này ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện”.

Đối với khái niệm “văn bản quy phạm pháp luật” (Điều 2) “văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này”.

Bên cạnh đó, Luật năm 2015 cũng bổ sung thêm một quy định mới khẳng định: “Văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng được ban hành không đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật

này thì không phải là văn bản quy phạm pháp luật”. Đây là một trong những điểm mới đáng ghi nhận của Luật năm 2015. Với quy định mang tính chất pháp quyền mạnh mẽ như vậy sẽ hạn chế, loại trừ khả năng cơ quan nhà nước không có thẩm quyền hoặc có thẩm quyền nhưng ban hành văn bản một cách tùy tiện, không tuân thủ hình thức, trình tự, thủ tục do luật định nhằm né tránh sự kiểm soát, kiểm tra tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản trong quá trình soạn thảo, ban hành.

### **3. Về hình thức văn bản quy phạm pháp luật**

Theo quy định của Luật năm 2008 và Luật năm 2004 hệ thống văn bản quy phạm pháp luật gồm 26 hình thức do 18 chủ thể có thẩm quyền ban hành. So với Luật năm 2008 và Luật năm 2004 thì Luật năm 2015 đã bỏ 05 loại hình văn bản quy phạm pháp luật, gồm:

(1) Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội (trừ nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam);

(2) Thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;

(3) Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

(4) Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

(5) Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã;

#### **4. Về thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

Trên cơ sở quy định của Hiến pháp năm 2013 và các luật về tổ chức bộ máy nhà nước như: Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015... Luật năm 2015 đã xác định lại nội dung ban hành văn bản quy phạm pháp luật của nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Cụ thể:

- Đối với luật, nghị quyết của Quốc hội: Điều 15 của Luật năm 2015 đã quy định rõ ràng, cụ thể những nội dung Quốc hội phải ban hành luật và những nội dung Quốc hội ban hành nghị quyết.

- Đối với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Nếu như Điều 12 Luật năm 2008 quy định “Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định những vấn đề được Quốc hội giao, sau một thời gian thực hiện trình Quốc hội xem xét, quyết định ban hành luật” thì nay, Điều 16 của Luật năm 2015 đã không còn quy định việc pháp lệnh sau một thời gian thực hiện phải trình Quốc hội xem xét, quyết định ban hành luật nữa.

- Đối với lệnh, quyết định của Chủ tịch nước (Điều 17) so với Luật

năm 2008, thẩm quyền ban hành lệnh, quyết định của Chủ tịch nước được quy định trong Luật năm 2015 rõ ràng hơn.

- Đối với nghị định của Chính phủ (Điều 19): Ngoài việc giữ nguyên các quy định theo Luật 2008, Luật năm 2015 bổ sung một số nội dung Chính phủ ban hành nghị định để quy định về các vấn đề sau: Các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; Những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của hai bộ, cơ quan ngang bộ trở lên...

- Đối với văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND cấp tỉnh: Luật năm 2015 đã phân định rõ thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền cấp tỉnh (Điều 27 và Điều 28 Luật năm 2015).

#### **5. Về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

Luật năm 2015 đã bổ sung 01 điều (Điều 7) về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền tham gia vào quá trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật từ khâu lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, chủ trì, tham gia soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, chỉnh lý, trình dự án, dự thảo đến ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trong trường hợp dự thảo văn bản không bảo

đảm về chất lượng, chậm tiến độ, không bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo, cơ quan thẩm định, cơ quan trình, cơ quan thẩm tra và cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phải chịu trách nhiệm về việc không hoàn thành nhiệm vụ và tùy theo mức độ mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **6. Về các hành vi bị nghiêm cấm trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

Việc nghiêm cấm một số hành vi nhất định trong hoạt động xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được quy định trong một số lần sửa đổi, bổ sung Luật. Tuy nhiên, các hành vi bị nghiêm cấm chưa rõ ràng, đầy đủ, vì vậy Luật năm 2015 đã dành riêng 1 điều quy định về vấn đề này (Điều 14). Ngoài việc quy định cấm ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, ban hành văn bản không thuộc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nhưng có chứa quy phạm pháp luật, ban hành văn bản quy phạm pháp luật không đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục, Luật năm 2015 còn bổ sung quy định cấm rất mới, đó là cấm quy

định thủ tục hành chính trong các văn bản quy phạm pháp luật của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng kiểm toán Nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, trừ trường hợp được giao trong luật.

#### **7. Về văn bản quy định chi tiết**

Nhằm khắc phục tình trạng nợ đọng văn bản quy định chi tiết, bảo đảm khi Luật có hiệu lực thì phải được thi hành ngay. Luật năm 2015 còn bổ sung quy định “Dự thảo văn bản quy định chi tiết phải được chuẩn bị và trình đồng thời với dự án luật, pháp lệnh...” (Điều 11)

Luật năm 2015 đã bổ sung (Mục 1 Chương V gồm 02 điều quy định việc lập danh mục văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo và ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết. Bộ Tư pháp theo dõi, đôn đốc việc ban hành văn bản quy định chi tiết, định kỳ hằng quý và hằng năm báo cáo Chính phủ.

#### **8. Về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh**

Điểm khác biệt giữa Luật năm 2015 so với Luật năm 2008 là Luật năm 2015 không quy định về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội mà chỉ giữ lại quy định về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh



hàng năm. Tuy nhiên, chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm cũng được sửa đổi, bổ sung theo hướng lồng ghép với quy trình xây dựng chính sách với nhiều điểm mới đột phá.

Mặt khác, Luật năm 2015 cũng quy định cụ thể việc điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. (khoản 1 Điều 51).

### **9. Về quy trình xây dựng chính sách**

Luật năm 2008 và Luật năm 2004 quy định về quy trình xây dựng văn bản, từ đề xuất sáng kiến, soạn thảo, xem xét cho đến ban hành và công bố văn bản quy phạm pháp luật, nhưng chưa tách bạch giữa quy trình xây dựng chính sách và quy trình soạn thảo văn bản. Do vậy, Luật năm 2015 bổ sung quy trình hoạch định, phân tích chính sách trước khi soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo hướng tách bạch với quy trình soạn thảo văn bản. Quy trình xây dựng chính sách được áp dụng đối với luật, pháp lệnh và một số nghị định của Chính phủ, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

### **10. Về quyền kiến nghị về luật, pháp lệnh, quyền trình dự án luật, pháp lệnh của đại biểu Quốc hội**

Để cụ thể hóa quy định tại khoản 2 Điều 84 Hiến pháp năm 2013 về quyền “trình kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và dự án luật, pháp lệnh” của đại biểu Quốc hội, Luật năm 2015 quy định về quyền kiến nghị về luật, pháp lệnh, đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh

của đại biểu Quốc hội (Điều 33) cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, quy định rõ quyền sáng kiến lập pháp của đại biểu Quốc hội gồm quyền kiến nghị về luật, pháp lệnh và quyền trình dự án luật, pháp lệnh; đồng thời phân biệt rõ giữa hai quyền này dựa trên các tiêu chí về căn cứ lập, quy trình, hồ sơ.

*Thứ hai*, bổ sung quy định cơ chế hỗ trợ đại biểu Quốc hội trong việc kiến nghị xây dựng luật, pháp lệnh.

### **11. Một số điểm mới khác**

Bên cạnh những điểm mới nêu trên, Luật năm 2015 còn có một số điểm mới như: Đổi mới quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của một số cơ quan, người có thẩm quyền khác; Mở rộng dân chủ, tăng cường tính công khai, minh bạch trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Nâng cao vai trò của Chính phủ trong xây dựng pháp luật; Sửa đổi, bổ sung một số quy định về thẩm định, thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật; Quy định cụ thể, hợp lý hơn các trường hợp, các loại văn bản và quy trình, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn; Quy định hợp lý hơn về đăng Công báo, công bố, đăng tải, đưa tin văn bản quy phạm pháp luật; Bổ sung một số quy định về hiệu lực và nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật; Bổ sung một số quy định về giải thích Hiến pháp,

luật, pháp lệnh; Sửa đổi, bổ sung một số nội dung khác...

Như vậy, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 đã khắc phục được những điểm tồn tại, hạn chế của các luật trước đây, đồng thời bảo đảm cụ thể hóa kịp thời nội dung của Hiến pháp năm 2013. Việc giảm bớt hình thức văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của luật năm 2015 đã hạn chế sự chồng chéo, phức tạp, chồng chéo, mâu thuẫn của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta hiện nay; đồng thời phù hợp với chủ trương tinh gọn hệ thống văn bản quy phạm pháp luật./.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Tư pháp (2015), *Những quy định mới của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015*, Hà Nội, Nxb. Tư pháp;
2. Kim Lê (2015), Một số điểm mới của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, [http://tuphaphatinh.gov.vn/home/default/explorer.html/news/548?folder\\_id=18](http://tuphaphatinh.gov.vn/home/default/explorer.html/news/548?folder_id=18).
3. Quốc hội, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008.
4. Quốc hội, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.
5. Quốc hội, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND năm 2004.

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI VIỆC TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN TRONG MÔ HÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ

*ThS. Hồ Thị Hoàng Lương  
Khoa Quản trị kinh doanh*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mô hình đào tạo tín chỉ là phương thức đào tạo tiên tiến trên thế giới với việc lấy người học làm trung tâm trong quá trình dạy và học, phát huy được tính chủ động, sáng tạo của người học. Trong phương thức đào tạo theo tín chỉ, tự học, tự nghiên cứu của sinh viên được coi trọng, được tính vào nội dung và thời lượng của chương trình. Người học tự học, tự nghiên cứu, giảm sự nhồi nhét kiến thức của người dạy, do đó phát huy được tính chủ động, sáng tạo của người học. Vậy muốn sinh viên đạt hiệu quả cao trong quá trình tự học thì điều quan trọng là phải giúp sinh viên thấy được việc tự học của mình chịu ảnh hưởng từ những nhân tố nào.

Bài viết sẽ làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến việc tự học của sinh viên trong mô hình đào tạo tín chỉ bao gồm những nhân tố bên trong bản thân mỗi sinh viên đến những nhân tố tác động bên ngoài và từ đó gợi ý một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tự học cho sinh viên.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Khái niệm về tự học

Tự học không phải là vấn đề mới trong lý luận và thực tiễn dạy học, đã có rất nhiều quan điểm, tư tưởng và công trình nghiên cứu về tự học dưới các góc độ, khía cạnh khác nhau. Dù ở góc độ nào thì nhìn chung đều nhấn mạnh tính chủ động, tích cực của người học để chiếm lĩnh tri thức.

Người đặt nền móng cho ý thức về hoạt động tự học là nhà giáo dục người cộng hòa Séc J.A Komensky (1592-1670). Cùng với việc “đánh thức năng lực nhạy cảm, phán đoán của người học”, Komensky đã tìm ra phương pháp cho phép giáo viên giảng ít hơn, học sinh học nhiều hơn. Ông khẳng định: “Không có khát vọng học tập, không có khát vọng suy nghĩ thì sẽ không thể trở thành tài năng”

Sau đó, nhiều nhà giáo dục tên tuổi trên thế giới đã đi sâu vào nghiên cứu về việc phát huy yếu tố tiềm ẩn trong cá nhân con người, nhấn mạnh phương thức học tập bằng con đường tích cực tìm tòi, khám phá, nỗ lực của bản thân để giành lấy tri thức. Những

tư tưởng đó được các nhà giáo dục thế hệ sau này tiếp thu và phát triển thành các phương pháp dạy học tích cực, phát huy tính tích cực, tự chủ, sáng tạo của người học.

Ở Việt Nam cũng có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề tự học, nổi bật là GS. TSKH Nguyễn Cảnh Toàn với định nghĩa: *“Tự học là tự mình động não, suy nghĩ, sử dụng các năng lực trí tuệ và có cả cơ bắp cùng các phẩm chất của mình, cả động cơ tình cảm, nhân sinh quan, thế giới quan để chiếm một lĩnh vực hiểu biết nào đó của nhân loại, biến lĩnh vực đó thành sở hữu của mình. Việc tự học sẽ được tiến hành khi người học có nhu cầu muốn hiểu biết một kiến thức nào đó và bằng nỗ lực của bản thân cố gắng chiếm lĩnh được kiến thức đó”*

Như vậy, tự học là hình thức hoạt động nhận thức của người học nhằm chiếm lĩnh tri thức, tự mình luyện tập các thao tác, hành động để hình thành kỹ năng, kỹ xảo. Tự học giúp người học tự tìm ra tri thức mới, cách thức hành động mới bằng chính nỗ lực của bản thân mình. Tự học hình thành nên những con người năng động, sáng tạo.

## **2.2. Vai trò của tự học đối với sinh viên trong mô hình đào tạo tín chỉ**

Học chế tín chỉ được khai sinh năm 1872, tại Viện Đại học Harvard (Hoa Kỳ) xuất phát từ yêu cầu là quá trình đào tạo được tổ chức sao cho người học lựa chọn được cách học phù

hợp nhất với khả năng, điều kiện của mình và cơ sở đào tạo phải thích ứng dễ dàng trước nhu cầu biến động nhanh chóng, đa dạng của đời sống xã hội. Với ý nghĩa đó, đào tạo theo học chế tín chỉ phát triển nhanh và lan rộng sang nhiều nước trên thế giới và có mặt ở Việt Nam từ trước năm 1975 bắt đầu từ Đại học Cần Thơ và hiện nay đã phổ biến ở hầu hết các trường đại học trên cả nước.

Tự học có vai trò quan trọng đối với sinh viên trong mô hình đào tạo tín chỉ tại các trường đại học hiện nay. Mục 2 điều 40 của Luật Giáo dục sửa đổi bổ sung có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 07 năm 2010 ghi rõ: *“Phương pháp đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học phải coi trọng việc bồi dưỡng ý thức tự giác học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tạo điều kiện cho người học tham gia nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng”*.

Tự học nhằm phát huy tính tự giác học và nghiên cứu giúp sinh viên có thể tiếp thu tốt bài giảng trên lớp hay củng cố lại các kiến thức đã học, mở mang thêm nhiều kiến thức mới qua sách vở và mạng Internet phục vụ cho chuyên ngành nghiên cứu, nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, tạo môi trường học tập tiên bộ và tiên tiến,....

Tự học giúp sinh viên chủ động được quỹ thời gian mà không bị ràng buộc, có thể học bất cứ lúc nào. Từ đó giúp sinh viên nắm kiến thức vững

chắc và có thể hiểu sâu và nhớ kỹ hơn các vấn đề. Hơn thế, tự học thúc đẩy SV lòng ham học, ham hiểu biết, khát khao vươn tới những đỉnh cao của khoa học, sống có hoài bão, ước mơ.

Tự học góp phần giáo dục, hình thành nhân cách cho sinh viên, rèn luyện cho sinh viên thói quen độc lập suy nghĩ, độc lập giải quyết vấn đề khó khăn trong nghề nghiệp, trong cuộc sống, giúp cho sinh viên tự tin hơn trong việc lựa chọn cuộc sống cho mình.

Như vậy, tự học có vai trò quan trọng trong việc giúp cho sinh viên có thể chủ động học tập suốt đời, học tập để khẳng định năng lực phẩm chất và để cống hiến, để thích ứng với những thách thức từ môi trường nghề nghiệp sau này cũng như những biến cố của sự phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, việc tự học không nên chỉ giới hạn trong các giờ học trên lớp, với sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên. Nếu rèn luyện cho người học có được phương pháp, kỹ năng tự học, biết linh hoạt vận dụng những điều đã học vào thực tiễn thì sẽ tạo cho họ lòng ham học, nhờ đó kết quả học tập sẽ ngày càng được nâng cao.

### **2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tự học của sinh viên trong mô hình đào tạo tín chỉ**

Tự học của sinh viên có thể diễn ra theo hai hình thức: (1) tự học trên lớp như nghe giảng, ghi chép, làm bài tập và (2) tự học ngoài lớp như đọc sách và tài liệu tham khảo, làm bài thảo

luận nhóm, thực hiện các bài tập thực hành bộ môn, làm đề cương ôn tập, hoàn thành tiểu luận, luận văn tốt nghiệp... Tuy nhiên dù theo hình thức nào đi nữa thì việc tự học của sinh viên hiện nay đều chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố cơ bản sau:

*Thứ nhất là khả năng tự học của sinh viên.* Đây là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến quá trình tự học của sinh viên bởi đó chính là khả năng tự mình tìm tòi, nhận thức và vận dụng kiến thức vào những tình huống thực tế để qua đó giúp sinh viên dễ dàng hiểu được vấn đề mình nghiên cứu cũng như có thể chiếm lĩnh tri thức, chân lý bằng hành động của chính mình. Nếu có khả năng tự học tốt, sinh viên sẽ luôn là chủ thể trung tâm, tự mình tìm ra tri thức bằng hành động của chính mình.

*Thứ hai là động cơ, hứng thú học tập.* Để tự học hiệu quả thì cần có động cơ để thúc đẩy sinh viên hăng hái học tập, tư duy như mong muốn chiếm lĩnh kiến thức, đạt được điểm cao, học bổng, giải thưởng hay việc hoàn thành yêu cầu của giảng viên... Từ những động cơ đó sẽ giúp sinh viên có hứng thú để tự học nhằm hoàn thiện tri thức, óc tò mò khoa học. Tất cả điều này có tính chất định hướng, động viên thúc đẩy sinh viên cố gắng học tập. Động cơ nhận thức là nhân tố kích thích trực tiếp sự hoạt động nhận thức. Đây là động lực bên trong quyết định sự diễn tiến và chất lượng hoạt động tự học của sinh viên.

*Thứ ba là phương pháp tự học của sinh viên.* Để tự học mang lại hiệu quả cao đòi hỏi người học phải có phương pháp tự học, tự nghiên cứu. Trong quá trình tự học sinh viên thường sử dụng các phương pháp như: đọc sách, sử dụng công nghệ thông tin, học theo nhóm, làm bài tiểu luận, rèn luyện tư duy; tự kiểm tra, tự điều chỉnh... Mỗi người có năng lực khác nhau nên việc lựa chọn, sử dụng phương pháp cũng khác nhau.

*Thứ tư là phương pháp giảng dạy của giảng viên.* Phương pháp giảng dạy của giảng viên ảnh hưởng trực tiếp đến phương pháp tự học của sinh viên. Nếu ở đại học, giảng viên dạy cho sinh viên cách học thì quá trình dạy học ở đại học tạo điều kiện cho sinh viên làm quen với phương pháp làm việc độc lập, chẳng những khi đang học tập ở nhà trường mà cả cho việc tiếp tục tự học sau khi bước vào giai đoạn hoàn toàn tự lập, trưởng thành. Chính sự thay đổi cách dạy ở bậc đại học đòi hỏi mức độ làm việc độc lập của người học cao hơn. Nếu giảng viên làm việc nhiều, ít khuyến khích sinh viên làm việc độc lập, không đề ra yêu cầu cao cho sinh viên học thì dù giảng viên có tích cực đến đâu mà sinh viên không nỗ lực cố gắng thì dạy học không có kết quả. Rốt cuộc người học ỷ lại vào thầy, ít chịu tìm tòi sáng tạo trong học tập.

*Thứ năm là yêu cầu của xã hội, nhà trường.* Xã hội hiện đại, công nghệ thông tin phát triển cần phải có

phương tiện, phương pháp giao lưu mới. Đồng thời tri thức của loài người đang tăng nhanh về khối lượng, đổi mới nhanh về chất lượng và nội dung. Dù có kéo dài thời gian tự học trong nhà trường bao nhiêu cũng chưa đủ để thích ứng với cuộc sống luôn thay đổi mà phải biết học lấy cách học để tiếp tục tự học suốt đời.

*Thứ sáu là cơ sở vật chất phục vụ cho quá trình tự học của sinh viên.*

Trong tự học, tự nghiên cứu quan trọng là phải có sách, đồ dùng và trang thiết bị học tập cần thiết. Đặc biệt là sách chuyên ngành, tài liệu tham khảo, phương tiện dạy học. Vì đó là kho tàng kiến thức cho cả người dạy và người học. Các phương tiện dạy học như: bản đồ, máy chiếu, máy vi tính, chương trình phần mềm... có vai trò quan trọng giúp người học lĩnh hội và kiểm chứng lại những kiến thức đã học.

*Thứ bảy là thời gian dành cho quá trình tự học của sinh viên.* Trong quá trình học tập sinh viên phải học nhiều môn. Mỗi môn có vị trí, tính chất, nội dung, khối lượng thông tin khác nhau. Ngoài thời gian lên lớp mỗi ngày và phục vụ cho nhu cầu riêng, sinh viên còn tham gia các hoạt động đoàn thể: câu lạc bộ, văn nghệ, thể thao... một số sinh viên đi học thêm, làm thêm... Vì vậy, để học tốt sinh viên phải biết phân phối thời gian hợp lý cho từng công việc.

Các nhân tố trên có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, hỗ trợ, bổ

sung cho nhau tạo điều kiện để hoạt động tự học đạt chất lượng cao. Do đó, bản thân sinh viên và giảng viên cũng như các trường đại học hiện nay cần căn cứ vào mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này để đưa ra các giải pháp giúp việc tự học của sinh viên đạt được hiệu quả.

#### **2.4. Gợi ý một số giải pháp nâng cao khả năng tự học của sinh viên trong mô hình đào tạo tín chỉ**

Từ những nhân tố ảnh hưởng đến việc tự học của sinh viên được đề cập ở trên, tác giả đưa ra một số giải pháp gợi ý nhằm nâng cao khả năng tự học của sinh viên như sau:

Đối với sinh viên, (1) Cần xác định rõ động cơ học tập của mình và lập kế hoạch tự học của từng môn học, kỳ học cụ thể trong đó vạch rõ những mục tiêu cần đạt được cũng như phương pháp tự học và cách kiểm tra đánh giá của bản thân để đạt được các mục tiêu đó; (2) Tham gia các khóa học về phương pháp và kỹ năng tự học; (3) Tham gia các diễn đàn chia sẻ cách thức tự học theo chuyên ngành để trao đổi và khai thác các tài nguyên học tập, cách thức học tập từ các diễn đàn mạng internet, đặc biệt là diễn đàn chuyên ngành học thuật; (4) Tự trang bị các kiến thức tự học qua sách báo, tivi, radio; (5) Tổ chức các nhóm tự học. Thông qua các nhóm học tập sẽ giúp sinh viên học hỏi những kinh nghiệm tự học một cách tự nhiên và thực tế nhất.

Đối với giảng viên, (1) Trang bị kiến thức về vấn đề tự học để hướng dẫn sinh viên bởi vì giảng viên là người tổ chức, giao nhiệm vụ, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá quá trình tự học của sinh viên, nếu bản thân họ nhận thức đúng đắn vai trò của việc tự học đối với sinh viên thì chắc chắn họ sẽ tích cực hỗ trợ sinh viên tự học hiệu quả hơn; (2) Điều chỉnh phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực nhằm tăng cường tự học cho sinh viên như xemina hay dạy học theo dự án... (3) Tư vấn, hướng dẫn cách thức tự học cho sinh đồng thời thường xuyên kiểm tra, đánh giá các nội dung yêu cầu tự học, có thể sau mỗi bài, mỗi chương, hay một phần kiến thức lớn để ghi nhận kết quả quá trình tự học ở sinh viên.

Đối với nhà trường, (1) Trang bị tài liệu phong phú và đa dạng cho thư viện cũng như các phòng tự học đảm bảo các phương tiện cần thiết để tạo điều kiện tốt nhất cho việc tự học của sinh viên; (2) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung hướng dẫn sinh viên tự học của giảng viên; (3) Hỗ trợ, tạo điều kiện tổ chức các chuyên đề bồi dưỡng cho sinh viên và giảng viên về vấn đề tự học; (4) Xây dựng hệ thống giáo trình, tài liệu học tập theo hướng tăng cường yêu cầu tự học để giúp sinh viên dễ dàng tiến hành hoạt động tự học cá nhân và giảng viên dễ dàng làm căn cứ đánh giá quá trình tự học của sinh viên.

### 3. KẾT LUẬN

Tự học của sinh viên là bộ phận cốt lõi của việc học, là quá trình sinh viên tự lực giải quyết các nhiệm vụ học tập một cách tự lực ở trên lớp hay ngoài lớp khi có hay không có sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên. Tự học phản ánh tính chủ động, tích cực, độc lập và tự chủ nghiên cứu của sinh viên trong quá trình học. Năng lực tự học được phản ánh trên cả ba khía cạnh của việc tự học là nhận thức, thái độ và kỹ năng tự học trong đó kỹ năng tự học là yếu tố trọng tâm. Việc xác định đúng năng lực tự học của sinh viên cũng như xác định được yếu tố ảnh hưởng đến năng lực tự học sẽ là cơ sở quan trọng để xây dựng những giải pháp nhằm nâng cao khả năng tự học của sinh viên, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo ở các cơ sở giáo dục là việc làm rất cần thiết./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và đào tạo, 2007, Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/08/2007 ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Luật Giáo dục*.
3. Hà Nhật Thăng, Đào Thanh Âm (1998), *Lịch sử giáo dục thế giới*, NXB Giáo dục.
4. Hoàng Anh, Đỗ Thị Châu (2008), *Tự học của sinh viên*, NXB Giáo dục.
5. Nguyễn Cảnh Toàn, Lê Hải Yên (2011), *Xã hội học tập, học tập suốt đời và các kỹ năng tự học*, NXB Dân trí.
6. Trần Thanh Ái (2010), *Đào tạo theo hệ thống tín chỉ: các nguyên lý, thực trạng và giải pháp*, Tham luận tại Hội nghị toàn quốc tổ chức tại Đại học Sài Gòn, 5/2010, tr 42-53.



# MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

*ThS. Nguyễn Thị Hoài Ly  
Khoa Cơ sở*

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Do nhu cầu giao lưu với các nước trên thế giới ở mọi lĩnh vực của đời sống, tiếng Anh đã và đang trở thành một trong những ngôn ngữ được dùng nhiều nhất trong giao tiếp quốc tế và đang được sử dụng như một ngoại ngữ chính để giảng dạy sinh viên các trường đại học Việt nam. Tiếng Anh chuyên ngành từ lâu đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của phần lớn sinh viên các trường đại học bởi tầm quan trọng và ý nghĩa thiết thực của nó. Là môn học bắt buộc cho sinh viên năm thứ hai ở trường Đại học Kinh Tế Nghệ An, tiếng Anh chuyên ngành thỏa mãn nhu cầu của sinh viên môn học tiếng Anh để sử dụng vào các lĩnh vực như kế toán, quản trị kinh doanh, kinh tế, chăn nuôi thú y.v. Sinh viên các ngành này sau khi ra trường có thể sử dụng tiếng Anh để nghiên cứu về chuyên môn cũng như trao đổi thông tin với các đồng nghiệp nước ngoài. Tuy nhiên, bất kể nỗ lực cố gắng của cả thầy và trò, kỹ năng đọc hiểu của

hầu hết sinh viên chưa đáp ứng được yêu cầu của môn học. Người học và người dạy còn gặp một số khó khăn trong quá trình dạy học. Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quá trình dạy và học môn đọc hiểu tiếng Anh chuyên ngành như: tài liệu, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập, ý thức của sinh viên, v.v... Bài viết chỉ ra một số khó khăn trong việc đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành từ góc độ người học, để từ đó đưa ra một vài gợi ý giúp sinh viên nâng cao và thực hành kỹ năng đọc hiểu của mình hiệu quả hơn.

## II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

### 2.1. Đọc (Reading)

Các nhà khoa học đưa ra quan điểm khác nhau về kỹ năng Đọc. Theo Goodman (1971) thì ‘Đọc là một quá trình trong đó người đọc hay người sử dụng ngôn ngữ tổ chức lại, theo cách tốt nhất có thể, thông điệp mà tác giả đã mã hóa như là một màn hình hiển thị đồ họa’.

Harmer (1989) mô tả ‘đọc là một quá trình cơ học trong đó mắt tiếp nhận thông tin và sau đó não làm việc để nhận ra ý nghĩa của thông điệp’.

Cùng quan điểm với Harmer, Smith cho rằng ‘đọc là hiểu được suy nghĩ của tác giả’. Như vậy, dù có sự khác biệt nhưng các tác giả đều cố gắng tìm hiểu bản chất của việc đọc, trong đó người đọc, quá trình đọc hay thông điệp chuyên tải đều được nhấn mạnh.

## **2.2. Đọc hiểu (Reading Comprehension)**

Đọc hiểu có vai trò quan trọng trong việc dạy và học một ngôn ngữ. Theo quan điểm của các nhà nghiên cứu thì đó là khả năng nắm bắt được thông tin từ các văn bản một cách chính xác và hiệu quả. Có ba yếu tố ảnh hưởng đến quá trình đọc là: văn bản, kiến thức nền tảng của người đọc và các ngữ cảnh liên quan để hiểu văn bản.

Swan (1975) cho rằng ‘người có khả năng đọc tốt là người có thể nắm được thông tin tối đa của văn bản với sự hiểu biết tối thiểu’. Trong khi đó Grellet (1981) chỉ ra rằng ‘đọc hiểu hoặc hiểu một văn bản nghĩa là giải nén các thông tin cần thiết từ nó một cách có hiệu quả nhất’.

Mặc dù ý kiến của các nhà khoa học không đồng nhất nhưng tất cả họ đều cho rằng đọc hiểu là quá trình trong đó người đọc có thể nhận ra các hình thức đồ họa của các văn bản và

hiểu được hàm ý đằng sau những hình thức đó.

## **2.3. Quy trình Đọc (Reading Process)**

Có hai quy trình đọc thường được đề cập tới trong kỹ năng đọc hiểu: quy trình đọc từ dưới lên (bottom-up) và quy trình đọc từ trên xuống (top-down).

### ***Quy trình đọc từ dưới lên (bottom-up)***

Với cách thức này, sinh viên bắt đầu đọc văn bản từ các đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ như chữ cái, từ ngữ, khối, khoản, cụm từ, câu và cố gắng hiểu ý nghĩa của các đơn vị này trước khi lắp chúng vào văn bản lớn hơn. Đây là cách đọc để xem chi tiết, giúp người đọc làm rõ ý tưởng, xác định vị trí các chi tiết hoặc trả lời câu hỏi mà họ có về văn bản.

### ***Quy trình đọc từ trên xuống (top-down)***

Chiến lược này nhấn mạnh sự tương tác giữa người đọc và văn bản hơn là việc hiểu ý nghĩa của các đơn vị cơ bản nhất của văn bản như chữ cái, từ, cụm và câu. Do vậy, người đọc phải chứng tỏ vai trò tích cực của mình trong quá trình đọc bằng cách tận dụng kiến thức sẵn có của mình về chủ đề, dự đoán những gì sẽ có trong văn bản, thể hiện rõ động lực, sự quan tâm và thái độ đối với nội dung của văn bản. Đây là cách đọc lướt để lấy ý chính hay những thông tin quan trọng trong văn bản.

Một số ý kiến đề cao vai trò của quy trình này trong việc đọc hiểu văn bản. Mặc dù các tuyên bố cho rằng

quy trình từ trên xuống đóng vai trò trung tâm trong việc đọc nhưng điều đó không nhất thiết có nghĩa là quá trình từ dưới lên là hoàn toàn không quan trọng. Trên thực tế, trong hầu hết các trường hợp, người đọc thường phối hợp hai quy trình đọc để đảm bảo xử lý chính xác và nhanh chóng thông tin.

#### **2.4. Tiếng Anh chuyên ngành (ESP-English for Specific Purposes)**

Thuật ngữ ‘Tiếng Anh chuyên ngành’ (TACN) được các nhà nghiên cứu định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Theo Hutchinson và Walters (1987) thì đó là cách tiếp cận ngôn ngữ trong đó tùy theo nhu cầu cụ thể của người học mà nội dung giảng dạy và phương pháp giảng dạy được quyết định.

Stevens (1988) cũng đồng quan điểm khi cho rằng tiếng Anh chuyên ngành là một khái niệm chỉ việc dạy hay học tiếng Anh nhằm phục vụ cho một chuyên ngành nhất định nào đó và được biết đến là phương pháp giảng dạy tiếng Anh như là một ngoại ngữ.

Từ các ý kiến trên có thể kết luận rằng mục đích của việc đọc tiếng Anh chuyên ngành là để phát triển kỹ năng đọc cho người học trong những lĩnh vực cụ thể liên quan đến ngành nghề hay lĩnh vực nghiên cứu của họ.

### **III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

#### **3.1. Khó khăn khi đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành**

Với tư cách là người trực tiếp giảng dạy, trên cơ sở quan sát cũng như thăm dò ý kiến của đồng nghiệp và đặc biệt là thông qua thông tin thu thập được từ các cuộc trao đổi, thảo luận với một số sinh viên ở hai lớp của khoa kế toán CĐ KT K11, K12, ĐH Kinh tế K2 chúng tôi đã tìm ra một vài khó khăn sinh viên không chuyên thường gặp phải khi đọc hiểu tài liệu TACN. Những khó khăn này được phân chia thành các lĩnh vực như *từ vựng, ngữ pháp, diễn ngôn và kỹ năng đọc hiểu*.

##### **3.1.1. Khó khăn về từ vựng**

Đa phần sinh viên được hỏi đều thẳng thắn chia sẻ rằng từ vựng thuộc lĩnh vực chuyên ngành gây ra không ít khó khăn cho họ trong khi đọc văn bản. Cụ thể là sinh viên thấy khó có thể hiểu và nhớ các từ thuộc chuyên ngành. Các từ đơn lẻ đã vậy, các cụm từ thành ngữ, cụm động từ hay cụm danh từ còn khó hơn nhiều. Mặc dù các giảng viên đã cung cấp và cho sinh viên luyện tập từ mới nhưng sinh viên vẫn thấy khó khăn trong việc đọc hiểu tài liệu chuyên ngành. Bên cạnh đó, sinh viên còn phải loay hoay tìm nghĩa phù hợp của các từ đa nghĩa. Có thể trong hội thoại hoặc giao tiếp hàng ngày, những từ này không gây ra bất cứ khó khăn gì cho các em nhưng

trong các tài liệu thuộc lĩnh vực chuyên ngành, chúng lại có nghĩa hoàn toàn khác. Do đó, việc lựa chọn sắc thái ý nghĩa nào của từ phù hợp với văn bản chuyên ngành là điều không hề dễ dàng, đặc biệt khi vốn từ vựng của sinh viên không chuyên vẫn còn rất hạn chế. Ngoài ra, số lượng từ mới nhiều trong tài liệu chuyên ngành cũng gây lúng túng cho sinh viên. Trên thực tế, khi học các học phần tiếng Anh cơ bản, các em chỉ gặp rất ít từ mới trong bài. Song, lượng từ mới tăng đáng kể trong các tài liệu khi sinh viên bước sang học phần tiếng Anh chuyên ngành. Một khi không hiểu hoặc không nhớ nghĩa của các từ mới trong văn bản thì sinh viên khó có thể hiểu chính xác và đầy đủ nội dung của văn bản đó. Từ đó sinh viên càng lúng túng vào việc vận dụng từ mới trong từng tình huống cụ thể.

### **3.1.2. Khó khăn về ngữ pháp**

Không chỉ từ vựng mà ngữ pháp cũng là rào cản không nhỏ của sinh viên không chuyên khi đọc tài liệu TACN. Đôi khi sinh viên gặp khó khăn trong việc hiểu và sử dụng danh động từ (gerunds), dạng thức (forms) và cụm động từ (verb phrases). Một số sinh viên thừa nhận rằng họ không biết cách xác định cụm động từ hay cụm danh từ. Do đó, các em thường mắc lỗi khi làm các bài tập liên quan đến cụm động từ hay cụm danh từ, ví dụ như các bài tập chuyển câu chủ động sang câu bị động và ngược lại.

Như vậy, việc không nắm vững đặc điểm ngữ pháp của các cụm danh từ hay cụm động từ gây ra nhiều trở ngại cho việc học đọc của sinh viên bởi lẽ trong các tài liệu tiếng Anh chuyên ngành kế toán, hầu hết chủ ngữ và tân ngữ đều là các cụm danh từ. Ngoài ra, sinh viên thấy khó phân biệt các loại mệnh đề quan hệ, câu chủ động hay câu bị động. Hơn thế nữa, hầu hết sinh viên đều cảm thấy choáng ngợp trong việc hiểu nghĩa các câu phức với cấu trúc ngữ pháp không quen thuộc. Mặc dù trong bài giảng, các giảng viên cố gắng cung cấp những cấu trúc, các hiện tượng ngữ pháp trong bài và trong giáo trình có các bài tập luyện tập thêm cho sinh viên để sinh viên ôn luyện ở nhà nhưng trình độ sinh viên không đồng đều nên còn có một số em còn lúng túng khi làm các bài tập vận dụng.

### **3.1.3. Khó khăn về mặt diễn ngôn**

Hầu hết các văn bản tài liệu tiếng Anh chuyên ngành đều là văn bản khoa học nên sinh viên gặp một số khó khăn trong việc đọc hiểu. Phần đông sinh viên đều cho rằng họ rất khó nắm bắt nội dung bài đọc thuộc các chuyên ngành nếu trong bài đọc có sử dụng phép tình lược như *if so/ if not* hay phép thay thế như *one/ ones/ the same*. Bên cạnh đó, sinh viên thường bỏ qua các dấu hiệu văn bản như *first, then, moreover*, hay các từ nối như *and, but, or, however* thể hiện mối quan hệ giữa các mệnh đề hay mối

quan hệ giữa các đoạn văn trong bài đọc. Điều này cản trở sinh viên trong việc hiểu được nội dung chính xác của bài đọc chuyên ngành.

### **3.1.4. Khó khăn về kỹ năng đọc hiểu**

Có lẽ đây là khó khăn lớn nhất của sinh viên không chuyên khi đọc tài liệu TACN. Việc không nắm rõ các phương pháp đọc hiểu làm cho các em khó có thể hiểu được nội dung cũng như xử lý thông tin liên quan tới bài đọc như làm bài tập hay trả lời các câu hỏi đọc hiểu. Đa số sinh viên được hỏi đều thừa nhận rằng họ không biết cách đoán nghĩa từ mới và phỏng đoán nội dung bài đọc dựa vào ngữ cảnh. Đặc biệt sinh viên không quen sử dụng với các kỹ năng đọc hiểu như phương pháp đọc lướt để lấy ý chính hoặc phương pháp đọc nhanh để tìm thông tin chi tiết hay phương pháp đoán nội dung văn bản từ tiêu đề, phụ đề, tranh ảnh minh họa.

### **3.2. Nguyên nhân gây ra khó khăn**

Có thể xem xét một vài nguyên nhân sau đây khiến cho việc đọc hiểu tài liệu TACN của sinh viên không chuyên chưa mấy hiệu quả.

#### ***Phương pháp học tập***

Sinh viên không có khả năng sử dụng các kỹ năng đọc như đọc quét, đọc lướt, suy luận, phỏng đoán, v.v... một cách thuần thục. Ngoài ra, phương pháp học tập của sinh viên còn thụ động, không tự giác, đôi khi phụ thuộc quá nhiều vào giáo viên và yêu

cầu, hướng dẫn của giáo viên. Hầu hết giáo trình tiếng Anh chuyên ngành đều thiết kế phần luyện tập thêm cho sinh viên tự học nhưng phần lớn sinh viên chưa có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu. Sinh viên còn lung túng khi làm các bài tập thuyết trình, thảo luận nhóm trên lớp. Nhiều sinh viên còn thiếu những kỹ năng cơ bản như soạn powerpoint, thuyết trình v.v.

#### ***Ý thức, thái độ***

Thông tin thu gom được từ các cuộc phỏng vấn, trao đổi với sinh viên cho thấy phần đông các em còn chưa tích cực, chủ động trong việc trau dồi kiến thức chuyên ngành cũng như kiến thức ngôn ngữ. Tuy đa phần sinh viên đã ý thức được tầm quan trọng và sự cần thiết của môn học nhưng vẫn còn rất nhiều sinh viên chưa đánh giá cao ý nghĩa của kỹ năng đọc trong việc nâng cao kiến thức chuyên ngành của mình. Động cơ học tập môn tiếng Anh đặc biệt tiếng Anh chuyên ngành của sinh viên còn thấp.

#### ***Trình độ Tiếng Anh của sinh viên không đồng đều***

Trong quá trình giảng dạy tác giả nhận thấy trình độ sinh viên chưa đồng đều. Đa số sinh viên đều đến từ các huyện miền núi như: Thanh chương, Diễn Châu, Nam đàn v.v. Trình độ tiếng Anh của các em còn khá thấp, một số học tiếng Pháp nên các em gặp nhiều khó khăn khi học tiếng Anh và tham gia các hoạt động trên lớp. Trên

thực tế, vì thời lượng của môn học không cho phép nên giáo viên cũng không thể trình bày các kiến thức ngôn ngữ này cho sinh viên một cách có hệ thống. Khi giáo viên tổ chức các hoạt động trên lớp, trong khi một số em tham gia tích cực thì một số em bị động hoặc thờ ơ.

### **3.3. Một số biện pháp khắc phục khó khăn**

Từ việc xác định những khó khăn trong việc đọc hiểu tài liệu TACN của sinh viên không chuyên cùng nguyên nhân của chúng, chúng tôi xin đưa ra một vài gợi ý giúp các em vượt qua những trở ngại, thêm tự tin trong việc lĩnh hội kiến thức trong các tài liệu chuyên ngành viết bằng tiếng Anh.

#### **Về phía người dạy**

Giáo viên cần tập trung vào các công việc sau:

- Các giảng viên tiếng Anh cần tiến hành phân chia lớp theo trình độ dựa vào bài kiểm tra phân lớp vào đầu năm thứ nhất

- *Trang bị cho sinh viên kiến thức về một số kỹ năng trong quá trình đọc hiểu* như đọc lướt, đọc quét, dự đoán, suy luận, xây dựng từ, v.v... để các em có thể linh hoạt áp dụng cho các loại hình văn bản khác nhau trong lĩnh vực chuyên ngành của mình.

- Giáo viên có thể tổ chức nhiều hoạt động trong giai đoạn pre-reading, while-reading, post-reading như trò chơi về từ vựng hay sử dụng các

phương tiện hỗ trợ như âm thanh, hình ảnh, các bài báo từ Internet phù hợp với nội dung bài đọc. Các hoạt động này sẽ giúp cho bầu không khí học tập trở nên thoải mái, giúp sinh viên thêm tự tin và hứng thú học tập trong các giai đoạn tiếp theo của giờ học.

- **Giáo viên giảng dạy cần có biện pháp để yêu cầu và kiểm tra, đánh giá việc tự học của sinh viên sau giờ lên lớp.** Khi chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tự học trở thành thành phần bắt buộc trong kế hoạch học tập của sinh viên và kết quả tự học được đánh giá như một thành phần của kết quả học môn học. Giáo viên tổ tiếng Anh nên nghiên cứu và biên soạn thêm sách bài tập tham khảo phù hợp với từng chuyên ngành giúp sinh viên luyện tập và nâng cao vốn từ vựng và ngữ pháp. Ngoài ra, các giảng viên chú ý tìm giải pháp nhằm giúp những sinh viên thụ động tham gia tốt hơn các hoạt động ngôn ngữ được tổ chức tại lớp học.

- Sinh viên có phong cách học khá đa dạng. Các giảng viên nên nắm rõ những đặc điểm này của sinh viên để từ đó họ có thể xem xét, tổ chức các hoạt động lớp học phù hợp với các phong cách học khác nhau nhằm đem hiệu quả cao trong các tiết dạy tiếng Anh chuyên ngành sắp đến

- *Thường xuyên thay đổi phong cách và phương pháp giảng dạy.* Giáo viên phải luôn luôn coi trọng việc tự làm mới mình cũng như áp dụng đa

dạng các phương pháp trong giảng dạy. Điều này rất cần thiết đối với môn học khó như TACN. Đa số các bạn sinh viên thích học ngôn ngữ có sử dụng các đồ dùng trực quan như phim, video, TV, tranh ảnh. Vậy trong quá trình dạy học, các giảng viên nên chú ý sử dụng các giáo cụ trực quan nhằm đem lại sự hứng thú cho các bạn sinh viên trong học tập.

- **Giáo viên nên phát huy và khai thác hết các nội dung được biên soạn trong giáo trình.** Ví dụ như phần futher practice và self-study, giáo viên có thể phân nhóm, yêu cầu sinh viên chuẩn bị và giáo viên nên phát huy các giờ thảo luận trên lớp để giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình.

- Giáo viên có thể thiết kế và sử dụng các trò chơi ngôn ngữ để hướng dẫn sinh viên ghi nhớ và sử dụng được từ cũng như các cấu trúc ngữ pháp ngay tại lớp, hướng dẫn thực hành ở nhà, làm sao để người học có thể nhớ được các khái niệm một cách nhanh nhất và sâu nhất. Giáo viên cần hướng dẫn cho sinh viên nắm được các key words trong từng câu hỏi để biết mình cần trả lời câu hỏi như thế nào và cách tìm ra câu trả lời trong toàn bộ nội dung bài đọc. Sau khi dạy bài đọc, giáo viên có thể sử dụng một số công cụ như sơ đồ tư duy, phiếu học tập để hệ thống lại để sinh viên cần biết mình phải nhớ những gì, phải vận dụng và

tìm hiểu thêm những thông tin gì trong từng bài học cụ thể.

Ngoài ra, giáo viên nên khuyến khích sinh viên làm việc theo nhóm. Giáo viên chủ động chia lớp thành các nhóm nhỏ và yêu cầu các nhóm này tìm tài liệu bổ sung liên quan đến chủ đề mà sinh viên sẽ tìm hiểu trong bài học kế tiếp.

### **VỀ PHÍA NGƯỜI HỌC**

Dù với bất cứ lí do gì thì sinh viên – người học cũng vẫn là người có vai trò quyết định tới quá trình học tập của mình. Do vậy, sinh viên phải tích cực, chủ động cho việc học. Sinh viên không chỉ học một cách thụ động những gì giáo viên yêu cầu hoặc làm theo những gì được chỉ dẫn mà họ phải tìm ra những phương pháp học tập riêng phù hợp với hoàn cảnh và trình độ của mình.

- Sinh viên cần nhận thức rõ tầm quan trọng của bộ môn tiếng Anh, đặc biệt là tiếng Anh chuyên ngành. Sinh viên cần **xây dựng cho mình thói quen đọc sách** và đặc biệt phải là **người đọc sách có hiệu quả**, ví dụ như ghi chép các từ chuyên ngành khó, cấu trúc ngữ pháp lạ và phức tạp ra một cuốn sổ tay sau đó tiến hành ghi nhớ hoặc xem lại khi cần thiết. Sinh viên nên trang bị cho mình các quyển nhật ký học tập hoặc hồ sơ học tập. Việc ghi chép cũng phải khoa học: các từ, cụm từ nên sắp xếp theo từng lĩnh vực, từng chuyên ngành, trong

từng chuyên ngành lại sắp xếp theo từng phân mục nhỏ khác nhau. Cách làm này sẽ giúp các em có được quyền cảm nang vô cùng hữu ích trong học tập cũng như trong nghiên cứu sau này.

- **Sinh viên cần trang bị cho mình kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.** Sinh viên phải tăng cường thêm các kỹ năng mềm khác như: thuyết trình, làm việc nhóm.

#### **IV.KẾT LUẬN**

Tiếng Anh chuyên ngành, cùng với những đặc điểm và nội dung của nó, vẫn được coi là một môn học khó đối với cả người dạy lẫn người học. Bởi vậy, việc xác định rõ những khó khăn trong quá trình học đọc hiểu môn TACN là vô cùng cần thiết. Chúng tôi hi vọng một số gợi ý cho phần giải pháp ở trên sẽ phần nào giúp sinh viên không chuyên giảm bớt khó khăn, để các giờ học đọc tiếng Anh chuyên ngành thực sự hiệu quả và bổ ích với người học./.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Goodman, K. (1971). Psycholinguistic universals in the reading process. In P.Pimsleur and T. Quinn (Ed.). *Psychology of Second Language Learning*. Cambridge: CUP.
2. Grellet, F. (1981). *Developing Reading Skills: A Practical Guide to Reading Comprehension Exercises*. Cambridge: CUP.
3. Harmer, J. (1989). *The Practice of English Language Teaching*. Harlow: Longman.
4. Hà, Dương Thị Thu. (2010). *Đọc Hiểu Tiếng Anh: Ngành Thư Viện Thông Tin*. Hà Nội: Hanoi National University Press.
5. Hutchinson, T. & Waters, A. (1987). *English for Specific Purposes, A learners-centered approach*. Cambridge: .
6. Swan, M. (1975). *Inside Meaning*. Cambridge: CUP.
7. Stevens, P. (1988). *ESP after twenty years: A re-appraisal*. In M. Tickoo (Ed.), *ESP: State of the Art* (pp. 1-13). Singapore: SEAMEO Regional Centre.



## **GẮN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỚI THỰC TIỄN CÁCH MẠNG VIỆT NAM TRONG DẠY HỌC**

*ThS. Hồ Thị Bích Ngọc  
Khoa Lý luận Chính trị*

Lý luận gắn với thực tiễn là một quan điểm quan trọng cần quán triệt trong giảng dạy và học tập tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong những di sản mà Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại cho Đảng ta, cho cách mạng Việt Nam có rất nhiều tư tưởng, quan điểm mà Đảng ta đã và đang vận dụng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trước đây cũng như trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Tư tưởng của Người vô cùng phong phú, đề cập đến rất nhiều vấn đề, nhưng theo tôi có ba tư tưởng có ý nghĩa to lớn nhất cho cách mạng Việt Nam mà trong quá trình giảng dạy giảng viên cần hướng cho sinh viên liên hệ được, đó là: Tư tưởng về giải phóng dân tộc và con đường đấu tranh giải phóng dân tộc; Tư tưởng gương cao ngạo cờ độc lập dân tộc gắn liền chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng đại đoàn kết dân tộc.

### ***Trước hết là tư tưởng về giải phóng dân tộc và con đường đấu tranh giải phóng dân tộc***

Khác với những nhà yêu nước khác, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thức một cách sâu sắc rằng muốn giành được độc lập phải dùng sức ta mà giải phóng cho ta. Người phân biệt một cách rõ ràng giữa bọn thực dân, đế

quốc, giai cấp tư sản phản động với những người cách mạng, những người yêu nước và nhân dân lao động ở chính quốc. Do đó, một mặt phải có thái độ kiên quyết với kẻ thù, đấu tranh không khoan nhượng với chúng, không mơ hồ ảo tưởng vào những luận điệu giả nhân, giả nghĩa của chúng. Mặt khác, luôn luôn tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân loại tiến bộ trên thế giới, với phương châm thêm bạn bớt thù để làm cho sức ta ngày càng mạnh lên, đồng thời để cô lập và đánh bại kẻ thù. Người khẳng định để giải phóng dân tộc Việt Nam không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản. Đó là cuộc đấu tranh toàn dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo để chống đế quốc, chống phong kiến, làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Rõ ràng tư tưởng cứu nước, cứu dân và con đường đấu tranh giải phóng dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vượt xa tư tưởng giải phóng dân tộc của những nhà yêu nước khác. Điều này đã được lịch sử chứng minh hoàn toàn đúng đắn.

Ví dụ: Khi giảng dạy Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc, từ việc phân tích quan điểm của Người về mục tiêu cách mạng; con

đường cách mạng; lực lượng cách mạng; lực lượng lãnh đạo; tính chủ động, sáng tạo, mối quan hệ với cách mạng vô sản ở chính quốc; tư tưởng về bạo lực cách mạng, để tăng tính thực tiễn và khẳng định giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh đem đến thành công cho cách mạng Việt Nam, giảng viên có thể đưa ra yêu cầu sinh viên liên hệ nội dung tư tưởng đó với thực tiễn Người chỉ đạo làm nên thắng lợi cách mạng Tháng tám năm 1945. Tư tưởng độc lập dân tộc và con đường giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh là nhất quán, trước sau như một, dù có khó khăn gian khổ đến mấy, dù có tổn thất hy sinh bao nhiêu cũng quyết tâm kháng chiến, chống thực dân, đế quốc đến cùng và phải giành cho được độc lập, tự do cho nước, cho dân.

***Thứ hai là tư tưởng gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc gắn liền chủ nghĩa xã hội***

Hồ Chí Minh - một con người, một sự nghiệp mà tên tuổi của Người gắn liền với sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng và dân tộc ta. Bản thân Hồ Chí Minh là người sáng lập, giáo dục, rèn luyện, là lãnh tụ của Đảng Cộng sản Việt Nam, tìm kiếm, lựa chọn con đường, vạch ra đường lối cách mạng đúng đắn cho dân tộc và lãnh đạo sự nghiệp cách mạng Việt Nam theo mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Tư tưởng này là ngọn đuốc soi đường, là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng và cách mạng Việt Nam.

Từ khi ra đi tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí

Minh luôn ấp ủ trong lòng mình một hoài bão là làm sao cho nước nhà được độc lập, nhân dân được ấm no hạnh phúc, mọi người trong xã hội được bình đẳng, không còn chế độ người bóc lột người. Đây là tư tưởng xuyên suốt trong cuộc đời hoạt động Cách mạng của Người. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, độc lập rồi mà nhân dân không được ấm no hạnh phúc, không được học hành thì nền độc lập đó cũng trở nên vô nghĩa, không thực hiện được mục đích cuối cùng của cách mạng và như vậy là có tội với dân tộc. Cho nên, việc gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là một nét độc đáo trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Bởi lẽ, không chỉ Người đã tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, được Cách mạng Tháng Mười Nga soi sáng, cổ vũ, mà với thiên tài của mình, Người đã nhìn thấy xu hướng phát triển của lịch sử, của thời đại là chỉ có tiến lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản thì mới thực hiện triệt để mục tiêu của cách mạng nước ta, nếu không thì cuộc cách mạng đó “chưa đến nơi”.

Ví dụ: Theo kết cấu của giáo trình, chương 2 là tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc và chương 3 là tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội, giảng viên từ sự phân tích về hai vấn đề đó yêu cầu sinh viên liên hệ về mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội để thấy rằng: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội chính là mục tiêu cao cả, bất biến của toàn Đảng, toàn dân ta. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân

ta đã đấu tranh giành được độc lập dân tộc, từng bước quá độ dần lên chủ nghĩa xã hội. Trong điều kiện nước ta, độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội, sau khi giành được độc lập dân tộc phải đi lên chủ nghĩa xã hội, vì đó là quy luật tiến hóa trong quá trình phát triển của xã hội loài người. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đáp ứng được khát vọng của toàn dân tộc: độc lập cho dân tộc, dân chủ cho nhân dân, cơm no áo ấm cho mọi người dân Việt Nam. Thực tiễn phát triển đất nước cho thấy, độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết để thực hiện chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa xã hội là cơ sở bảo đảm vững chắc cho độc lập dân tộc.

Đối với Hồ Chí Minh và Đảng ta ngay từ đầu đã xác định rõ con đường đi của mình là làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản. Đây là một quyết định sáng suốt, dứt khoát có ảnh hưởng đến vận mệnh và tương lai của đất nước ta, dân tộc ta. Chính nhờ gương cao ngạo cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nên sau khi giải phóng một nửa đất nước ở miền Bắc vào năm 1954 và giải phóng hoàn toàn miền Nam năm 1975, Đảng ta chủ trương thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

### ***Thứ ba là tư tưởng đại đoàn kết dân tộc***

Đại đoàn kết dân tộc là một tư tưởng lớn, thường trực trong con người Hồ Chí Minh. Ở Người, hai từ Đoàn kết được vận dụng nhuần nhuyễn trong mỗi hành động, mỗi lời nói, ở đâu, bao giờ Người cũng luôn

luôn đề cập đến đoàn kết nhất trí, nói đến sức mạnh của tập thể, của cộng đồng. Bởi lẽ, đó chính là nguyên nhân dẫn đến mọi thắng lợi, biến yếu thành mạnh, biến khó thành dễ. Người nói “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công”. Theo thống kê có khoảng 40% bài viết, bài nói của Hồ Chí Minh nhắc tới vấn đề đại đoàn kết dân tộc. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đại đoàn kết không đơn thuần là phương pháp tập hợp, tổ chức lực lượng yêu nước, cách mạng mà cao hơn đó là mục đích, nhiệm vụ hàng đầu của Đảng cách mạng. Để đạt được mục tiêu đó, nhiệm vụ hàng đầu của Đảng cách mạng là tập hợp, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân, hình thành khối đại đoàn kết toàn dân tộc to lớn, mạnh mẽ. Do vậy, đoàn kết phải là điểm xuất phát, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong toàn bộ đường lối, chủ trương của Đảng.

Thực tiễn cách mạng Việt Nam từ khi Đảng Cộng sản ra đời cho đến nay, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn thực hiện đường lối đại đoàn kết nhất quán, khoa học nên đã phát huy được những truyền thống tốt đẹp của quê hương đất nước như: Chia sẻ, yêu thương, đùm bọc, đoàn kết, tương trợ, khoan dung... tạo nên sức mạnh vô địch cho cách mạng. Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Đoàn kết là lực lượng mạnh nhất”, “Đoàn kết là sức mạnh vô địch”, “Đoàn kết là then chốt của thành công”, “Đoàn kết càng rộng rãi, chặt chẽ thì thắng lợi càng lớn”. Và “Nhờ đại đoàn kết mà nhân dân Việt Nam đã đánh thắng chủ nghĩa thực

dân, làm cách mạng Tháng Tám thành công và đưa kháng chiến đến thắng lợi. Nhờ đại đoàn kết toàn dân mà nước Việt Nam chúng tôi nhất định sẽ thống nhất”.

Ví dụ: Khi giảng về vai trò, lực lượng, hình thức của đại đoàn kết, giảng viên có thể yêu cầu sinh viên liên hệ với nội dung tư tưởng đó với thực tiễn mà Hồ Chí Minh và Đảng ta chỉ đạo làm nên những thắng lợi to lớn cho cách mạng Việt Nam từ cao trào 1930 - 1931 đến công cuộc đổi mới hiện nay. Trung thành và kiên định đi theo ngọn cờ đại đoàn kết Hồ Chí Minh, nghiên cứu để kế thừa, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng đại đoàn kết của Người là một trong những nhân tố quan trọng giúp chúng ta vượt qua mọi khó khăn, thử thách, hoàn thành nhiệm vụ, góp phần xây dựng thành công một nước Việt Nam độc lập, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Ngoài ra, giảng viên cần phải liên hệ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng ta đã xác định: Mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà Nước đều vì lợi ích của nhân dân. Đoàn kết trong Đảng là hạt nhân, là cơ sở vững chắc để xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. Các cấp ủy đảng và chính quyền phải thường xuyên đối thoại, lắng nghe, học hỏi, tiếp thu ý kiến, giải quyết các khó khăn vướng mắc và yêu cầu chính đáng của nhân dân, tin dân, tôn trọng, lắng nghe những ý kiến khác; có hình thức, cơ chế, biện pháp cụ thể, thích

hợp để nhân dân bày tỏ chính kiến, nguyện vọng và thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, trân trọng, tôn vinh những đóng góp, cống hiến của nhân dân.

Gắn tư tưởng Hồ Chí Minh với thực tiễn cách mạng Việt Nam còn được hiểu là sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng ta trong thực tiễn xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay. Với bất cứ vấn đề nào trong tư tưởng Hồ Chí Minh, giảng viên cũng cần và có thể liên hệ với thực tiễn cuộc đời Hồ Chí Minh để thấy rõ nguyên tắc nói đi đôi với làm của Người, gắn liền với việc rèn luyện, tu dưỡng của mỗi cá nhân, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa để thấy rõ giá trị tư tưởng của Người mãi soi sáng con đường đi cho dân tộc./.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh* (2015). NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 4*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 11*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
5. PGS,TS Nguyễn Thế Thắng, *Tập bài giảng Tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị - Hành chính
6. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016

## TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC VỚI BẢN ĐỒ TƯ DUY MỘT TRONG NHỮNG PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TÍCH CỰC

ThS. Đinh Thị Thu Hương

Phòng Thanh tra Khảo thí- QLCL

Trong thời đại người nay, người học luôn tiếp nhận được nguồn thông tin lớn qua các nguồn khác nhau từ giáo trình, sách báo, tạp chí, qua báo mạng, qua internet... Với một lượng thông tin phong phú và đa dạng như thế, để tiếp cận tốt cần có phương pháp phù hợp giúp người học có thể nắm bắt và hệ thống lại những kiến thức đó. Vì vậy, việc xây dựng được một “hình ảnh” thể hiện mối liên hệ giữa các kiến thức, sẽ mang lại những lợi ích đáng quan tâm về các mặt: ghi nhớ, phát triển nhận thức, tư duy, óc tưởng tượng và khả năng sáng tạo... Một trong những công cụ hết sức hữu hiệu để tạo nên các “hình ảnh liên kết” là **Bản đồ Tư duy**.

Bản đồ tư duy (BĐTD) là một công cụ tổ chức tư duy được tác giả Tony Buzan (Anh) nghiên cứu kỹ lưỡng và phổ biến rộng khắp thế giới. Nhiều nước trên thế giới đã ứng dụng BĐTD trong giảng dạy, học tập, làm việc, kinh doanh... từ 15 - 20 năm nay. Bản đồ tư duy - phương pháp dạy học bằng cách sử dụng đồng thời hình ảnh, đường nét, màu sắc, chữ viết, với sự tư duy tích cực không chỉ tạo hứng thú cho học tập của người học mà còn góp

phần đổi mới và làm phong phú các phương pháp giảng dạy. **BĐTD** được mệnh danh là “*công cụ vạn năng cho bộ não*” hiện đang được ngành giáo dục khuyến khích đưa vào thực hiện trong giảng dạy và học tập.

### 1. Khái niệm về bản đồ tư duy

**Bản đồ tư duy** (*Mindmap*) là phương pháp được đưa ra như là một phương tiện mạnh để tận dụng khả năng ghi nhận hình ảnh của bộ não. Đây là cách để ghi nhớ chi tiết, để tổng hợp, hay để phân tích một vấn đề ra thành một dạng của lược đồ phân nhánh. Khác với máy tính, ngoài khả năng ghi nhớ kiểu tuyến tính (ghi nhớ theo 1 trình tự nhất định, chẳng hạn như trình tự xuất hiện của 1 câu chuyện) thì não bộ còn có khả năng liên hệ các dữ kiện với nhau, bản đồ tư duy có thể khai thác tốt cả hai khả năng này của bộ não.

Đây là một kỹ thuật để nâng cao cách ghi chép. Bằng cách dùng *giản đồ ý*, tổng thể của vấn đề được chỉ ra dưới dạng một hình trong đó các đối tượng được liên hệ với nhau bằng các đường nối. Với cách thức đó, các dữ liệu được ghi nhớ, nhìn nhận dễ dàng và nhanh chóng hơn.

**Giản đồ ý** giúp ghi nhớ chi tiết cấu trúc đối tượng hay sự kiện mà chúng chứa các mối liên hệ phức tạp hay chằng chéo. Toàn bộ ý của giản đồ có thể "nhìn thấy" và nhớ bởi *trí nhớ hình ảnh* - loại trí nhớ gần như tuyệt hảo. Khi thông tin được đưa ra, giản đồ ý giúp tổ chức thông tin theo cách dễ dàng xuất hiện và được ghi nhớ. Nó được sử dụng để ghi chú các loại như sách vở, bài giảng, hội họp, phỏng vấn, đàm thoại...

## **2. Vai trò của bản đồ tư duy**

Bản đồ tư duy là phương pháp ghi chú đầy sáng tạo, hiện đang được hàng trăm triệu người trên thế giới sử dụng, đã và đang đem lại những hiệu quả thực sự đáng kinh ngạc, nhất là trong lĩnh vực giáo dục và kinh doanh. Lập bản đồ tư duy là một cách thức cực kỳ hiệu quả để ghi chú. Các bản đồ tư duy không chỉ cho thấy các thông tin mà còn cho thấy cấu trúc tổng thể của một chủ đề và mức độ quan trọng của những phần riêng lẻ trong đó đối với nhau. Nó giúp liên kết các ý tưởng và tạo những kết nối với các ý khác.

Trong giáo dục, nhất là ở bậc đào tạo đại học và cao đẳng, việc áp dụng bản đồ tư duy trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu có tác dụng tích cực trong việc nâng cao tính chủ động, khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, kích thích tư duy sáng tạo, giúp sinh viên học được cách học một cách hiệu quả. Đồng thời, tăng tính linh hoạt, sáng tạo trong giảng dạy của giảng viên. Sơ đồ tư duy là công cụ

ghi chép bài tối ưu, giúp việc ghi nhớ và phát triển nội dung khi tận dụng được các nguyên tắc của trí nhớ siêu đẳng (sự hình dung, sự liên tưởng, làm nổi bật sự việc...). Quan trọng hơn, nó kích thích hoạt động của cả hai bán cầu não cùng một lúc, giúp cho việc ghi nhớ, liên tưởng và sáng tạo hiệu quả hơn. Nếu ta vận dụng đúng cách sơ đồ tư duy trong giảng dạy và học tập sẽ giúp giải phóng những năng lực tiềm ẩn trong mỗi cá nhân, chắc chắn sẽ tạo ra những sự chuyển biến tích cực từ người dạy và người học.

## **3. Quy trình thiết kế Bản đồ tư duy để dạy học**

### **3.1. Phân loại các BĐTD dạy học**

Tùy thuộc vào nội dung của từng môn học hay từng chương mục của môn học mà việc xây dựng BĐTD có thể theo các dạng sau:

- Bản đồ Tư duy hoàn chỉnh
- Bản đồ tư duy chỉ có ghi chú mà không có hình ảnh minh họa
- Bản đồ tư duy chỉ có hình ảnh mà không có ghi chú
- Bản đồ tư duy chỉ có màu đen và màu trắng, loại này được dùng để yêu cầu người học tô màu làm nổi bật các nội dung bài học.

### **3.2. Các điều kiện để xây dựng BĐTD**

- Đầu tiên người học phải thu thập tài liệu về bài học thông qua giáo trình, bài giảng, các sách tham khảo, tạp chí, các tài liệu thu thập được trên mạng.
- Sau khi đã nghiên cứu tư liệu, xác định được mục tiêu, nội dung chính của bài học. Người học có thể thiết kế

BĐTD bằng phương pháp thủ công trình bày trên giấy hoặc xây dựng trên máy tính bằng các phần mềm chuyên dụng như MindManager, FreeMind, ConceptDrawMindmap, Visual Mind, Axon Idea Processor, Inspiration,...

- Phương tiện để thiết kế BĐTD khá đơn giản, chỉ cần giấy, bìa, bảng phụ, phần màu, bút chì màu, tẩy, .. hoặc dùng phần mềm chuyên dụng thiết kế trên máy tính nên có thể vận dụng với bất kỳ điều kiện cơ sở vật chất nào của nhà trường.

### **3.3. Tiến hành vẽ Bản đồ tư duy cho bài học**

Dù xây dựng Bản đồ tư duy bằng phương pháp thủ công hay sử dụng trên phần mềm máy tính thì người dạy cũng hướng dẫn người học thực hiện các bước như sau:

- Người học đọc nội dung kiến thức và tóm lược nội dung.

- Xây dựng từ khóa và hình ảnh trung tâm

- Phát hiện các ý tưởng ứng với các nhánh của Bản đồ tư duy

- Diễn dịch các ý tưởng đó dưới dạng từ ngữ, hình ảnh, số hoặc biểu tượng

- Tô màu và đưa ra hình ảnh minh họa cho Bản đồ tư duy

## **4. Nguyên tắc sử dụng BĐTD trong giảng dạy và học tập:**

### **4.1. Đối với người dạy**

- Trước hết phải nắm kỹ mục tiêu bài học, khối lượng kiến thức của bài học, logic của nội dung định xem xét những bài có đơn vị kiến thức nhỏ liên quan đến nhau; hoặc những cụm bài có

chung kiến thức hay những bài có tính chất tổng kết, ôn tập...thì rất thuận lợi cho việc áp dụng dùng sơ đồ tư duy. Ngoài ra cũng phải tính đến đối tượng người học, điều kiện cơ sở vật chất...

- Tìm hiểu đối tượng để nắm thông tin: xét xem sinh viên biết hay chưa biết về phương pháp này, có hay không các phương tiện hỗ trợ như máy tính, bút màu, có thể làm việc độc lập hay theo nhóm...

- Giảng viên có thể vẽ trên bảng đen, bằng phần màu, hay giấy khổ lớn, với bút màu hoặc sử dụng công nghệ thông tin như vẽ trên máy tính cá nhân bằng phần mềm MindMap. Các phần mềm MindMap cũng có các tính năng thuận lợi, giúp chuyển giản đồ ý sang các file dạng PDF, Image hoặc PowerPoint để trình chiếu tùy tình hình thực tế của giờ lên lớp hoặc theo yêu cầu của người học.

### **4.2. Đối với người học**

- Người học cần xem bản đồ tư duy như là một trong những cách thức giúp tiếp nhận kiến thức môn học một cách tích cực. Chủ động chuẩn bị tài liệu, giáo trình, công cụ cần thiết như bút màu, giấy khổ rộng và làm quen với các phần mềm MindMap.

- Bản đồ giúp người học ghi chép có hiệu quả. Do đặc điểm của bản đồ tư duy nên người thiết kế phải chọn lọc thông tin, từ ngữ, sắp xếp, bố cục để “ghi” thông tin cần thiết nhất và lôgic, vì vậy, sử dụng bản đồ tư duy sẽ giúp sinh viên dần dần hình thành cách ghi chép, học tập có hiệu quả.

## 5. Vận dụng vào quá trình giảng dạy

Như vậy, việc sử dụng BDTD có thể được áp dụng trong bất cứ môn học nào, tuy nhiên tùy vào nội dung kiến thức của từng phần, đặc thù của từng môn học mà người dạy hướng dẫn người học xây dựng BDTD cho phù hợp với từng bài học. Trong phạm vi bài viết này, tác giả muốn vận dụng phương pháp này trong quá trình giảng dạy môn Sinh học đại cương- hệ cao đẳng. Một số nội dung trong môn học có thể sử dụng phương pháp này để hướng dẫn người học tự tiếp cận nội dung bằng cách xây dựng bản đồ tư duy hoàn chỉnh. Ví dụ ở phần Cơ sở vật chất di truyền ở cấp độ phân tử, mục Axit deoxyribonucleic. Đầu tiên, giảng viên yêu cầu SV trình bày tóm tắt nội dung chính của bài học (phần này đã yêu cầu SV nghiên cứu trước), sau đó giáo viên tóm lược các nội dung chính gồm:

- Cấu tạo hóa học của ADN.
- Cấu trúc không gian của ADN: cấu trúc bậc 1, bậc 2, bậc 3
- Chức năng của ADN.
- Đặc trưng của ADN

Giảng viên giới thiệu nội dung sẽ thiết kế là phần **Axit deoxyribonucleic (ADN)**. Lớp học sẽ chia thành 2 nhóm. Sinh viên sẽ nghiên cứu giáo trình, tài liệu và tự thiết kế bản đồ theo cách của mình với công cụ là giấy A<sub>0</sub> và bút dạ màu.

Giảng viên phổ biến mục tiêu và yêu cầu của giờ học: Các nhóm hoàn thành bản đồ của nhóm mình với từ khóa trung tâm là ADN tỏa đi 4 nhánh cấp 1 tương ứng với 4 nội dung chính,

từ đó các nhóm tự thiết kế các nhánh cấp 2,3,4... (có thể minh họa hình ảnh tương ứng) theo cách diễn đạt của nhóm mình.

Trong quá trình các nhóm làm việc, giảng viên có thể hướng dẫn các nhóm điền những thông tin cơ bản vào các nhánh con đồng thời vẽ hình ảnh minh họa kèm theo. Sau đó, từng nhóm sẽ gắn sản phẩm của nhóm mình lên bảng và trưởng nhóm trình bày nội dung.

- Các sinh viên khác, các nhóm khác sẽ nhận xét, trao đổi ý kiến xoay quanh nội dung vừa được trình bày.

- Giảng viên sẽ nhận xét, chỉnh sửa, đánh giá, rút kinh nghiệm và chốt lại nội dung bài học với những nội dung quan trọng mà sinh viên cần chú ý.

- Giảng viên có thể gợi mở những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến nội dung bài học, giúp sinh viên mở rộng phạm vi kiến thức. Giảng viên có thể đưa ra một số câu hỏi nhận thức như sau:

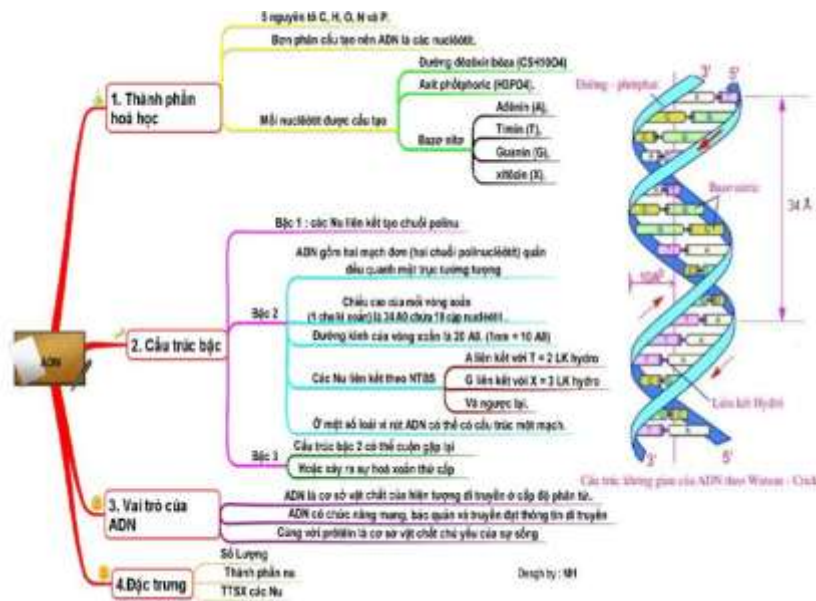
1) Chứng minh rằng cấu trúc của ADN phù hợp với chức năng chứa và truyền đạt thông tin di truyền?

2) Giải thích ý nghĩa của tính đa dạng và tính đặc thù của axit nucleic?

3) Dựa vào kiến thức đã học em hãy thử giải thích nguyên nhân của sự đa dạng trong thế giới sinh vật ngày nay?

Cuối cùng, giảng viên có thể trình chiếu nội dung của bài học theo bản đồ minh họa được xây dựng trên phần mềm *MindMap* như sau:





Như vậy, việc sử dụng bản đồ tư duy giúp sinh viên có thể hình dung và hệ thống hóa nội dung bài học một cách khoa học và dễ hiểu. Phương pháp này sẽ giúp người học chủ động trong việc tìm hiểu, chuẩn bị bài, rèn luyện khả năng tự học, khả năng tư duy sáng tạo của bản thân, đồng thời giúp giảng viên chủ động, linh hoạt hơn trong việc thiết kế bài giảng và thực hiện giờ giảng của mình.

Trên đây là một số thông tin trao đổi về việc vận dụng phương pháp sử dụng bản đồ tư duy trong quá trình giảng dạy. Việc sử dụng BDTD có thể được áp dụng trong bất cứ môn học nào, đặc biệt đối với phần củng cố bài giảng hoặc tiết học ôn tập, tổng kết chương hay khái quát những vấn đề trọng tâm của một học phần thì việc sử dụng phương pháp này rất hiệu quả, giúp người học có thể hệ thống hóa nội

dung kiến thức dễ dàng hơn và có được cái nhìn tổng thể về toàn bộ nội dung của bài học, của một chương hay của cả học phần, tránh kiểu tư duy “thấy cây mà không thấy rừng”. Hy vọng rằng đây có thể là một trong những phương pháp dạy học tích cực mà các giảng viên của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An đã, đang và sẽ vận dụng trong quá trình giảng dạy của mình để giờ học đạt hiệu quả tốt nhất./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trần Đình Châu, Đặng Thị Thu Thủy (2011), *Dạy tốt, học tốt các môn học bằng BDTD*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
2. Tony Buzan (2011), *Bản đồ Tư duy trong công việc*, NXB Lao động Xã hội.
3. wikipedia.org
4. <http://www.i-mind-map.com>
5. Timtailieu.vn

## **BÀN VỀ NHU CẦU CỦA GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC**

*ThS. Hoàng Thị Thúy Hằng  
Khoa Quản trị Kinh doanh*

Nghị quyết Hội nghị trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (Nghị quyết số 29 - NQ/TW) đã chỉ rõ “*Quản lý giáo dục và đào tạo còn nhiều yếu kém. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục, thiếu tâm huyết, thậm chí vi phạm đạo đức nghề nghiệp*”. Như vậy, Đảng và Nhà nước ta đã chỉ ra những yếu kém trong giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, trong đó đội ngũ nhà giáo còn chưa theo kịp nhu cầu đổi mới, thiếu tâm huyết, thậm chí là vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

Nguyên nhân nào đã dẫn đến tình trạng này? Phải chăng do hệ thống quản lý giáo dục yếu kém, hay vì bản thân giảng viên chưa có động lực với nghề nghiệp của chính mình? Mặt khác, giảng viên trong từng Nhà trường đóng vai trò quyết định đến chất lượng đào tạo, thương hiệu và ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại, phát triển của Nhà trường đó. Giảng viên có trình độ chuyên môn tốt, có tâm huyết với nghề sẽ có tác động tích cực đến chất lượng đào tạo. Muốn giảng viên nhiệt tình, tận tụy với nghề thì việc tạo

động lực lao động cho họ là rất cần thiết. Để tạo động lực làm việc cho giảng viên, thì trước hết các nhà quản lý chính sách cần nắm rõ nhu cầu, động cơ của giảng viên là gì? Xuất phát từ đó để thiết kế các giải pháp tạo động lực cho họ; Bài viết chủ yếu xoay quanh vấn đề nhu cầu của giảng viên các trường Đại học, phân tích, nhận định những nhu cầu cơ bản của giảng viên đại học.

### **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Năm 1973, Maier & Lawler đã đưa ra mô hình về kết quả thực hiện công việc của mỗi cá nhân như sau: Kết quả thực hiện công việc = Khả năng + Động lực.

Như vậy để đạt được kết quả thực hiện công việc tốt cần phải quan tâm tới động lực và nâng cao khả năng của mỗi người. Muốn làm được điều đó ta cần phải biết: Động lực lao động là gì?

Thực tế có rất nhiều quan niệm khác nhau về động lực lao động. Kreiter cho rằng động lực lao động là một quá trình tâm lý mà nó định hướng cá nhân theo mục đích nhất định. Năm 1994 Higgins đưa ra khái niệm động lực là lực đẩy từ bên trong cá nhân để đáp ứng các nhu cầu chưa được thoả mãn.

Theo giáo trình QTNL của ThS.Nguyễn Văn Điềm - PGS.TS Nguyễn Ngọc Quân “Động lực lao động là sự khao khát, tự nguyện của người lao động để tăng cường nỗ lực nhằm hướng tới một mục tiêu, kết quả nào đó” [2]

Theo giáo trình hành vi tổ chức của TS Bùi Anh Tuấn “Động lực lao động là những nhân tố bên trong kích thích con người tích cực làm việc trong điều kiện cho phép tạo ra năng suất, hiệu quả cao. Biểu hiện của động lực là sự sẵn sàng, nỗ lực, say mê làm việc nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức cũng như bản thân người lao động”. [3]

Suy cho cùng động lực trong lao động là sự nỗ lực, cố gắng từ chính bản thân mỗi người lao động mà ra. Như vậy mục tiêu của các nhà quản lý là phải làm sao tạo ra được động lực để người lao động có thể làm việc đạt hiệu quả cao nhất phục vụ cho tổ chức.

Xét về thực chất, ngay từ đầu thế kỷ 19, các tác giả như Wkoler, Ethordike, NE.Miller đã có những thí nghiệm nghiên cứu về nhu cầu ở động vật và khẳng định: Các kiểu hành vi của con vật được thúc đẩy bởi nhu cầu (bằng việc đưa ra “luật hiệu ứng” và giả thuyết về mối liên hệ kích thích – phản ứng), từ đó kết luận: Nhu cầu có thể quyết định hành vi. Do đó, để tạo động lực làm việc của người lao động, trước hết cần thúc đẩy bởi nhu cầu của họ.

Đối với giảng viên đại học, chưa có nhiều thảo luận về nhu cầu của họ. Hầu hết các giải pháp tạo động lực cho

giảng viên đại học đều dựa trên những phương pháp thông thường, chưa căn cứ nhiều vào nhu cầu thực tế của đối tượng này.

## II. NỘI DUNG

### 1. Một số khái niệm cơ bản

#### *Giảng viên*

Đội ngũ giảng viên là tập hợp những giảng viên được tổ chức thành một lực lượng có chung một nhiệm vụ là giảng dạy, thực hiện các mục tiêu giáo dục đã đặt ra cho tập thể đó. Giảng viên là chức danh nghề nghiệp của nhà giáo làm công tác giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng. Ở Việt Nam, theo quy định của Luật giáo dục đại học 2012, giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học là người có nhân thân rõ ràng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; đạt trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 77 của Luật giáo dục. Chức danh của giảng viên bao gồm trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư. [4]

Như vậy, giảng viên là viên chức chuyên môn đảm nhiệm vai trò chủ chốt trong giảng dạy và đào tạo ở bậc đại học, cao đẳng và sau đại học, thuộc một chuyên ngành đào tạo của trường đại học, cao đẳng.

Hiện nay ở các trường đại học lớn ở các quốc gia phát triển, giảng viên đại học được định nghĩa trong ba chức năng chính: (1) Nhà giáo, (2) Nhà khoa học, và (3) Nhà cung ứng dịch vụ cho cộng đồng.

**Giảng viên - Nhà giáo**

Đây là vai trò truyền thống, nhưng quan trọng và tiên quyết đối với một giảng viên. Một giảng viên giỏi trước hết phải là một người Thầy giỏi. Thế nào là một người thầy giỏi? Đó là một người uyên bác về kiến thức chuyên ngành mà mình giảng dạy? Đúng nhưng chưa đủ, uyên bác về kiến thức chuyên môn mới chỉ là điều kiện cần, chứ chưa phải điều kiện đủ cho một thầy giáo giỏi.

**Giảng viên - Nhà khoa học**

Ở vai trò thứ hai này, giảng viên thực hiện vai trò nhà khoa học với chức năng giải thích và dự báo các vấn đề của tự nhiên và xã hội mà loài người và khoa học chưa có lời giải. Nghiên cứu khoa học, tìm cách ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học về thực tiễn đời sống và công bố các kết quả nghiên cứu cho cộng đồng (cộng đồng khoa học, xã hội nói chung, trong nước và quốc tế) là ba chức năng chính của một nhà khoa học.

**Giảng viên - Nhà cung ứng dịch vụ cho xã hội**

Đây là một vai trò mà rất nhiều giảng viên đại học Việt Nam đang thực hiện - nó cũng là một vai trò mà xã hội đánh giá cao và kỳ vọng ở các giảng viên. Ở vai trò này, giảng viên cung ứng các dịch vụ của mình cho nhà trường, cho sinh viên, cho các tổ chức xã hội - đoàn thể, cho cộng đồng và cho xã hội nói chung. Cụ thể đối với nhà trường và sinh viên, một giảng viên cần thực hiện các dịch vụ

như tham gia công tác quản lý, các công việc hành chính, tham gia các tổ chức xã hội, cố vấn cho sinh viên, liên hệ thực tập, tìm chỗ làm cho sinh viên... Với ngành của mình, giảng viên làm phản biện cho các tạp chí khoa học, tham dự và tổ chức các hội thảo khoa học.

Đối với cộng đồng, giảng viên trong vai trò của một chuyên gia cũng thực hiện các dịch vụ như tư vấn, cung cấp thông tin, viết báo. Trong chức năng này, giảng viên đóng vai trò là cầu nối giữa khoa học và xã hội, để đưa nhanh các kiến thức khoa học vào đời sống cộng đồng. Viết báo thời sự (khác với báo khoa học) là một chức năng khá quan trọng và có ý nghĩa lớn trong việc truyền bá kiến thức khoa học và nâng cao dân trí.[1]

*Nhu cầu*

Nhu cầu là một khái niệm không còn là mới mẻ. Từ lâu nhu cầu đã là đối tượng nghiên cứu của hầu hết các ngành khoa học nghiên cứu sinh học và xã hội. Trong lĩnh vực kinh tế - xã hội vấn đề về nhu cầu được tìm thấy trong nghiên cứu của các nhà khoa học tên tuổi như Jeremy Bentham, Benfield, William Stanley Jevons, John Ramsay McCulloch, Edward S. Herman. Đó là hiện tượng phức tạp, đa diện, đặc trưng cho mọi sinh vật. Sự hiện diện của nhu cầu ở bất kỳ sinh vật nào, ngay cả ở bất kỳ xã hội nào được xem như cơ thể sống phức tạp, là đặc điểm để phân biệt chủ thể đó với môi trường xung quanh.

Cho tới nay chưa có một định nghĩa chung nhất cho khái niệm nhu cầu. Các sách giáo khoa chuyên ngành hay các công trình nghiên cứu khoa học thường có những định nghĩa mang tính riêng biệt. Trong phạm vi nhận thức hiện tại có thể định nghĩa nhu cầu là tính chất của cơ thể sống, biểu hiện trạng thái thiếu hụt của chính cá thể đó và do đó phân biệt nó với môi trường sống. Nhu cầu tối thiểu, hay còn gọi là nhu yếu tuyệt đối, đã được lập trình qua quá trình rất lâu dài tồn tại, phát triển và tiến hóa.[5]

Nhu cầu được hiểu là sự cần thiết về một cái gì đó. Nhưng "cái gì đó" chỉ là hình thức biểu hiện bên ngoài của nhu cầu. Sau hình thức biểu hiện ẩn chứa bản chất của nhu cầu mà có thể tạm gọi là "nhu yếu". Nhu yếu đang nói đến lại có thể được xem là hình thức biểu hiện của một nhu yếu khác căn bản hơn. Như vậy khái niệm nhu cầu và nhu yếu mang tính tương đối với nhau. Điều đó cho thấy rằng nhu cầu của cơ thể sống là một hệ thống phức tạp, nhiều tầng lớp, bao gồm vô số các chuỗi mắc xích của hình thức biểu hiện và nhu yếu liên kết chằng chịt, có khả năng phát triển và đa dạng hóa. Tuy nhiên, để dễ nhận dạng, một nhu cầu riêng biệt đơn giản nhất được cấu thành bởi một nhu yếu và một hình thức biểu hiện.

Hình thức biểu hiện nhất định được cụ thể hóa thành đối tượng của một nhu cầu nhất định. Đối tượng của nhu cầu chính là cái mà nhu cầu

hướng đến và có thể làm thỏa mãn nhu cầu đó. Một đối tượng có thể làm thỏa mãn một số nhu cầu, một nhu cầu có thể được thỏa mãn bởi một số đối tượng, trong đó mức độ thỏa mãn có khác nhau.

Tính đa dạng của đối tượng tạo nên sự vô hạn của nhu cầu. Alfred Marshall viết rằng: "Không có số để đếm nhu cầu và ước muốn". Về vấn đề cơ bản của khoa học kinh tế - vấn đề nhu cầu con người - hầu hết các sách đều nhận định rằng nhu cầu không có giới hạn.

## **2. Nhu cầu của giảng viên đại học**

Giảng viên là đối tượng lao động rất đặc biệt. Hoạt động lao động của giảng viên là lao động trí óc, nhằm truyền bá, phổ biến và chuyển giao tri thức. Điều đó làm cho giảng viên trở thành đối tượng lao động rất đặc biệt, nhưng về cơ bản, nhu cầu của giảng viên cũng không khác biệt đáng kể với các đối tượng lao động khác.

Theo tác giả, nhu cầu của giảng viên đại học xuất phát từ ba yếu tố cơ bản sau: Bản thân của người lao động, môi trường sống, môi trường làm việc.

### *Nhu cầu xuất phát từ bản thân Giảng viên*

Giảng viên là một người lao động thông thường, do đó, nhu cầu cơ bản, thiết yếu nhất của giảng viên là nhu cầu sinh lý: thức ăn, nước uống, được ngủ nghỉ... Những nhu cầu cơ bản này đều là các nhu cầu không thể thiếu hụt vì nếu con người không được đáp ứng đủ những nhu cầu này,

họ sẽ không tồn tại được nên họ sẽ đấu tranh để có được và tồn tại trong cuộc sống hàng ngày.

Nhu cầu vật chất gắn liền với sự tồn tại và phát triển của cơ thể sống. Nó thôi thúc con người phải lao động và sáng tạo để tạo ra của cải vật chất nuôi sống bản thân. Nhu cầu này xuất phát từ thực tiễn cuộc sống đặt ra, đó là mong muốn được đáp ứng những nhu cầu cơ bản nhất của bản thân. Và để đáp ứng nhu cầu này, con người cần phải lao động và sáng tạo để tạo ra của cải vật chất nhằm đáp ứng và thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của con người.

Về cơ bản, giảng viên đại học vẫn còn ở mức sống tầm trung bình và thấp, những nhu cầu sinh lý cơ bản này thực sự ảnh hưởng lớn đến vòng quay sinh tồn và mong muốn của giảng viên là được cải thiện vấn đề này. Do đó, tài chính và thu nhập là một nội lực có thể thúc đẩy cao động lực của giảng viên đại học.

Bên cạnh nhu cầu sinh lý, vật chất cơ bản, thì nhu cầu an toàn cũng được giảng viên đại học đặt lên tầm quan trọng. Nhu cầu này xuất phát từ bản thân của giảng viên – lao động trí óc – đó là sức khỏe và sự rèn luyện về thể chất. Hầu hết các giảng viên đại học làm việc với cường độ công suất khá cao và tập trung vào lao động trí óc. Do đó, thể lực bị giảm sút và sức khỏe thần kinh cũng bị ảnh hưởng rất lớn (căng thẳng, suy giảm trí nhớ,...).

*Nhu cầu xuất phát từ môi trường sống*

Môi trường là tập hợp tất cả các yếu tố tự nhiên và xã hội bao quanh con người, ảnh hưởng tới con người và tác động đến các hoạt động sống của con người như: không khí, nước, độ ẩm, sinh vật, xã hội loài người và các thể chế.

Môi trường sống của con người theo chức năng được chia thành các loại:

Môi trường tự nhiên bao gồm các nhân tố thiên nhiên như vật lý, hoá học, sinh học, tồn tại ngoài ý muốn của con người, nhưng cũng ít nhiều chịu tác động của con người. Đó là ánh sáng mặt trời, núi sông, biển cả, không khí, động, thực vật, đất, nước....

Môi trường xã hội là tổng thể các quan hệ giữa người với người. Đó là những luật lệ, thể chế, cam kết, quy định, ước định... ở các cấp khác nhau như: Liên Hợp Quốc, Hiệp hội các nước, quốc gia, tỉnh, huyện, cơ quan, làng xã, họ tộc, gia đình, tổ nhóm, các tổ chức tôn giáo, tổ chức đoàn thể,... Môi trường xã hội định hướng hoạt động của con người theo một khuôn khổ nhất định, tạo nên sức mạnh tập thể thuận lợi cho sự phát triển, làm cho cuộc sống của con người khác với các sinh vật khác.

Ngoài ra, người ta còn phân biệt khái niệm môi trường nhân tạo, bao gồm tất cả các nhân tố do con người tạo nên, làm thành những tiện nghi trong cuộc sống, như ô tô, máy bay, nhà ở, công sở, các khu vực đô thị, công viên nhân tạo...

Xuất phát từ môi trường sống, mong muốn của giảng viên là được cải thiện môi trường tự nhiên, hòa nhập môi trường xã hội và được sử dụng tốt nhất môi trường nhân tạo. Trong nhịp độ phát triển công nghệ ngày càng nhanh, thì môi trường tự nhiên đang dần bị hủy hoại nghiêm trọng, còn môi trường nhân tạo ngày càng phát triển nhanh chóng. Chính vì vậy, nhu cầu của người lao động nói chung và giảng viên nói riêng là có thể được quan tâm đầy đủ về vật chất và tìm kiếm môi trường sống tốt nhất cho bản thân mình và gia đình.

Cá nhân giảng viên là một cá thể của xã hội, tổng hòa mối quan hệ giữa người với người. Điều này làm nảy sinh nhu cầu về giao tiếp, sự tôn trọng và sự tự hoàn thiện ngày càng cao. Do đó, các mối quan hệ xung quanh tại môi trường sống của người giảng viên quyết định rất lớn đến sự gắn bó của họ với tổ chức. Hầu hết các giảng viên mong muốn được sống trong một thành phố hiện đại, đông dân cư, an ninh trật tự tốt và mối quan hệ hàng xóm láng giềng được nâng cao.

*Nhu cầu xuất phát từ môi trường làm việc*

Tổ chức được ví như ngôi nhà thứ 2 của người lao động, môi trường làm việc như là không khí để nuôi dưỡng người lao động. Và giảng viên cũng vậy, họ xem trường đại học như ngôi nhà thứ 2 của mình, mọi quan tâm lo lắng, buồn vui ở giảng đường đại học là cuộc sống của họ. Vậy môi trường

làm việc là gì? Chưa có định nghĩa nào cụ thể về môi trường làm việc, mà ta có thể hiểu nôm na rằng: Môi trường làm việc là tập hợp tất cả các yếu tố thuộc tổ chức như cơ sở vật chất, tinh thần, công việc, các chế độ chính sách, các mối quan hệ trong tổ chức...

Xuất phát từ môi trường làm việc, yếu tố được quan tâm đầu tiên là công việc. Muốn giảng viên có động lực, gắn bó với công việc của mình, thì trước hết công việc đó phải tạo ra sự yêu thích, hứng thú của giảng viên. Hiện nay, công việc của giảng viên được chia thành 2 nhiệm vụ chủ yếu: giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Giảng dạy và nghiên cứu khoa học là những công việc rất khó để đo lường và đánh giá kết quả, nên nhiều khi, bản thân người giảng viên cũng cảm thấy khó khăn để đánh giá kết quả làm việc của chính mình. Do đó, cần thiết phải có khung đánh giá năng lực của giảng viên.

Hai là, tạo mọi điều kiện thuận lợi trong công việc để giảng viên có thể phát huy được năng lực nghiên cứu của mình. Hạn chế quá trình giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên xuất phát từ cơ sở vật chất yếu kém, các thiết bị công cụ giảng dạy đã có sự đổi mới đáng kể nhưng vẫn chưa theo kịp được quá trình phát triển của công nghệ nên vấn đề đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên còn nhiều hạn chế. Quá trình nghiên cứu còn nặng về hình thức, lý thuyết, chưa được kiểm chứng thực hành và kết quả thảo luận chưa có tính thực tiễn cao.

Ba là, các mối quan hệ trong tổ chức, khác với các tổ chức khác, mối quan hệ của giảng viên không gò bó chỉ trong quan hệ đồng nghiệp, cấp trên – cấp dưới, mà mối quan hệ đó còn là giảng viên – sinh viên đây được xem là mối quan hệ chủ yếu nhất. Khác với các bậc học khác, đối tượng người học là những đứa trẻ, thì ở bậc Đại học, đối tượng người học là sinh viên, học viên - những người học đã có nhận thức, trình độ hiểu biết nhất định và đã trưởng thành về mặt tư duy. Tuy nhiên, hiện nay, vấn đề về bạo lực ở các trường Đại học không chỉ là vấn đề giữa sinh viên với sinh viên, mà còn là sinh viên với giảng viên. Sự mất an toàn ở các trường Đại học đang là điều nhức nhối, khiến cho giảng viên cảm thấy bất an, mất an toàn và luôn trong trạng thái lo lắng, căng thẳng với sinh viên yếu kém và năng lực xã hội thấp.

Bên cạnh đó, vấn đề quản lý trong các trường Đại học còn nặng vai trò truyền thống. Bản thân các giảng viên trẻ cảm thấy gò bó, áp lực trong môi trường kém năng động, hệ thống quản lý còn cũ kỹ, nặng nề tính truyền thống. Và ở họ mong muốn sự đột phá, đổi mới và sáng tạo.

### III. KẾT LUẬN

Nhu cầu luôn là chủ đề được nghiên cứu một cách nghiêm túc trong công tác tạo động lực làm việc cho người lao động. Và đối với giảng viên đại học, dường như nhu cầu của họ cũng không quá xa lạ nhưng cũng có những nhu cầu mang tính đặc biệt cao. Tác giả bài viết chủ yếu đứng trên góc độ xem xét yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu giảng viên để đưa ra một số nhận định cơ bản, nhưng trên nhiều góc độ khác, nhu cầu giảng viên đại học không chỉ là giới hạn ở đó. Mong rằng trên những cơ sở nhận định này, các giải pháp đưa ra tạo động lực làm việc cho giảng viên đại học sẽ có hiệu quả cao hơn, trọng tâm hơn./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Thế Dũng (2013), *Vài suy nghĩ về vai trò mới của giảng viên đại học*, Khoa Quản lý công nghiệp, Trường Đại học bách khoa HCM
2. Nguyễn Ngọc Quân, Nguyễn Văn Điềm (2012), *Giáo trình quản trị nhân lực*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
3. Bùi Anh Tuấn, Phạm Thúy Hương (2015), *Giáo trình hành vi tổ chức*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
4. Luật Giáo dục Đại học 2012
5. <https://vi.wikipedia.org/wiki/>



# KINH NGHIỆM ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC MÔN PHÁP LUẬT Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

*ThS. Phan Thanh Bình*  
*Khoa Cơ sở*

Môn Pháp luật là một môn học mà các tri thức, chuẩn mực, kỹ năng của nó đều gắn chặt với các sự kiện thực tế, các tình tiết có thực đang diễn ra hàng ngày. Vì thế giảng viên luôn luôn phải cập nhật tin tức và các vấn đề thực tế trong cuộc sống. Giảng dạy môn pháp luật là một quá trình liên tục giảng viên phải tổ chức, hướng dẫn học sinh, sinh viên hoạt động tự chiếm lĩnh các giá trị, các chuẩn mực đạo đức, pháp luật thông qua việc nắm tri thức, qua thực hành rèn luyện trong và ngoài giờ học. Thông qua đó giúp học sinh, sinh viên có được những phương thức ứng xử về đạo đức, pháp luật, văn hóa, hướng dẫn học sinh, sinh viên vào việc thực hành trong cuộc sống hàng ngày. Vì vậy, việc đổi mới phương pháp giảng dạy môn pháp luật là một vấn đề rất quan trọng và cần thiết.

Tôi xin đề cập đổi mới phương pháp dạy học môn Pháp luật tại Trường Đại học Kinh tế Nghệ An trên hai phương diện sau:

## **1. Về phương pháp giảng dạy**

Là giảng viên nếu có phương pháp giảng dạy phù hợp sẽ là yếu tố quyết định chất lượng của một bài

giảng. Trong giảng dạy môn Pháp luật tôi thường sử dụng 3 nhóm phương pháp cơ bản: Nhóm sử dụng ngôn ngữ, nhóm dạy trực quan và nhóm dạy thực hành.

Việc sử dụng các phương pháp trên phải dựa trên 4 yếu tố cơ bản:

Một là: Nội dung bài giảng thuộc khoa học cơ bản, khoa học cơ sở hay khoa học chuyên ngành Hai là: Đặc điểm môn học, bài học, giáo trình, tài liệu phục vụ dạy và học, số lượng và chất lượng thông tin nhiều hay ít; nội dung mang tính lý thuyết hay thực hành

Ba là: Đặc điểm của người học. Sinh viên của nhà trường có hai nhóm cơ bản: nhóm 1 là học sinh vừa tốt nghiệp cấp ba vào cao đẳng, đại học; nhóm 2 là cán bộ, công chức, viên chức, khối các doanh nghiệp có trình độ chuyên môn, lĩnh vực công tác và giữ các chức vụ khác nhau.

Bốn là: Phương thức đào tạo: nhà trường đào tạo hai hệ cơ bản: hệ chính quy tập trung và hệ liên thông tại chức.

Trong giảng dạy các nhóm phương pháp được sử dụng như sau:

Nhóm 1: Nhóm sử dụng ngôn ngữ

Trong giảng dạy, tôi dùng phương pháp diễn giải truyền thống và phương pháp thảo luận, hỏi đáp, phỏng vấn nhanh. Trong điều kiện giáo trình hiện nay vẫn còn nặng tính kinh viện, tài liệu và thời gian nghiên cứu của học sinh, sinh viên hạn hẹp. Môn pháp luật là môn học cần người dạy có một lượng kiến thức tổng quát của tất cả các chuyên ngành luật, đặc biệt là Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Lao động, Luật Hôn nhân gia đình, Luật Kinh tế... Vì thế trong mỗi tiết dạy, tôi luôn đưa ra những tình huống cụ thể, những bài tập mang tính thực tiễn cao, những minh chứng ở địa phương, những khía cạnh còn tồn tại trong thực tế, từ đó giúp sinh viên nâng cao sự hiểu biết, thấy yêu thích môn học hơn. Đối với môn học pháp luật, giảng viên không thuyết giảng như trước đây mà chỉ đóng vai trò là người dẫn dắt, định hướng, gợi mở vấn đề (và khi cần có thể chỉ ra cách giải quyết vấn đề khuôn mẫu). Tùy theo từng tình huống cụ thể mà giảng viên hướng dẫn học sinh, sinh viên học tập, trao đổi với sinh viên, giải đáp những thắc mắc của sinh viên về những kiến thức đề cập trong bài học, hoặc là người khuyến khích học sinh, sinh viên sáng tạo, tự bổ sung cho bài học bằng vốn tri thức tiếp thu từ các nguồn khác nhau như sách vở, báo chí, đời sống. Nhóm 2: Nhóm dạy trực quan

Hiện nay các giảng viên trong tổ bộ môn sử dụng khá phổ biến hệ thống máy chiếu giới thiệu các nội dung cơ

bản, biểu đồ, mô hình và các hình ảnh thực tế. Các phương tiện hiện đại mặc dù không là yếu tố quyết định, nhưng góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy, nhất là khi giảng viên làm chủ các phương tiện và sử dụng nó phục vụ cho nội dung truyền đạt.

Nhóm 3: Nhóm dạy thực hành

Thực hành cơ bản mà giảng viên sử dụng là xử lý tình huống pháp luật. Các bài tập tình huống có thể đưa đan xen vào các bài giảng, trong buổi thảo luận, hệ thống môn học hoặc trong đề thi kiểm tra. Giảng viên cần quan tâm và khuyến khích học sinh, sinh viên viết tiểu luận theo từng chuyên đề cụ thể do mình đưa ra để rèn luyện kỹ năng thực hành, luôn sẵn sàng tư vấn cho học sinh, sinh viên giải quyết các tình huống đặt ra.

Để thực hiện các phương pháp nêu trên, giảng viên cố gắng sử dụng hết những điều kiện chủ quan, khách quan hiện có của nhà trường.

Về mặt khách quan: trong những năm gần đây với cơ chế chính sách khuyến khích của nhà nước, sự quan tâm của cấp trên, của nhà trường đội ngũ giảng viên được học tập nâng cao trình độ, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, tham gia các lớp tập huấn về phương pháp sư phạm, phương pháp giảng dạy tích cực, tham gia trao đổi kinh nghiệm giảng dạy tại các hội thi giảng viên giỏi của trường, của sở Giáo dục và của Bộ Giáo dục. Nhà trường cũng trang bị các phương tiện hiện đại phục

vụ giảng dạy ở tất cả các giảng đường và hệ thống máy tính được kết nối mạng trong toàn trường, mạng wifi miễn phí trong toàn trường.

Về mặt chủ quan: Giảng viên luôn xác định người học cần kiến thức lý luận, kiến thức thực tế và đặc biệt là kỹ năng vận dụng những kiến thức đó vào giải quyết các công việc cụ thể. Vì vậy, giảng viên cố gắng trau dồi kinh nghiệm giảng dạy, không ngừng học tập, nâng cao trình độ, học từ đồng nghiệp, học từ sách vở, trên các phương tiện thông tin khác và học từ chính học sinh, sinh viên, khai thác kinh nghiệm thực tế của họ qua các buổi lên lớp, thảo luận... Giảng viên trong tổ bộ môn luôn đầu tư thời gian nghiên cứu để xây dựng được hình thức truyền đạt kiến thức, tổ chức hướng dẫn, tập xử lý tình huống cho học sinh, sinh viên. Xây dựng được hệ thống câu hỏi, bài tập tình huống, đầu tư về đồ dùng dạy học để buổi học đạt kết quả tốt nhất.

## **2. Về người học**

Học sinh, sinh viên phải là người tích cực tìm hiểu pháp luật, tích cực đưa ra những tình huống trong thực tế để giảng viên và bạn học cùng tìm hiểu, phải là người chủ động tự học, tự chuẩn bị bài trước khi lên lớp. Phải năng động, sáng tạo trong giờ

học, biết phát huy vốn kiến thức của mình để xây dựng bài học mới; mạnh dạn nêu lên những vấn đề từ thực tiễn, những thắc mắc hoặc trao đổi mở rộng bài học với thầy cô, chủ động nêu ý kiến cá nhân về vụ việc, vụ án nào đó trong khi tìm hiểu hoặc học bài xong, biết vận dụng các chủ đề từ bài học vào những trường hợp tương tự trong đời sống, biết cách so sánh những tình huống và cách sử dụng tình huống luật ở các nước khác nhau trong bài học nếu biết. Muốn học sinh, sinh viên có được những điều trên, đòi hỏi giảng viên phải rèn luyện cho học sinh, sinh viên nề nếp, thói quen học tập, từ đó các em tự chủ động nắm kiến thức bài học. Để lôi kéo người học các giảng viên cố gắng thông qua các biện pháp quản lý hành chính về thời gian lên lớp, thảo luận, công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; thái độ cởi mở, thân thiện của giảng viên, giải thích logic vấn đề, có ví dụ phù hợp với nội dung bài giảng và độ tuổi, tâm lý của học sinh, sinh viên.

Một vài ý kiến chia sẻ của cá nhân tôi, với mong muốn góp phần tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác đào tạo tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An./.

# **NGHIÊN CỨU MỘT SỐ BÀI TẬP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KỸ THUẬT ĐÁNH CẦU TRÁI THẤP TAY TRONG MÔN CẦU LÔNG CHO SINH VIÊN MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

CN. Võ Thị Nguyên

Khoa Cơ sở

## **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trong môn Cầu lông để có thể thi đấu tốt, ngoài kỹ thuật cá nhân điều luyện, VĐV phải có một nền tảng thể lực tốt và tâm lý thi đấu vững vàng. Kỹ thuật cầu lông rất phức tạp và đòi hỏi một quá trình tập luyện lâu dài và gian khổ. Với xu hướng phát triển lối đánh cầu tốc độ, kết hợp nhuần nhuyễn giữa tấn công và phòng thủ của cầu lông thế giới. Vì vậy vận động viên không những tấn công tốt và còn phải phòng thủ vững chắc để giành kết quả cao.

Trong quá trình giảng dạy và quan sát thực tiễn quá trình tập luyện cầu lông của sinh viên. Chúng tôi nhận thấy kỹ thuật phòng thủ còn rất nhiều hạn chế và kém hiệu quả đặc biệt là "*Kỹ thuật đánh cầu trái thấp tay*". Vì vậy chúng tôi mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: *Nghiên cứu một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật đánh cầu trái thấp tay trong môn cầu lông cho sinh viên một số trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.*

Nhằm mục đích lựa chọn ra hệ thống các bài tập, áp dụng có hiệu quả

cao trong quá trình giảng dạy và huấn luyện nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật đánh cầu trái thấp tay cho sinh viên một số trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Nghệ An nói riêng và người tập cầu lông nói chung.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Qua trình nghiên cứu đề tài đã sử dụng các phương pháp: Phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu; Phương pháp điều tra phỏng vấn; Phương pháp quan sát sự phạm; Phương pháp kiểm tra sự phạm; Phương pháp toán học thống kê.

## **3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

### **3.1. Lựa chọn các bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật đánh cầu trái thấp tay**

Dựa trên cơ sở lý luận và quá trình quan sát thực tiễn tập luyện của sinh viên chúng tôi đã nghiên cứu và lựa chọn ra một hệ thống các bài tập để nhằm nâng cao hiệu quả đánh cầu trái thấp tay. Chúng tôi đã thực hiện lấy ý kiến phỏng vấn các giảng viên đang trực tiếp giảng dạy tại một số trường Đại học, cao đẳng trên địa bàn Tỉnh Nghệ An. Kết quả được trình bày ở bảng 1.

**Bảng 1: Kết quả phỏng vấn một số bài tập nâng cao hiệu quả kỹ thuật đánh cầu trái thấp tay**

Tên bài tập	ĐH KT Nghệ An		ĐH SPKT Vinh		CĐSP Nghệ An		CĐ VH Nghệ thuật		CĐ Việt Hàn		ĐHCĐ khác ở Nghệ An	
	n = 7	%	n = 8	%	n = 9	%	n = 6	%	n = 6	%	n = 36	%
Nằm chống đẩy 30L	1	14,3	3	37,5	3	33,3	1	16,7	2	33,3	10	27,8
Gánh tạ	2	28,6	3	37,5	4	44,4	2	33,3	2	33,3	13	36,1
Di chuyển đánh cầu trái thấp tay gần lưới	7	100	8	100	9	100	6	100	6	100	36	100
Di chuyển đánh cầu trái thấp tay xa lưới	6	85,7	7	87,5	8	88,9	6	100	6	100	33	91,7
Nhảy dây 5 phút	6	85,7	7	87,5	8	88,9	5	83,3	6	100	32	88,9
Trò chơi vận động	3	42,9	2	25	4	44,4	2	33,3	3	50	14	38,9
Thi đấu kỹ thuật đánh cầu trái thấp tay	7	100	7	87,5	9	100	6	100	5	83,3	34	94,4
Di chuyển ngang	4	57,1	4	50	5	55,6	3	50	3	50	19	52,8
Đánh cầu trái thấp tay theo đường thẳng	6	85,7	7	87,5	8	88,9	5	83,3	6	100	32	88,9
Tập tạ tay	3	42,9	4	50	5	55,6	3	50	2	33,3	17	47,2

Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi đã chọn ra các bài tập có trên 80% ý kiến đồng ý. Đó là các bài tập:

- Di chuyển đánh cầu trái thấp tay gần lưới.
- Di chuyển đánh cầu trái thấp tay xa lưới.
- Nhảy dây 5 phút.

- Thi đấu kỹ thuật đánh cầu trái thấp tay.

- Đánh cầu trái thấp tay theo đường thẳng.

Với 5 bài tập đã được lựa chọn chúng tôi lựa chọn 3 test để đánh giá năng lực đánh cầu trái thấp tay của các đối tượng đã lựa chọn được trình bày ở bảng 3.2.

**Bảng 2. Lựa chọn các test kiểm tra kỹ thuật đánh cầu trái thấp tay cho sinh viên một số trường Đại học - Cao đẳng trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

TT	Nội dung Test	Số người lựa chọn	
		N = 30	%
1	Di chuyển đánh cầu trái thấp tay gần lưới.	29	96,9%
2	Di chuyển đánh cầu trái thấp tay xa lưới.	28	93,3%
3	Nhảy dây 5 phút.	12	40%
4	Thi đấu kỹ thuật đánh cầu trái thấp tay.	15	50%
5	Đánh cầu trái thấp tay theo đường thẳng.	27	90%

Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi thấy, có 3 nội dung cần đưa vào thử nghiệm, đó là:

1. Di chuyển đánh cầu trái thấp tay gần lưới thực hiện 10 lần tính số quả tốt.
2. Di chuyển đánh cầu trái thấp tay xa lưới thực hiện 10 lần tính số quả tốt.
3. Đánh cầu trái thấp tay theo đường thẳng thực hiện 10 lần tính số quả tốt.

Dựa trên kết quả phỏng vấn chúng tôi quyết định sử dụng 3 test này để kiểm tra và đánh giá hiệu quả của các bài tập đánh cầu trái thấp tay cho sinh viên các trường nói trên. Sau khi phân nhóm thành 02 nhóm thực nghiệm và đối chứng chúng tôi tiến hành kiểm tra năng lực của 2 nhóm. Bảng 3 test trên trước thực nghiệm, kết quả thu được trình bày ở bảng 3. và biểu đồ 1.

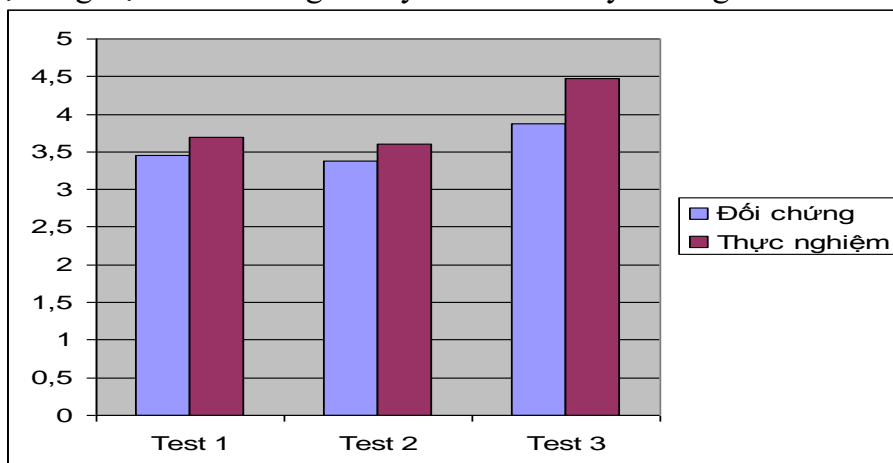
**Bảng 3. Kết quả Test kiểm tra của 2 nhóm trước thực nghiệm**

TT	Nhóm nghiên cứu	Test 1	Test 2	Test3
1	Nhóm A (n=150)	X =3,46	X =3,38	X =3,87
2	Nhóm B (n=150)	X =3,69	X =3,61	X =4,48
3	T tính	1,43	1,35	1,47
4	T bảng	1,96	1,96	1,96
5	P	>5%	>5%	>5%

Giai đoạn trước thực nghiệm ở 3 test kiểm tra T tính < T bảng  
 Test 1: T Tính = 1,43 < T bảng = 1,96  
 Test 2: T Tính = 1,35 < T bảng = 1,96  
 Test 3: T Tính = 1,47 < T bảng = 1,96

Như vậy sự khác biệt giữa 02 nhóm thực nghiệm và đối chứng trước thực nghiệm là không có ý

nghĩa ở ngưỡng xác suất  $P > 0,05$  Chúng tôi chứng tỏ rằng năng lực và trình độ đánh cầu của 2 nhóm tương đương nhau. Sau đó, chúng tôi đưa kết quả thực nghiệm áp dụng vào trong thực tế ở các nhóm sinh viên khác nhau, trong thời gian 2 tháng. Kết quả được trình bày ở bảng 4.



**Biểu đồ 1. Kết quả Test kiểm tra của 2 nhóm trước thực nghiệm**

**Bảng 4. Kết quả Test kiểm tra của 2 nhóm sau thực nghiệm**

TT	Nhóm nghiên cứu	Test 1	Test 2	Test3
1	Nhóm A (n=150)	$\bar{X} = 6,56$	$\bar{X} = 6,39$	$\bar{X} = 6,45$
2	Nhóm B (n=150)	$\bar{X} = 8,33$	$\bar{X} = 8,14$	$\bar{X} = 8,01$
3	T tính	3,86	3,89	3,68
4	T bảng	1,96	1,96	1,96
5	P	< 5%	< 5%	< 5%

Dựa vào kết quả ở bảng 4 ta thấy rằng sau thời gian thực nghiệm cả 3 test kiểm tra của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm đều tăng lên, trong đó nhóm thực nghiệm tăng lên một cách rõ rệt: Tính > T bảng.

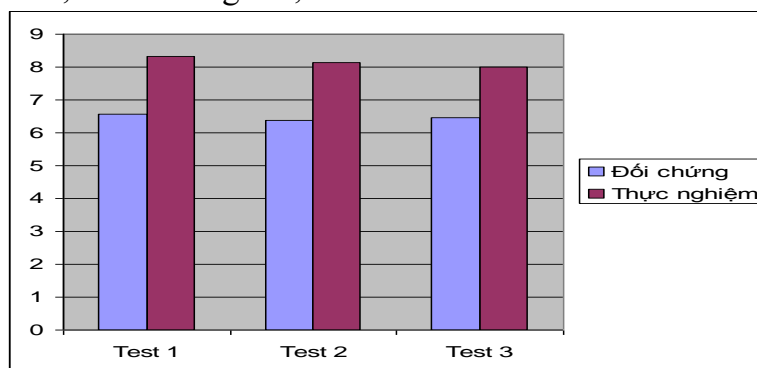
Test 1: T Tính = 3,86 > T bảng = 1,96

Test 2: T Tính = 3,89 > T bảng = 1,96

Test 3: T Tính = 3,68 > T bảng = 1,96

Sự khác biệt ở hai nhóm: Nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm có ý nghĩa ở ngưỡng xác suất là  $P < 0,05$ .

Dựa vào biểu đồ biểu hiện kết quả của 2 nhóm sau thực nghiệm ta thấy thành tích của nhóm thực nghiệm cao hơn so với nhóm đối chứng.



**Biểu đồ 2. Biểu đồ biểu diễn kết quả của 2 nhóm sau thực nghiệm**

#### 4. KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu và sự liên hệ giữa cơ sở lý luận và thực tiễn chúng tôi đi đến kết luận như sau:

1. Đề lựa chọn được các bài tập có cơ sở và khoa học và có hiệu quả phù hợp với người tập. Cần căn cứ và cơ sở lý luận và thực tiễn để có sự lựa chọn và ứng dụng các bài tập tốt nhất.

2. Chúng tôi đã lựa chọn 3 bài tập nâng cao kỹ thuật đánh cầu trái thấp tay cho sinh viên một số trường

Đại học - Cao đẳng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Bài tập 1: Di chuyển đánh cầu trái thấp tay gần lưới

Bài tập 2: Di chuyển đánh cầu trái thấp tay xa lưới

Bài tập 3: Đánh cầu trái thấp tay theo đường thẳng.

Các bài tập trên đã được lựa chọn và qua quá trình thực nghiệm đã cho thấy được hiệu quả và tác dụng của các bài tập và đủ độ tin cậy ở ngưỡng xác suất cần thiết./.

# **LỰA CHỌN MỘT SỐ BÀI TẬP NHẪM PHÁT TRIỂN THỂ LỰC CHUNG CHO SINH VIÊN NỮ NĂM THỨ NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN**

*ThS. Lê Viết Vinh - CN. Võ Thị Nguyên  
Khoa cơ sở*

## **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Giáo dục thể chất (GDTC) học đường là một bộ phận hết sức quan trọng và cơ bản của hoạt động thể dục thể thao (TDTT), có vai trò tăng cường sức khoẻ, nâng cao thể lực cho học sinh, sinh viên góp phần tích cực vào việc bồi dưỡng, đào tạo lớp người phát triển toàn diện để xây dựng và bảo vệ tổ quốc, nhất là trong thời kỳ hiện đại hoá - công nghiệp hoá đất nước. Trường Đại học Kinh tế Nghệ An là một trong những trường Đại học có uy tín trong việc đào tạo các cán bộ cho tỉnh Nghệ An và khu vực, song song với việc nâng cao chất lượng đào tạo chuyên môn, nhà trường luôn luôn chú trọng đến vấn đề tăng cường sức khoẻ cho sinh viên. Tuy nhiên, trong thực tế môn học GDTC của nhà trường hiện mới chỉ đáp ứng được một phần nhiệm vụ và yêu cầu của công tác GDTC cho sinh viên. Nội dung, phương pháp giảng dạy trong giờ học chính khoá còn đơn điệu, phong trào tập luyện TDTT ngoại khoá vẫn còn mang tính tự phát... Để nâng cao chất lượng GDTC và nâng cao thể lực cho sinh viên của nhà trường trong thời gian

tới, đề tài tiến hành: “**Lựa chọn một số bài tập nhằm phát triển thể lực chung cho sinh viên nữ năm thứ nhất Trường Đại học Kinh tế Nghệ An**” để từ đó có những giải pháp, phương pháp, bài tập tối ưu nhằm phát triển thể chất cho sinh viên nhà trường.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Qua trình nghiên cứu đề tài đã sử dụng các phương pháp: Phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu; Phương pháp điều tra phỏng vấn; Phương pháp quan sát sự phạm; Phương pháp kiểm tra sự phạm; Phương pháp toán học thống kê.

## **3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

### **3.1. Thực trạng thể lực của nữ sinh viên Đại học Kinh tế Nghệ An**

Đề tài tiến hành khảo sát thực trạng thể lực 150 sinh viên nữ ở các khóa năm nhất, năm hai, năm ba. Để đánh giá thực trạng thể lực nữ sinh viên đề tài đã sử dụng các chỉ số lực bóp tay thuận, nằm ngửa gập bụng, bật xa tại chỗ, chạy 30m xuất phát cao, chạy con thoi 4x10m, chạy tùy sức 5 phút theo quyết định 53/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18 tháng 09 năm 2008 của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo.



**Bảng 1: Thực trạng thể lực nữ sinh viên trường Đại học Kinh tế Nghệ An so với tiêu chuẩn rèn luyện thân thể của Bộ GD-ĐT**

Nội dung		Lực bóp tay thuận	Nằm ngửa gập bụng	Bật xa	Chạy 30m	Chạy con thoi 4x10m	Chạy tùy sức 5 phút		
<i>Kết quả phân loại so với tiêu chuẩn của Bộ GD&amp;ĐT</i>	<i>Nữ sinh viên năm 1 (n= 50)</i>	Tốt	SL	5	3	4	4	3	0
			%	10	6	8	8	6	0
		Đạt	SL	20	19	14	18	17	13
			%	40	38	28	36	34	24
		Không đạt	SL	25	28	32	28	30	37
			%	50	56	64	56	60	76
	<i>Nữ sinh viên năm 2 (n= 50)</i>	Tốt	SL	7	2	7	5	5	1
			%	14	12	14	10	10	2
		Đạt	SL	23	16	12	25	18	15
			%	46	32	24	50	36	30
		Không đạt	SL	21	28	31	20	27	34
			%	42	56	62	40	54	68
	<i>Nữ sinh viên năm 3 (n= 50)</i>	Tốt	SL	7	5	6	3	4	1
			%	14	10	12	6	8	2
		Đạt	SL	19	17	14	20	17	16
			%	38	34	28	40	34	32
		Không đạt	SL	24	28	30	27	29	33
			%	48	56	60	54	58	66

Qua bảng 1: Đối chiếu với tiêu chuẩn thể lực quy định của Bộ GD&ĐT ta thấy:

- Chỉ số thể lực Lực bóp tay thuận xếp loại tốt nhiều nhất là 7 em SV năm 2,3 đạt 14%; xếp loại đạt nhiều nhất là 23 em SV năm 2 đạt 46%; xếp loại không đạt nhiều nhất là SV năm 1 là 25 em đạt 50%;

- Chỉ số nằm ngửa gập bụng xếp loại tốt nhiều nhất là 6 em sinh viên năm 2 đạt 12%; xếp loại đạt cao nhất sinh viên năm 1 là 19 em đạt 38%; xếp

loại không đạt ở cả 3 khóa tương đồng nhau từ 28 em đạt 56%.

- Bật xa tại chỗ xếp loại tốt nhiều nhất 7 em ở SV năm 2 đạt 14%; xếp loại đạt nhiều nhất là 14 em ở cả SV năm 1,3 đạt 28%; xếp loại không đạt cao nhất là 32 em của SV năm 1 đạt 64%.

- Chỉ số Chạy 30m xuất phát cao xếp loại tốt nhiều nhất là 5 em nữ SV năm 2 đạt 10%; xếp loại đạt nhiều nhất là 25 em nữ SV năm 2 đạt 50%; xếp loại không đạt nhiều nhất là 28 em của nữ SV năm 1 đạt 58%.

- Chạy con thoi 4x10m xếp loại tốt đạt cao nhất là 5 em ở SV năm 2 đạt 2%; xếp loại đạt cao nhất là 18 em SV năm 2 đạt 36%; xếp loại không đạt cao nhất 30 em ở SV năm 1 đạt 60%;

- Chỉ số chạy tùy sức 5 phút của nữ SV rất kém, xếp loại tốt nhiều nhất là 1 em SV năm 2,3 đạt 2%; xếp loại không đạt nhiều nhất là nữ SV năm 1 với 37 em đạt 74%.

Chúng ta thấy chỉ số thể lực của sinh viên nữ trường Đại học Kinh tế Nghệ An so với tiêu chí thể lực theo quy định của Bộ GD&ĐT xếp loại tốt rất ít và tỉ lệ xếp loại không đạt khá cao. Đặc biệt là số lượng nữ sinh viên năm 1 các chỉ số thể lực xếp loại không đạt đều ở mức trên 50%, trong đó kém nhất là sức bền xếp loại

không đạt 74%, sức mạnh xếp loại không đạt 64%.

### 3.2. Lựa chọn các bài tập nhằm phát triển TLC cho nữ sinh viên Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Dựa vào yêu cầu đối với việc lựa chọn bài tập, qua tham khảo tài liệu chuyên môn, sách giáo khoa Điền kinh và qua kết quả kiểm tra, khảo sát công tác giảng dạy tại các trường Đại học, bước đầu đề tài xây dựng được 25 bài tập đã tiến hành phỏng vấn bằng phiếu hỏi tới 20 giáo viên và các chuyên gia về mức độ ưu tiên cho các bài tập đã lựa chọn mới mức độ sau:

Ưu tiên 1: 3 điểm

Ưu tiên 2: 2 điểm

Ưu tiên 3: 1 điểm

Kết quả phỏng vấn được trình bày ở bảng 2.

**Bảng 2. Kết quả phỏng vấn lựa chọn bài tập nhằm phát triển TLC cho nữ sinh viên Trường Đại học Kinh tế Nghệ An**

TT	Các bài tập	Kết quả trả lời			Tổng điểm
		Ưu tiên 1	Ưu tiên 2	Ưu tiên 3	
<b>1. Bài tập phát triển sức nhanh</b>					
1	Chạy 20m tốc độ cao	17	3	0	57
2	Chạy nâng cao đùi 5'' có tín hiệu chạy nhanh 5-6 bước x 5 lần, nghỉ 1'/lần	15	3	2	53
3	Chạy nâng cao đùi tại chỗ 5-10'' x 2lần, nghỉ 1-2'/lần	18	2	0	58
4	Chạy 30m xuất phát thấp	19	1	0	58
5	Chạy tăng tốc độ 60m x 2-3 lần, 20m cuối đạt tối đa, nghỉ 3'/lần	18	1	1	56
<b>2. Bài tập phát triển sức mạnh</b>					
6	Nằm sấp co duỗi tay 3x5 lần, nghỉ 2'/lần	14	4	2	52
7	Chạy nâng cao đùi tại chỗ 5x5 lần/tổ, nghỉ 2'/tổ	16	2	2	54
8	Bật cóc 3x30m, nghỉ 3'/lần	17	1	2	55

## ◆ THÔNG TIN KHOA HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

9	Nhảy bật liên tục trên hồ cát 3x15 lần/tổ, nghỉ 2'/tổ	17	3	0	57
10	Nằm sấp chống đẩy 3x5 lần/tổ, nghỉ 2'/tổ	15	4	1	54
11	Cơ lưng + cơ bụng 3 tổ x 10 lần/tổ, nghỉ 2'/tổ	15	3	2	53
12	Chạy đạp sau 3x50m, nghỉ 3'/lần	5	7	8	37
<b>3. Bài tập phát triển sức bền</b>					
13	Chạy 600m	16	3	1	55
14	Chạy việt dã 1000m	18	1	1	57
15	Chạy 2 x200m, nghỉ 2-3'/lần	16	3	1	55
16	Chạy 2 x500m với 75% cường độ tối đa, nghỉ 2-3'/lần	17	1	2	55
17	Chạy 800m với 75% cường độ tối đa	16	3	1	55
18	Chạy 2 x800m với 65% cường độ tối đa, nghỉ 1-2'/lần	8	2	10	38
<b>4. Bài tập phát triển mềm dẻo</b>					
19	Cúi gập thân sâu 10 lần x 2 tổ, nghỉ 1'/tổ	16	2	2	54
20	Ngồi duỗi thẳng 2 chân cúi gập thân sâu 10 lần x 2 tổ, nghỉ 1'/tổ	20	0	0	60
21	Ngồi dạng duỗi chân sang 2 bên cúi gập thân sâu 10 lần x 2 tổ, nghỉ 1'/tổ	18	1	1	57
22	Đứng gác chân lên bục cao cúi gập thân sâu 10 lần mỗi bên	16	2	2	54
<b>4. Bài tập phát triển khéo léo</b>					
23	Chạy zích zắc luân cọc 5 lần x20m lượt lên luân cọc, lượt về chạy thẳng, nghỉ 3'/lần	17	3	0	57
24	Chạy zích zắc luân cọc 5 lần x20m lượt lên, lượt về luân cọc, nghỉ 3'/lần	16	3	1	55
25	Trò chơi Chạy zích zắc tiếp sức 2lần x20m, nghỉ 3'/lần	14	4	2	52

Qua bảng 2 thấy: Trong 25 bài tập được phỏng vấn đã lựa chọn được 23 bài tập được sự tán đồng cao với số phiếu có tổng điểm từ 52 đến 60 điểm. Vì vậy sẽ ứng dụng 23 bài tập có mức độ ưu tiên cao để đưa vào sử dụng là các bài tập:

### **1. Bài tập phát triển sức nhanh:**

- Chạy 20m tốc độ cao
- Chạy nâng cao đùi 5' có tín hiệu chạy nhanh 5-6 bước x 5 lần, nghỉ 1'/lần

- Chạy nâng cao đùi tại chỗ 5-10' x 2 lần, nghỉ 1-2'/lần

- Chạy 30m xuất phát thấp

- Chạy tăng tốc độ 60m x 2-3 lần, 20m cuối đạt tối đa, nghỉ 3'/lần

### **2. Bài tập phát triển sức mạnh:**

- Nằm sấp co duỗi tay 3x5 lần, nghỉ 2'/lần

- Chạy nâng cao đùi tại chỗ 5x5 lần/tổ, nghỉ 2'/tổ

- Bật cóc 3 x 30m, nghỉ 3'/lần

## ◆ TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM

- Nhảy bật liên tục trên hồ cát 3x15 lần/tổ, nghỉ 2'/tổ

- Nằm sấp chống đẩy 3x5 lần/tổ, nghỉ 2'/tổ

- Cơ lưng + cơ bụng 3 tổ x 10 lần/tổ, nghỉ 2'/tổ

### 3. Bài tập phát triển sức bền:

- Chạy 600m

- Chạy việt dã 1000m

- Chạy 2 x 200m, nghỉ 2-3'/lần

- Chạy 2 x 500m với 75% cường độ tối đa, nghỉ 2-3'/lần

- Chạy 800m với 75% cường độ tối đa.

### 4. Bài tập phát triển mềm dẻo:

- Cúi gập thân sâu 10 lần x 2 tổ, nghỉ 1'/tổ

- Ngồi duỗi thẳng 2 chân cúi gập thân sâu 10 lần x 2 tổ, nghỉ 1'/tổ

- Ngồi dạng duỗi chân sang 2 bên cúi gập thân sâu 10 lần x 2 tổ, nghỉ 1'/tổ

- Đứng gác chân lên bục cao cúi gập thân sâu 10 lần mỗi bên

### 5. Bài tập phát triển khéo léo:

- Chạy zích zắc luồn cọc 5 lần x20m lượt lên luồn cọc, lượt về chạy thẳng, nghỉ 3'/lần

- Chạy zích zắc luồn cọc 5 lần x20m lượt lên lượt về luồn cọc, nghỉ 3'/lần

- Trò chơi “Chạy zích zắc tiếp sức” 2 lần x20m, nghỉ 3'/lần

Những bài tập lựa chọn được tiến hành xây dựng kế hoạch thực nghiệm trên đối tượng nghiên cứu được trình bày ở phần tiếp theo.

### 3.3. Tổ chức thực nghiệm

Để xác định được hiệu quả của các bài tập đề tài đã tiến hành thực nghiệm sử dụng các bài tập đã được lựa chọn vào quá trình GDTC cho nữ sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Kinh tế Nghệ An. Tiến trình thực nghiệm như sau:

**Bảng 3: TIẾN TRÌNH TẬP LUYỆN PHÁT TRIỂN TLC CHO NỮ SINH NĂM THỨ NHẤT - TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN**

TT	Nội dung tập luyện	Giáo án																								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
<b>I. Bài tập phát triển sức nhanh</b>																										
1	Chạy 20m tốc độ cao	x			x			x																		
2	Chạy nâng cao đùi 5" có tín hiệu chạy nhanh 5-6 bước x 5 lần, nghỉ 1'/lần	x				x																				
3	Chạy nâng cao đùi tại chỗ 5x5-10" x 2lần, nghỉ 1-2'/lần			x						x																
4	Chạy 30m xuất phát thấp			x																						
5	Chạy tăng tốc độ 60m x 2-3 lần, 20m cuối đạt tối đa, nghỉ 3'/lần																									
<b>II. Bài tập phát triển sức mạnh</b>																										
6	Nằm sấp co duỗi tay 3x5 lần, nghỉ 2'/lần	x		x																						
7	Chạy nâng cao đùi tại chỗ 5x5 lần/tổ, nghỉ 2'/tổ			x																						
8	Bật cóc 3x30m, nghỉ 3'/lần			x																						
9	Nhảy bật liên tục trên hồ cát 3x15 lần/tổ, nghỉ 2'/tổ																									
10	Nằm sấp chống đẩy 3x5 lần/tổ, nghỉ 2'/tổ	x				x																				
11	Cơ lưng + cơ bụng 3 tổ x 10 lần/tổ, nghỉ 2'/tổ																									
<b>III. Bài tập phát triển sức bền</b>																										
12	Chạy 600m	x																								
13	Chạy việt dã 1000m																									
14	Chạy 2 x200m, nghỉ 2-3'/lần																									
15	Chạy 2 x500m với 75% cường độ tối đa, nghỉ 2-3'/lần																									
16	Chạy 800m với 75% cường độ tối đa																									
<b>IV. Bài tập phát triển tố chất mềm dẻo</b>																										
17	Cúi gập thân sâu 10 lần x 2 tổ, nghỉ 1'/tổ	x																								
18	Ngồi duỗi thẳng 2 chân cúi gập thân sâu 10 lần x 2 tổ, nghỉ 1'/tổ																									
19	Ngồi dạng duỗi chân sang 2 bên cúi gập thân sâu 10 lần x 2 tổ, nghỉ 1'/tổ																									
20	Đứng gác chân lên bục cao cúi gập thân sâu 10 lần mỗi bên																									
<b>IV. Bài tập phát triển tố chất khéo léo</b>																										
21	Chạy zích zắc luồn cọc 5 lần x20m lượt lên luồn cọc, lượt về chạy thẳng, nghỉ 3'/lần	x																								
22	Chạy zích zắc luồn cọc 5 lần x20m lượt lên, lượt về luồn cọc, nghỉ 3'/lần																									
23	Trò chơi Chạy zích zắc tiếp sức 2lần x20m, nghỉ 3'/lần																									

Trước khi tiến hành thực nghiệm, đề tài tổ chức kiểm tra, đánh giá thể lực của nhóm đối chiếu và nhóm thực nghiệm. Kết quả được trình bày ở bảng 4:

**Bảng 4. Thể lực hai nhóm thực nghiệm và nhóm đối chiếu trước thực nghiệm**

TT	Các Test	Nhóm đối chiếu (n=40)		Nhóm thực nghiệm (n=40)		So sánh	
		$\bar{X}$	$\delta$	$\bar{X}$	$\delta$	t=1.96	P
1	Lực bóp tay thuận (kg)	27.1	3.2	27.5	2.3	0.60	$\geq 0.05$
2	Nằm ngửa gập bụng 30 giây	15.7	2.14	15.9	1.51	0.54	$\geq 0.05$
3	Bật xa tại chỗ (cm)	156.3	8.13	155.98	6.7	0.20	$\geq 0.05$
4	Chạy 30m XPC (giây)	6.41	0.47	6.42	0.31	0.11	$\geq 0.05$
5	Chạy con thoi 4 x10m (s)	13.07	0.69	13.15	0.871	0.42	$\geq 0.05$
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	764	85.86	757.63	99.98	0.31	$\geq 0.05$

Nhận xét: Qua kết quả kiểm tra thực nghiệm ở bảng 4 thấy: Tất cả các chỉ số thể lực trung bình giữa các nhóm thực nghiệm và đối chiếu không có sự khác biệt, với  $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$  sự khác biệt chưa có ý nghĩa ở ngưỡng xác suất  $p \geq 0.05$ . Như vậy các chỉ số thể lực trước thực nghiệm giữa 2 nhóm là tương đương nhau.

**Bảng 5. Thể lực nhóm thực nghiệm trước thực nghiệm và sau thực nghiệm**

TT	Các Test	$\bar{X}_d$	$\delta_d$	So sánh	
				t=2.576	P
1	Lực bóp tay thuận (kg)	2.70	3.458	4.93	$\leq 0.01$
2	Nằm ngửa gập bụng 30 giây	2.23	2.515	5.59	$\leq 0.01$
3	Bật xa tại chỗ (cm)	9.20	8.724	6.67	$\leq 0.01$
4	Chạy 30m XPC (giây)	-0.370	0.516	4.53	$\leq 0.01$
5	Chạy con thoi 4 x10m (s)	-0.698	0.892	4.94	$\leq 0.01$
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	78.125	103.20	4.78	$\leq 0.01$

Qua bảng 5 chúng ta thấy: nữ sinh viên nhóm thực nghiệm sau 24 giáo án được tập luyện theo kế hoạch, sử dụng các bài tập phát triển thể lực chung đã được lựa chọn đã có

### 3.4. Kết quả thực nghiệm

Sau 24 giáo án thực nghiệm, đề tài tiến hành kiểm tra, đánh giá trình độ TLC cho nữ sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Kinh tế Nghệ An của nhóm thực nghiệm để đánh giá hiệu quả của các bài tập đã được lựa chọn, được kết quả trình bày ở bảng 5.

sự tăng tiến rõ nét về các chỉ số thể lực so với thời gian trước lúc thực nghiệm. Kết quả kiểm tra thể lực của nhóm thực nghiệm trước và sau 3 tháng thực nghiệm với  $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$  sự

khác biệt có ý nghĩa ở ngưỡng xác suất  $P \leq 0.01$ .

#### **4. Kết luận**

Thế lực chung cho nữ sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Kinh tế Nghệ An có thể được nâng cao hiệu quả nếu được tập luyện thường xuyên và có phương pháp, phương tiện giảng dạy hợp lý. Các bài tập được lựa chọn là hoàn toàn phù hợp nhằm nâng cao TLC cho nữ sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Kinh tế Nghệ An./.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT quy định về việc đánh giá, xếp loại thế lực HSSV*, ngày 18/9/2008.
2. Dương Nghiệp Chí - Nguyễn Danh Thái chủ biên (2003), *Thực trạng thể chất người Việt Nam 6-20 tuổi*, NXB TDTT, Hà Nội.
3. Dương Nghiệp Chí và tập thể tác giả (2004), *Đo lường thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội.
4. Lý luận và phương pháp GDTC (1995) *Sách dùng cho các trường đại học, cao đẳng và THCN*, NXB Giáo dục.
5. Tuyển tập NCKH GDTC (2001), *Sức khỏe trong các trường học, các cấp*, NXB TDTT.
6. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tôn , *Lý luận và phương pháp TDTT*, NXB TDTT, Hà Nội 2000.
7. **Nguồn bài báo:** Bài báo được trích từ Luận văn thạc sĩ GDTC của tác giả Lê Viết Vinh đã được hoàn thiện với tên đề tài "Lựa chọn bài tập nâng cao thế lực chung cho sinh viên nữ năm thứ nhất Trường Đại học Kinh tế Nghệ An". Đề tài báo cáo trước Hội đồng khoa học vào ngày 29 tháng 10 năm 2016 tại trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

# ỨNG DỤNG PHẦN MỀM VIOLET TRONG VIỆC SOẠN BÀI GIẢNG VÀ GIẢNG DẠY

*ThS. Cao Thị Phương Thảo  
Khoa Cơ Sở*

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay có rất nhiều phần mềm trợ giúp thiết kế bài giảng điện tử cho giáo viên. Chúng là những công cụ rất hữu ích giúp cho việc soạn thảo bài giảng của giáo viên được thuận tiện hơn và giúp cho quá trình tiếp thu kiến thức của học sinh, sinh viên dễ dàng hơn. Tuy nhiên, đại đa số các phần mềm này đều là các sản phẩm của nước ngoài, nghĩa là giao diện tương tác với người dùng bằng tiếng Anh. Trên thực tế người dùng chủ yếu của các phần mềm này là những giáo viên còn hạn chế kinh nghiệm và kiến thức đọc hiểu tiếng Anh. Do vậy sẽ rất khó khăn trong việc sử dụng các phần mềm hỗ trợ thiết kế giảng bài có giao diện tiếng Anh. Chính vì vậy, việc đưa ra các phần mềm hỗ trợ thiết kế bài giảng bằng tiếng Việt là rất phù hợp với nhu cầu của các giáo viên hiện nay. Trong bài viết này tôi sẽ giới thiệu phần mềm Violet, đây là một phần mềm nổi bật trong những phần mềm có giao diện tiếng Việt với mục đích trợ giúp cho giáo viên thiết kế, soạn

thảo bài giảng điện tử. Bài viết được cấu trúc như sau: mở đầu là phần đặt vấn đề, phần tiếp theo giới thiệu cơ bản cách sử dụng phần mềm Violet và cuối cùng là phần kết luận.

## II. NỘI DUNG

### 1. Giới thiệu

Phần này giới thiệu về phần mềm Violet, là một công cụ giúp cho giáo viên có thể tự xây dựng bài giảng điện tử một cách nhanh chóng và đạt hiệu quả cao. So với những phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử khác, phần mềm Violet chú trọng hơn trong việc tạo ra các bài giảng có âm thanh, hình ảnh, chuyển động và tương tác,... Đặc biệt hơn, phần mềm này có giao diện tiếng Việt, dễ sử dụng, phù hợp với những giáo viên không giỏi tin học cũng như ngoại ngữ. Tương tự như phần mềm thiết kế bài giảng điện tử PowerPoint, người dùng có thể tìm kiếm thông tin, chèn hình ảnh, phim, flash từ Google, YouTube, kho tư liệu *violet.vn* và vẽ bản đồ tư duy trên Violet một cách dễ dàng. Nội dung bài viết được tham khảo từ các tài liệu [1-5].

Trong phần mềm Violet, người dùng có thể sử dụng đa dạng các loại tư liệu. Ta có thể kéo thả tư liệu vào trang soạn thảo của phần mềm một cách dễ dàng từ cửa sổ My Computer hoặc từ Word hay Excel. Violet cho phép tích hợp các hệ thống thư viện mẫu có sẵn. Thư viện với 7.000 mẫu bài giảng mẫu phù hợp chương trình học giúp cho giáo viên có nhiều sự lựa chọn và tham khảo hơn. Ngoài ra, thư viện có 20.000 tư liệu tranh ảnh, phim,... giúp tạo ra các bài giảng sinh động và giàu kiến thức. Kho dữ liệu lưu trữ riêng giúp cho giáo viên không bị phụ thuộc vào các thiết bị lưu trữ cá nhân mà có thể sử dụng tài liệu của mình mọi lúc, mọi nơi khi có máy tính kết nối mạng Internet

Về công cụ thiết kế bài tập, Violet có sẵn nhiều mẫu bài tập thường dùng như: trắc nghiệm, sắp xếp, ghép cặp, ô chữ, kéo thả, điền khuyết, xếp chữ,... với nội dung giáo viên tự nhập hoặc có thể lấy từ ngân hàng câu hỏi có sẵn. Thêm vào đó, Violet còn cung cấp các công cụ hữu ích như: vẽ đồ thị 2D/3D, vẽ hình SketchPad, vẽ hình Visio, thiết kế mạch điện, lập trình mô phỏng, vẽ bản đồ tư duy,... Ngoài ra, Violet còn có thể kết hợp dễ dàng với các phần mềm khác như: Photoshop, Corel Draw, Word, Excel,...

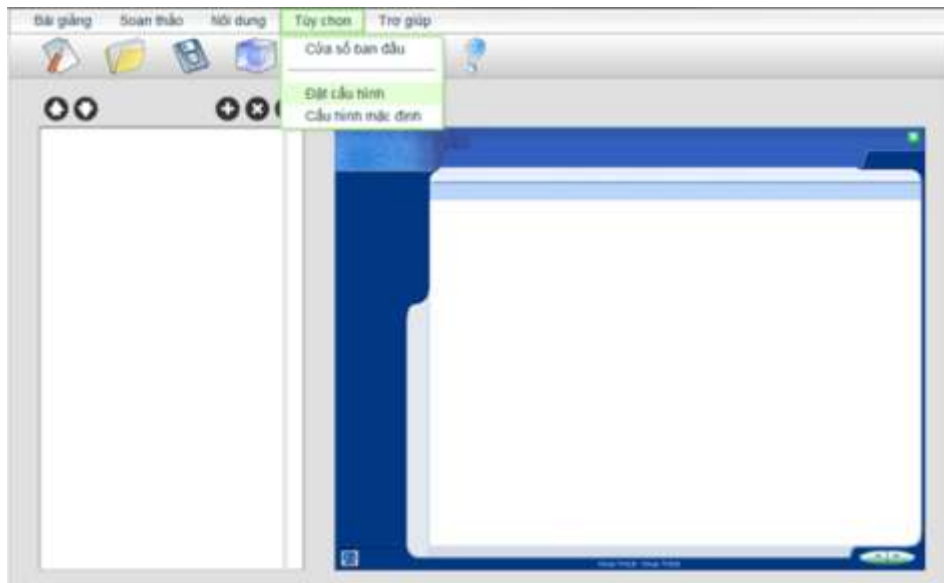
Ngoài các chức năng trên, Violet còn cho phép đóng gói ra tệp có phần mở rộng EXE để chạy độc lập, hoặc xuất ra trang Web chạy trên Internet. Các bài giảng đóng gói có thể sử dụng với các thiết bị chuyên dụng như bảng tương tác hay bút lật trang,... có thể chạy tốt trên các hệ điều hành Windows, Linux, Macintosh, Android... Ngoài ra Violet còn cho phép đóng gói ra chuẩn SCORM để đưa bài giảng lên các hệ quản trị học tập (LMS).

## **2. Hướng dẫn Cài đặt phần mềm Violet**

Vào trang <https://bachkim.vn> chọn mục “*Phần mềm Violet*” để tải bộ cài Violet. Sau khi tải xong và chạy tệp cài đặt, quá trình cài đặt sẽ xuất hiện cửa sổ cài đặt, ta chọn nút “*tiếp tục*” để tiến hành cài đặt sẽ xuất hiện cửa sổ có tên “**Chọn thành phần**” ta chọn nút “*tiếp tục*”. Sau khi chọn lại xuất hiện cửa sổ tên “**Chọn nhiệm vụ**” ta lại chọn nút “*tiếp tục*”, lúc này xuất hiện cửa sổ thông báo “**Đã sẵn sàng cài đặt**” ta chọn nút “*Cài đặt*” và việc cài đặt được tiến hành đến khi có cửa sổ thông báo “**Hoàn Thành cài đặt Violet**”. Ta chọn nút “*Kết thúc*” sẽ xuất hiện giao diện của chương trình Violet.

Chạy chương trình Violet, giao diện chính của chương trình sẽ hiện ra như Hình 1. Vì phần mềm Violet sử dụng bộ gõ tiếng Việt riêng nên sau khi khởi động phần mềm này, ta phải tắt các phần mềm gõ tiếng Việt khác (như VietKey, Unikey,...).





Hình 1. Giao diện phần mềm Violet

### 3. Hướng dẫn sử dụng Violet

Để soạn một bài giảng trước tiên ta phải tạo một trang màn hình thì mới có thể đưa nội dung kiến thức vào để soạn.

#### 3.1. Tạo một trang màn hình

Để tạo trang màn hình, vào menu *Nội dung* → *Thêm đề mục* (hoặc nhấn F5), cửa sổ nhập liệu đầu tiên sẽ xuất hiện. Gõ tên *Chủ đề* và tên *Mục*, rồi nhấn nút *"Tiếp tục"*, cửa sổ soạn thảo trang màn hình sẽ hiện ra và ta có thể đưa nội dung kiến thức vào đây.

Có 3 nút chức năng trên cửa sổ soạn thảo là: *"Ảnh, phim"*, *"Văn bản"*, *"Công cụ"* dùng để đưa hoặc tạo các tư liệu và văn bản lên màn hình soạn thảo. Các phần tiếp theo sẽ mô tả chi tiết cơ bản về cách dùng của ba nút này.

##### 3.1.1. Nút *"Ảnh, phim"*


Nhấp nút này để nhập các tệp dữ liệu đa phương tiện như hình ảnh, âm thanh, ảnh flash vào cửa sổ soạn thảo

trang màn hình, bảng nhập liệu sẽ hiện ra Hộp *"Tên tệp dữ liệu"* cho biết tệp dữ liệu nào đang được chọn. Để đơn giản, có thể nhấn vào nút *"..."* để mở ra hộp Open File giống như trong các ứng dụng Windows. Nếu chọn tệp Flash (SWF) thì sẽ xuất hiện thêm hộp *"Vị trí dữ liệu trong tệp"*. Bình thường không cần nhập gì vào đây. Nếu nhập tệp âm thanh hoặc phim thì sẽ xuất hiện thêm hộp lựa chọn để xác định rằng dữ liệu phim hoặc âm thanh này có được tự động chạy hay không.

##### a) Dịch chuyển, co giãn đối tượng

Sau khi nhập ảnh, phim,... người dùng có thể dùng chuột kéo, dịch chuyển các hình ảnh này, hoặc thay đổi kích thước, tỷ lệ co giãn bằng các điểm nút ở góc, ở giữa cạnh và điểm nút ở giữa hình.

##### b) Thiết lập thuộc tính của đối tượng (ảnh hoặc phim)


Nếu nhấp vào nút , bảng thuộc tính của đối tượng sẽ hiện ra ngay bên. Trong đó: Hai ô nhập liệu đầu tiên là tỷ lệ co giãn theo chiều ngang và theo chiều dọc của ảnh. Các ô nhập liệu này giúp cho người dùng biết hoặc thiết lập tỷ lệ co giãn của ảnh một cách chính xác chứ không ước lượng như việc co giãn bằng cách kéo các điểm nút như đã đề cập ở phần trên.

### 3.1.2. Nút “Văn bản”

Sau khi nhấp vào nút này, thì trên bảng trắng sẽ xuất hiện một ô soạn thảo có khung màu xám. Người dùng có thể soạn thảo các văn bản của mình trực tiếp trên ô này.

#### a) Thay đổi vị trí, kích thước và các thuộc tính

Có thể nhấn chuột lên đường viền màu xám và dịch chuyển đối tượng, hoặc nhấn chuột vào góc trái dưới của khung xám này để thay đổi kích thước.

Có thể thay đổi các thuộc tính của văn bản như font chữ, kích thước, màu sắc,... bằng cách nhấp chuột vào nút , để xuất hiện hộp thuộc tính như màu sắc, font chữ, kích thước chữ, chữ đậm, chữ nghiêng, chữ gạch chân, căn lề trái, căn lề giữa, căn lề phải, gạch đầu dòng, khoảng cách giữa các dòng.

#### b) Nhập công thức theo chuẩn Latex

Việc nhập công thức được thực hiện bằng cách gõ trực tiếp công thức (theo chuẩn Latex) vào ngay phần soạn thảo văn bản với từ khóa LATEX. Ví dụ để gõ "Công thức hóa học của axit sunfuric là  $H_2SO_4$ " ta chỉ

cần gõ: “*Công thức hoá học của axit sunfuric là LATEX( $H_2SO_4$ )*”.

### 3.1.2. Nút “Công cụ”

Click vào nút này sẽ hiện ra một trình đơn (menu) cho phép lựa chọn sử dụng các module chuẩn, module bài tập và các module chuyên dụng cắm thêm (plugin), gồm có: vẽ hình, soạn thảo văn bản, bài tập trắc nghiệm, bài tập ô chữ, bài tập kéo thả chữ, vẽ đồ thị hàm số, vẽ hình học, lập trình mô phỏng (phần này tôi sẽ giới thiệu cụ thể hơn trong bài viết tiếp theo)

### 3.2. Các chức năng soạn thảo trang màn hình

Sau khi tạo xong một mục dữ liệu nếu muốn sửa đổi, xoá, tạo hiệu ứng, sao chép ...đối tượng ta đi tìm hiểu các mục tiếp theo

#### 3.2.1. Sửa đổi hoặc xóa mục dữ liệu đã có


Để sửa lại một mục dữ liệu thì vào menu *Nội dung*→*Sửa đổi thông tin*, hoặc nhấn F6, hoặc nhấp đúp vào mục cần sửa đều được. Nếu muốn xóa mục, ta chọn mục rồi vào *Nội dung*→*Xóa đề mục* hoặc nhấn phím Delete.

#### 3.2.2. Tạo hiệu ứng hình ảnh

Violet cho phép tạo ra các hiệu ứng hình ảnh đối với các đối tượng (ảnh, văn bản, bài tập,...) như: bóng đổ, mờ mờ, rực sáng và làm nổi. Với một đối tượng (ảnh, văn bản, bài tập,...) để mở bảng hiệu ứng hình ảnh, đầu tiên ta chọn đối tượng, nhấp vào nút tròn thứ nhất ở phía trên bên phải đối tượng để mở bảng thuộc tính, sau đó nhấp vào nút tròn ở góc dưới bên

phải của bảng thuộc tính. Nhấp vào dấu cộng để thêm một hiệu ứng hình ảnh. Chọn hiệu ứng trong bảng danh sách để thay đổi các tham số tương ứng. Nhấp vào dấu trừ để xóa hiệu ứng đang chọn.

### 3.2.3. Tạo các hiệu ứng chuyển động và biến đổi

Chọn một hình ảnh, đoạn văn bản hoặc plugin trên màn hình soạn thảo, khi đó sẽ hiện ra 3 nút tròn nhỏ ở phía trên bên phải. Nhấp vào nút  (nút đang quay), sẽ xuất hiện bảng lựa chọn hiệu ứng. Nhấp chọn “*Thêm hiệu ứng xuất hiện*”, sau đó nhấp vào nút mũi tên xuống để hiện bảng danh sách hiệu ứng. Ta chọn một hiệu ứng bất kỳ ở danh sách bên trái, ứng với mỗi hiệu ứng này, lại chọn tiếp hiệu ứng con được liệt kê ở danh sách bên phải. Sau khi chọn hiệu ứng xong sẽ có nút Preview (xem trước) ở góc dưới bên trái, để người soạn có thể xem được hiệu ứng luôn.

Phần “*Tự động chạy hiệu ứng*” nếu được đánh dấu thì hiệu ứng sẽ được thực hiện ngay sau khi hiển thị trang màn hình, hoặc ngay sau khi hiệu ứng trước đó được thực hiện. Nếu không đánh dấu thì người dùng phải nhấp chuột vào nút Next (phía dưới bên phải của bài giảng), hoặc nhấn phím Enter, Space, Page Down thì hiệu ứng mới thực hiện.

Tiếp theo, nhấn nút “*Đồng ý*”. Trang màn hình được tạo, đầu tiên chỉ chứa các đối tượng (hình ảnh, văn bản,...) không có hiệu ứng. Có thể phải nhấn nút Next (phía dưới bên phải) thì

các đối tượng còn lại mới hiện ra theo hiệu ứng đã lựa chọn.

### 3.2.4. Sao chép, cắt, dán tư liệu

Violet cho phép người sử dụng có thể thực hiện thao tác sao chép, cắt, dán tư liệu (ảnh, văn bản, các dạng bài tập...) trên cùng một màn hình soạn thảo, hoặc giữa các màn hình soạn thảo khác nhau. Thậm chí người sử dụng còn có thể copy các đối tượng tư liệu từ bài giảng này sang bài giảng khác. Về cách thực hiện thì cũng giống như trong những phần mềm khác. Đặc biệt, có thể copy dữ liệu từ các ứng dụng khác và paste vào màn hình soạn thảo của Violet một cách rất dễ dàng, chẳng hạn có thể copy các vùng ảnh được chọn từ các phần mềm xử lý ảnh, copy bảng, hình vẽ và các WordArt từ MS Word, các biểu đồ trong MS Excel...

### 3.2.5. Phục hồi (undo) và làm lại (redo)

Tại phần giao diện chính, chức năng undo và redo sẽ thực hiện việc phục hồi và làm lại những thao tác thêm, sửa, xóa các đề mục của bài giảng. Còn ở cửa sổ soạn thảo thì undo và redo chỉ liên quan đến những thao tác thêm bớt, chỉnh sửa các tư liệu trong đề mục hiện hành. Cũng giống như các ứng dụng Windows khác, undo và redo có thể được thực hiện một cách rất dễ dàng bằng cách nhấn các phím tắt Ctrl+Z (undo) và Ctrl+Y (redo).

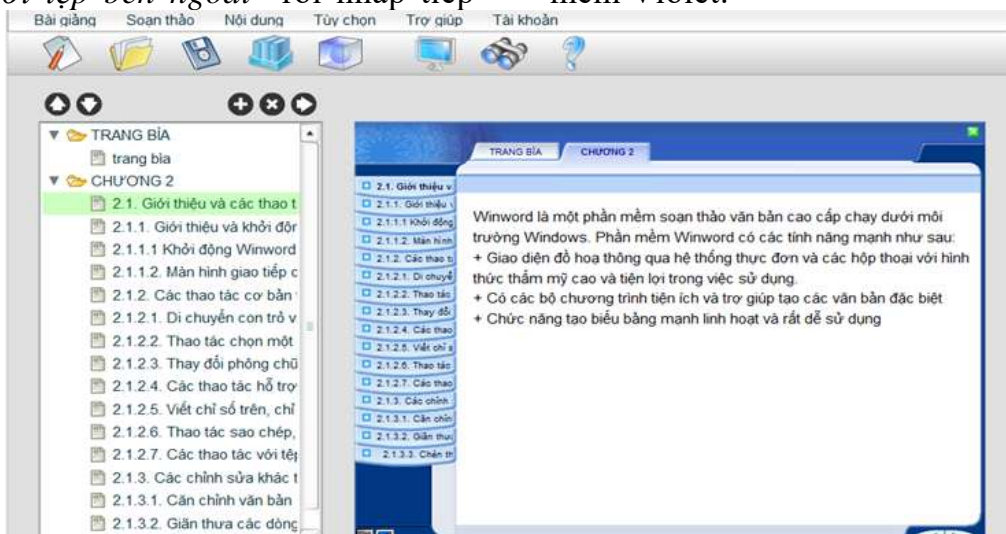
### 3.2.6. Tạo các siêu liên kết

Đề liên kết từ đề mục này sang đề mục khác của một file bài giảng hoặc đề kết nối bài giảng tới một file EXE bên ngoài thì ta tìm hiểu theo hướng dẫn dưới đây.

Cách tạo siêu liên kết: Trên trang màn hình soạn thảo, nhấp chuột vào đối tượng cần liên kết, 3 nút tròn sẽ xuất hiện ở phía trên bên phải của đối tượng, nhấp vào nút thứ ba (Ⓜ) để xuất hiện một thực đơn, chọn mục “*Siêu liên kết*” lúc này sẽ xuất hiện một bảng nhập liệu. Nếu muốn liên kết với một tệp bên ngoài, người dùng nhấp chuột vào lựa chọn “*Liên kết với tệp bên ngoài*” rồi nhấp tiếp

vào nút “...” để chọn tệp EXE cần thiết. Nếu muốn liên kết với đề mục khác trong cùng bài giảng thì nhấp chuột vào lựa chọn “*Liên kết với đề mục*” sau đó chọn mục cần liên kết. Cuối cùng, nhấp chuột vào nút “*Đồng ý*” để kết thúc.

Hình 2 thể hiện một bài soạn mẫu sử dụng các bước trên để tạo một bài giảng Tin học đại cương từ phần mềm Violet.



Hình 2: Bài giảng Tin học đại cương

Để các file soạn giảng này có thể chạy độc lập khi máy tính không cài đặt phần mềm Violet hoặc có thể chạy trên Internet thì chúng ta phải đóng gói thành các file chạy EXE hoặc đóng gói ra các trang web. Công việc này thực hiện như sau:

### 3.3. Đóng gói bài giảng


Sau khi soạn thảo xong và lưu bài giảng, ta vào mục *Bài giảng* → *Đóng gói* (phím tắt F4) chọn “*Xuất ra tệp chạy (EXE)*”. Chức năng này sẽ

xuất bài giảng đang soạn thảo ra thành một sản phẩm chạy độc lập, có thể copy vào đĩa mềm hoặc đĩa CD để chạy trên các máy tính khác mà không cần chương trình Violet.

Đóng gói bài giảng ra tệp EXE có thể giúp bạn liên kết với các bài giảng được tạo bằng Powerpoint hoặc các công cụ khác có hỗ trợ liên kết. Nếu đóng gói dạng HTML, phần mềm sẽ chạy dưới dạng giao diện Web, và có thể đưa lên Website của trường,

Website cá nhân hoặc một hệ thống E-learning nào đó. Nhờ vậy, giáo viên có thể truy cập, sử dụng bài giảng của mình thông qua Internet ở mọi nơi, mọi lúc.

### 3.4. Sử dụng giao diện bài giảng và các phím tắt

Sau khi chạy bài giảng, trang bìa hoặc trang đầu tiên của bài giảng sẽ được mở. Lúc đó người dùng chỉ cần nhấp chuột để lần lượt trình chiếu các trang. Trên giao diện này, người dùng sẽ nhấp chuột vào nút Next ( mũi tên trỏ phải ở góc dưới bên phải màn hình) để trình chiếu lần lượt các trang nội dung bài giảng, hoặc nút Back (mũi tên trỏ trái) để quay về trang trước. Nếu người dùng không muốn trình chiếu theo tuần tự thì có thể nhấp chuột vào tên các chủ đề ở thanh ngang bên trên, rồi nhấp vào tên mục ở thanh dọc bên trái giao diện. Để thoát ra khỏi bài giảng, có thể nhấp chuột vào nút  ở góc trên bên phải màn hình giao diện, hoặc nhấn tổ hợp phím Alt + F4.

### 3.5. Chỉnh sửa bài giảng sau khi đã đóng gói

Sau khi đóng gói, người dùng vẫn có thể bổ sung hoặc chỉnh sửa nội dung cho gói bài giảng một cách dễ dàng, bằng cách nhấp đúp chuột vào tệp “Scenario” trong thư mục đóng gói (hoặc chạy Violet rồi mở tệp Scenario này ra), sau đó soạn thảo nội dung bài giảng như bình thường. Việc chỉnh sửa này tất nhiên phải được thực hiện trên các máy đã cài đặt Violet.

## III. KẾT LUẬN

Với các tiện ích đã nêu trên, phần mềm Violet sẽ là công cụ hữu ích cho giáo viên trong việc soạn bài giảng cũng như việc truyền đạt kiến thức cho học sinh, sinh viên. Đối với các em học sinh, sinh viên khi được học tập bằng phần mềm này sẽ tiếp thu bài học một cách hiệu quả và có hứng thú học tập hơn. Bên cạnh đó, áp dụng phần mềm Violet vào việc giảng dạy sẽ giải quyết tốt khối lượng kiến thức và rèn luyện tốt kỹ năng thực hành trong một tiết học theo yêu cầu đặt ra. Một nhược điểm của phần mềm Violet là giáo viên chỉ có thể sử dụng các mẫu có sẵn để thiết kế bài giảng. Vì sự hạn chế về số trang của bài viết nên các tiện ích và ví dụ minh họa cụ thể cho từng chức năng chưa được trình bày chi tiết. Tác giả sẽ trình bày tiếp về nội dung này ở các bài viết sau.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Water PC (2015), *Tự học nhanh Powerpoint 2003 – 2007*, NXB Văn hoá Thông tin
- [2]. Bài viết (2012): *Hướng dẫn sử dụng Violet, công cụ soạn thảo bài giảng trực tuyến*. Trang Web: <ftp://ftp.hutech.edu.vn/>
- [3]. Trang Web: <http://bachkim.vn/phan-mem-violet>
- [4]. Trang Web: [http://baigiang.violet.vn/present/how/entry\\_id/6285150](http://baigiang.violet.vn/present/how/entry_id/6285150)
- [5]. Trang Web: <https://www.youtube.com/watch?v=Lu-16Rw9ddM>

## **NHỮNG LƯU Ý KHI CHỌN MUA CĂN HỘ CHUNG CƯ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ NHU CẦU SỬ DỤNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY**

*ThS. Nguyễn Thị Thùy Dung  
Khoa Nông Lâm Ngư*

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Để đáp ứng nhu cầu chỗ ở sinh sống cho người dân, phù hợp với xu thế phát triển đô thị hiện nay, việc đầu tư xây dựng phát triển nhà chung cư và căn hộ chung cư tại các thành phố, đô thị là chủ trương đúng của Đảng và Nhà nước ta cũng như các nhà đầu tư. Quá trình đầu tư xây dựng chung cư và căn hộ chung cư phù hợp với quy luật phát triển, diễn ra tất yếu khách quan, nhằm mục đích tiết kiệm quỹ đất, những đáp ứng yêu cầu chỗ ở cho người dân.

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực này, Quốc hội đã ban hành Luật Nhà ở năm 2014; Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 quy chế về quản lý sử dụng nhà chung cư, Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 20/12/2016 hướng dẫn về phân hạng và công nhận hạng nhà chung cư, Thông tư số 37/2009/TT-BXD ngày 01/12/2009 hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý giá dịch vụ nhà chung cư, Thông tư số 10/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 quy định về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư, Công văn số

2544/BXD-QLN ngày 19/11/2009 đề nghị các địa phương rà soát, kiểm tra các chủ đầu tư và các chủ sở hữu về công năng sử dụng và công tác phòng cháy, chữa cháy nhà chung cư.

Mặc dù đã có các quy định rất cụ thể về quản lý và vận hành nhà chung cư. Tuy nhiên, việc đầu tư xây dựng và phát triển nhà chung cư và căn hộ chung cư hiện nay đang đồng hành với hệ thống dịch vụ kinh doanh và chuyển nhượng căn hộ. Việc thực hiện các dịch vụ các thủ tục tiếp thị để tiến tới các giao dịch chuyển nhượng căn hộ chung cư tại các dự án đang gặp nhiều khó khăn trong công tác quản lý, cũng như việc lựa chọn mua căn hộ chung cư của người có nhu cầu, đặc biệt là việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Việc lựa chọn căn hộ chung cư đang gặp phải một số khó khăn về tính minh mạch, tính pháp lý, việc lựa chọn căn hộ chung cư rất khó để giám sát được chất lượng công trình, phí quản lý công trình... Lựa chọn căn hộ chung cư mới chỉ dừng lại ở việc quan sát hạ tầng kỹ thuật, sự tiện ích của căn hộ, các dịch vụ khác...

Nghiên cứu trao đổi để có các thông tin đầy đủ về lựa chọn căn hộ chung cư,

đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng là một vấn đề rất cần thiết. Trong phạm vi nghiên cứu này chúng tôi trao đổi một số vấn đề cần lưu ý trước khi quyết định lựa chọn mua căn hộ chung cư tại thời điểm hiện nay.

## 2. NỘI DUNG TRAO ĐỔI

Trên thị trường hiện nay có khá nhiều dự án căn hộ chung cư đang triển khai xây dựng và đã đưa vào hoạt động. Điều này mang đến cho khách hàng có thêm nhiều cơ hội lựa chọn căn hộ ưng ý nhất phù hợp nhu cầu nhất, nhưng mặt khác cũng khiến khách hàng bối rối vì không biết dự án nào phù hợp với khả năng tài chính của mình. Do vậy, việc đưa ra những kinh nghiệm thực tế dành cho người có ý định hay chuẩn bị mua căn hộ chung cư và những lưu ý cần phải biết trước khi quyết định mua căn hộ chung cư, cách chọn mua căn hộ chung cư, những rủi ro khi mua căn hộ cách phòng tránh những rủi ro không đáng có. Để lựa chọn được căn hộ chung cư có giá trị sử dụng tương xứng với giá mua căn hộ chung cư cần lưu ý những nội dung: đặc điểm của căn hộ chung cư và công trình liên quan; thủ tục pháp lý; vai trò của chủ thể tham gia thị trường. Và những nội dung này được phân chia thành các tiêu chí cụ thể.

*\* Thứ nhất đặc điểm của căn hộ chung cư và công trình liên quan*

Tiêu chuẩn căn hộ: Tiêu chuẩn căn hộ bao gồm các yếu tố kỹ thuật bên trong và bên ngoài. Hệ thống kỹ thuật bên trong bao gồm các yếu tố như diện tích, vị trí, số tầng, nội thất, lối thoát hiểm, phòng cháy chữa cháy, hành lang, cầu

thang. Hướng nhà được xác định là hướng cửa ra vào của căn hộ, hoặc hướng ban công hay mặt thoáng của căn hộ. Hướng nhà sẽ là tạo được không gian thoáng mát cho căn hộ vào mùa hè và ấm áp vào mùa đông; Hệ thống kỹ thuật hạ tầng bên ngoài như: đường giao thông, công trình cấp thoát nước và hệ thống điện, nước... Các tiêu chí này được thể hiện rất rõ trong tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về phân loại đô thị ban hành ngày 25 tháng 5 năm 2016.

Tiện ích khu chung cư: Giá trị tiện ích của một khu chung cư được thể hiện qua các yếu tố sau: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật gồm: đường, hè, sân vườn, cấp thoát nước, điện chiếu sáng, nhà để xe... phải được đầu tư đồng bộ và hoàn chỉnh. Đây là yêu cầu tối thiểu đối với một khu nhà ở, chất lượng và quy mô của các công trình này chính là điều kiện để người tiêu dùng lựa chọn.

Các công trình tiện ích công cộng như: nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà tập thể thao, bể bơi, sân chơi trẻ em, công viên và các công trình tiện ích phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hoá- thể thao khác. Hệ thống thiết bị phòng chống cháy- nổ, các điểm báo động khi có sự cố mất an toàn. Hệ thống an toàn còn trang bị thêm hệ thống quan sát an ninh, hệ thống kiểm soát ra vào khu chung cư.

Yếu tố vị trí địa lý và phong thủy: Việc cân nhắc chọn vị trí dự án nhằm đảm bảo thuận tiện cho các thành viên trong gia đình hoặc cá nhân làm việc,

sinh hoạt như: khoảng cách từ địa điểm dự án đến trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại, bến xe, ga tàu, trụ sở cơ quan hành chính .... Yếu tố địa lý và phong thủy như vùng đất tránh ngập úng, hồ nước điều hòa, nhiều cây xanh, cảnh quan môi trường cũng là căn cứ quan trọng để lựa chọn mua căn hộ chung cư. Bên cạnh đó các vị trí gần cầu vượt, các vị trí có nguy cơ ô nhiễm tiếng ồn, khói bụi, độ rung, gần nơi tập kết rác thải, nơi mật độ dân cư quá dày, hệ thống kỹ thuật hạ tầng quá tải...cũng là căn cứ để đưa ra quyết định lựa chọn căn hộ chung cư.

*\* Thứ hai là thủ tục pháp lý*

Thủ tục pháp lý là một yếu tố rất quan trọng của giao dịch mua bán căn hộ do vậy chúng ta cần quan tâm. Luật Kinh doanh bất động sản 2014 quy định hợp đồng mua bán là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện các giao dịch căn hộ chung cư. Thủ tục pháp lý bao gồm căn cứ pháp lý, giá cả và quyền và nghĩa vụ ở các bên. Đây là các căn cứ rất quan trọng mà người mua căn hộ chung cư cần quan tâm, kinh nghiệm trong thực tế cho thấy trước khi ký các hợp đồng chuyển nhượng căn hộ chung cư người mua cần tham khảo đến các luật sư hoặc các chuyên gia độc lập để được tư vấn các thủ tục pháp lý cần thiết, để tránh được các rủi ro.

*\* Thứ ba vai trò của chủ thể tham gia thị trường*

Cần quan tâm chủ đầu tư và nhà thầu thi công dự án chung cư: Uy tín của chủ đầu tư và nhà thầu dự án chung cư hay nói cách khác là hồ sơ năng lực chủ đầu tư và nhà thầu là căn

cứ quan trọng để chọn căn hộ chung cư. Để đánh giá được uy tín của họ chúng ta cần tham khảo ý kiến khách hàng đã mua từ các dự án, các công trình của các nhà đầu tư để đánh giá.

Chủ thể tiếp theo chính là hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng căn hộ chung cư. Ngoài các nhu cầu về sử dụng căn hộ chung cư và các công trình liên quan đã phân tích ở nội dung thứ nhất thì khi nói đến chủ thể này cần quan tâm đến khả năng tài chính để có sự lựa chọn phù hợp nhất. Để có bất động sản phù hợp với khả năng tài chính thì người mua cần lựa chọn thời điểm chọn mua căn hộ. Thời điểm mua căn hộ bao gồm thời điểm của thị trường và thời điểm dự án. Thị trường bất động sản cũng như thị trường chứng khoán và cũng không nằm ngoài chu kỳ nền kinh tế, việc phán đoán thị trường và cần nhắc thời điểm mua chính xác sẽ giúp khách mua được những bất động sản tốt trong tương lai với mức giá hợp lý. Luật Kinh doanh bất động sản 2014 quy định, mỗi dự án đều có quá trình phát triển từ bước xin giấy phép đến khi hoàn thiện và cư dân vào sinh sống. Bán chính thức khi dự án hoàn thành phần móng công trình với mức giá thấp nhất (có những dự án người mua có thể tham gia góp vốn trước khi hoàn thành móng và mức giá sẽ thấp hơn nữa). Giá bán sẽ thay đổi theo tiến độ khi dự án hoàn thành thì đưa vào sử dụng nếu không có biến động thị trường thì đó là thời điểm có mức giá cao hơn thời điểm bán lần đầu. Và những căn hộ phù hợp với đa số nhu cầu thị trường là căn hộ có mức giá tăng cao nhất.



Giá cả của căn hộ chung cư được bên mua-bên bán thoả thuận và ghi rõ trong hợp đồng. Thời điểm thanh toán có thể là trước hoặc sau khi hoàn thiện căn hộ. Để đảm bảo lợi ích cho bên mua trong hợp đồng mua bán cần có điều khoản cam kết về chất lượng hoàn thiện công trình và phụ lục hợp đồng mô tả mức độ hoàn thiện của căn hộ. Đồng thời, những qui định về thời điểm thanh toán phải được gắn liền với tiến độ và kết quả xây dựng công trình.

Chủ thể thứ ba là Nhà nước. Đây là chủ thể đảm bảo lợi ích hợp pháp cho người mua. Với chính sách về cho vay để mua nhà ở xã hội và nhà ở thương mại giá rẻ với lãi suất thấp của Ngân hàng nhà nước đã tạo điều kiện thuận lợi để người mua căn hộ. Người mua nên tìm hiểu kỹ phương thức tiếp cận này để có thể mua được căn hộ mong muốn. Nhà nước đã ban hành quy định về đơn vị quản lý chung cư và mức phí quản lý. Mức phí quản lý, đơn vị quản lý, chất lượng quản lý là các yếu tố liên quan trực tiếp đến người mua phải chi trả. Do vậy, khi mua và sử dụng căn hộ, người tiêu dùng không thể bỏ qua việc đánh giá trình độ, năng lực cũng như uy tín của đơn vị quản lý. Chọn một đơn vị quản lý chuyên nghiệp là yếu tố cơ bản đầu tiên để đảm bảo chất lượng quản lý. Đối với một đơn vị quản lý chuyên nghiệp phải có đầy đủ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và đơn vị này phải công bố công khai các thông tin về đơn vị mình.

Chủ thể thứ tư là tổ chức tài chính, cụ thể là ngân hàng. Các chương trình ưu đãi vay mua nhà của ngân hàng

hiện nay đa phần tập trung vào lãi suất, kết hợp với các quà tặng, ưu đãi giảm giá của các dự án nhà cụ thể qua chương trình hợp tác giữa ngân hàng và chủ đầu tư. Việc lựa chọn các chương trình ưu đãi giúp khách hàng giảm bớt đáng kể các khoản phải trả.

### 3. KẾT LUẬN

Như vậy, việc lựa chọn căn hộ chung cư là một công việc rất khó khăn và phức tạp đối với người có nhu cầu nhà ở hiện nay. Qua nghiên cứu chúng tôi đưa ra các lưu ý khi lựa chọn nhà chung cư bao gồm các nội dung: đặc điểm của căn hộ chung cư và công trình liên quan; thủ tục pháp lý; vai trò của chủ thể tham gia thị trường. Phân chia các nội dung thành các tiêu chí cụ thể để người mua lưu ý và dễ dàng lựa chọn căn hộ ưng ý với nhu cầu sử dụng và khả năng tài chính. Với số lượng nhà chung cư ngày càng nhiều và đa dạng về loại hình như hiện nay những lưu ý này giúp người mua sẽ có được sự lựa chọn phù hợp và tốt nhất cho mình./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2015), *Luật kinh doanh bất động sản 66/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014.*
2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2016), *Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của quy Ủy ban Thường vụ Quốc hội định về phân loại đô thị.*
3. Quốc hội (2014), *Luật nhà ở 2014 ngày 25 tháng 11 năm 2014.*
4. Bộ Xây dựng (2016), *QCVN 07-2016/BXD ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Xây dựng về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Quy hoạch xây dựng.*

## **CHẾ ĐỊNH MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ LÀ GÌ VÀ ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN TỔ TỤNG HÌNH SỰ NÀO CHO ĐÚNG?**

*ThS. Trần Thị Thu Hà - ThS. Trần Thị Vân Diên  
Khoa Cơ sở*

Miễn trách nhiệm hình sự (TNHS) là chế định được quy định trong luật hình sự Việt Nam, thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta đối với người phạm tội và hành vi do họ thực hiện. Đồng thời, thực hiện những quy định này là nhằm tiết kiệm việc áp dụng chế tài của luật hình sự nhưng vẫn đảm bảo được yêu cầu giáo dục người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội. Áp dụng đúng chế định này có ý nghĩa quan trọng, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, đáp ứng mục tiêu của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

### **I. CHẾ ĐỊNH MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ LÀ GÌ?**

Mặc dù chế định này thường xuyên được áp dụng trong quá trình tố tụng hình sự, nhưng khái niệm TNHS và miễn TNHS vẫn chưa được ghi nhận chính thức trong pháp luật hình sự nước ta. Hiện nay, có nhiều quan điểm khác nhau như sau:

#### **1. Trách nhiệm hình sự:**

Từ điển pháp luật hình sự, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2006, tr.281-282, GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa và

PGS.TS. Lê Thị Sơn cho rằng: *“TNHS là trách nhiệm của người phạm tội phải chịu những hậu quả bất lợi về hành vi phạm tội của mình. TNHS là một dạng trách nhiệm pháp lý bao gồm: nghĩa vụ phải chịu sự tác động của hoạt động truy cứu TNHS, chịu bị kết tội, chịu biện pháp cưỡng chế của trách nhiệm hình sự (hình phạt, biện pháp tư pháp) và chịu mang án tích”[1].*

Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung Luật hình sự, tập III, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2000, tr.122, PGS.TSKH. Lê Cẩm định nghĩa: *“TNHS là hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm và được thể hiện bằng việc áp dụng đối với người phạm tội một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước do Luật hình sự quy định”[2].*

Mô hình lý luận về Bộ luật hình sự Việt Nam (Phần chung), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, Tr.41, GS.TSKH. Đào Trí Úc viết: *“TNHS là hậu quả pháp lý của việc phạm tội, thể hiện ở chỗ người đã gây ra tội phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình trước Nhà nước”[3].*

Như vậy, có thể khái quát, *trách nhiệm hình sự là một dạng của trách nhiệm pháp lý và là hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện tội phạm và được thể hiện bằng việc áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước do Luật hình sự quy định đối với người phạm tội.*

## **2. Miễn trách nhiệm hình sự**

Tại Chương IV - Trách nhiệm hình sự, trong quyển Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phân chung), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, tr.109, PGS.TS Trần Văn Độ, có viết: *“Miễn trách nhiệm hình sự có nghĩa là miễn những hậu quả pháp lý về các tội phạm đối với người thực hiện tội phạm khi có những điều kiện theo quy định của pháp luật”*[4].

Trong quyển Trách nhiệm hình sự và hình phạt, PGS.TS. Lê Thị Sơn cho rằng: *“Miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội có nghĩa là miễn truy cứu trách nhiệm hình sự và đương nhiên kéo theo cả miễn phải chịu các hậu quả tiếp theo do việc thực hiện trách nhiệm hình sự từ phía Nhà nước đem lại như: miễn bị kết tội, miễn phải chịu biện pháp cưỡng chế của trách nhiệm hình sự và miễn bị mang án tích. Trên thực tế có thể có trường hợp người phạm tội được Tòa án miễn trách nhiệm hình sự trong giai đoạn xét xử. Trong trường hợp này, miễn trách nhiệm hình sự chỉ bao gồm miễn chịu biện pháp cưỡng chế của trách nhiệm hình sự và miễn mang án tích”*.

Trong bài viết Về các dạng miễn trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 25 BLHS năm 1999, đăng trên Tạp chí Tòa án Nhân dân, số 1/2001, PGS.TSKH. Lê Cẩm định nghĩa: *“Miễn trách nhiệm hình sự là một chế định nhân đạo của luật hình sự Việt Nam và được thể hiện bằng việc xóa bỏ hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm đối với người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó”*[5].

Từ các quan điểm của các tác giả tên, có thể khái quát lại như sau: *Miễn trách nhiệm hình sự là một chế định nhân đạo của Luật hình sự Việt Nam, do cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền tùy thuộc vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng áp dụng và được thể hiện bằng nội dung không buộc một người phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện tội phạm, nếu xét thấy không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự người đó và đáp ứng những điều kiện nhất định.*

## **II.ÁP DỤNG MIỄN TNHS GIAI ĐOẠN TỐ TỤNG HÌNH SỰ NÀO CHO ĐÚNG**

Hiện nay, có hai quan điểm khác nhau về việc áp dụng chế định miễn trách nhiệm hình sự trong giai đoạn tố tụng hình sự nào cho đúng với quy định của pháp luật:

- *Quan điểm thứ nhất cho rằng: Miễn trách nhiệm hình sự được áp dụng trong giai đoạn điều tra, truy*

*tố, xét xử. Giai đoạn điều tra được bắt đầu từ khi khởi tố vụ án, khởi tố bị can.*

*- Quan điểm thứ hai cho rằng: Miễn trách nhiệm hình sự được áp dụng trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử. Giai đoạn điều tra được bắt đầu từ khi điều tra xác minh tin báo tố giác tội phạm, được quy định ở Phần thứ hai BLTTHS 2015 về khởi tố điều tra vụ án hình sự."*

Từ hai quan điểm này có thể thấy rằng, việc xác định rõ từng giai đoạn tố tụng hình sự, nhất là giai đoạn khởi tố và giai đoạn điều tra vụ án hình sự bắt đầu từ thời điểm nào và kết thúc vào thời điểm nào là mấu chốt quan trọng để áp dụng đúng chế định "Miễn trách nhiệm hình sự".

Giai đoạn khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn tố tụng hình sự đầu tiên mà trong đó cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật tố tụng hình sự tiến hành việc xác định có (hay không) các dấu hiệu của tội phạm trong hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện, đồng thời ban hành quyết định về việc khởi tố (hoặc không khởi tố) vụ án hình sự liên quan đến hành vi đó.

Giai đoạn điều tra vụ án hình sự là giai đoạn tố tụng hình sự thứ hai mà trong đó cơ quan Điều tra căn cứ vào các quy định của pháp luật tố tụng hình sự và dưới sự kiểm sát của Viện kiểm sát tiến hành các biện pháp cần thiết nhằm thu thập và củng cố các chứng cứ, nghiên cứu các tình tiết của

vụ án hình sự, phát hiện nhanh chóng và đầy đủ tội phạm, cũng như người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm tội để truy cứu TNHS, đồng thời bảo đảm cho việc bồi thường thiệt hại về vật chất do tội phạm gây nên và trên cơ sở đó quyết định: Đình chỉ điều tra vụ án hình sự hoặc là chuyển toàn bộ các tài liệu của vụ án đó cho Viện kiểm sát kèm theo kết luận điều tra và đề nghị truy tố bị can.

Như vậy, quá trình xác minh tố giác, tin báo tội phạm được quy định tại Phần thứ 2 BLTTHS 2015 về khởi tố, điều tra vụ án hình sự phải được hiểu đây là một hoạt động thuộc giai đoạn khởi tố vụ án hình sự chứ không phải thuộc giai đoạn điều tra vụ án hình sự.

Chiếu theo Điều 29 BLHS 2015 quy định: Căn cứ miễn trách nhiệm hình sự:

*"1. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong những căn cứ sau đây:*

*a) Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;*

*b) Khi có quyết định đại xá.*

*2. Người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong các căn cứ sau đây:*

*a) Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;*

b) Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa;

c) Người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có công hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận.

3. Người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng do vô ý gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác và được người bị hại hoặc người đại diện của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự."

Việc áp dụng chế định miễn truy cứu TNHS chỉ được áp dụng khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử; vì thế, chỉ sau khi khởi tố vụ án và khởi tố bị can thì mới áp dụng Điều 29 -

BLHS 2015 để đình chỉ miễn TNHS. Trong giai đoạn xác minh giải quyết tin báo tố giác tội phạm thì không được áp dụng chế định miễn TNHS để ra quyết định không khởi tố vụ án. Đây chính là quan điểm thứ nhất mà chúng tôi đã nêu ở trên./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tập thể tác giả (2006), *Từ điển pháp luật hình sự*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
2. Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung Luật hình sự, tập III, (2000), NXB Công an nhân dân, Hà Nội,
3. Tập thể tác giả (1993), *Mô hình lý luận về Bộ luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Tập thể tác giả (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. PGS.TSKH. Lê Cẩm, *Tạp chí Tòa án Nhân dân*, số 1/2001.
6. *Bộ luật hình sự 2015*, NXB Chính trị quốc gia

## **MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ KÝ TÚC XÁ SINH VIÊN**

*CN. Hoàng Quốc Sơn  
Phòng Quản trị Thiết bị*

### **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Công tác Quản lý vận hành ký túc xá sinh viên ở các Trường đại học nói chung là vấn đề không chỉ của Ban giám hiệu các trường mà là của Đảng, Nhà nước và Bộ GD&ĐT rất quan tâm. Trong những năm qua chính phủ đã đầu tư ngân sách cho nhiều trường xây dựng nhà ở cho sinh viên và Ký túc xá sinh viên cũng là một trong những tiêu chí để Bộ GD&ĐT đánh giá xếp hạng các trường Đại học.

Khu nội trú Trường Đại học Kinh tế Nghệ An có diện tích 1,5 ha, được khánh thành và đưa vào sử dụng từ tháng 8/2009 với quy mô 1 dãy nhà 4 tầng 64 phòng ở (phòng ở có diện tích 20m<sup>2</sup>, bố trí từ 6-8 giường, phòng được thiết kế khép kín); toàn bộ phòng tầng 1 được bố trí phòng ở cho cán bộ giáo viên và 01 phòng làm việc. Trong khu nội trú đã quy hoạch khu nhà ăn, căng tin, khu vui chơi thể thao và khu đi bộ. Những năm gần đây trong nhiệm vụ chính trị của Đảng uỷ đề ra có một nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo là tăng cường công tác quản lý sinh viên, quan tâm nơi ăn ở nội ngoại trú của sinh viên. Tuy nhiên đứng trước vòng xoáy của cơ chế thị trường

và sự cạnh tranh trong công tác đào tạo như hiện nay; bên cạnh đó là việc Trường mới được nâng hạng lên Đại học chưa lâu, hạng mục công trình đầu tư cho việc phục vụ dạy và học còn rất nhiều nên đầu tư cho khu nội trú còn có những khó khăn nhất định.

Từ thực tế trên, được sự quan tâm ủng hộ của lãnh đạo Nhà trường, Ban quản lý nội trú nhận thức sâu sắc công tác quản lý ký túc xá sinh viên cần được quan tâm nhiều hơn nữa về chất lượng dịch vụ, công hiệu của công tác quản lý để đáp ứng với mục tiêu và nhiệm vụ đề ra của nhà trường.

### **2. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ KTX TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN**

#### **2.1. Về cơ sở vật chất**

- Nhà trường nên đầu tư từ 3-4 phòng có lắp quạt, lắp nóng lạnh, có chăn ga gối đệm để phục vụ những sinh viên có nhu cầu ở cao hơn, học viên cao học (tạm gọi là phòng hạng A), tính giá cao hơn phòng bình thường, đáp ứng đa dạng nhu cầu của sinh viên, học viên.

- Nhà trường nên đầu tư thêm về chất lượng cơ sở vật chất, cụ thể: Mở rộng tín hiệu mạng wifi đủ mạnh và ổn

định sang khu nội trú; đầu tư hệ thống nước uống tự động tại hành lang tầng 2,3,4 nhà ký túc xá số 1. Đề nghị nhà trường nên xúc tiến nhanh các dự án xây dựng nhà ký túc xá sinh viên theo quy hoạch và đầu tư nhà ăn, kantin xứng tầm đi kèm, tạo cơ hội cho sinh viên được thụ hưởng phòng ở giá rẻ, các dịch vụ tiện ích khác theo đề án của Chính phủ.

- Về lâu dài nhà trường nên có một khu nhà riêng (nhà công vụ) để giải quyết cho nhu cầu của các hộ gia đình, có khu nhà trẻ cho các cháu, như vậy sẽ tạo được điều kiện thuận lợi cho cán bộ giảng viên, giúp họ yên tâm công tác và gắn bó với trường; như thực trạng ăn ở hiện này thì chưa phù hợp, vì sẽ không thỏa mãn nhu cầu cần thiết cho các hộ gia đình, lại khó cho bộ phận quản lý, ngoài ra còn thu hẹp nhu cầu ở của sinh viên đang theo học tại trường.

- Đề nghị trồng nhiều cây xanh và bố trí nhiều ghế đá trong khu nội trú để nâng cao chất lượng môi trường sống và tạo cảnh quan xanh sạch đẹp cho khu nội trú của nhà trường.

- Quan tâm đầu tư trang bị thay thế những thiết bị đã xuống cấp do thời gian, theo định kỳ.

- Đầu tư nhiều hơn về quy mô cũng như chất lượng phục vụ cho kantin, nhà ăn để đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của sinh viên cũng như cán bộ giảng viên nhà trường.

- Đề nghị nhà trường xúc tiến việc tách Điện, Nước tại khu nội trú để xin hưởng giá sinh hoạt điện nước ưu đãi theo quy định của nhà nước, giúp các

em được thụ hưởng những giá trị mà chính sách của nhà nước ta mang lại.

## **2.2. Về cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý**

Khu nội trú là một khu tích hợp đa dạng và phức tạp, cụ thể: Về lĩnh vực hộ gia đình cán bộ giảng viên, an ninh trật tự thì liên quan đến phòng TCHC phụ trách, mảng sinh viên thì liên quan đến phòng công tác HSSV, mảng thiết bị thì liên quan đến phòng QTTB, mảng tài chính thì liên quan đến phòng TCKT... Chính vì vậy mà không có phòng nào có đủ chuyên trách và thẩm quyền để bao quát xử lý hết các nội dung tại khu nội trú. Do vậy, khu nội trú nên trực thuộc Ban giám hiệu quản lý; như vậy thì trong xử lý các nội dung liên quan của nội trú sẽ giảm được chồng chéo và thủ tục hành chính không cần thiết, tạo thuận lợi cho cán bộ quản lý cũng như những người ở trong khu vực. Ngoài những thuận lợi nói trên thì việc cơ cấu quản lý như vậy còn thể hiện được tầm vóc quy mô của một trường đại học và phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.

## **2.3. Về công tác quản lý**

- Nhà trường nên dành 01 phòng tại tầng 4 để bố trí cho một lực lượng nam sinh viên đủ độ tin cậy làm đội xung kích trợ giúp tổ quản lý trong điều hành mọi hoạt động tại khu vực nội trú.

- Trong xét thi đua khen thưởng sinh viên thì đề nghị nhà trường nên có cơ chế để cán bộ quản lý nội trú được tham gia, từ đó có tiếng nói cho sinh viên ở nội trú.

- Nhà trường nên trang bị công cụ hỗ trợ cho cán bộ quản lý nội trú để đáp ứng với tình hình gia tăng tội phạm và tính phức tạp của xã hội hiện nay.

- Ban quản lý cũng đã xin ý kiến lãnh đạo nhà trường để tiến hành các công trình xã hội hóa như: Làm gara để xe cho Ký túc xá; đầu tư đường điện 3 pha phục vụ nhu cầu của các hộ gia đình cán bộ giảng viên ở trong khu nội trú.

- Ban quản lý cũng thiết lập mạng thông tin để các em có thể phản hồi qua mạng internet thông qua địa chỉ Email và facebook, qua tin nhắn điện thoại hoạt động 24/24h, để các em có thể chia sẻ, phản ánh tất cả các nội dung liên quan đến ăn ở sinh hoạt học tập tại khu nội trú. Đây là kênh tìm hiểu tâm tư nguyện vọng đáng tin cậy để có thể hiểu các em hơn, từ đó có cách bố trí sắp xếp chỗ ở và xử lý, giải quyết, ngăn chặn những vấn đề nổi cộm trong khu vực.

- Ban quản lý cũng đã lồng ghép trong các buổi họp về phổ biến, quán triệt quy chế, quy định bằng các nội dung về kinh nghiệm sống, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sống cho các em. Việc ban hành quy chế được đưa ra thảo luận rộng rãi, công khai cho toàn thể sinh viên, phát hành cho các em đưa về phòng ở nghiên cứu góp ý kiến, sau đó ban quản lý họp kết luận và ban hành áp dụng. Chính vì thế mà đã hạn chế đến mức thấp nhất việc vi phạm của sinh viên trong khu nội trú, tạo

được mối quan hệ thân thiện giữa cán bộ quản lý và sinh viên.

- Trong công tác an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, ban quản lý ngoài việc bố trí lực lượng tại chỗ tốt, thì trong những năm qua đã xây dựng và tạo mối quan hệ tốt với lực lượng công an phường và cán bộ an ninh khối tại địa bàn Hà Huy Tập.

- Vệ sinh môi trường nói chung đã có nhiều tiến bộ sau khi sinh viên đề xuất thuê người làm vệ sinh chuyên nghiệp thay các em. Từ đó công tác vệ sinh công cộng khu vực của sinh viên đã sạch đẹp hơn, chuyên nghiệp hơn.

- Trong những năm qua ban quản lý đã xây dựng khu nội trú thành một đại gia đình; có như vậy thì việc đối phó với những tệ nạn xã hội, mất an ninh trật tự mới có hiệu quả. Đó là triển khai về các phòng ở, vừa mang tính quy định vừa mang tính vận động mọi người phải có trách nhiệm thương yêu đùm bọc nhau khi khó khăn hoạn nạn.

- Hàng năm, vào dịp tết nguyên đán KTX đều hỗ trợ lịch cho các em đưa về treo tết. Từ những hành động việc làm nhỏ trên mà KTX đã xây dựng được mối tình cảm sâu đậm với các em và gia đình của các em; tạo được kênh thông tin giữa phụ huynh và cán bộ quản lý. Kết quả là ngoài những nội dung mà KTX thu nhận được thì còn làm cho hình ảnh của Trường vươn xa hơn tới khắp các vùng miền, vùng quê và sang tận nước bạn Lào./.